

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HỒ DIỆU HUYỀN

**BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH
Ở CÁC XÃ LÀNG NGHỀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

HÀ NỘI - năm 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HỒ DIỆU HUYỀN

BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH Ở CÁC XÃ LÀNG NGHỀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- GS.TS. Nguyễn Hữu Minh
- PGS.TS. Hoàng Thị Nga

HÀ NỘI - năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu được sử dụng trong luận án có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Các kết quả nghiên cứu và kết luận trong luận án là trung thực, chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác, ngoài các công trình của tác giả đã được công bố có liên quan đến luận án.

Tác giả luận án

Hồ Diệu Huyền

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện và hoàn thành luận án, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ và động viên quý báu của nhiều tập thể và cá nhân.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS.TS. Nguyễn Hữu Minh và PGS.TS. Hoàng Thị Nga, những người hướng dẫn khoa học đã tận tình chỉ dẫn, định hướng và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc, các khoa, phòng và các nhà khoa học thuộc Học viện Khoa học xã hội đã tạo điều kiện và đóng góp những ý kiến quý báu cho luận án.

Tôi chân thành cảm ơn chính quyền địa phương, các tổ chức và những người tham gia khảo sát, phỏng vấn tại các địa bàn nghiên cứu đã hợp tác và cung cấp những thông tin cần thiết cho luận án.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn đồng hành, động viên và chia sẻ với tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tác giả luận án

Hồ Diệu Huyền

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

PHẦN MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của đề tài 1

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án 2

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án 2

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu..... 3

5. Phương pháp nghiên cứu 4

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án..... 8

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án..... 9

8. Cấu trúc của luận án..... 9

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU..... 10

1.1. Các nghiên cứu về phân công lao động 10

1.2. Các nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình..... 11

1.3. Các nghiên cứu về biến đổi phân công lao động gia đình 14

1.4. Các nghiên cứu về làng nghề 17

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 24

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH..... 25

2.1. Cơ sở lý luận của nghiên cứu 25

2.1.1. Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu về phân công lao động gia đình..... 25

2.1.2. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu về phân công lao động gia đình 31

2.2. Cơ sở thực tiễn của nghiên cứu..... 34

2.2.1. Tổng quan về các làng nghề tại tỉnh Hà Tây (cũ)..... 34

2.2.2. Khái quát thực trạng phát triển tại các làng nghề trên địa bàn Hà Nội 35

2.3. Đặc điểm của địa bàn khảo sát 38

2.3.1. Xã Quất Động – huyện Thường Tín	38
2.3.2. Xã Bình Phú – huyện Thạch Thất.....	39
2.3.3. Xã Hồng Vân – huyện Thường Tín	40
2.3.4. Xã Phương Trung – huyện Thanh Oai.....	42
2.4. Khung lý thuyết.....	44
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	47
Chương 3. THỰC TRẠNG VÀ BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG TRONG GIA ĐÌNH TẠI CÁC XÃ LÀNG NGHỀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI.....	48
3.1. Đặc điểm sinh kế và tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề	48
3.1.1. Vai trò của sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong sinh kế hộ gia đình.....	48
3.1.2. Thu nhập và đóng góp kinh tế của các thành viên trong hộ gia đình ...	50
3.1.3. Đặc điểm tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề	52
3.2. Biến đổi phân công lao động gia đình trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.....	53
3.2.1. Biến đổi sự tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.....	53
3.2.2. Biến đổi thời gian lao động của vợ và chồng trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.....	55
3.2.3. Biến đổi phân công lao động theo công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề	58
3.2.4. Biến đổi người đảm nhiệm chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.....	62
3.2.5. Biến đổi vai trò trong các quyết định liên quan đến hoạt động kinh tế hộ gia đình.....	64
3.3. Biến đổi phân công lao động trong nội trợ, chăm sóc thành viên trong gia đình.....	67
3.3.1. Biến đổi người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình	67
3.3.2. Sự điều chỉnh trong trách nhiệm và mức độ tham gia của vợ và chồng đối với công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình	70

3.3.3. Vai trò của các thành viên khác và các hình thức hỗ trợ trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình	72
3.3.4. Tính bền vững và sự thay đổi của phân công lao động theo giới trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.....	74
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	76
Chương 4. CÁC YẾU TỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG TRONG GIA ĐÌNH Ở CÁC XÃ LÀNG NGHỀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI	78
4.1. Nhóm yếu tố về đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú	78
4.1.1. Mối liên hệ của đặc điểm cá nhân với biến đổi phân công lao động....	78
4.1.1.1. Sự khác biệt về phân công lao động giữa vợ và chồng theo nhóm tuổi	78
4.1.1.2. Sự khác biệt về phân công lao động giữa vợ và chồng theo trình độ học vấn.....	93
4.1.2. Mối liên hệ của đặc điểm gia đình với biến đổi phân công lao động .	107
4.1.3. Sự khác biệt theo nơi cư trú	111
4.1.4. Mối liên hệ giữa quan niệm giới, truyền thống gia đình và phân công lao động.....	124
4.2. Nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ.....	130
4.3. Nhóm yếu tố chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề.....	136
4.4. Nhận xét chung về các yếu tố có liên quan đến biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng.....	141
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4	143
KẾT LUẬN.....	144
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thông tin nhân khẩu học cơ bản của người tham gia khảo sát.....	7
Bảng 2.1. Số lượng làng nghề được công nhận tính đến năm 2020.....	35
Bảng 2.2. Số hộ và lao động tham gia sản xuất làng nghề khu vực đồng bằng sông Hồng năm 2020	36
Bảng 3.1. Cơ cấu công việc chính của người được khảo sát trong 12 tháng qua	48
Bảng 3.2. Một số chỉ báo về cơ cấu nguồn thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua	50
Bảng 3.3. Người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập chung của hộ gia đình	51
Bảng 3.4. Thu nhập trung bình/tháng của vợ và chồng trong các hộ gia đình làng nghề	51
Bảng 3.5. Người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong hộ gia đình tại thời điểm khảo sát	52
Bảng 3.6. Người đảm nhiệm chính một số lĩnh vực công việc trong hộ gia đình tại thời điểm khảo sát.....	53
Bảng 3.7. Thời gian làm việc mỗi ngày của vợ và chồng trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và từ mốc năm 2008 đến thời điểm khảo sát	56
Bảng 3.8. Đánh giá về những thay đổi trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề sau sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội.....	58
Bảng 3.9. Tỷ lệ người chồng, người vợ và thành viên khác trong hộ tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hiện nay.....	58
Bảng 3.10. Tình trạng hôn nhân của người tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước mốc năm 2008	61
Bảng 3.11. Người đảm nhiệm chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và sau mốc năm 2008	62
Bảng 3.12. Người quyết định chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo thời điểm kết hôn của vợ chồng.....	64
Bảng 4.1. Thời gian tham gia lao động sản xuất làng nghề của vợ và chồng theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội	79
Bảng 4.2. So sánh thời gian lao động mỗi ngày trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của vợ và chồng theo nhóm tuổi.....	80
Bảng 4.3. Tỷ lệ người vợ và người chồng tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi của người trả lời.....	81

Bảng 4.4. Đánh giá về người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi trước và sau thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội.....	83
Bảng 4.5. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người vợ theo trình độ học vấn và thời kỳ	94
Bảng 4.6. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người chồng theo trình độ học vấn và thời kỳ	95
Bảng 4.7. Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008.....	96
Bảng 4.8. Người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008	98
Bảng 4.9. Mối liên hệ giữa trình độ học vấn và sự tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người trả lời.....	100
Bảng 4.10. Người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008	102
Bảng 4.11. Người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008	103
Bảng 4.12. Người quyết định chính việc học hành, nghề nghiệp của con theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008	104
Bảng 4.13. Mối liên hệ giữa quy mô hộ gia đình và sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trước và sau năm 2008.....	107
Bảng 4.14. Mối liên hệ giữa mức sống hộ gia đình và sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trước và sau năm 2008.....	109
Bảng 4.15. Mối liên hệ giữa mức sống hộ gia đình và thời gian tham gia lao động sản xuất của vợ, chồng trước và sau năm 2008	110
Bảng 4.16. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất làng nghề của vợ và chồng theo nơi cư trú trước năm 2008	111
Bảng 4.17. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất làng nghề của vợ và chồng theo nơi cư trú sau năm 2008	112
Bảng 4.18. Các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề người trả lời tham gia theo nơi cư trú.....	114
Bảng 4.19. Tỷ lệ vợ và chồng tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nơi cư trú.....	115
Bảng 4.20. Các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề do thành viên khác trong hộ gia đình đảm nhận theo nơi cư trú.....	116
Bảng 4.21. Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc theo nơi cư trú trước và sau năm 2008.....	119

Bảng 4.22. Người quyết định chính trong gia đình theo nơi cư trú trước và sau năm 2008	122
Bảng 4.23. Quan niệm giới và truyền thống gia đình của người trả lời.....	125
Bảng 4.24. Mối liên hệ giữa quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ” và người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi trong thời kỳ từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội.....	126
Bảng 4.25. Quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm của phụ nữ” và người đảm nhận chính công việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề trong thời kỳ từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội	126
Bảng 4.26. Quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm của phụ nữ” và người quyết định chính đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội.....	127
Bảng 4.27. Người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình và hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề theo đánh giá của người trả lời về truyền thống giao công việc nhà cho một giới tính cụ thể và theo thời kỳ	128
Bảng 4.28. Tổng hợp kết quả thống kê mô tả các biến thuộc nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ	130
Bảng 4.29. Mối quan hệ giữa việc coi làng nghề là công việc chính và thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của vợ và chồng trước và sau năm 2008	131
Bảng 4.30. Mối quan hệ giữa việc coi làng nghề là công việc chính và người đảm nhận chính công việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề; nội trợ, chăm sóc các thành viên gia đình trước và sau năm 2008.....	132
Bảng 4.31. Mối quan hệ giữa việc coi làng nghề là công việc chính và người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và các khoản chi tiêu lớn trong gia đình trước và sau năm 2008	133
Bảng 4.32. Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề sau khi Hà Tây sáp nhập về Hà Nội và thời gian làm việc của vợ, chồng trước và sau năm 2008	134
Bảng 4.33. Mức độ áp dụng công nghệ, máy móc, trang thiết bị sau khi Hà Tây sáp nhập về Hà Nội và sự phân công lao động trong gia đình	134
Bảng 4.34. Mức độ thay đổi của môi trường hoạt động làng nghề, một số khía cạnh có khả năng liên hệ với phân công lao động và mức độ hỗ trợ của chính quyền sau khi Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội.....	136
Bảng 4.35. Hình thức hỗ trợ quan trọng nhất mà hộ gia đình làng nghề nhận được từ chính quyền địa phương và các cơ quan nhà nước sau năm 2008	138

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Số lượng làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội, năm 2024.....	37
Biểu đồ 2.2. Khung lý thuyết nghiên cứu.....	46
Biểu đồ 3.1. Lí do quan trọng nhất khi lựa chọn sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề	49
Biểu đồ 3.2. Biến đổi người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và từ mốc năm 2008 đến thời điểm khảo sát.....	54
Biểu đồ 3.3. Người quyết định chính trong đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề theo thời kỳ và thời điểm kết hôn của vợ chồng	65
Biểu đồ 3.4. Người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình theo thời kỳ và thời điểm kết hôn của vợ chồng.....	66
Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi trong gia đình trong bối cảnh sau khi sáp nhập tỉnh Hà Tây (cũ) vào Hà Nội	67
Biểu đồ 4.1. Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội	82
Biểu đồ 4.2. Người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội	85
Biểu đồ 4.3. Người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội	87
Biểu đồ 4.4. Người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội	89
Biểu đồ 4.5. Người quyết định chính việc học hành của con cái theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội.....	91
Biểu đồ 4.6. Hình thức hỗ trợ và người đảm nhận chính sản xuất, kinh doanh làng nghề	139
Biểu đồ 4.7. Hình thức hỗ trợ và người quyết định chính đầu tư cho sản xuất làng nghề sau năm 2008	140

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
KCN	Khu công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
NCT	Người cao tuổi
NXB	Nhà xuất bản
OVOP	One Village One Product – Chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” của Thái Lan
PVS	Phòng vấn sâu
UBND	Ủy ban nhân dân
UN Women	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women – Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ
XNHT	Xí nghiệp hương trấn

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình đồng thời là không gian tổ chức sinh kế và nơi thực hiện các hoạt động tái tạo đời sống hằng ngày. Vì vậy, cách vợ và chồng phân chia công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc phản ánh không chỉ cách hộ gia đình vận hành mà còn cho thấy trách nhiệm, nguồn lực và vị thế giới được sắp xếp như thế nào trong gia đình (Kiều Thị Ngọc Anh, 2015). Từ góc nhìn xã hội học gia đình, phân công lao động theo giới vì thế có thể được xem như một cơ chế qua đó quan hệ giới được duy trì hoặc điều chỉnh (Nguyễn Minh Nhâm, Đặng Ánh Tuyết, 2009).

Trong khuôn mẫu gia đình truyền thống, trách nhiệm tạo thu nhập thường nghiêng về nam giới, còn phụ nữ gắn nhiều hơn với việc nhà và chăm sóc không được trả công. Cách phân vai này tạo ra chênh lệch về đóng góp kinh tế, tiếng nói trong quyết định và vị thế giữa hai giới. Khi cơ hội việc làm và điều kiện kinh tế – xã hội thay đổi, phụ nữ tham gia mạnh hơn vào lao động có thu nhập, còn nam giới có xu hướng hiện diện nhiều hơn trong một số việc gia đình. Tuy vậy, sự dịch chuyển này không đồng đều. Ở nhiều trường hợp, phần việc nội trợ và chăm sóc của phụ nữ không giảm tương ứng với mức tăng tham gia kinh tế, khiến họ đồng thời gánh cả lao động tạo thu nhập và lao động tái sản xuất gia đình, qua đó duy trì vai trò kép và những dạng bất bình đẳng giới mới (Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương, 2021).

Đối với các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, quan hệ giữa sản xuất và đời sống gia đình có tính đan xen đặc biệt. Hộ vừa tổ chức sinh hoạt, vừa huy động các thành viên tham gia hoạt động nghề, nên thay đổi của thị trường, công nghệ, di cư lao động hay hình thức tổ chức sản xuất đều có thể làm thay đổi cách hộ bố trí thời gian và nhân lực. Những biến động về tính chất công việc (Đặng Thành Thức và cộng sự, 2024), mức độ thương mại hóa (Cù Thị Ánh Tuyết và cộng sự, 2023) và yêu cầu về kỹ năng, thời gian, cường độ lao động (Nguyễn Văn Trung, 2024) vì vậy không chỉ tác động tới sinh kế mà còn tạo điều kiện để cách vợ và chồng phân chia việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc được điều chỉnh.

Sự biến đổi phân công lao động trong gia đình cần được nhìn nhận đồng thời trên hai phương diện: biến đổi theo thời gian xã hội và biến đổi theo vòng đời gia đình. Trong khi biến đổi theo thời gian xã hội gắn với những thay đổi về bối cảnh kinh tế – xã hội, sinh kế và tổ chức sản xuất tại các xã làng nghề, thì biến đổi theo vòng đời gia đình gắn với những thay đổi nội tại của hộ gia đình như kết hôn, sinh con, nuôi con nhỏ hay chăm sóc người cao tuổi. Hai quá trình này thường đan xen với nhau, tạo nên những hình thức phân công lao động đa dạng và không đồng nhất giữa các gia đình. Ngay cả trong những bối cảnh xã hội ít biến đổi, vai trò và trách nhiệm lao động của vợ và chồng cũng thay đổi theo các giai đoạn như mới kết hôn, sinh con, nuôi con nhỏ hay khi về già. Trong bối cảnh xã hội và kinh tế đang biến đổi, hai quá trình này đan xen, khiến cho phân công lao động trong gia đình làng nghề trở nên phức tạp hơn, không đồng nhất giữa các hộ và không thể lý giải chỉ bằng một yếu tố đơn lẻ.

Mặc dù pháp luật Việt Nam, như Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đã khẳng định nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, nhưng trên thực tế, bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình, đặc biệt là lao động nội trợ và chăm sóc không được trả lương, vẫn tồn tại phổ biến (UN Women, 2016). Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có về gia đình và làng nghề chủ yếu tập trung vào khía cạnh bảo tồn, phát triển nghề hoặc mô tả vai trò lao động của các thành viên, trong khi còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận một cách hệ thống quá trình biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng từ góc độ xã hội học gia đình và bình đẳng giới, đặc biệt là trong bối cảnh gia đình vừa là đơn vị sản xuất vừa là đơn vị tái sản xuất xã hội như ở các làng nghề.

Trong luận án này, mốc năm 2008 – thời điểm sáp nhập tỉnh Hà Tây vào Hà Nội – được sử dụng như một bối cảnh hành chính – xã hội để định vị giai đoạn nghiên cứu. Sau khi sáp nhập, các xã làng nghề trở thành một bộ phận của Thủ đô Hà Nội và chịu sự tác động của hệ thống quy hoạch, cơ chế quản lý, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn

mới, phát triển làng nghề và các chính sách liên quan của thành phố. Những thay đổi về thể chế và chính sách này, cùng với quá trình đô thị hóa, mở rộng thị trường, phát triển hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sinh kế, tạo nên một bối cảnh mới cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của các hộ gia đình làng nghề và có thể gắn với những điều chỉnh trong cách thức tổ chức lao động giữa vợ và chồng. Vì vậy, mốc năm 2008 được lựa chọn như một khung phân kỳ hành chính – xã hội để nhận diện sự thay đổi theo thời gian. Trọng tâm của nghiên cứu không phải là bản thân sự kiện sáp nhập, mà là sự biến đổi trong tổ chức lao động gia đình trong bối cảnh kinh tế – xã hội, nghề nghiệp, thị trường, công nghệ và sinh kế có nhiều thay đổi.

Do vậy, việc nghiên cứu “***Biến đổi phân công lao động trong gia đình ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội***” là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế biến đổi phân công lao động theo giới trong bối cảnh gia đình làng nghề, nhận diện những xu hướng và vấn đề xã hội đặt ra liên quan đến vai trò kép và bất bình đẳng giới, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc tham khảo xây dựng và điều chỉnh các chính sách về gia đình, bình đẳng giới và phát triển làng nghề trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các gia đình tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, lấy năm 2008 – thời điểm Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội làm mốc hành chính xác định. Nghiên cứu tập trung vào hai lĩnh vực chính: (i) hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và (ii) công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên gia đình. Luận án phân tích mối liên hệ giữa ba nhóm yếu tố với sự biến đổi phân công lao động, bao gồm: (i) Nhóm các yếu tố về đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; (ii) Nhóm các yếu tố đặc điểm nghề và sự phát triển công nghệ -dịch vụ; (iii) Nhóm các yếu tố chính sách và các hình thức hỗ trợ mới tại làng nghề.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã được nêu ra, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng quan nghiên cứu và xây dựng khung phân tích về biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình làng nghề.

- Mô tả và phân tích thực trạng phân công lao động giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực chính: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên gia đình.

- Nhận diện các biến đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng.

- Phân tích mối liên hệ giữa sự biến đổi phân công lao động với ba nhóm yếu tố: (i) đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; (ii) đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ; (iii) chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề; qua đó nhận diện sự khác biệt giữa các nhóm và mức độ liên hệ của các yếu tố với các chỉ báo phân công lao động.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội trong giai đoạn sau mốc sáp nhập năm 2008.

Khách thể nghiên cứu: Những người đã kết hôn và đang chung sống cùng vợ hoặc chồng tại các xã làng nghề được lựa chọn khảo sát, thuộc các hộ gia đình có tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội và vẫn duy trì hoạt động này tại thời điểm nghiên cứu. Người trả lời bảng hỏi được lựa chọn là đại diện của hộ gia đình đáp ứng các tiêu chí nghiên cứu. Trong một số trường hợp, công việc chính hiện tại của người trả lời có thể không phải là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề; tuy nhiên hộ gia đình vẫn duy trì hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Do hạn chế về thời gian và điều kiện nghiên cứu, trong khuôn khổ luận án này, nghiên cứu sinh giới hạn phạm vi nghiên cứu như sau:

- Phạm vi nghiên cứu về không gian: Luận án được tiến hành tại các xã làng nghề thuộc khu vực ngoại thành Hà Nội, là những địa bàn trước đây thuộc tỉnh Hà Tây (cũ). Trên cơ sở lựa chọn các làng nghề tiêu biểu, đại diện cho những loại hình sản xuất khác nhau, nghiên cứu tập trung vào bốn làng nghề sau:

+ Làng nghề sinh vật cảnh xã Hồng Vân – huyện Thường Tín, được công nhận là làng nghề sinh vật cảnh vào năm 2008 và được công nhận là điểm du lịch làng nghề sinh vật cảnh vào năm 2018.

+ Làng nghề thêu ren xã Quất Động – huyện Thường Tín, được công nhận là làng nghề truyền thống vào năm 2003.

+ Làng nghề mây, tre, giang đan xã Bình Phú – huyện Thạch Thất, được công nhận là làng nghề truyền thống vào năm 2001.

+ Làng nón Chuông xã Phương Trung – huyện Thanh Oai, được công nhận là làng nghề truyền thống vào năm 2013.

Việc lựa chọn các làng nghề này nhằm phản ánh sự đa dạng về loại hình sản xuất, mức độ thủ công – hiện đại hóa và đặc điểm tổ chức lao động của các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội.

- Phạm vi nghiên cứu về thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu trong giai đoạn từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (từ ngày 01/8/2008) đến thời điểm nghiên cứu. Mốc thời gian năm 2008 được sử dụng như một khung phân kỳ hành chính – xã hội để so sánh và nhận diện xu hướng biến đổi trong phân công lao động gia đình, chứ không nhằm xác lập mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa sự kiện hành chính và các biến đổi xã hội.

Mặc dù mốc năm 2008 được sử dụng làm căn cứ phân kỳ thời gian nghiên cứu, luận án không xem đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự biến đổi phân công lao động trong gia đình. Mốc thời gian này được sử dụng nhằm nhận diện những thay đổi trong bối cảnh kinh tế – xã hội và sinh kế của các xã làng nghề, từ đó phân tích sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng theo chiều thời gian trên cơ sở thông tin hồi cố của người trả lời. Các đặc điểm như nhóm tuổi, loại hình hộ và trình độ học vấn được ghi nhận tại thời điểm khảo sát năm 2024 và được sử dụng để xem xét sự khác biệt giữa các nhóm, không được coi là bằng chứng trực tiếp về biến đổi theo vòng đời.

Khảo sát bằng bảng hỏi được thực hiện trong năm 2024 với 424 người dân tại bốn xã nghiên cứu. Các cuộc phỏng vấn sâu cũng được tiến hành trong giai đoạn này với 52 người tham gia, bao gồm 40 người dân địa phương và 12 cán bộ, lãnh đạo địa phương nhằm thu thập thông tin hồi cố về quá trình phân công lao động gia đình trước và sau năm 2008.

- Phạm vi vấn đề nghiên cứu:

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu ở việc phân tích thực trạng và sự biến đổi trong phân công lao động gia đình giữa vợ và chồng tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội được lựa chọn nghiên cứu, trong bối cảnh sau mốc sáp nhập năm 2008. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào hai lĩnh vực chính của phân công lao động trong gia đình, bao gồm:

+ Hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

+ Công việc nội trợ và chăm sóc các thành viên gia đình

Đối với lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, luận án tập trung vào các công việc chủ yếu gồm: nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và quản lý sinh hoạt gia đình.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu 1: Phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội đã biến đổi như thế nào trong hai lĩnh vực: (i) sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và (ii) nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, xét theo các chỉ báo cụ thể như: người đảm nhiệm chính, mức độ tham gia, thời gian lao động, phạm vi trách nhiệm và đóng góp thu nhập? Những biến đổi này biểu hiện ra sao trong từng lĩnh vực công việc và phản ánh xu hướng điều chỉnh trách nhiệm lao động giữa vợ và chồng như thế nào?

Câu hỏi nghiên cứu 2: Ba nhóm yếu tố gồm: (i) đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; (ii) đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ; (iii) chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề, có liên quan như thế nào đến sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu 1: Phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội có sự biến đổi theo thời gian, thể hiện ở sự thay đổi về: (i) người đảm nhiệm chính các loại công việc; (ii) mức độ tham gia và thời gian lao động; (iii) phạm vi trách nhiệm trong hai lĩnh vực sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Sự biến đổi này chủ yếu thể hiện ở việc gia tăng mức độ tham gia của cả vợ và chồng trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, cùng với những điều chỉnh nhất định trong sự phân chia trách nhiệm lao động giữa hai bên. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn là người đảm nhiệm đa số phần việc nhà và chăm sóc các thành viên trong gia đình, dẫn đến xu hướng duy trì vai trò kép.

Giả thuyết nghiên cứu 2: Sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố: (i) đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; (ii) đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ; (iii) chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề. Trong đó, các yếu tố thuộc nhóm (i) và (ii) gắn với sự tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và đóng góp thu nhập, từ đó có liên quan đến sự phân chia công việc trong gia đình; còn nhóm (iii) có liên quan đến khả năng điều chỉnh cách thức tổ chức lao động và phân chia trách nhiệm giữa vợ và chồng trong gia đình. Tuy nhiên, mức độ liên hệ của các nhóm yếu tố này không giống nhau; trong đó, các yếu tố liên quan đến tổ chức sản xuất, sinh kế và đặc điểm hộ gia đình được kỳ vọng có mối liên hệ rõ hơn với sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng so với các yếu tố chính sách và hỗ trợ bên ngoài.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

5.1.1. Phân tích tài liệu

Nghiên cứu sử dụng tài liệu thứ cấp để xây dựng bối cảnh và hệ thống hóa các bằng chứng liên quan đến đề tài. Nguồn được khai thác gồm số liệu thống kê, báo cáo của bộ, ngành và địa phương, văn bản chính sách - pháp luật cùng các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước. Việc đọc, đối chiếu và tổng hợp các nguồn này phục vụ hai mục đích: nhận diện bối cảnh chính sách – xã hội của địa bàn nghiên cứu và xác định những vấn đề mà các nghiên cứu trước còn bỏ ngỏ.

Các nguồn được lựa chọn ưu tiên những tài liệu có số liệu, kết quả nghiên cứu hoặc thông tin chính sách trực tiếp liên quan đến gia đình, giới và làng nghề. Trên cơ sở đó, luận án không chỉ mô tả bối cảnh nghiên cứu mà còn đối chiếu các kết quả đã có để xác định những nội dung cần tiếp tục phân tích bằng dữ liệu thực địa.

5.1.2. Phỏng vấn sâu

Luận án lựa chọn phương pháp phỏng vấn sâu để tìm hiểu chi tiết hơn về vấn đề nghiên cứu. Tác giả đã thực hiện tổng cộng 52 cuộc phỏng vấn sâu, bao gồm:

- Nhóm người dân địa phương: Mỗi địa phương chọn 10 người dân để phỏng vấn, tổng cộng 40 bảng phỏng vấn sâu.

- Nhóm lãnh đạo, cán bộ: Tại mỗi địa phương, 3 lãnh đạo xã hoặc đại diện các ban, ngành, đoàn thể hoặc cán bộ phụ trách công tác văn hóa – xã hội, y tế - dân số được lựa chọn, tổng cộng 12 bảng phỏng vấn sâu.

Tiêu chí lựa chọn 40 người dân tham gia phỏng vấn gồm:

- Sinh sống tại địa phương từ trước ngày 01/08/2008 (thời điểm Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội) và vẫn tiếp tục sinh sống tại đây;

- Đã kết hôn và hiện đang sống cùng vợ/chồng;

- Gia đình tham gia hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề từ trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội và hiện vẫn duy trì hoạt động này.

Bộ câu hỏi phỏng vấn sâu được xây dựng dựa trên tiêu chí khách quan, linh hoạt, và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Tác giả cũng chú trọng thiết kế các câu hỏi để khai thác thông tin một cách trung thực, tránh việc gợi ý hoặc quy kết từ người thực hiện nghiên cứu.

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

5.2.1. Chuẩn bị bảng hỏi

Trước khi thiết kế bảng hỏi khảo sát, tác giả đã tiến hành các bước chuẩn bị kỹ lưỡng nhằm đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả cho nghiên cứu. Cụ thể:

- Tác giả tiếp cận địa bàn nghiên cứu, quan sát trực tiếp các hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người dân địa phương.

- Tiếp theo, các phỏng vấn sâu đã được thực hiện với các cán bộ lãnh đạo, đại diện các ban, ngành, đoàn thể liên quan và người dân tại địa phương để thu thập thông tin về đặc điểm địa bàn, bối cảnh nghiên cứu, và các vấn đề phát sinh có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Dựa trên các thông tin thu thập được, tác giả đã xây dựng bảng hỏi điều tra, khảo sát thử để kiểm tra tính khả thi và tính hợp lý của các câu hỏi trước khi triển khai chính thức. Đồng thời, tác giả thiết kế bộ câu hỏi lọc để đảm bảo lựa chọn được đúng đối tượng phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án.

Cụ thể: Sau khi hoàn thành bảng hỏi, nghiên cứu sinh đã tiến hành phỏng vấn thử nghiệm 10 đại diện hộ gia đình tại mỗi xã bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để đánh giá sự phù hợp của bảng hỏi với đối tượng điều tra. Các khía cạnh được xem xét bao gồm cách diễn đạt, nội dung, chỉ dẫn phỏng vấn, các tình huống xử lý và đặc biệt là độ dài của cuộc phỏng vấn. Đồng thời, trong quá trình thử nghiệm, nghiên cứu sinh cũng đánh giá độ tin cậy và tính hiệu lực của các thang đo trong bảng hỏi, từ đó điều chỉnh các câu hỏi cho phù hợp hơn để phục vụ cho điều tra chính thức. Với mỗi cuộc khảo sát định lượng, dưới sự hỗ trợ của lãnh đạo xã, cán bộ hội phụ nữ, hội nông dân, đội ngũ cộng tác viên dân số, y tế thôn, nghiên cứu sinh sẽ phỏng vấn trực tiếp người đại diện cho hộ gia đình cung cấp thông tin. Với độ dài hợp lý, mỗi cuộc phỏng vấn diễn ra trong khoảng thời gian 20-30 phút.

Các câu hỏi lọc bao gồm:

1. Gia đình ông/bà có sinh sống tại địa phương trước thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/8/2008) không?

2. Tình trạng hôn nhân hiện tại của ông/bà là gì?

3. Xin ông/bà cung cấp thông tin về các thành viên trong hộ gia đình:

(Thành viên hộ gia đình là những người sống chung kinh tế hộ, bao gồm cả người tạm thời vắng mặt (như đi học xa lâu ngày nhưng gia đình chịu trách nhiệm chi trả chi phí sinh hoạt). Những người đã kết hôn/tách hộ hoặc có cuộc sống riêng, cũng như các cá nhân chuyển đi nơi khác nhưng chỉ gửi tiền chu cấp, không được tính là thành viên hộ).

4. Thông tin cá nhân:

- Tên.

- Giới tính.
 - Tuổi.
 - Tình trạng hôn nhân.
 - Trình độ học vấn cao nhất.
5. Gia đình ông/bà có thực hiện hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tại địa phương trước thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/8/2008) không?
 6. Nếu có, hiện nay gia đình ông/bà có tiếp tục thực hiện hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề không?

Tiêu chí lựa chọn đối tượng khảo sát:

Dựa trên các câu hỏi lọc, người tham gia khảo sát được lựa chọn khi đồng thời đáp ứng ba điều kiện: đã cư trú tại địa bàn từ trước ngày 01/8/2008 và vẫn sinh sống tại đó khi khảo sát; đang trong tình trạng hôn nhân và sống cùng vợ/chồng; hộ gia đình đã tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước mốc 2008 và còn duy trì hoạt động. Việc cá nhân người trả lời có trực tiếp tham gia sản xuất trước năm 2008 hay không không phải điều kiện bắt buộc, miễn là hiện nay họ có tham gia vào hoạt động của hộ.

5.2.2. Chọn mẫu khảo sát

Trong điều kiện hạn chế về nguồn lực và thời gian nghiên cứu, tác giả đã lựa chọn 4 xã thuộc 3 huyện ngoại thành Hà Nội (từng thuộc tỉnh Hà Tây (cũ)) làm địa điểm khảo sát. Việc chọn lựa dựa trên các tiêu chí sau:

- Tính đại diện và đặc trưng của từng làng nghề.
- Đánh giá thực địa, kết hợp với kết quả phỏng vấn sâu và khảo sát thử trước đó.

Danh sách các xã được chọn:

- **Xã Hồng Vân (huyện Thường Tín):** Hồng Vân đại diện cho địa bàn làng nghề mới nổi dựa trên sinh vật cảnh, được công nhận làng nghề năm 2008 và điểm du lịch năm 2018. Sự kết hợp giữa sản xuất, cảnh quan và dịch vụ du lịch tạo ra cơ cấu việc làm và cơ hội tham gia kinh tế khác với ba xã còn lại.

- **Xã Quất Động (huyện Thường Tín):** Quất Động được chọn để đại diện cho làng nghề thêu ren truyền thống có lịch sử lâu đời nhưng đang chịu sức ép về lao động và thu nhập. Bên cạnh xu hướng suy giảm lao động thủ công, địa bàn đã xuất hiện các cơ sở thêu máy sử dụng lao động thuê và mở rộng tiêu thụ ra ngoài địa phương.

- **Xã Bình Phú (huyện Thạch Thất):** Bình Phú đại diện cho trường hợp nghề mây, tre, giang đan truyền thống suy giảm sức hút kinh tế; thị trường tiêu thụ hạn chế và thu nhập thiếu ổn định khiến một bộ phận hộ chuyển hướng sang nghề mộc, vốn đem lại thu nhập khả quan hơn.

- **Xã Phương Trung (huyện Thanh Oai):** Phương Trung được lựa chọn như một trường hợp nghề nón truyền thống lâu đời nhưng lợi tức nghề thấp. Trong bối cảnh phải duy trì giá trị nghề, địa phương đang mở rộng các hoạt động gắn với sản phẩm và dịch vụ để tạo thêm động lực cho hộ tiếp tục tham gia.

Công thức xác định mẫu:

Để xác định một mức dung lượng mẫu tham chiếu cho khảo sát, trên cơ sở số hộ dân hiện có tại bốn xã nghiên cứu, tác giả lựa chọn công thức của Yamane (1967–1986) để xác định cỡ mẫu tham chiếu như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

n: Số lượng thành viên mẫu cần xác định cho nghiên cứu điều tra

N: là tổng số hộ gia đình tại 4 xã

e: là sai số cho phép (nghiên cứu lựa chọn sai số : $e = \pm 0,05$).

Theo số liệu thu được từ các báo cáo tại địa phương, cập nhật đến thời điểm tháng 6 năm 2024, số hộ dân tại xã Phương Trung là 4791 hộ, xã Hồng Vân là 1907 hộ, xã Quất Động là 2523 hộ và xã Bình Phú là 2920 hộ. Ta có:

$$n = \frac{4791+1907+2523+2920}{1+(4791+1907+2523+2920)*0,05^2} = 387 \text{ người}$$

Con số tính theo công thức Yamane chỉ được dùng như mức cỡ mẫu tham chiếu. Khi triển khai thực địa, nghiên cứu dự kiến một tỷ lệ phiếu có thể không thu hồi được hoặc không đạt yêu cầu, nên tăng thêm 9,5% so với số mẫu ban đầu. Quy mô khảo sát vì vậy được xác định là 424 trường hợp, phân bổ 106 trường hợp cho mỗi xã.

Tại thời điểm khảo sát, nghiên cứu không có một khung danh sách hoàn chỉnh về các hộ đồng thời thỏa mãn toàn bộ điều kiện lựa chọn. Do đó, việc tuyển chọn người trả lời tại thực địa được tiến hành theo phương thức thuận tiện sau bước sàng lọc tiêu chí, có sự hỗ trợ của chính quyền và các tổ chức địa phương. Số trường hợp được kiểm soát theo địa bàn và giới để phục vụ mục đích so sánh giữa các nhóm. Vì vậy, kết quả tính theo Yamane chỉ có ý nghĩa xác định quy mô mẫu tham chiếu; mẫu khảo sát không được diễn giải như một mẫu xác suất đại diện cho toàn bộ hộ gia đình làng nghề tại các địa bàn nghiên cứu.

Phân bố mẫu:

Mẫu được phân bổ theo tỷ lệ đồng đều giữa giới nam và giới nữ tại mỗi xã. Cách phân bổ này tạo sự cân bằng về số trường hợp giữa nam và nữ tại bốn địa bàn, qua đó thuận lợi cho việc so sánh sự khác biệt trong phân công lao động giữa vợ và chồng trong phạm vi mẫu nghiên cứu. Cụ thể:

Bảng 1. Thông tin nhân khẩu học cơ bản của người tham gia khảo sát

Biến số	Phân nhóm	Tần số (Người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	212	50
	Nữ	212	50
Địa phương nơi cư trú	Hồng Vân	106	25
	Quất Động	106	25
	Phương Trung	106	25
	Bình Phú	106	25
Nhóm tuổi	18–39 tuổi	79	18,6
	40–49 tuổi	115	27,1
	50–59 tuổi	100	23,6
	Từ 60 tuổi trở lên	130	30,7
Loại hình gia đình	Một thế hệ (chỉ có hai vợ chồng)	54	12,7
	Hai thế hệ (bố mẹ và con cái)	253	59,7
	Ba thế hệ (ông bà – bố mẹ – con cái)	117	27,6
Trình độ học vấn cao nhất	Chưa hết THCS	69	16,3
	Hết THCS, chưa hết THPT	139	32,8
	Hết THPT	128	30,2
	Trung cấp trở lên	88	20,8

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Tổng số người tham gia khảo sát là 424 người, được lựa chọn tại bốn xã làng nghề tiêu biểu thuộc khu vực ngoại thành Hà Nội, gồm Hồng Vân, Quất Động, Phương Trung và Bình Phú, với số lượng bằng nhau ở mỗi địa phương. Mẫu khảo sát cũng được phân bổ đồng đều theo giới tính nhằm bảo đảm khả năng so sánh sự khác biệt trong phân công lao động giữa vợ và chồng.

Về đặc điểm nhân khẩu học, người tham gia khảo sát thuộc nhiều nhóm tuổi, trong đó nhóm từ 40 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ lớn. Loại hình gia đình phổ biến là gia đình hai thế hệ, tiếp đến là gia đình ba thế hệ. Trình độ học vấn của người tham gia chủ yếu tập trung từ bậc trung học cơ sở đến trung học phổ thông, đồng thời một bộ phận đã được đào tạo từ trình độ trung cấp trở lên. Nhìn chung, cơ cấu mẫu bảo đảm sự đa dạng về độ tuổi, loại hình gia đình và trình

độ học vấn, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu về sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

5.2.3. Thu thập, xử lý và phân tích số liệu

Tác giả kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để đảm bảo tính toàn diện trong phân tích. Phương pháp định lượng được thực hiện qua các phiếu phỏng vấn định lượng và các thông tin có sẵn do người dân tại địa bàn khảo sát cung cấp.

Dữ liệu từ phiếu hỏi được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Mức ý nghĩa thống kê được xác định ở $\alpha = 0,05$. Với các phép kiểm định, $p \leq 0,05$ được sử dụng để nhận diện mối liên hệ hoặc sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các biến trong mẫu nghiên cứu. Việc đánh giá các giả thuyết nghiên cứu của luận án được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các kết quả định lượng, định tính và mức độ nhất quán giữa các chỉ báo, không chỉ dựa vào một giá trị p riêng lẻ.

5.2.4. Khó khăn khi tiến hành thu thập thông tin

Như đã phân tích trong luận án, làng nghề, theo quy định pháp luật Việt Nam, là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, bản, làng hoặc điểm dân cư khác tham gia hoạt động các ngành nghề nông thôn theo Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP. Các ngành nghề này bao gồm chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; và các dịch vụ phục vụ đời sống dân cư nông thôn.

Tuy nhiên, tại các địa phương khảo sát, tình trạng đồng nhất hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề với các hoạt động nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp thường xuyên xảy ra. Điều này được thể hiện rõ trong các báo cáo của địa phương mà nghiên cứu sinh được tiếp cận, gây khó khăn trong việc xác định danh sách hộ gia đình làm làng nghề. Vì vậy, tác giả đã áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện theo các tiêu chí sàng lọc đã xác định, với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương.

Việc không thể xác định chính xác danh sách các hộ làm làng nghề khiến quá trình tiếp cận và sàng lọc đúng đối tượng khảo sát mất nhiều thời gian và nguồn lực hơn dự kiến. Sau quá trình kiểm tra và loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu, tác giả sử dụng 424 mẫu hợp lệ để phân tích.

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án

6.1. Đóng góp về mặt lý luận

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung cơ sở thực nghiệm cho các nghiên cứu về gia đình, giới và phân công lao động trong gia đình ở Việt Nam thông qua việc phân tích sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong bối cảnh các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội có nhiều thay đổi về sinh kế và tổ chức sản xuất.

Thứ hai, luận án tiếp cận phân công lao động gia đình giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực công việc gồm: (i) sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và (ii) nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cách tiếp cận này cho phép xem xét đồng thời mối quan hệ giữa lao động tạo thu nhập và lao động tái sản xuất gia đình, qua đó làm rõ hơn sự vận động của quan hệ giới trong gia đình làng nghề.

Thứ ba, trên cơ sở vận dụng lý thuyết cấu trúc – chức năng, lý thuyết vai trò giới và lý thuyết hiện đại hóa, luận án góp phần làm rõ sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng không chỉ theo thời gian xã hội mà còn theo vòng đời gia đình, đồng thời cho thấy sự biến đổi này chủ yếu mang tính điều chỉnh trách nhiệm và mức độ tham gia lao động hơn là sự thay đổi hoàn toàn các vai trò giới truyền thống.

6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp bộ dữ liệu thực nghiệm gồm 424 phiếu khảo sát và 52 cuộc phỏng vấn sâu tại bốn xã làng nghề ngoại thành Hà Nội (Quất Động, Bình Phú, Hồng Vân và Phương Trung) về thực trạng và sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình làng nghề.

Thứ hai, luận án làm rõ những biểu hiện khác nhau của sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các loại hình làng nghề khác nhau, từ đó cho thấy sự khác biệt về tổ chức lao động gia đình trong bối cảnh chuyển đổi nghề nghiệp, phát triển thị trường, công nghệ và dịch vụ tại địa phương.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển làng nghề, hỗ trợ sinh kế hộ gia đình, lồng ghép giới trong phát triển kinh tế nông thôn và các giải pháp tăng cường sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng trong gia đình.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

7.1. Ý nghĩa lý luận của luận án

Luận án góp phần bổ sung và phát triển cơ sở lý luận về phân công lao động gia đình trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, đặc biệt là trong các làng nghề, làng nghề truyền thống. Thông qua việc làm rõ nội hàm, đặc điểm và các yếu tố có liên quan đến phân công lao động gia đình, luận án góp phần hệ thống hóa và cụ thể hóa khái niệm, chỉ báo và cách tiếp cận nghiên cứu phân công lao động trong bối cảnh biến đổi xã hội đương đại.

Luận án cũng đóng góp vào lý luận về giới và phân công lao động theo giới trong gia đình, khi làm rõ cách thức, mức độ và xu hướng thay đổi vai trò của vợ và chồng trong cả hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi. Những biến đổi này được lý giải trên cơ sở các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế, chính sách và đặc thù nghề nghiệp, cho thấy tính đa chiều và năng động của phân công lao động trong gia đình. Ngoài ra, luận án còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự biến đổi phân công lao động trong bối cảnh các thay đổi về thể chế, sinh kế, thị trường và điều kiện phát triển sau mốc năm 2008 (trường hợp sáp nhập tỉnh Hà Tây vào Hà Nội năm 2008) đến các biến đổi xã hội vi mô, từ đó gợi mở hướng tiếp cận tích hợp giữa nghiên cứu chính sách công và nghiên cứu đời sống gia đình.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Trên phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp bức tranh toàn diện, cập nhật và có chiều sâu về thực trạng và những biến đổi trong phân công lao động gia đình giữa vợ và chồng ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội – nơi hội tụ các yếu tố truyền thống và hiện đại, nông thôn và đô thị, địa phương và trung ương. Điều này giúp nhận diện rõ hơn những thay đổi trong cấu trúc và chức năng của gia đình nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và tái cấu trúc không gian hành chính – kinh tế.

Các phát hiện của luận án có thể được sử dụng như cơ sở tham khảo cho việc xây dựng, điều chỉnh các chính sách phát triển làng nghề, chính sách lao động – việc làm và chính sách gia đình. Đặc biệt, luận án góp phần định hướng các chương trình can thiệp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình và nâng cao hiệu quả phân công lao động trong bối cảnh kinh tế hộ gia đình đang có nhiều thay đổi. Bên cạnh đó, luận án còn có giá trị tham khảo đối với các nhà quản lý địa phương, các tổ chức xã hội, các nhà nghiên cứu và sinh viên ngành xã hội học, phát triển nông thôn, công tác xã hội... trong việc tiếp cận, khảo sát và can thiệp vào các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình biến đổi đời sống gia đình tại các làng nghề.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Danh mục bảng, Danh mục biểu đồ, Danh mục các từ viết tắt và phần phụ lục, luận án được chia thành bốn chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phân công lao động trong gia đình

Chương 3. Thực trạng và biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội

Chương 4. Các yếu tố có liên quan đến biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu về phân công lao động

Phân công lao động là một trong những vấn đề được quan tâm từ rất sớm trong khoa học xã hội bởi đây là cơ sở của quá trình tổ chức đời sống kinh tế và xã hội. Một trong những công trình có ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực này là tác phẩm *Sự phân công lao động trong xã hội* (1893) của Émile Durkheim. Theo Durkheim, phân công lao động không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn thực hiện chức năng duy trì sự đoàn kết xã hội. Khi xã hội phát triển theo hướng chuyên môn hóa ngày càng cao, các cá nhân và nhóm xã hội đảm nhận những chức năng khác nhau nhưng đồng thời trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn trong quá trình vận hành của hệ thống xã hội.

Tiếp cận từ góc độ tái tạo xã hội, Jean-Claude Passeron (2002) cho rằng sự dịch chuyển hoặc lặp lại các quỹ đạo xã hội giữa các thế hệ phản ánh quá trình tái sản xuất các cấu trúc xã hội. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp về phân công lao động, cách tiếp cận này gợi mở việc xem xét sự phân công các vai trò và trách nhiệm trong gia đình như một bộ phận của quá trình duy trì và tái tạo các quan hệ xã hội qua các thế hệ.

Những nghiên cứu này cho thấy phân công lao động không chỉ là sự phân chia công việc mà còn là cơ chế tổ chức các vai trò xã hội, góp phần duy trì sự vận hành và ổn định của xã hội.

Bên cạnh hướng tiếp cận xã hội học, nhiều nghiên cứu xem phân công lao động như một cơ chế nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế thông qua chuyên môn hóa. Guang-Zhen Sun (2008) cho rằng lịch sử tư tưởng kinh tế từ thời cổ đại đến hiện đại đều ghi nhận vai trò của phân công lao động đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Emilio Depetris-Chauvin và Ömer Özak (2020) đã phân tích nguồn gốc lịch sử của sự phân công lao động trong các xã hội tiền công nghiệp dựa trên dữ liệu dân tộc học, ngôn ngữ học và di truyền học. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hình thành và phát triển của phân công lao động chịu ảnh hưởng của các điều kiện lịch sử, văn hóa và môi trường khác nhau.

Các nghiên cứu theo hướng chuyên môn hóa kinh tế nhấn mạnh rằng phân công lao động là một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy hiệu quả sản xuất, đồng thời phản ánh trình độ phát triển của các cộng đồng và xã hội.

Ở góc độ khái niệm, Adam L. Cronin (2016) cho rằng phân công lao động là việc phân chia nhiệm vụ giữa các cá nhân trong một nhóm để mỗi người tập trung thực hiện những công việc khác nhau. Đây là một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy sự hình thành và phát triển của đời sống xã hội.

Nghiên cứu về các hình thức phân công lao động, Friedrich Fürstenberg (2019) cho rằng phân công lao động là sự phân tách chức năng trong thực hiện các nhiệm vụ và hoạt động xã hội. Trên cơ sở đó, Đào Anh Quân (2015) phân chia phân công lao động thành các hình thức chủ yếu như phân công vuông góc, phân công theo trình độ và phân công hỗn hợp. Các hình thức này phản ánh mức độ chuyên môn hóa và sự khác biệt về vị trí, chức năng của các chủ thể trong quá trình lao động.

Ở Việt Nam, Bùi Minh Chuyên (2003) cho rằng phân công lao động xã hội là sự phân chia các hoạt động lao động thành những lĩnh vực, ngành nghề và công việc khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực và hiệu quả sản xuất xã hội.

Nhìn chung, các nghiên cứu về khái niệm và hình thức phân công lao động đã làm rõ bản chất của quá trình phân chia công việc và chức năng giữa các cá nhân, nhóm xã hội cũng như các cấp độ tổ chức khác nhau trong xã hội.

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác tiếp cận phân công lao động từ góc độ giới. Theo Vũ Quang Thọ và Đỗ Thị Tuyết (2016), chất lượng lao động và sự tham gia lao động của mỗi cá nhân được định hình bởi nhiều nhóm yếu tố, trong đó có giới tính, tuổi tác, trình độ chuyên

môn, nghề nghiệp và vị trí xã hội. Sự khác biệt này góp phần hình thành những mô hình phân công lao động khác nhau trong xã hội.

Ở cách tiếp cận của Lê Ngọc Hùng (2015), khác biệt giới trong đời sống lao động không tách rời quá trình xã hội phân bổ nhiệm vụ và hình thành những kỳ vọng khác nhau đối với nam và nữ. Theo đó, việc nam giới thường gắn nhiều hơn với lao động tạo thu nhập, còn phụ nữ gắn với nội trợ và chăm sóc, cần được xem như kết quả của cách các vai trò giới được kiến tạo và duy trì trong xã hội, chứ không đơn thuần là sự lựa chọn kinh tế của từng cá nhân.

Đặt các công trình đã khảo cứu cạnh nhau cho thấy chúng tiếp cận phân công lao động từ những câu hỏi khác nhau. Có nghiên cứu quan tâm đến chức năng của sự phân chia lao động đối với tổ chức đời sống xã hội; có nghiên cứu giải thích bằng chuyên môn hóa và phát triển kinh tế; một nhóm tập trung làm rõ khái niệm, hình thức biểu hiện; trong khi nhóm khác đặt vấn đề trong quan hệ giới. Việc kết hợp các hướng tiếp cận này tạo nền tảng để luận án xem xét phân công lao động vừa như một cách tổ chức công việc, vừa như một biểu hiện của quan hệ xã hội.

1.2. Các nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình

Các nghiên cứu về phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động lao động tạo thu nhập

Các tiếp cận ban đầu về lao động trong gia đình thường gắn việc phân chia công việc với khả năng duy trì các chức năng của gia đình. Murdock (1972) cho rằng gia đình hạt nhân đồng thời thực hiện các chức năng kinh tế, tái sản xuất, giáo dục và tình cảm; vì vậy, việc phân bổ trách nhiệm giữa các thành viên là một bộ phận của quá trình tổ chức đời sống gia đình. Thanh Lê (2003) nhấn mạnh phương diện phối hợp kinh tế giữa nam và nữ thông qua phân chia lao động theo giới. Ở một hướng khác, Becker (1985) lý giải sự khác nhau trong cách nam và nữ tham gia các loại công việc dựa trên phân bổ thời gian, đầu tư vốn nhân lực và lợi ích kinh tế của các thành viên.

Trong lập luận của Becker (1985), cách nam và nữ phân bổ công việc có liên quan đến việc sử dụng thời gian, đầu tư vào vốn nhân lực và lợi ích kinh tế mà mỗi thành viên có thể đạt được. Khi phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho việc nhà và chăm sóc, quỹ thời gian dành cho lao động có trả công và khả năng tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp của họ có thể bị thu hẹp. Cách giải thích này cho thấy việc tổ chức lao động trong gia đình có quan hệ trực tiếp với cơ hội kinh tế của từng thành viên.

Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy phân công lao động tạo thu nhập giữa vợ và chồng không phải là sự phân chia cố định mà thường xuyên được điều chỉnh trong đời sống gia đình. Nghiên cứu của Matthew W. Carlson và Jason D. Hans (2020) trên các cặp vợ chồng có thu nhập kép cho thấy các cặp đôi thường thương lượng và điều chỉnh việc phân chia công việc nhằm đạt được sự cân bằng giữa nhu cầu kinh tế và nhu cầu gia đình. Tương tự, nghiên cứu của Lake Lui (2012) tại Hồng Kông cho thấy ngay cả trong những gia đình mà người vợ có thu nhập cao hơn chồng, việc phân chia lao động gia đình và lao động tạo thu nhập vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể của các chuẩn mực giới truyền thống.

Nhìn từ các kết quả đã công bố, mức tham gia kinh tế của phụ nữ tăng lên không đồng nghĩa với việc khác biệt giới trong tổ chức lao động gia đình biến mất. Sự phân chia việc tạo thu nhập vẫn gắn với chuẩn mực giới và với tương quan nguồn lực, vị thế, tiếng nói giữa các thành viên trong gia đình.

Các nghiên cứu về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên gia đình

Một phương diện khác của lao động gia đình là các công việc phục vụ trực tiếp cho việc duy trì đời sống và chăm sóc thành viên. Nhóm hoạt động này phần lớn diễn ra ngoài quan hệ tiền lương, nhưng đòi hỏi thời gian và sức lao động đáng kể. Do đặc điểm không hoặc khó được quy đổi thành thu nhập, đóng góp của lao động nội trợ và chăm sóc dễ bị xem nhẹ, mặc dù đây là bộ phận thiết yếu trong quá trình tái tạo đời sống gia đình và sức lao động.

Có thể tiếp cận phân công lao động gia đình như một cơ chế phân bổ nhiệm vụ và trách nhiệm giữa các thành viên (Oxford Dictionary of Sociology, 2012). Ở góc độ giới, Hoàng Thị Nga (2015) lưu ý rằng sự phân chia đó được định hình bởi quá trình xã hội hóa và các kỳ vọng dành cho nam và nữ. Vì vậy, việc ai làm nội trợ, ai chăm sóc hay ai đảm nhận lao động tạo thu nhập cần được xem như kết quả của cả nhu cầu gia đình lẫn chuẩn mực giới.

Phạm vi của lao động nội trợ được các tác giả xác định theo những cách khác nhau. Newkirk và cộng sự (2017) phân biệt hai nhóm chính là việc nhà và chăm sóc con. Hồ Ngọc Châm (2015) nhấn mạnh các hoạt động phục vụ sinh hoạt thường ngày như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, mua sắm và quản lý sinh hoạt; Nguyễn Đức Mạnh (2005) chú ý đến chức năng nuôi dưỡng, chăm sóc và tái tạo sức lao động. Kế thừa các cách tiếp cận này, luận án xem nội trợ – chăm sóc là phạm vi bao gồm việc nhà thường nhật và các hoạt động chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người bệnh hoặc thành viên cần hỗ trợ.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy việc tham gia lao động có trả công chưa làm mất đi sự bất cân xứng trong trách nhiệm gia đình. Dữ liệu nhật ký thời gian của Koster và cộng sự (2021) và Yavorsky và cộng sự (2015) cho thấy giai đoạn trở thành cha mẹ làm thay đổi cách các cặp vợ chồng phân bổ thời gian, nhưng phần chăm sóc con vẫn nghiêng đáng kể về phía người mẹ, kể cả khi họ tiếp tục làm việc có trả công.

Del Boca và cộng sự (2020) cho thấy sự phân bổ việc nhà giữa hai vợ chồng có tính bất đối xứng: thời gian phụ nữ dành cho công việc gia đình ít thay đổi theo cách sắp xếp việc làm của người chồng, trong khi thời gian của nam giới nhạy hơn với điều kiện việc làm và cách người vợ tổ chức công việc. Shira Offer (2014) bổ sung rằng thời gian chăm sóc của người mẹ không chỉ nhiều hơn mà còn thường diễn ra đồng thời với các nhiệm vụ khác, làm tăng áp lực thời gian và thu hẹp cơ hội dành cho hoạt động cá nhân, xã hội. Hai nghiên cứu cùng gợi ra sự bất cân xứng không chỉ về lượng thời gian mà còn trong cách trách nhiệm chăm sóc được tổ chức.

Ở góc độ trải nghiệm chủ quan, Shira Offer (2014) cho thấy mặc dù người mẹ dành nhiều thời gian chăm sóc con cái hơn người cha, song phần lớn thời gian đó là các hoạt động chăm sóc không tập trung hoặc diễn ra đồng thời với các công việc khác. Việc thường xuyên đảm nhận trách nhiệm chăm sóc khiến phụ nữ đối mặt với áp lực thời gian lớn hơn, đồng thời hạn chế cơ hội tham gia các hoạt động cá nhân và xã hội. Nghiên cứu cũng cho thấy mức độ phối hợp giữa vợ và chồng trong chăm sóc con cái vẫn còn tương đối hạn chế.

Các kết quả đã khảo cứu cho thấy sự tham gia của nam giới vào việc nhà và chăm sóc có dấu hiệu mở rộng, nhưng trách nhiệm chính vẫn tập trung nhiều ở phụ nữ, đặc biệt đối với chăm sóc con và người cao tuổi. Vì thế, sự khác biệt giới trong lĩnh vực này không chỉ bắt nguồn từ nhu cầu thực tế của hộ mà còn liên quan đến những kỳ vọng khác nhau đối với vai trò của vợ và chồng.

Các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình

Trong các nghiên cứu về giới, bất bình đẳng trong lao động gia đình thường được nhận diện qua chênh lệch về thời gian, khối lượng việc và trách nhiệm đối với lao động không được trả công. Sayer và cộng sự (2009) cho thấy khi tính đồng thời lao động có trả công và không trả công, tổng thời gian lao động của phụ nữ thường lớn hơn nam giới. Sự chênh lệch này còn liên quan đến cách các thành viên cảm nhận mức độ công bằng của việc phân chia công việc trong gia đình.

UN Women (2016) chỉ ra rằng gánh nặng chăm sóc không được trả công vẫn phân bổ không cân xứng theo giới. Với phụ nữ có điều kiện kinh tế khó khăn, việc đồng thời kiếm thu nhập và thực hiện trách nhiệm chăm sóc làm gia tăng áp lực thời gian và nguồn lực. Từ góc nhìn này, khả năng tiếp cận, kiểm soát và hưởng lợi từ các nguồn lực kinh tế – xã hội cần được xem cùng với cách lao động được phân chia giữa nam và nữ trong gia đình.

Ở Việt Nam, Nguyễn Minh Nhâm và Đặng Ánh Tuyết (2009) xem cách phân chia công việc gia đình như một phương diện biểu hiện bất bình đẳng giới. Đỗ Hoàng (2006) nhấn mạnh

tác động của định kiến giới, đặc biệt là khuôn mẫu gắn nam giới với trách nhiệm kinh tế và phụ nữ với việc nhà, chăm sóc. Các kết quả này gợi ý rằng sự mở rộng vai trò kinh tế của phụ nữ chưa đủ để làm thay đổi tương ứng cách trách nhiệm gia đình được phân bổ.

Các cách lý giải về khác biệt giới trong lao động gia đình không hoàn toàn thống nhất. Một số quan điểm nhấn mạnh đến những khác biệt sinh học liên quan đến chức năng sinh sản và đặc điểm sinh lý. Tuy nhiên, Vũ Mạnh Lợi (2000) cho rằng cách giải thích này chưa đủ để lý giải vì sao mô hình phân chia lao động khác nhau đáng kể giữa các xã hội. Từ góc nhìn xã hội học giới, sự khác biệt đó còn được hình thành qua quá trình xã hội hóa, hệ chuẩn mực văn hóa và những kỳ vọng xã hội đặt lên nam giới và phụ nữ.

Các kết quả so sánh giữa các quốc gia cho thấy mức tham gia thị trường lao động của phụ nữ và mức cân bằng trong việc nhà không biến đổi theo cùng một nhịp. Tosun (2022) ghi nhận tại Thổ Nhĩ Kỳ rằng phụ nữ thực hiện khoảng hai phần ba công việc gia đình dù nhiều người vẫn đánh giá cách phân chia đó là công bằng. Kim (2009) cho thấy tại Hoa Kỳ và Hàn Quốc, mức tham gia kinh tế cao hơn của phụ nữ vẫn đi cùng phần trách nhiệm lớn đối với việc nhà và chăm sóc con. Török và Biró (2023) cũng ghi nhận ảnh hưởng tiếp tục của các vai trò giới truyền thống tại Hungary, kể cả khi vị thế nghề nghiệp của hai vợ chồng tương đối gần nhau.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây cũng ghi nhận xu hướng gia tăng sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng. Tại Thụy Điển, Marie Evertsson (2014) cho thấy các cặp vợ chồng có quan điểm bình đẳng giới thường có sự phân chia công việc gia đình và chăm sóc con cái cân bằng hơn. Tương tự, Björnberg (2002) cho rằng các chính sách hỗ trợ gia đình và bình đẳng giới có thể góp phần thúc đẩy sự tham gia của nam giới vào các công việc chăm sóc gia đình. Dù vậy, phần lớn các nghiên cứu đều thống nhất rằng sự gia tăng tham gia của nam giới chưa đồng nghĩa với việc các đặc trưng giới trong phân công lao động gia đình đã biến mất hoàn toàn.

Nhìn chung, các nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình cho thấy sự khác biệt giới thường được thể hiện thông qua việc phân chia thời gian lao động, trách nhiệm đối với công việc nội trợ và chăm sóc, cũng như khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực trong gia đình. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự thay đổi trong vai trò kinh tế của phụ nữ không nhất thiết kéo theo sự thay đổi tương ứng trong trách nhiệm nội trợ và chăm sóc gia đình. Đây là cơ sở quan trọng để xem xét các biểu hiện của sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình ở những bối cảnh xã hội cụ thể.

Các nghiên cứu về các yếu tố có liên quan đến phân công lao động trong gia đình

Sự khác nhau trong cách vợ và chồng phân chia công việc đã được nhiều nghiên cứu lý giải từ các điều kiện của cá nhân, hộ gia đình và môi trường xã hội. Các bằng chứng hiện có cho thấy không có một yếu tố đơn lẻ quyết định mô hình phân công lao động; thay vào đó, kết quả phân chia công việc hình thành từ sự kết hợp giữa nguồn lực cá nhân, cấu trúc gia đình, điều kiện kinh tế, môi trường xã hội và bối cảnh thể chế.

Nhóm giải thích dựa trên nguồn lực nhấn mạnh những điều kiện mà mỗi thành viên mang vào quá trình thương lượng công việc gia đình. Becker (1985) đặt trọng tâm vào thời gian, vốn nhân lực và lợi ích kinh tế; theo đó, khác biệt về học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và khả năng tham gia thị trường lao động có thể dẫn đến những cách phân bổ công việc khác nhau. Greenstein (1996) bổ sung rằng hệ tư tưởng giới của vợ và chồng vẫn có ảnh hưởng riêng tới cách công việc được phân chia, kể cả khi các điều kiện kinh tế và thị trường lao động đã được xem xét.

Ở cấp độ hộ, những chuyển tiếp của vòng đời, số con và sự hiện diện của các thành viên khác làm thay đổi nhu cầu lao động trong gia đình. Koster và cộng sự (2021) cùng Yavorsky và cộng sự (2015) cho thấy giai đoạn trở thành cha mẹ thường kéo theo sự điều chỉnh đáng kể trong phân bổ công việc, nhất là chăm sóc trẻ em; Fanelli và Profeta (2021) cũng chỉ ra mối

liên hệ giữa mức tham gia của người cha với quyết định sinh con và tham gia lao động của người mẹ. Ở cấp độ rộng hơn, Lippe và cộng sự (2011) cho thấy điều kiện kinh tế, chính sách xã hội, hệ thống chăm sóc trẻ em và đặc điểm văn hóa của từng quốc gia cũng góp phần định hình khả năng tham gia lao động có trả công của nam và nữ.

Ở cấp độ rộng hơn hộ gia đình, Lippe, Ruijter, Ruijter và Raub (2011) cho thấy cách công việc được phân chia còn phụ thuộc vào môi trường mà gia đình đang sống. Qua so sánh 17 quốc gia, các tác giả nhận diện sự khác biệt gắn với mức phát triển kinh tế, chính sách xã hội, độ bao phủ của dịch vụ chăm sóc trẻ em và nền tảng văn hóa. Điều đó cho thấy cùng một đặc điểm của vợ hoặc chồng có thể dẫn tới cách tổ chức lao động khác nhau khi bối cảnh thể chế thay đổi.

Nguồn lực kinh tế và vị thế nghề nghiệp không làm mất ngay ảnh hưởng của các chuẩn mực giới. Các nghiên cứu của Vũ Mạnh Lợi (2000), Đỗ Hoàng (2006), Hee-Kang Kim (2009) và Lake Lui (2012) cho thấy những kỳ vọng truyền thống đối với nam và nữ vẫn có thể chi phối cách việc nhà và chăm sóc được phân bổ, kể cả khi phụ nữ gia tăng tham gia lao động tạo thu nhập. Vì vậy, thay đổi về vị thế kinh tế không nhất thiết kéo theo thay đổi tương ứng về trách nhiệm gia đình.

Ngoài ra, các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy vai trò của chính sách công đối với sự thay đổi trong phân công lao động gia đình. Björnberg (2002) cho rằng các chính sách hỗ trợ gia đình, chính sách chăm sóc trẻ em và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của nam giới vào công việc gia đình. Tương tự, Marie Evertsson (2014) chỉ ra rằng trong những bối cảnh xã hội có mức độ bình đẳng giới cao và hệ thống phúc lợi phát triển, sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng thường diễn ra rõ nét hơn.

Nhìn chung, các công trình đã khảo cứu cho thấy nhiều nhóm điều kiện cùng tham gia định hình phân công lao động trong gia đình, bao gồm đặc điểm cá nhân của vợ và chồng, đặc điểm gia đình, điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường văn hóa và các chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, mức độ tác động của từng yếu tố có thể khác nhau tùy thuộc vào từng bối cảnh xã hội cụ thể. Đây cũng là cơ sở quan trọng để luận án xem xét các yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ được khảo sát tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

Qua các công trình đã khảo cứu có thể rút ra ba nhận xét. Thứ nhất, phân công lao động gia đình là một cơ chế tổ chức đời sống, kết nối lao động tạo thu nhập với những nhiệm vụ duy trì và tái tạo đời sống gia đình. Thứ hai, sự gia tăng tham gia kinh tế của phụ nữ không tự động kéo theo sự giảm tương ứng về việc nhà và chăm sóc; do đó, khác biệt giới tiếp tục thể hiện qua thời gian, trách nhiệm và gánh nặng lao động. Thứ ba, cách vợ và chồng phân chia công việc được định hình đồng thời bởi nguồn lực cá nhân, cấu trúc hộ, chuẩn mực giới, điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường chính sách. Những kết quả này cung cấp cơ sở để luận án xem xét biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng như một quá trình vừa mang tính tổ chức thực tế, vừa phản ánh quan hệ giới trong gia đình.

1.3. Các nghiên cứu về biến đổi phân công lao động gia đình

Cùng với những biến đổi kinh tế, xã hội và gia đình trong quá trình hiện đại hóa, phân công lao động giữa vợ và chồng cũng trở thành một chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Khác với các nghiên cứu tập trung mô tả thực trạng phân công lao động tại một thời điểm nhất định, nhóm nghiên cứu này hướng tới việc xem xét sự thay đổi trong cách thức phân chia công việc và trách nhiệm giữa vợ và chồng theo thời gian.

Theo Lê Thị Quý (2009), biến đổi phân công lao động trong gia đình được thể hiện thông qua những thay đổi trong việc phân chia công việc, trách nhiệm và vai trò giữa các thành viên gia đình dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa. Những thay đổi này có thể diễn ra ở cả hoạt động tạo thu nhập lẫn công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên gia đình.

Hoàng Phương Mai (2013) cho rằng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong đời sống gia đình Việt Nam, trong đó có sự điều

chính về vai trò của vợ và chồng trong tổ chức lao động gia đình. Sự thay đổi này không nhất thiết diễn ra theo hướng thay thế hoàn toàn các mô hình phân công lao động truyền thống mà thường biểu hiện dưới dạng điều chỉnh mức độ tham gia, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các thành viên gia đình.

Các nghiên cứu về sự biến đổi vai trò kinh tế và thời gian lao động của vợ và chồng

Trong các nghiên cứu về biến đổi gia đình, sự dịch chuyển vai trò kinh tế của vợ và chồng là một trục phân tích đáng chú ý. Việc phụ nữ tham gia mạnh hơn vào lao động tạo thu nhập làm thay đổi tương quan đóng góp kinh tế trong hộ, nhưng quá trình này diễn ra với mức độ khác nhau tùy quốc gia, nhóm xã hội và loại hình gia đình. Vì vậy, biến đổi phân công lao động không thể được suy ra chỉ từ việc phụ nữ có tham gia thị trường lao động hay không.

Dernberger và Pepin (2020) cho rằng cùng với quá trình phát triển kinh tế và mở rộng cơ hội việc làm cho phụ nữ, mô hình gia đình chỉ dựa vào thu nhập của nam giới ngày càng giảm dần, thay vào đó là sự gia tăng của các hộ gia đình có hai nguồn thu nhập từ cả vợ và chồng. Sự thay đổi này dẫn đến những điều chỉnh nhất định trong cách thức phân chia công việc và trách nhiệm giữa các thành viên gia đình.

Greenhaus và cộng sự (1985) ghi nhận rằng sự mở rộng tham gia thị trường lao động của phụ nữ làm thay đổi vị trí kinh tế của họ trong gia đình. Ở một số hộ, thu nhập của người vợ không còn mang tính bổ sung mà trở thành một bộ phận quan trọng của nguồn lực kinh tế chung. Sự dịch chuyển này tạo điều kiện cho việc tổ chức công việc và trách nhiệm giữa hai vợ chồng được thương lượng lại.

Từ góc độ thời gian lao động, nhiều nghiên cứu cho thấy sự biến đổi phân công lao động gia đình thường được phản ánh thông qua những thay đổi trong phân bổ thời gian giữa lao động tạo thu nhập và lao động chăm sóc gia đình. Mannino và Deutsch (2007) nhận định rằng sự gia tăng tham gia của phụ nữ vào lao động tạo thu nhập không đồng nghĩa với việc phụ nữ giảm tương ứng thời gian dành cho việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình. Thay vào đó, trong nhiều trường hợp, phụ nữ phải đồng thời thực hiện cả hai nhóm công việc, làm gia tăng tổng thời gian lao động hàng ngày.

Các nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia cũng ghi nhận xu hướng tương tự. Mặc dù nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các công việc gia đình so với trước đây, phần lớn thời gian lao động không được trả công vẫn tập trung ở phụ nữ. Sự thay đổi về thời gian lao động giữa vợ và chồng thường diễn ra theo hướng điều chỉnh mức độ tham gia hơn là thay thế hoàn toàn các vai trò truyền thống.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu về gia đình cũng ghi nhận sự gia tăng tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Tuy nhiên, sự thay đổi về vai trò kinh tế của phụ nữ không phải lúc nào cũng đi kèm với sự thay đổi tương ứng trong trách nhiệm nội trợ và chăm sóc gia đình. Điều này cho thấy những biến chuyển trong tổ chức lao động của gia đình thường thể hiện ở sự điều chỉnh vai trò và trách nhiệm giữa hai vợ chồng, thay vì làm biến mất hoàn toàn mô hình phân chia lao động theo giới đã hình thành trước đó.

Nhìn chung, các nghiên cứu về sự biến đổi vai trò kinh tế và thời gian lao động của vợ và chồng cho thấy quá trình biến đổi phân công lao động gia đình thường được nhận diện thông qua những thay đổi trong mức độ tham gia lao động tạo thu nhập, thời gian lao động, đóng góp kinh tế và vai trò của vợ và chồng trong đời sống gia đình. Tuy nhiên, sự thay đổi về vai trò kinh tế không nhất thiết dẫn đến sự thay đổi tương ứng trong các việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình. Đây là một trong những vấn đề được nhiều nghiên cứu tiếp tục quan tâm khi xem xét sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình.

Các nghiên cứu về vai trò kép và những vấn đề đặt ra trong quá trình biến đổi phân công lao động

Việc phụ nữ hiện diện nhiều hơn trong lao động có thu nhập đã làm thay đổi cấu trúc đóng góp kinh tế của nhiều gia đình. Tuy nhiên, thay đổi ở lĩnh vực kinh tế thường diễn ra nhanh hơn thay đổi trong việc nhà và chăm sóc. Bởi vậy, không ít phụ nữ đồng thời phải đáp ứng yêu cầu của công việc tạo thu nhập và tiếp tục chịu trách nhiệm lớn đối với đời sống gia đình; đây chính là bối cảnh khiến vấn đề vai trò kép được đặt ra.

Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy mặc dù tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ ngày càng tăng, trách nhiệm đối với việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình vẫn chủ yếu thuộc về phụ nữ. Mannino và Deutsch (2007) cho rằng quá trình biến đổi phân công lao động trong gia đình thường diễn ra không đồng đều giữa các lĩnh vực công việc. Trong khi vai trò kinh tế của phụ nữ có thể thay đổi khá nhanh dưới tác động của thị trường lao động và các cơ hội việc làm mới, sự thay đổi trong phân chia trách nhiệm nội trợ và chăm sóc gia đình thường diễn ra chậm hơn.

Các nghiên cứu của Sayer và cộng sự (2009), UN Women (2016), Hee-Kang Kim (2009) và nhiều tác giả khác đều cho thấy phụ nữ thường phải thực hiện đồng thời lao động được trả lương và lao động không được trả lương. Trong nhiều trường hợp, tổng thời gian lao động của phụ nữ cao hơn nam giới do phải kết hợp nhiều loại công việc khác nhau trong cùng một khoảng thời gian. Chính vì vậy, một số nghiên cứu đã sử dụng khái niệm “gánh nặng kép” để phản ánh áp lực mà phụ nữ phải đối mặt trong quá trình tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động kinh tế nhưng vẫn duy trì trách nhiệm đối với các công việc gia đình.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu cũng ghi nhận xu hướng tương tự. Nguyễn Minh Nhâm và Đặng Ánh Tuyết (2009), Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Phương (2021) cho rằng mặc dù sự chia sẻ công việc giữa nam giới và phụ nữ đã có những thay đổi nhất định, phụ nữ vẫn là người đảm nhận phần lớn việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình. Điều này cho thấy sự biến đổi trong phân công lao động gia đình không diễn ra đồng đều giữa các lĩnh vực công việc và giữa các nhóm trách nhiệm khác nhau.

Biến đổi phân công lao động cũng không nhất thiết diễn ra dưới hình thức đảo ngược vai trò giữa hai giới. Trong nhiều gia đình, nam giới tăng mức tham gia vào một số việc nhà nhưng chủ yếu ở những công việc nhất định hoặc theo hướng hỗ trợ. Vì vậy, điều thay đổi thường là mức độ tham gia và cách phối hợp giữa các thành viên hơn là sự thay thế hoàn toàn khuôn mẫu phân chia trách nhiệm đã tồn tại trước đó.

Nhìn chung, các nghiên cứu về vai trò kép cho thấy sự gia tăng tham gia của phụ nữ vào hoạt động tạo thu nhập là một biểu hiện quan trọng của quá trình biến đổi phân công lao động gia đình. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự thay đổi này không phải lúc nào cũng đi kèm với sự giảm tương ứng trách nhiệm nội trợ và chăm sóc gia đình của phụ nữ. Đây là một trong những vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm khi xem xét sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình dưới tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội đang thay đổi.

Như vậy, các nghiên cứu trong và ngoài nước về biến đổi phân công lao động trong gia đình đã góp phần làm rõ nhiều khía cạnh quan trọng của quá trình thay đổi vai trò và trách nhiệm giữa vợ và chồng trong đời sống gia đình hiện đại. Nhìn chung, các công trình đều cho thấy phân công lao động gia đình không phải là một cấu trúc bất biến mà có thể thay đổi dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân khẩu học khác nhau. *Thứ nhất*, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự biến đổi phân công lao động gia đình thường được biểu hiện thông qua những thay đổi trong việc phân chia công việc và trách nhiệm giữa vợ và chồng. Những thay đổi này có thể được nhận diện thông qua người đảm nhiệm chính công việc, mức độ tham gia của từng thành viên, thời gian lao động và cách thức phối hợp trong thực hiện các công việc của gia đình. Qua đó, các nghiên cứu đã khẳng định rằng sự phân công lao động giữa vợ và chồng luôn vận động và điều chỉnh cùng với sự thay đổi của điều kiện sống và môi trường xã hội. *Thứ hai*, các nghiên cứu đã làm rõ mối liên hệ giữa sự thay đổi vai trò kinh tế của phụ nữ với sự biến đổi phân công lao động trong gia đình. Sự gia tăng tham gia của phụ nữ vào các

hoạt động tạo thu nhập được xem là một trong những biểu hiện nổi bật của quá trình biến đổi gia đình trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu cũng cho thấy sự thay đổi trong vai trò kinh tế không đồng nghĩa với sự thay đổi tương ứng trong trách nhiệm nội trợ và chăm sóc gia đình. Thứ ba, các nghiên cứu đã góp phần làm rõ những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình biến đổi phân công lao động gia đình. Trong đó, hiện tượng phụ nữ đồng thời tham gia lao động tạo thu nhập và tiếp tục đảm nhận phần lớn công việc nội trợ, chăm sóc gia đình được nhiều nghiên cứu đề cập thông qua khái niệm vai trò kép hoặc gánh nặng kép. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự biến đổi phân công lao động thường diễn ra theo hướng điều chỉnh vai trò và trách nhiệm giữa vợ và chồng hơn là thay đổi hoàn toàn các khuôn mẫu phân công lao động theo giới đã tồn tại trước đó.

Từ các nghiên cứu đã tổng quan có thể thấy rằng, sự biến đổi phân công lao động trong gia đình không chỉ được phản ánh thông qua sự thay đổi về số lượng công việc mà mỗi thành viên đảm nhận, mà còn được thể hiện ở sự thay đổi về vai trò, trách nhiệm và vị thế của các thành viên trong quá trình tổ chức đời sống gia đình. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra nhiều biểu hiện khác nhau của sự biến đổi phân công lao động như sự gia tăng tham gia của phụ nữ vào hoạt động tạo thu nhập, sự thay đổi trong việc thực hiện việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình, sự thương lượng giữa vợ và chồng trong phân chia trách nhiệm gia đình, hay những biểu hiện của vai trò kép và xung đột vai trò trong đời sống hằng ngày (Dernberger & Pepin, 2020; Greenhaus & Beutell, 1985; Mannino & Deutsch, 2007). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng cho thấy sự biến đổi phân công lao động là một hiện tượng xã hội phức tạp và cần được nhận diện thông qua những chỉ báo cụ thể. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây, luận án tiếp cận sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng thông qua các biểu hiện như: sự thay đổi về người đảm nhận chính công việc; mức độ tham gia của vợ và chồng vào các hoạt động lao động; thời gian lao động; mức độ đóng góp thu nhập; và vai trò trong các quyết định liên quan đến đời sống gia đình và hoạt động sản xuất – kinh doanh. Các chỉ báo này được xem xét trong hai lĩnh vực chủ yếu là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cách tiếp cận này cho phép luận án không chỉ nhận diện sự thay đổi về khối lượng công việc giữa vợ và chồng mà còn xem xét những thay đổi trong trách nhiệm, sự tham gia và vai trò của các chủ thể trong gia đình.

1.4. Các nghiên cứu về làng nghề

Các nghiên cứu về làng nghề như một không gian kinh tế – xã hội đặc thù

Làng nghề và các nghề thủ công truyền thống đã xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới. Không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, làng nghề còn là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa, tri thức bản địa và bản sắc cộng đồng. Vì vậy, cùng với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhiều quốc gia vẫn dành sự quan tâm đặc biệt cho việc bảo tồn và phát triển làng nghề, coi đây là một bộ phận quan trọng của phát triển kinh tế địa phương và phát triển cộng đồng.

Tại Nhật Bản, trước khi nền công nghiệp hiện đại phát triển mạnh mẽ, các nghề thủ công truyền thống đã giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế và văn hóa của người dân. Tuy nhiên, từ những năm 1970, sự phát triển nhanh chóng của sản xuất công nghiệp hàng loạt đã dẫn đến tình trạng dư thừa vật chất, đồng thời làm nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường và đời sống tinh thần. Trong bối cảnh đó, người dân Nhật Bản bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến chất lượng cuộc sống, giá trị văn hóa và các sản phẩm mang tính thủ công truyền thống. Theo Nguyễn Xuân Dũng (2016), Chính phủ Nhật Bản đã ban hành và nhiều lần điều chỉnh Luật Phát triển nghề thủ công truyền thống nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo tồn, phục hồi và phát triển các nghề thủ công lâu đời. Thông qua hệ thống chính sách này, mạng lưới các cơ sở sản xuất thủ công quy mô vừa và nhỏ được khuyến khích mở rộng, đặc biệt là các cơ sở sản xuất gia đình và các làng nghề truyền thống. Đồng thời, Luật Khuyến khích phát triển năng lực lao động năm 1969 tạo điều kiện để người dân được đào tạo nghề, thi sát hạch kỹ năng và được công nhận là những lao động có tay nghề cao (Nguyễn Xuân Dũng, 2016).

Một trong những mô hình phát triển làng nghề nổi tiếng nhất của Nhật Bản là phong trào “Mỗi làng một sản phẩm” (One Village One Product – OVOP), được triển khai từ năm 1979 tại tỉnh Oita. Theo Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Thị Thúy Đạt và Nguyễn Văn Lượng (2012), mô hình này đã góp phần đưa nhiều sản phẩm địa phương trở thành những thương hiệu nổi tiếng trên thị trường quốc tế. Savitri D. (2008) cho rằng OVOP hướng tới việc khai thác tối đa các nguồn lực địa phương để phát triển một sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường, qua đó tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Haraguchi N. (2008) cho biết số lượng sản phẩm OVOP tại tỉnh Oita đã tăng từ 143 mặt hàng với tổng giá trị khoảng 330 triệu USD năm 1980 lên 336 mặt hàng với tổng giá trị khoảng 1,3 tỷ USD vào năm 2001; thu nhập bình quân đầu người của địa phương cũng tăng gấp đôi trong cùng thời kỳ. Theo Denpaiboon C. và Amatasawatdee C. (2012), OVOP còn được xem là một công cụ phát triển cộng đồng hữu hiệu nhằm thu hẹp khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Tại Trung Quốc, nhiều nghiên cứu cho thấy quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng đã tạo ra những áp lực lớn đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Để khắc phục những hệ lụy này, Chính phủ Trung Quốc đã triển khai nhiều chính sách phát triển nông thôn theo hướng bền vững, trong đó có việc thúc đẩy các xí nghiệp hương trấn (XNHT). Các XNHT không chỉ hoạt động trong lĩnh vực thủ công nghiệp và chế biến nông sản mà còn mở rộng sang công nghiệp, thương mại, dịch vụ và vận tải. Chính phủ Trung Quốc áp dụng nhiều chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính cho các cơ sở sản xuất mới thành lập, đặc biệt tại các khu vực khó khăn như miền núi, biên giới và hải đảo. Sự phát triển của XNHT đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phi nông nghiệp (Bin Wu, Linghui Liu, 2020).

Tại Thái Lan, chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” (One Village One Product – OVOP) được triển khai từ năm 2001 như một chiến lược phát triển kinh tế nông thôn quy mô quốc gia. Theo Arnupab Tadpitakkul (2001), chương trình hướng tới việc khai thác các nguồn lực sẵn có của cộng đồng để phát triển các sản phẩm và dịch vụ đặc trưng của từng địa phương, qua đó tạo việc làm, nâng cao thu nhập và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông thôn Thái Lan. Một trong những nguyên tắc cốt lõi của chương trình là phát triển dựa trên đặc trưng địa phương nhưng hướng tới thị trường quốc gia và quốc tế; phát huy tính tự lực của cộng đồng; đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực tại chỗ (Arnupab Tadpitakkul, 2001). Sự phát triển của chương trình được thực hiện dựa trên sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế và cộng đồng dân cư.

Bên cạnh các nghiên cứu về mô hình phát triển làng nghề, một số công trình còn tiếp cận làng nghề từ góc độ phát triển cộng đồng và tổ chức sản xuất ở khu vực nông thôn. Tiêu biểu là nghiên cứu của Naoto Suzuki (2005) về chiến lược thúc đẩy nghề thủ công trong các nước đang phát triển. Tác giả cho rằng sự phát triển của nghề thủ công và làng nghề cần được đặt trong một chiến lược tổng thể, kết hợp giữa bảo tồn giá trị truyền thống với yêu cầu phát triển kinh tế hiện đại. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của phát triển cụm nghề, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (BDS), xây dựng thương hiệu sản phẩm và phát triển thị trường đối với sự phát triển bền vững của ngành nghề thủ công (Naoto Suzuki, 2005).

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy rằng, làng nghề không chỉ là một không gian sản xuất kinh tế mà còn là một không gian xã hội đặc thù gắn với cộng đồng cư dân địa phương. Trong hầu hết các mô hình phát triển làng nghề, hộ gia đình luôn giữ vai trò là đơn vị sản xuất cơ bản, trực tiếp tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm, tổ chức lao động, duy trì nghề truyền thống và bảo đảm sinh kế cho các thành viên trong gia đình (Nguyễn Xuân Dũng, 2016; Savitri D., 2008; Arnupab Tadpitakkul, 2001; Naoto Suzuki, 2005). Sự phát triển của làng nghề thường gắn liền với những thay đổi trong tổ chức sản xuất, thị trường tiêu thụ, trình độ công nghệ và các hình thức hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Những thay đổi này không chỉ tác động đến hoạt động sản xuất – kinh doanh mà còn ảnh hưởng đến việc huy động, phân bổ và

sử dụng lao động trong các hộ gia đình làm nghề (Denpaiboon & Amatasawatdee, 2012; Naoto Suzuki, 2005).

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu quốc tế chủ yếu tập trung vào chiến lược phát triển làng nghề, phát triển kinh tế địa phương, xây dựng thương hiệu sản phẩm hoặc bảo tồn nghề thủ công truyền thống. Mặc dù đã có các nghiên cứu về hộ gia đình trong làng nghề, số công trình xem xét trực tiếp cách vợ và chồng phân chia lao động trong các gia đình làm nghề vẫn còn ít (Naoto Suzuki, 2005). Đây là khoảng trống nghiên cứu quan trọng, gợi mở sự cần thiết phải xem xét gia đình làng nghề như một đơn vị kinh tế – xã hội đặc thù, nơi các hoạt động sản xuất – kinh doanh và đời sống gia đình đan xen chặt chẽ với nhau. Đây cũng là hướng tiếp cận mà luận án kế thừa để nghiên cứu sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ ở những xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

Các nghiên cứu về hộ gia đình và tổ chức lao động trong làng nghề

Tại Việt Nam, làng nghề hình thành và phát triển gắn liền với quá trình phát triển của làng, xã nông thôn và kinh tế hộ gia đình. Trong nền kinh tế truyền thống, hộ gia đình vừa là đơn vị cư trú, vừa là đơn vị sản xuất cơ bản, nơi diễn ra các hoạt động lao động, sản xuất, tiêu dùng và tái sản xuất sức lao động. Vì vậy, nghiên cứu về làng nghề không thể tách rời nghiên cứu về hộ gia đình làng nghề – chủ thể trực tiếp tổ chức sản xuất, duy trì nghề nghiệp và bảo đảm sinh kế cho các thành viên.

Trần Minh Yên (2004) nhìn nhận làng nghề như một hình thức tổ chức kinh tế - xã hội ở nông thôn, nơi cộng đồng cư trú và hoạt động nghề cùng tồn tại trong một không gian nhất định. Nhiều hộ lấy nghề thủ công làm nguồn sinh kế chủ yếu và giữa các hộ hình thành những mối liên hệ về kinh tế, xã hội và văn hóa. Cách tiếp cận này cho thấy hộ gia đình không chỉ là đơn vị sản xuất cơ bản của làng nghề mà còn là chủ thể trực tiếp tham gia duy trì và phát triển nghề truyền thống. Hoạt động sản xuất của làng nghề được thực hiện chủ yếu thông qua các hộ gia đình, nơi các thành viên cùng tham gia vào các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất và kinh doanh sản phẩm nghề.

Tiếp cận từ góc độ văn hóa – xã hội, Phạm Côn Sơn (2004) cho rằng làng nghề không chỉ là nơi cư trú của những người cùng làm nghề mà còn là một cộng đồng xã hội đặc thù, nơi các hoạt động kinh tế, đời sống gia đình và các giá trị văn hóa truyền thống gắn bó chặt chẽ với nhau. Theo tác giả, làng nghề là nơi vừa tổ chức hoạt động sản xuất, vừa duy trì các quan hệ cộng đồng và các chuẩn mực văn hóa truyền thống. Trong không gian đó, gia đình giữ vai trò là tế bào cơ bản của làng nghề, là nơi truyền dạy nghề nghiệp, duy trì kỹ năng sản xuất và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng (Phạm Côn Sơn, 2004).

Nghiên cứu của Dương Đình Thắng (2022) cũng cho thấy làng nghề không chỉ là một đơn vị kinh tế mà còn là một không gian văn hóa – xã hội đặc thù. Những người cùng làm nghề thường sinh sống tập trung trong cùng một cộng đồng cư trú, có sự gắn bó với nhau trong quá trình lao động sản xuất và đời sống xã hội. Trong bối cảnh đó, hộ gia đình trở thành đơn vị trực tiếp tổ chức hoạt động sản xuất, huy động lao động và phân bổ nguồn lực phục vụ phát triển nghề nghiệp. Mặc dù nghiên cứu không đi sâu vào phân công lao động trong gia đình, nhưng những phân tích về đặc điểm cộng đồng nghề truyền thống cho thấy môi trường xã hội của làng nghề có ảnh hưởng đáng kể đến cách thức tổ chức đời sống kinh tế và lao động của các hộ gia đình (Dương Đình Thắng, 2022).

Các nghiên cứu về đặc trưng của làng nghề cũng cho thấy hoạt động sản xuất nghề truyền thống thường huy động sự tham gia của nhiều nhóm lao động khác nhau trong gia đình. Theo Trần Cao Úy và cộng sự (2021), hoạt động của làng nghề từ trước đến nay luôn thu hút sự tham gia của nhiều nhóm lao động, đặc biệt là phụ nữ, người cao tuổi và trẻ em. Đây là đặc điểm khác biệt của sản xuất làng nghề so với nhiều loại hình sản xuất công nghiệp hiện đại. Trong nhiều trường hợp, hoạt động sản xuất được tổ chức ngay tại hộ gia đình, cho phép các thành viên tham gia lao động theo khả năng, thời gian và điều kiện của mình. Điều này làm

cho gia đình làng nghề trở thành nơi đan xen giữa hoạt động sản xuất – kinh doanh và đời sống gia đình.

Một trong những công trình có giá trị tham khảo quan trọng là *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Văn hóa (2012) biên soạn. Công trình cho thấy các làng nghề có vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm tại chỗ, tận dụng thời gian lao động nhàn rỗi, huy động các nguồn lực trong dân cư và tạo điều kiện cho các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Thông qua hoạt động sản xuất – kinh doanh tại làng nghề, nhiều hộ gia đình đã cải thiện thu nhập, đa dạng hóa sinh kế và từng bước chuyển dịch khỏi sự phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp (Viện Nghiên cứu Văn hóa, 2012). Những phân tích này cho thấy gia đình làng nghề không chỉ là đơn vị sản xuất mà còn là nơi diễn ra các quá trình thích ứng kinh tế và tổ chức lại lao động trước những biến đổi của thị trường và xã hội.

Đối với khu vực Hà Tây (cũ), Đặng Văn Tu (2005) cho rằng văn hóa làng nghề là một trong những nét đặc sắc nhất của văn hóa địa phương. Nghề nghiệp không chỉ tạo ra sản phẩm hàng hóa mà còn tác động sâu sắc đến đời sống tinh thần, lối sống và các quan hệ xã hội trong cộng đồng. Trong các làng nghề, hoạt động sản xuất thường được tổ chức trên cơ sở hộ gia đình, nơi các thành viên cùng tham gia vào quá trình lao động và duy trì nghề truyền thống. Điều này cho thấy nghề nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức tổ chức đời sống gia đình và phân bổ trách nhiệm lao động giữa các thành viên.

Sau khi tỉnh Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội, các nghiên cứu của Đỗ Việt Hùng (2016) cho thấy hoạt động sản xuất tại các làng nghề đã có nhiều thay đổi. Bên cạnh mô hình sản xuất hộ gia đình truyền thống, nhiều loại hình tổ chức sản xuất mới như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các cụm công nghiệp làng nghề đã xuất hiện. Quá trình này làm thay đổi môi trường sản xuất, mở rộng cơ hội việc làm phi nông nghiệp và tạo ra những hình thức tham gia lao động mới của người dân địa phương (Đỗ Việt Hùng, 2016). Những biến đổi này không chỉ tác động đến cơ cấu kinh tế của làng nghề mà còn có khả năng ảnh hưởng đến cách thức tổ chức lao động trong hộ gia đình và quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Các nghiên cứu về làng nghề ở Việt Nam cho thấy hộ gia đình giữ vị trí trung tâm trong duy trì nghề, huy động lao động và tổ chức sinh kế. Tuy nhiên, phần lớn công trình tập trung vào phương diện kinh tế, văn hóa hoặc tổ chức sản xuất. Việc vợ và chồng phân chia trách nhiệm giữa hoạt động nghề với nội trợ, chăm sóc ít được phân tích trực tiếp. Khoảng trống này đặc biệt đáng chú ý ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội và là một nội dung luận án tiếp tục làm rõ.

Các nghiên cứu về các yếu tố có liên quan đến tổ chức lao động và sự biến đổi của gia đình làng nghề

Bên cạnh việc nghiên cứu đặc điểm và vai trò của làng nghề, nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã quan tâm đến các yếu tố có liên quan đến quá trình phát triển của làng nghề và sự biến đổi của các hộ gia đình làm nghề. Mặc dù phần lớn các nghiên cứu chưa trực tiếp phân tích sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình làng nghề, nhưng những kết quả nghiên cứu này cung cấp nhiều gợi ý quan trọng để nhận diện các yếu tố có khả năng tác động đến tổ chức lao động, sinh kế và đời sống gia đình trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Một trong những nhóm yếu tố được đề cập nhiều là các yếu tố liên quan đến nguồn lực của chủ hộ, trình độ học vấn và năng lực quản lý sản xuất. Trong nghiên cứu về cụm công nghiệp làng nghề sắt thép Đa Hội (Bắc Ninh), Vũ Hoàng Nam, Sonobe Tetsushi và Otsuka Keijiro (2009) cho thấy trình độ học vấn và kỹ năng quản lý của chủ cơ sở sản xuất có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng sản phẩm, phương thức tổ chức sản xuất, khả năng tiếp cận thị trường và hiệu quả sản xuất – kinh doanh. Những chủ cơ sở có trình độ học vấn cao thường lựa chọn các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn hơn, đồng thời áp dụng hiệu quả hơn các phương

pháp marketing và quản trị hiện đại (Vu Hoang Nam, Sonobe Tetsushi & Otsuka Keijiro, 2009). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy kinh nghiệm sản xuất và truyền thống nghề nghiệp của gia đình có ảnh hưởng đến định hướng phát triển nghề nghiệp và chiến lược kinh doanh của cơ sở sản xuất. Những phát hiện này gợi mở rằng đặc điểm cá nhân của các thành viên gia đình, đặc biệt là trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp, có thể tác động đến việc phân công lao động và vai trò của các thành viên trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Một nhóm yếu tố khác được nhiều nghiên cứu đề cập là sự thay đổi trong tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ. Theo Naoto Suzuki (2005), quá trình phát triển nghề thủ công trong điều kiện kinh tế thị trường đòi hỏi sự kết hợp giữa các giá trị truyền thống với các yếu tố hiện đại như phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới phương thức tổ chức sản xuất. Đỗ Việt Hùng (2016) cũng cho thấy tại Hà Nội, cùng với sự phát triển của các cụm công nghiệp làng nghề và các loại hình doanh nghiệp mới, hoạt động sản xuất tại làng nghề ngày càng có sự đan xen giữa phương thức sản xuất truyền thống và hiện đại. Quá trình này làm thay đổi môi trường lao động, mở rộng cơ hội việc làm ngoài hộ gia đình và tạo ra những phương thức tham gia lao động mới của người dân địa phương (Đỗ Việt Hùng, 2016). Những biến đổi này có thể làm thay đổi cách các thành viên phân bổ công việc; đối với luận án, trọng tâm là phân công lao động giữa vợ và chồng gắn với hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Nhiều nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của các chính sách phát triển làng nghề và các hình thức hỗ trợ từ Nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế hộ gia đình. Bạch Thị Lan Anh (2010) khi nghiên cứu phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã chỉ ra rằng các chính sách hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, phát triển thị trường và bảo vệ môi trường có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của làng nghề. Tương tự, Đinh Xuân Nghiêm (2010) cho rằng việc hoàn thiện các chính sách phát triển làng nghề là điều kiện cần thiết để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của các hộ gia đình làm nghề. Các nghiên cứu này cho thấy chính sách và các hình thức hỗ trợ phát triển làng nghề có thể ảnh hưởng đến sinh kế, cơ hội việc làm và điều kiện lao động của các hộ gia đình làng nghề.

Ngoài ra, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và những biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội cũng được xem là những yếu tố quan trọng tác động đến hoạt động của làng nghề. Nghiên cứu của Vũ Thị Thoa (2009) về các làng nghề truyền thống đồng bằng sông Hồng sau khi Việt Nam gia nhập WTO cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế vừa tạo ra cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, vừa đặt ra những thách thức mới đối với các hộ sản xuất trong làng nghề. Trong khi đó, Đặng Kim Chi (2005) chỉ ra rằng quá trình phát triển làng nghề còn chịu tác động của các vấn đề môi trường, điều kiện sản xuất và yêu cầu phát triển bền vững. Những biến đổi này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất – kinh doanh mà còn tác động đến chiến lược sinh kế và tổ chức lao động của các hộ gia đình làm nghề.

Các kết quả đã tổng quan gợi ý ba nhóm điều kiện có thể định hình sự vận động của hộ làng nghề: nguồn lực của cá nhân và hộ; biến đổi trong tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ; và môi trường chính sách, hỗ trợ trong bối cảnh kinh tế - xã hội rộng hơn. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu xem xét hiệu quả sản xuất, sinh kế hoặc sự phát triển của làng nghề, trong khi mối liên hệ của những điều kiện này với sự thay đổi phân công lao động giữa vợ và chồng chưa được phân tích đồng thời. Khoảng trống đó là cơ sở để luận án tổ chức các nhóm yếu tố trong khung phân tích.

Qua tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về làng nghề, gia đình làng nghề và các yếu tố có liên quan đến sự phát triển của làng nghề có thể rút ra một số nhận xét chung như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về làng nghề dưới nhiều góc độ khác nhau. Nhiều công trình đã khẳng định làng nghề không chỉ là một không gian sản xuất kinh tế mà còn là một không gian xã hội và văn hóa đặc thù, nơi các hoạt động sản xuất, sinh kế và đời sống cộng đồng gắn bó chặt chẽ với nhau (Nguyễn Xuân Dũng, 2016; Dương Đình Thắng, 2022; Phạm Côn Sơn, 2004). Các nghiên cứu quốc tế và trong nước đều cho thấy hộ gia đình giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức sản xuất, duy trì nghề truyền thống và tạo sinh kế cho người dân nông thôn (Naoto Suzuki, 2005; Trần Minh Yên, 2004).

Thứ hai, nhiều công trình đã phân tích vai trò của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống (Viện Nghiên cứu Văn hóa, 2012; Bạch Thị Lan Anh, 2010; Đinh Xuân Nghiêm, 2010). Một số nghiên cứu cũng đã làm rõ ảnh hưởng gắn với công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường, đổi mới công nghệ và chính sách hỗ trợ đối với sự phát triển của làng nghề (Vũ Thị Thoa, 2009; Đỗ Việt Hùng, 2016; Vu Hoang Nam, Sonobe Tetsushi & Otsuka Keijiro, 2009).

Thứ ba, các nghiên cứu về gia đình và phân công lao động trong gia đình đã chỉ ra rằng sự phân chia công việc giữa nam giới và nữ giới được định hình bởi nhiều nhóm yếu tố, trong đó có đặc điểm cá nhân, nguồn lực kinh tế, chuẩn mực giới, điều kiện việc làm và bối cảnh xã hội. Đồng thời, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy mặc dù phụ nữ ngày càng gia tăng mức tham gia ở các hoạt động tạo thu nhập, song trách nhiệm đối với các việc nhà và hoạt động chăm sóc các thành viên trong gia đình vẫn chủ yếu thuộc về phụ nữ (Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương, 2021; Greenstein, 1996; Sayer và cộng sự, 2009).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, các nghiên cứu trước đây vẫn còn một số khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu và bổ sung. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu về làng nghề tập trung vào các vấn đề phát triển kinh tế, bảo tồn nghề truyền thống, thị trường, môi trường, chính sách hỗ trợ hoặc giá trị văn hóa của làng nghề. Trong khi đó, những nghiên cứu tiếp cận làng nghề từ góc độ gia đình và quan hệ xã hội trong gia đình còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét gia đình làng nghề như một đơn vị kinh tế - xã hội đặc thù, nơi các hoạt động sản xuất - kinh doanh và đời sống gia đình đan xen chặt chẽ với nhau.

Thứ hai, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình, song các nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện trong phạm vi gia đình nói chung hoặc trong các nhóm dân cư khác nhau, chưa đặt trọng tâm vào phân công lao động giữa vợ và chồng khi hai người cùng sống và lao động trong hộ làm nghề. Do đó, những đặc điểm riêng của gia đình làng nghề trong việc tổ chức lao động và phân chia trách nhiệm giữa các thành viên vẫn chưa được làm rõ.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện có thường chỉ tập trung vào một trong hai lĩnh vực là hoạt động sản xuất - kinh doanh hoặc công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Chưa có nhiều nghiên cứu xem xét đồng thời cả hai lĩnh vực này trong cùng một khung phân tích để đánh giá toàn diện sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình làng nghề.

Thứ tư, mặc dù một số nghiên cứu đã đề cập đến tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển thị trường, đổi mới công nghệ và chính sách phát triển làng nghề, nhưng chưa có nhiều công trình phân tích một cách hệ thống các yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình làng nghề. Đặc biệt, còn thiếu các nghiên cứu xem xét đồng thời ba nhóm yếu tố gồm: (i) đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; (ii) đặc điểm nghề nghiệp, tổ chức sản xuất, công nghệ và dịch vụ; (iii) chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề.

Thứ năm, đối với Hà Nội nói chung và các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội nói riêng, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế làng nghề, bảo tồn giá trị văn hóa hoặc xây dựng nông thôn mới. Chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về sự biến

đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các gia đình làng nghề tại các xã Quất Động, Bình Phú, Hồng Vân và Phương Trung trong khoảng thời gian từ sau năm 2008 đến nay.

Từ những khoảng trống nghiên cứu đã nhận diện, luận án lựa chọn nghiên cứu “*Biến đổi phân công lao động trong gia đình ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội*” nhằm làm rõ sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực chủ yếu là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình; đồng thời phân tích các yếu tố có liên quan đến sự biến đổi đó trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội của các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội sau năm 2008. Qua đó, luận án góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho nghiên cứu xã hội học gia đình, xã hội học giới và nghiên cứu làng nghề ở Việt Nam hiện nay.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy phân công lao động, phân công lao động trong gia đình, biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng và các vấn đề liên quan đến làng nghề đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước dưới các góc độ khác nhau. Các nghiên cứu về phân công lao động đã làm rõ bản chất, chức năng và vai trò của sự phân chia công việc trong đời sống xã hội; các nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình đã chỉ ra mối liên hệ giữa phân công lao động với vai trò giới, chức năng kinh tế và tái sản xuất của gia đình; các nghiên cứu về biến đổi phân công lao động đã phản ánh xu hướng gia tăng sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động tạo thu nhập, đồng thời cho thấy tính bền vững tương đối của các khuôn mẫu giới trong việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu về làng nghề và gia đình làng nghề đã khẳng định vai trò của hộ gia đình như đơn vị sản xuất cơ bản, nơi các hoạt động sản xuất – kinh doanh và đời sống gia đình đan xen chặt chẽ với nhau. Nhiều công trình cũng đã làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố như điều kiện kinh tế, thị trường, công nghệ, tổ chức sản xuất và chính sách hỗ trợ đối với sự phát triển của làng nghề và sinh kế của các hộ gia đình làm nghề.

Tuy nhiên, qua tổng quan có thể nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu. Thứ nhất, vẫn thiếu những công trình theo dõi chuyên sâu sự biến đổi của phân công lao động giữa vợ và chồng trong bối cảnh hộ gia đình gắn với hoạt động nghề. Thứ hai, các nghiên cứu hiện có thường tập trung riêng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh hoặc công việc nội trợ, chăm sóc mà chưa xem xét đồng thời cả hai lĩnh vực trong cùng một khung phân tích. Thứ ba, chưa có nhiều nghiên cứu đặt vấn đề phân công lao động gia đình trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội của các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội sau năm 2008 như một mốc thời gian để nhận diện sự thay đổi. Thứ tư, còn thiếu các nghiên cứu phân tích một cách hệ thống tác động của các nhóm yếu tố thuộc đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; đặc điểm nghề nghiệp, tổ chức sản xuất, công nghệ và dịch vụ; cùng các chính sách và hình thức hỗ trợ tại làng nghề đối với sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng.

Từ những khoảng trống đó, luận án tập trung nghiên cứu sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ ở những xã làng nghề ngoại thành Hà Nội trên hai lĩnh vực chủ yếu là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Đồng thời, luận án phân tích các yếu tố có liên quan đến sự biến đổi này nhằm góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho nghiên cứu xã hội học gia đình, xã hội học giới và nghiên cứu làng nghề ở Việt Nam hiện nay. Những nội dung tổng quan ở Chương 1 là cơ sở để xây dựng hệ thống khái niệm, khung lý thuyết và mô hình phân tích được trình bày trong Chương 2.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH

2.1. Cơ sở lý luận của nghiên cứu

2.1.1. Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu về phân công lao động gia đình

2.1.1.1. Khái niệm Gia đình

Trong cách tiếp cận của luận án, gia đình được xem là một thiết chế xã hội được xác lập từ các quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng; các quan hệ này tạo nên khuôn khổ gắn kết và trách nhiệm giữa các thành viên (Murdock, 1949). Dưới góc độ xã hội học, gia đình được xem là một hệ thống xã hội, trong đó các thành viên thực hiện những vai trò và trách nhiệm khác nhau nhằm duy trì sự vận hành và ổn định của gia đình cũng như của xã hội (Parsons & Bales, 1955). Trong xã hội hiện đại, gia đình tiếp tục thực hiện nhiều chức năng quan trọng như tái sản xuất con người, xã hội hóa, chăm sóc các thành viên và chức năng kinh tế, mặc dù hình thức và mức độ thực hiện các chức năng này có sự biến đổi theo bối cảnh kinh tế - xã hội (Giddens & Sutton, 2021).

Lê Ngọc Văn tiếp cận gia đình trong quan niệm của người Việt như một cộng đồng người mang tính liên thế hệ, bao gồm cả những người đang sống, những người đã mất (tổ tiên) và cả những thế hệ tương lai. Trong cấu trúc đó, những người đang sống chỉ là một mắt xích trong chuỗi tiếp nối, có trách nhiệm duy trì nòi giống và thờ cúng tổ tiên. Quan hệ theo chiều dọc giữa các thế hệ thường được coi trọng hơn quan hệ theo chiều ngang giữa vợ và chồng; trong đó, quan hệ cha mẹ – con cái giữ vai trò chi phối đối với quan hệ vợ – chồng (Lê Ngọc Văn, 2011).

Xét theo pháp luật hiện hành, gia đình được xác lập từ các quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng; các quan hệ này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên (Quốc hội, 2014). Trong nghiên cứu này, gia đình được tiếp cận như một thiết chế xã hội nơi các thành viên cùng duy trì đời sống, chăm sóc và thực hiện các trách nhiệm liên quan đến sinh kế (Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý, 2007).

Tuy nhiên, các cách tiếp cận trên chủ yếu nhấn mạnh gia đình như một cộng đồng quan hệ xã hội rộng, không nhất thiết gắn với sự cùng cư trú và cùng tham gia các hoạt động lao động, sinh hoạt thường nhật. Trong phạm vi luận án này, khái niệm gia đình được sử dụng theo nghĩa hẹp hơn, gắn với hộ gia đình cụ thể. Theo đó, gia đình được hiểu là nhóm người có quan hệ hôn nhân và/hoặc huyết thống, đang cùng chung sống, cùng tổ chức đời sống kinh tế – sinh hoạt và cùng tham gia, ở các mức độ khác nhau, vào quá trình phân chia công việc trong đời sống hằng ngày. Gia đình ở đây không được đồng nhất với toàn bộ mạng lưới họ hàng hay gia đình theo nghĩa văn hóa – biểu tượng, mà được xác định chủ yếu trên cơ sở cùng cư trú, cùng sinh hoạt và cùng tham gia vào hai lĩnh vực công việc chính: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

*** Hộ gia đình**

Trong nghiên cứu xã hội học và điều tra thống kê, hộ gia đình thường được sử dụng như một đơn vị phân tích cơ bản, phản ánh nhóm người cùng chung sống, cùng ăn ở, cùng chia sẻ nguồn lực kinh tế và tham gia các hoạt động lao động, sinh hoạt hằng ngày. Hộ gia đình có thể bao gồm một hoặc nhiều gia đình theo nghĩa huyết thống – pháp lý, nhưng điểm cốt lõi là sự cùng cư trú và cùng tổ chức đời sống.

Trong luận án này, hộ gia đình là đơn vị khảo sát và phân tích trực tiếp. Trọng tâm nghiên cứu là quan hệ phân công lao động giữa vợ và chồng đang cùng chung sống trong các hộ ở những xã làng nghề ngoại thành Hà Nội. Những thành viên không cư trú thường xuyên trong hộ, không tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hoặc công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình của hộ không được xem là chủ thể chính của phân công lao động trong phạm vi nghiên cứu này.

Việc xác định hộ gia đình là đơn vị phân tích trung tâm cho phép luận án làm rõ phân công lao động như một quá trình thực hành cụ thể, bao gồm: ai làm loại công việc gì, làm trong bao lâu, mức độ tham gia ra sao, ai chịu trách nhiệm chính và sự tham gia của những người còn lại trong hộ. Trên cơ sở đó, luận án tập trung phân tích sự biến đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng tại các hộ gia đình làng nghề, gắn với hai lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Cách tiếp cận này bảo đảm sự thống nhất giữa khái niệm, đối tượng nghiên cứu và dữ liệu thực nghiệm, đồng thời giúp tránh nhầm lẫn giữa quan hệ gia đình theo nghĩa rộng và phân công lao động gia đình như một thực hành lao động cụ thể diễn ra trong đời sống hằng ngày của các hộ gia đình làng nghề.

*** Hộ gia đình làng nghề**

Trên cơ sở khái niệm gia đình và hộ gia đình nêu trên, trong luận án này, tác giả sử dụng khái niệm “*hộ gia đình làng nghề*” để chỉ một dạng hộ gia đình vừa tổ chức đời sống sinh hoạt gia đình, vừa tham gia hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tại địa phương.

Trong phạm vi luận án, hộ gia đình làng nghề được hiểu là nhóm người có quan hệ hôn nhân và/hoặc huyết thống, đang cùng chung sống trong một hộ gia đình cụ thể tại xã làng nghề, cùng tổ chức đời sống kinh tế – sinh hoạt hằng ngày và có tham gia, ở các mức độ khác nhau, vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Đồng thời, các thành viên trong hộ vẫn thực hiện các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Điểm cần nhấn mạnh là luận án không đặt hộ gia đình làng nghề trong thế đối lập tuyệt đối với hộ thuần nông hoặc hộ phi nông nghiệp, bởi các loại hình hộ gia đình khác cũng có thể đồng thời thực hiện chức năng sinh hoạt và chức năng kinh tế. Khái niệm “*hộ gia đình làng nghề*” trong luận án chủ yếu được sử dụng để nhấn mạnh đặc điểm: hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề diễn ra gắn với hộ gia đình, huy động lao động của các thành viên trong hộ và đan xen với đời sống sinh hoạt hằng ngày.

Trong hộ gia đình làng nghề, hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và hoạt động tái sản xuất đời sống gia đình không hoàn toàn tách rời. Sản xuất có thể diễn ra tại không gian gia đình hoặc gắn chặt với mạng lưới gia đình, dòng họ, cộng đồng làng nghề. Lao động của vợ và chồng được huy động theo các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào giới, tuổi, kinh nghiệm nghề, công việc chính, giai đoạn vòng đời gia đình và điều kiện sinh kế của hộ.

Do đó, phân công lao động giữa vợ và chồng trong hộ gia đình làng nghề không chỉ thể hiện ở việc ai đảm nhiệm công việc nào, mà còn thể hiện qua mức độ tham gia, thời gian lao động, phạm vi trách nhiệm, đóng góp thu nhập, sự tham gia vào các công đoạn sản xuất và vai trò trong tổ chức, điều phối hoạt động sản xuất – kinh doanh cũng như công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Trong luận án này, hộ gia đình làng nghề được xác định là đơn vị phân tích trung tâm để nghiên cứu biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng. Sự biến đổi này được xem xét trong hai lĩnh vực chính: (i) sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và (ii) nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cách tiếp cận này cho phép luận án phân tích phân công lao động như một quá trình thực hành cụ thể, diễn ra trong đời sống hằng ngày của hộ gia đình, gắn với các điều kiện sinh kế, vòng đời gia đình, đặc điểm nghề nghiệp và bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội tại địa phương.

Việc sử dụng khái niệm hộ gia đình làng nghề cũng giúp luận án tránh sự nhập nhằng giữa gia đình theo nghĩa văn hóa – quan hệ rộng và gia đình như một đơn vị tổ chức lao động cụ thể. Đồng thời, khái niệm này tạo cơ sở để phân tích mối liên hệ giữa tổ chức sản xuất của hộ, phân công lao động theo giới và trách nhiệm nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình trong bối cảnh đặc thù của các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

2.1.1.2. Khái niệm Làng nghề và Xã làng nghề

Ở nhiều khu vực nông thôn Việt Nam, sự tồn tại của làng nghề gắn chặt với quá trình phát triển nghề thủ công, kinh tế hộ và cộng đồng làng xã. Bùi Văn Vượng (2002) gắn khái

niệm làng nghề với những cộng đồng cư trú có truyền thống nghề thủ công lâu đời, nơi hoạt động nghề trở thành một đặc trưng kinh tế và văn hóa của làng hoặc phố nghề. Ở góc độ cộng đồng nghề, Do Thi Yen, Trieu Thi Trinh (2023) xem làng nghề như một không gian cư trú nơi hoạt động nghề thủ công tạo nên sự liên kết kinh tế và xã hội giữa các hộ. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đồng thời ba yếu tố: cộng đồng cư dân, nghề nghiệp chung và các giá trị văn hóa địa phương. Vì vậy, luận án coi làng nghề không chỉ là địa bàn sản xuất mà còn là môi trường xã hội nơi quan hệ gia đình và tổ chức lao động được hình thành.

Đặng Kim Chi (2022) tiếp cận làng nghề từ cấu trúc kinh tế nông thôn, trong đó nhiều chủ thể như hộ sản xuất, hợp tác xã và cơ sở tư nhân cùng tham gia các hoạt động phi nông nghiệp. Điểm đáng chú ý đối với luận án là các hoạt động này sử dụng trực tiếp vốn, lao động và tư liệu sản xuất của khu vực nông thôn, qua đó gắn tổ chức nghề với sinh kế hộ gia đình. Theo Phạm Sơn (2004), một cộng đồng được xác định là làng nghề khi có một tỷ lệ đáng kể hộ cùng theo nghề và nguồn thu từ nghề giữ vị trí quan trọng trong tổng thu nhập của làng. Như vậy, điểm chung trong các cách hiểu về làng nghề là sự gắn kết giữa cộng đồng cư trú, hoạt động nghề nghiệp, hộ gia đình và cơ cấu sinh kế tại địa phương.

Khác với làng nghề mới, làng nghề truyền thống được nhận diện bởi tính liên tục của nghề qua nhiều thế hệ, sự hiện diện của nghề nhân/thợ lành nghề và các quan hệ sản xuất – tiêu thụ được duy trì trong cộng đồng. Quá trình nghề thủ công chuyển từ hoạt động cá nhân sang quy mô hộ và sau đó mở rộng trong làng cũng làm hình thành nhiều nhóm lao động khác nhau, từ lao động chuyên nghiệp đến thời vụ hoặc học việc (Đinh Xuân Nghiêm, 2010). Đối với luận án này, những đặc điểm trên có ý nghĩa ở chỗ làng nghề tạo ra môi trường kinh tế – xã hội trong đó hộ gia đình vừa là đơn vị sinh hoạt, vừa là đơn vị tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Luận án sử dụng Nghị định 52/2018/NĐ-CP làm căn cứ pháp lý để xác định phạm vi ngành nghề nông thôn và phân biệt nghề truyền thống, làng nghề với làng nghề truyền thống. Trên cơ sở các quy định này, việc nhận diện địa bàn nghiên cứu chú trọng các tiêu chí liên quan đến sự hiện diện và tính ổn định của hoạt động nghề, mức độ tham gia của hộ dân và yêu cầu về môi trường, thay vì lặp lại toàn bộ danh mục ngành nghề quy định trong văn bản.

Trong phạm vi luận án, thuật ngữ “xã làng nghề” không được hiểu là một cấp hành chính riêng biệt và cũng không đồng nhất với bản thân “làng nghề”. “Xã làng nghề” được sử dụng như một cách gọi mang tính nghiên cứu để chỉ các xã có một hoặc nhiều làng nghề, làng nghề truyền thống hoặc có hoạt động nghề giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế – xã hội của xã. Nói cách khác, đây là các xã mà hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có ảnh hưởng rõ đến sinh kế hộ gia đình, việc làm, thu nhập, tổ chức lao động và đời sống cộng đồng. Tên gọi “làng nghề sinh vật cảnh”, “làng nghề thêu ren”, “làng nghề mây, tre, giang đan” hay “làng nón Chuông” trong luận án là các cụm danh từ chỉ nghề và cộng đồng nghề nghiệp, không phải là cấp hành chính.

Việc sử dụng khái niệm “xã làng nghề” giúp luận án xác định bối cảnh không gian của nghiên cứu: đó là các xã ngoại thành Hà Nội có hoạt động nghề phát triển hoặc từng giữ vai trò quan trọng trong sinh kế của hộ gia đình. Trong các xã này, phân công lao động giữa vợ và chồng được xem xét trong mối liên hệ với hai lĩnh vực công việc chính: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cách hiểu này cũng giúp tránh việc đồng nhất địa bàn hành chính với đơn vị nghề nghiệp, đồng thời làm rõ vì sao xã là cấp không gian phù hợp để phân tích quan hệ giữa biến đổi nghề nghiệp, sinh kế hộ gia đình và phân công lao động trong gia đình.

Trong luận án này, các địa bàn khảo sát được xác định theo tên đơn vị hành chính tại thời điểm khảo sát, gồm: xã Hồng Vân, xã Quất Động, xã Bình Phú và xã Phương Trung. Cụ thể: làng nghề sinh vật cảnh xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, được UBND thành phố Hà Nội công nhận là làng nghề sinh vật cảnh năm 2008 và được công nhận là điểm du lịch làng nghề sinh vật cảnh năm 2018; làng nghề thêu ren xã Quất Động, huyện Thường Tín, được UBND tỉnh

Hà Tây (cũ) công nhận là làng nghề truyền thống năm 2003; làng nghề mây, tre, giang đan xã Bình Phú, huyện Thạch Thất, được UBND tỉnh Hà Tây (cũ) công nhận là làng nghề truyền thống năm 2001; làng nón Chuông xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, được UBND thành phố Hà Nội công nhận là làng nghề truyền thống năm 2013.

Cần lưu ý rằng, mốc năm 2008 – thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội – trong luận án chỉ được sử dụng như một mốc bối cảnh hành chính – xã hội để định vị thời gian nghiên cứu và nhận diện sự thay đổi theo hồi cố của người trả lời. Luận án không xem sự kiện sáp nhập này là nguyên nhân trực tiếp làm biến đổi phân công lao động trong gia đình. Khi phân tích sự thay đổi tại các xã làng nghề, luận án đặt trọng tâm vào bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường, nghề nghiệp, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại địa phương.

Ngoài ra, tại thời điểm khảo sát, luận án sử dụng tên địa bàn theo đơn vị hành chính hiện hành khi thu thập dữ liệu. Sau ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội, một số xã khảo sát đã được sắp xếp vào các đơn vị hành chính mới. Cụ thể, xã Quất Động được sắp xếp trong xã mới Thượng Phúc; xã Hồng Vân tiếp tục là tên xã mới sau sắp xếp trên cơ sở nhập một số xã liên quan; xã Phương Trung được sắp xếp trong xã mới Thanh Oai; xã Bình Phú được sắp xếp trong xã mới Quang Trung. Trong luận án, tên xã Hồng Vân, Quất Động, Bình Phú và Phương Trung được sử dụng theo thời điểm khảo sát để bảo đảm tính thống nhất giữa địa bàn nghiên cứu, dữ liệu điều tra và phân tích thực nghiệm.

2.1.1.3. Khái niệm Phân công lao động trong gia đình

Trong nghiên cứu gia đình, phân công lao động là một phương diện cho thấy cách các thành viên tổ chức và thực hiện những trách nhiệm khác nhau trong đời sống chung. Trong luận án, phân công lao động gia đình được hiểu là cách các thành viên phân bổ và thực hiện các trách nhiệm nhằm duy trì sinh kế và tái sản xuất đời sống gia đình. Cách hiểu này kế thừa quan niệm của Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Phương (2021) về việc sắp xếp công việc giữa các cá nhân, nhưng nhấn mạnh hai nhóm hoạt động mà luận án khảo sát: lao động tạo thu nhập và nội trợ – chăm sóc.

Trong nghiên cứu này, phân công lao động gia đình được thao tác hóa thông qua cách vợ và chồng phân chia loại công việc đảm nhiệm, mức độ tham gia, thời gian dành cho công việc và trách nhiệm chính. Hai nhóm hoạt động được xem xét là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ – chăm sóc các thành viên trong gia đình. Trọng tâm phân tích không phải là toàn bộ quan hệ lao động giữa mọi thành viên trong gia đình, mà là quan hệ phân công lao động giữa vợ và chồng đang cùng chung sống trong hộ gia đình làng nghề.

Lĩnh vực thứ nhất là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Đây là nhóm hoạt động tạo thu nhập gắn với nghề truyền thống hoặc nghề đặc trưng tại địa phương, bao gồm các công việc như tham gia sản xuất, chuẩn bị nguyên vật liệu, thực hiện các công đoạn kỹ thuật, hoàn thiện sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, giao dịch với khách hàng, quản lý tài chính, đầu tư, mở rộng sản xuất và ra quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ gia đình. Trong phân tích thực nghiệm của luận án, lĩnh vực này được nhận diện thông qua các chỉ báo như: mức độ tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề; người đảm nhiệm chính công việc; thời gian lao động; sự phân chia các công đoạn sản xuất; mức độ đóng góp thu nhập; vai trò trong quản lý tài chính; và quyền ra quyết định đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ.

Lĩnh vực thứ hai là nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Đây là nhóm công việc tái sản xuất đời sống gia đình, bao gồm các hoạt động duy trì sinh hoạt hằng ngày và chăm sóc con người trong hộ gia đình như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc người ốm đau khi có phát sinh và quản lý sinh hoạt gia đình. Trong luận án, lĩnh vực này được nhận diện thông qua các chỉ báo như: người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, mức độ tham gia hoặc hỗ trợ của vợ và chồng, thời gian dành cho công việc chăm

sóc, trách nhiệm đối với các công việc tái sản xuất gia đình và cách thức phối hợp giữa vợ và chồng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

Việc phân công lao động trong gia đình không chỉ phản ánh sự phân chia công việc theo nghĩa vật chất, mà còn thể hiện trách nhiệm, vai trò và vị trí của từng thành viên trong tổ chức đời sống gia đình. Tuy nhiên, luận án không mặc nhiên xem sự thay đổi trong phân công lao động là sự thay đổi trực tiếp về quyền lực hay mức độ bình đẳng giới, nếu không có dữ liệu thực nghiệm tương ứng. Các nhận định liên quan đến quyền quyết định, vai trò kinh tế hoặc sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng được phân tích trên cơ sở các chỉ báo cụ thể trong bảng hỏi và dữ liệu phỏng vấn sâu.

Cách thức phân công lao động trong gia đình được định hình bởi nhiều nhóm điều kiện, gồm bối cảnh văn hóa, nguồn lực kinh tế, đặc điểm nghề nghiệp, giai đoạn của gia đình và các kỳ vọng về vai trò giới. Việc hai vợ chồng phân bổ công việc không chỉ phụ thuộc yêu cầu kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng của các chuẩn mực văn hóa về nam tính, nữ tính và trách nhiệm gia đình (Lê Ngọc Văn, 2011). Trong hộ làng nghề, tác động này diễn ra trong bối cảnh sản xuất và sinh hoạt thường cùng một không gian, khiến ranh giới giữa lao động tạo thu nhập và việc nhà trở nên đan xen.

Phân công lao động trong gia đình cũng không phải là một cấu trúc cố định. Những thay đổi về nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, điều kiện sinh kế, di cư lao động, giai đoạn vòng đời gia đình và sự thay đổi trong nhu cầu chăm sóc các thành viên có thể làm thay đổi cách thức hai vợ chồng phân bổ công việc. Trong phạm vi luận án, sự thay đổi này được xem xét như sự điều chỉnh về người đảm nhiệm chính, mức độ tham gia, thời gian lao động, trách nhiệm, công đoạn công việc, đóng góp thu nhập và vai trò ra quyết định của vợ và chồng trong hai lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Xem xét các hộ gia đình làng nghề từ góc độ phân công lao động giữa vợ và chồng giúp nhận diện cách lao động gia đình được tổ chức trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường, nghề nghiệp, công nghệ và sinh kế tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội từ sau thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội.

Như vậy, trong luận án này, phân công lao động trong gia đình được hiểu là sự phân chia công việc, trách nhiệm và mức độ tham gia giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực chủ yếu: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cách tiếp cận này cho phép luận án phân tích phân công lao động gia đình như một thực hành xã hội cụ thể, gắn với tổ chức sinh kế của hộ gia đình làng nghề, đồng thời tạo cơ sở để nhận diện sự biến đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng.

2.1.1.4. Khái niệm Biến đổi phân công lao động gia đình

Trong luận án này, “*biến đổi phân công lao động gia đình*” được hiểu theo nghĩa thao tác hóa là sự thay đổi trong cách thức phân chia, thực hiện và gánh vác công việc giữa vợ và chồng trong hộ gia đình. Sự thay đổi này được thể hiện ở việc ai làm việc gì, ai chịu trách nhiệm chính, mức độ tham gia của mỗi bên ra sao, thời gian dành cho công việc như thế nào, công việc được phân chia theo công đoạn nào, đóng góp thu nhập của mỗi bên ra sao và ai tham gia vào các quyết định liên quan đến đời sống gia đình cũng như hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ.

Phân công lao động gia đình trong luận án không được xem như một trạng thái tĩnh hay một mô hình chuẩn mực cố định, mà là một thực hành xã hội có thể quan sát và so sánh. Trọng tâm nghiên cứu là sự thay đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng đang cùng chung sống trong hộ gia đình làng nghề, chứ không phải toàn bộ quan hệ lao động giữa mọi thành viên trong gia đình theo nghĩa rộng.

Luận án tập trung vào hai lĩnh vực công việc chính. Thứ nhất là sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Đây là nhóm hoạt động tạo thu nhập gắn với nghề truyền thống hoặc nghề đặc trưng tại địa phương, bao gồm các công việc như chuẩn bị nguyên vật liệu, tham gia các

công đoạn sản xuất, chế tác hoặc hoàn thiện sản phẩm, bán hàng, giao dịch với khách hàng, quản lý tài chính, đầu tư, tổ chức sản xuất và ra quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ. Biến đổi trong lĩnh vực này được nhận diện thông qua các chỉ báo: mức độ tham gia của vợ và chồng; người đảm nhiệm chính; thời gian lao động; sự phân chia các công đoạn sản xuất; mức độ đóng góp thu nhập; vai trò trong quản lý tài chính; và quyền ra quyết định đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Thứ hai là nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Đây là nhóm công việc tái sản xuất đời sống gia đình, bao gồm các hoạt động như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc người ốm đau khi phát sinh và quản lý sinh hoạt gia đình. Biến đổi trong lĩnh vực này được nhận diện thông qua các chỉ báo: người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, mức độ tham gia hoặc hỗ trợ của vợ và chồng, thời gian dành cho công việc chăm sóc, trách nhiệm đối với các công việc tái sản xuất gia đình và cách thức phối hợp giữa vợ và chồng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

Khái niệm “*biến đổi*” trong luận án được sử dụng theo hai nghĩa phân tích cần phân biệt. Thứ nhất, biến đổi theo thời gian xã hội là sự thay đổi trong phân công lao động gia đình được đặt trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường, nghề nghiệp, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội từ sau năm 2008.

Thứ hai, biến đổi theo vòng đời gia đình là sự thay đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng gắn với các giai đoạn khác nhau của đời sống gia đình, chẳng hạn giai đoạn mới kết hôn, có con nhỏ, con trưởng thành, có người cao tuổi cần chăm sóc hoặc gia đình đa thế hệ. Dạng biến đổi này được xem là biến đổi nội tại của gia đình và cần được phân biệt với những thay đổi gắn với bối cảnh kinh tế – xã hội rộng hơn. Việc phân biệt hai nghĩa phân tích này giúp luận án tránh đồng nhất sự thay đổi vai trò theo vòng đời gia đình với sự biến đổi xã hội theo thời gian.

Theo cách tiếp cận này, “*biến đổi phân công lao động gia đình giữa vợ và chồng*” không được hiểu là sự đảo ngược hoàn toàn vai trò giới. Luận án tiếp cận biến đổi như sự dịch chuyển có thể quan sát được về người đảm nhiệm chính, mức độ tham gia, thời gian lao động, loại hình công việc, trách nhiệm, đóng góp thu nhập và quyền quyết định của vợ và chồng trong từng lĩnh vực công việc cụ thể. Sự dịch chuyển đó có thể biểu hiện ở việc một số công việc trước đây chủ yếu do một giới đảm nhiệm nay có sự tham gia nhiều hơn của giới còn lại; sự thay đổi trong phân bổ thời gian giữa công việc tạo thu nhập và công việc không được trả công; hoặc sự thay đổi trong mối quan hệ giữa đóng góp kinh tế và việc tham gia ra quyết định trong gia đình.

Những thay đổi này không được giả định trước là theo hướng bình đẳng hơn hay bất bình đẳng hơn. Luận án chỉ phân tích xu hướng biến đổi trên cơ sở dữ liệu khảo sát và phỏng vấn sâu tại các xã làng nghề nghiên cứu. Đối với các nhận định liên quan đến quyền quyết định, vai trò kinh tế hoặc sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng, luận án chỉ đưa ra kết luận khi có dữ liệu thực nghiệm tương ứng từ bảng hỏi hoặc phỏng vấn sâu.

Việc lựa chọn bối cảnh các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội cho phép luận án tiếp cận phân công lao động gia đình trong điều kiện hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề gắn với hộ gia đình. Trong bối cảnh này, ranh giới giữa lao động tạo thu nhập và lao động tái sản xuất gia đình không phải lúc nào cũng tách bạch rõ ràng. Chính đặc điểm này tạo ra những hình thức phân công lao động đặc thù giữa vợ và chồng, đồng thời đặt ra yêu cầu phân tích mối quan hệ giữa tổ chức sản xuất của hộ, trách nhiệm nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, đóng góp thu nhập và sự tham gia vào các quyết định của vợ và chồng.

Như vậy, trong luận án này, biến đổi phân công lao động gia đình được hiểu là sự thay đổi trong phân chia công việc, trách nhiệm, thời gian lao động, mức độ tham gia, đóng góp thu nhập và quyền quyết định giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

2.1.2. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu về phân công lao động gia đình

2.1.2.1. Lý thuyết cấu trúc – chức năng

Trong luận án, cấu trúc – chức năng được dùng để nhìn gia đình như một hệ thống gồm các bộ phận có liên hệ với nhau và cùng tham gia duy trì sự vận hành của toàn thể. Cách tiếp cận này kế thừa Durkheim và được phát triển rõ hơn ở Parsons và Merton, nhấn mạnh mối liên hệ giữa cấu trúc, chức năng, tính ổn định và khả năng thích ứng của hệ thống xã hội (Parsons, 1951; Merton, 1968). Khi áp dụng vào nghiên cứu gia đình, trọng tâm chuyển sang cách các vị trí, vai trò và công việc được tổ chức để gia đình thực hiện các chức năng đối với thành viên và xã hội (Parsons & Bales, 1955).

Theo Parsons và Bales (1955), gia đình có thể được xem như một tiểu hệ thống đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ xã hội, từ xã hội hóa trẻ em, duy trì đời sống tình cảm đến tổ chức các hoạt động kinh tế và sinh hoạt. Với cách nhìn này, phân công lao động là cơ chế giúp phân bổ công việc, trách nhiệm và thời gian giữa các thành viên để các hoạt động của gia đình được duy trì.

Parsons và Bales (1955) cho rằng trong gia đình hạt nhân của xã hội công nghiệp, vai trò “công cụ” thường gắn với người chồng – người đảm nhiệm chủ yếu các hoạt động tạo thu nhập và quan hệ với môi trường bên ngoài; trong khi vai trò “biểu cảm” thường gắn với người vợ – người đảm nhiệm các công việc chăm sóc, nuôi dưỡng và duy trì sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình. Quan điểm này về sau đã nhận được nhiều phê phán từ các học giả theo hướng tiếp cận giới và nữ quyền vì có xu hướng coi sự phân công lao động theo giới như một trạng thái mang tính chuẩn mực hoặc tự nhiên, trong khi trên thực tế sự phân công này chịu ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử, kinh tế, văn hóa và các quan hệ quyền lực giới (Giddens & Sutton, 2021). Trong luận án này, quan điểm của Parsons không được sử dụng để khẳng định sự phân chia vai trò theo giới là hợp lý hay tất yếu, mà chỉ được xem như một gợi ý lý thuyết để nhận diện cấu trúc phân công lao động trong gia đình và xem xét sự điều chỉnh của cấu trúc đó trong những điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể.

Bên cạnh đó, Parsons (1951) cũng nhấn mạnh rằng mọi hệ thống xã hội đều phải thực hiện các chức năng cơ bản để duy trì sự tồn tại và thích ứng với môi trường thông qua mô hình AGIL, gồm: thích ứng (Adaptation), đạt mục tiêu (Goal attainment), hội nhập (Integration) và duy trì khuôn mẫu (Latency). Từ góc độ này, sự thay đổi của các điều kiện kinh tế – xã hội, tổ chức sản xuất và sinh kế có thể dẫn đến những điều chỉnh trong cấu trúc phân công lao động giữa các thành viên nhằm bảo đảm sự vận hành và thích ứng của gia đình trước những biến đổi của môi trường xã hội.

Vận dụng lý thuyết cấu trúc – chức năng vào luận án, nghiên cứu sử dụng lý thuyết này chủ yếu ở cấp độ mô tả và phân tích cấu trúc phân công lao động trong hộ gia đình làng nghề. Cụ thể, lý thuyết này giúp luận án trả lời các câu hỏi: vợ và chồng đảm nhiệm những loại công việc nào; ai là người chịu trách nhiệm chính; mức độ tham gia của mỗi bên ra sao; thời gian lao động được phân bổ như thế nào; và sự phân công đó góp phần tổ chức chức năng kinh tế cũng như chức năng tái sản xuất đời sống gia đình như thế nào.

Trong lĩnh vực sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, lý thuyết cấu trúc – chức năng giúp nhận diện sự phân chia vai trò giữa vợ và chồng trong các công đoạn sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính, đóng góp thu nhập và ra quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ. Trong lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, lý thuyết này giúp mô tả sự phân bổ trách nhiệm giữa vợ và chồng trong các công việc như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và quản lý sinh hoạt gia đình.

Như vậy, lý thuyết cấu trúc – chức năng trong luận án không được sử dụng để bảo vệ mô hình phân công lao động truyền thống, mà để xác định và phân tích cấu trúc phân công lao động đang tồn tại trong các gia đình làng nghề. Trên cơ sở đó, luận án nhận diện những điều chỉnh trong phân công lao động giữa vợ và chồng theo thời gian, theo vòng đời gia đình và

theo điều kiện sinh kế của hộ, mà không giả định trước chiều hướng hay mức độ biến đổi của sự phân công này.

2.1.2.2. Lý thuyết vai trò giới

Luận án tiếp cận vai trò giới từ nền tảng của lý thuyết vai trò xã hội. Biddle (1979) xem vai trò như tập hợp các hành vi và kỳ vọng gắn với vị trí mà cá nhân nắm giữ trong cấu trúc xã hội. Từ nền tảng đó, Eagly (1987) phát triển cách giải thích về vai trò giới, nhấn mạnh rằng khác biệt hành vi giữa nam và nữ được hình thành chủ yếu thông qua quá trình xã hội hóa và những kỳ vọng xã hội gắn với giới, thay vì chỉ xuất phát từ khác biệt sinh học. Vận dụng vào nghiên cứu gia đình, lý thuyết vai trò giới cho rằng nam giới và nữ giới không chỉ thực hiện các công việc khác nhau do khác biệt cá nhân, mà còn do các chuẩn mực văn hóa - xã hội quy định và tái sản xuất những kỳ vọng về “việc của nam giới” và “việc của nữ giới”.

Đặt trong bối cảnh gia đình, lý thuyết vai trò giới giúp giải thích vì sao những công việc giống nhau có thể được kỳ vọng khác nhau đối với nam và nữ. Oakley (1972) cho rằng sự phân chia lao động theo giới trong gia đình không phải hệ quả tất yếu của sinh học; nó được học hỏi và củng cố thông qua xã hội hóa trong gia đình, nhà trường, cộng đồng, truyền thông và các thiết chế khác. Vì vậy, cách vợ và chồng chia việc vừa có phương diện tổ chức thực tế, vừa phản ánh những chuẩn mực xã hội về điều được xem là phù hợp với mỗi giới.

Các nghiên cứu của Cheal (1993) cho thấy không tồn tại một mô hình gia đình duy nhất, mà có nhiều dạng thức gia đình với các cách tổ chức vai trò khác nhau. Điều này gợi ý rằng phân công lao động giữa vợ và chồng không phải là một mô hình bất biến, mà có thể thay đổi tùy theo bối cảnh gia đình, điều kiện kinh tế – xã hội và hệ giá trị của từng cộng đồng. Still và Kidd (2001) cho thấy khi vị thế xã hội của phụ nữ, mức tham gia kinh tế và khả năng kiểm soát sinh sản thay đổi, những kỳ vọng dành cho họ trong gia đình cũng có thể thay đổi. Tuy nhiên, vai trò mới thường được bổ sung vào chứ không thay thế hoàn toàn vai trò cũ (Cheal, 1993; Still & Kidd, 2001). Điều này tương thích với khái niệm “ca làm việc thứ hai” của Hochschild (1989): ngay cả khi tham gia lao động có thu nhập, phụ nữ vẫn có thể tiếp tục gánh phần lớn trách nhiệm việc nhà và chăm sóc, thay đổi về vai trò kinh tế của phụ nữ không nhất thiết kéo theo sự thay đổi tương ứng trong phân công lao động gia đình.

Trong luận án này, lý thuyết vai trò giới được vận dụng như khung lý thuyết trung tâm để phân tích và giải thích sự phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ làm nghề. Lý thuyết này giúp làm rõ vì sao một số công việc vẫn được gắn với kỳ vọng giới nhất định: nam giới thường được kỳ vọng đảm nhận các hoạt động tạo thu nhập, giao dịch với bên ngoài, vận chuyển hoặc các công việc đòi hỏi sức lực; trong khi phụ nữ thường được kỳ vọng đảm nhận công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình và các công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ, cẩn thận hoặc tính kiên trì (Eagly, 1987).

Đối với lĩnh vực sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, lý thuyết vai trò giới giúp luận án phân tích cách vợ và chồng tham gia vào các công đoạn sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính, đóng góp thu nhập và ra quyết định. Đối với lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, lý thuyết này giúp giải thích vì sao phụ nữ, dù tham gia ngày càng nhiều hơn vào hoạt động tạo thu nhập, vẫn có thể tiếp tục là người chịu trách nhiệm chính hoặc thường xuyên hơn trong các công việc như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và quản lý sinh hoạt gia đình.

Cách tiếp cận vai trò giới cũng giúp luận án phân biệt giữa “tham gia” và “chịu trách nhiệm chính”. Nam giới có thể tham gia hoặc hỗ trợ nhiều hơn vào một số công việc nội trợ, chăm sóc, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc họ trở thành người chịu trách nhiệm chính nếu chuẩn mực giới và kỳ vọng gia đình vẫn đặt phần lớn trách nhiệm tổ chức, theo dõi và duy trì các công việc này lên người vợ. Đây là điểm quan trọng để luận án phân tích hiện tượng vai trò kép của phụ nữ trong các gia đình làng nghề.

Như vậy, lý thuyết vai trò giới cho phép luận án giải thích vì sao sự gia tăng tham gia kinh tế của phụ nữ không nhất thiết dẫn đến sự thay đổi tương ứng trong phân công công việc

nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Lý thuyết này cũng giúp luận án tránh cách hiểu giản đơn rằng biến đổi kinh tế hoặc hiện đại hóa tất yếu tạo ra bình đẳng giới trong gia đình. Thay vào đó, sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng được xem là một quá trình điều chỉnh không đồng đều, chịu tác động đồng thời của điều kiện sinh kế, tổ chức sản xuất, vòng đời gia đình và các chuẩn mực giới đang tồn tại trong cộng đồng làng nghề.

2.1.2.3. Lý thuyết hiện đại hóa

Trong luận án, tiếp cận hiện đại hóa được sử dụng để đặt những thay đổi của gia đình trong mối quan hệ với các chuyển dịch kinh tế – xã hội ở quy mô rộng hơn. Các học giả gắn với hướng tiếp cận này như Rostow, Huntington, Putnam, Bell và Inglehart đề cập đến những quá trình thường đi cùng hiện đại hóa, gồm đô thị hóa, mở rộng giáo dục, chuyên môn hóa nghề nghiệp, gia tăng di động xã hội và biến đổi các chuẩn mực truyền thống (Inglehart, 2008). Những quá trình đó có thể làm thay đổi điều kiện sinh kế và cách gia đình tổ chức lao động.

Ở bình diện gia đình, Goode (1963) lưu ý rằng công nghiệp hóa làm thay đổi vị trí của gia đình mở rộng và mạng lưới thân tộc, đồng thời làm tăng tính độc lập của gia đình hạt nhân và cá nhân. Khi các thành viên phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường lao động, kinh tế hàng hóa và các thiết chế ngoài gia đình, cách hộ tổ chức sinh kế và phân bổ trách nhiệm cũng phải điều chỉnh theo.

Luận án sử dụng lý thuyết hiện đại hóa để đặt sự biến đổi của phân công lao động giữa vợ và chồng vào bối cảnh vĩ mô của các hộ gia đình gắn với làng nghề. Lý thuyết này giúp đặt phân công lao động gia đình trong mối liên hệ với các quá trình như chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, mở rộng hoạt động phi nông nghiệp, thay đổi thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề, ứng dụng công nghệ, phát triển dịch vụ và biến đổi sinh kế tại địa phương.

Mốc năm 2008 – thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội – trong luận án không được xem là nguyên nhân trực tiếp làm biến đổi phân công lao động trong gia đình. Mốc này chỉ được sử dụng như một mốc bối cảnh hành chính – xã hội để định vị giai đoạn nghiên cứu và hỗ trợ nhận diện sự thay đổi theo hồi cố của người trả lời. Trọng tâm phân tích là những điều chỉnh trong tổ chức lao động gia đình trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội từ sau năm 2008.

Lý thuyết hiện đại hóa trong nghiên cứu này cũng không được sử dụng để giả định rằng phát triển kinh tế, đô thị hóa, mở rộng thị trường hoặc ứng dụng công nghệ tất yếu dẫn đến sự gia tăng bình đẳng giới trong gia đình. Ngược lại, các quá trình này có thể tạo ra những hình thức thích ứng khác nhau giữa các hộ gia đình và giữa các địa bàn làng nghề. Chẳng hạn, Hồng Vân có xu hướng phát triển nghề sinh vật cảnh gắn với dịch vụ và du lịch; Bình Phú ghi nhận sự suy giảm vai trò của nghề mây, tre, giang đan truyền thống; Quất Động chịu tác động của thay đổi công nghệ, thị trường và thuê máy; trong khi Phương Trung vẫn duy trì nghề nón nhưng vai trò của nghề trong sinh kế hộ gia đình có xu hướng giảm tương đối.

Do đó, lý thuyết hiện đại hóa giúp luận án giải thích tính không đồng đều, không tuyến tính và mang tính thích ứng của sự biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề. Sự tham gia nhiều hơn của phụ nữ vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hoặc các hoạt động tạo thu nhập khác không mặc nhiên đồng nghĩa với việc họ giảm trách nhiệm trong nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Tương tự, sự tham gia nhiều hơn của nam giới vào một số công việc gia đình không nhất thiết có nghĩa là họ trở thành người chịu trách nhiệm chính đối với các công việc đó.

Như vậy, lý thuyết hiện đại hóa được sử dụng trong luận án nhằm làm rõ bối cảnh kinh tế – xã hội rộng hơn của quá trình biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng. Lý thuyết này hỗ trợ cho lý thuyết cấu trúc – chức năng và lý thuyết vai trò giới bằng cách chỉ ra rằng sự thay đổi trong phân công lao động gia đình không chỉ xuất phát từ đặc điểm nội tại của hộ gia đình, mà còn gắn với những biến đổi về nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

2.2. Cơ sở thực tiễn của nghiên cứu

2.2.1. Tổng quan về các làng nghề tại tỉnh Hà Tây (cũ)

Hà Tây trước khi sáp nhập vào Hà Nội ngày 01/8/2008 là địa bàn tập trung nhiều làng nghề và làng nghề truyền thống (Đặng Văn Tu, 2005). Nghề thủ công ở đây được hình thành và duy trì trong mối quan hệ chặt chẽ với làng xã, dòng họ và hộ gia đình. Dù hình thành từ quá trình truyền nghề trong cộng đồng hay từ sự tập hợp của những người cùng làm nghề, làng nghề đều dựa trên sự gắn kết giữa nghề nghiệp, nơi cư trú và tổ chức lao động của các hộ (Vũ Quốc Tuấn, 2010). Vì vậy, đối với luận án, ý nghĩa nổi bật của bối cảnh Hà Tây (cũ) không chỉ nằm ở bề dày lịch sử hay giá trị văn hóa của làng nghề, mà trước hết ở việc hộ gia đình làng nghề đồng thời là đơn vị cư trú, đơn vị sản xuất và đơn vị tổ chức đời sống hằng ngày.

Trong các làng nghề, hoạt động sản xuất – kinh doanh chủ yếu được tổ chức tại hộ gia đình và dựa nhiều vào lao động thủ công. Nhiều nghề tiêu biểu của Hà Tây như thêu ren, mây tre giang đan, làm nón, mộc, dệt, khảm trai và sản xuất sinh vật cảnh đòi hỏi sự khéo léo, kinh nghiệm, tính kiên trì và sự tham gia của nhiều thành viên trong hộ (Phan Ngọc Liên, 2000; Phạm Quốc Sử, 2010). Công việc thường được chia thành nhiều công đoạn khác nhau, từ chuẩn bị nguyên liệu, chế tác, hoàn thiện sản phẩm đến tiêu thụ. Khả năng tham gia từng công đoạn phụ thuộc vào giới tính, độ tuổi, sức khỏe, kỹ năng, kinh nghiệm và quỹ thời gian của mỗi người. Chính đặc điểm này tạo điều kiện để hình thành sự phân công tương đối linh hoạt giữa các thành viên, nhưng đồng thời cũng có thể duy trì những khuôn mẫu phân công theo giới, khi nam giới và phụ nữ thường được bố trí vào những công việc khác nhau.

Sự hình thành làng nghề gắn với quá trình truyền nghề trong gia đình, dòng họ và cộng đồng cư trú. Dù nghề được truyền vào một làng có sẵn hay những người cùng nghề tập hợp thành nơi sản xuất và cư trú, nghề nghiệp đều gắn chặt với tổ chức cộng đồng và huy động lao động hộ gia đình (Vũ Quốc Tuấn, 2010). Đây là nền tảng thực tiễn của sự phân chia công việc giữa các thành viên trong hộ.

Nhiều nghề thủ công tiêu biểu của Hà Tây như mộc Chàng Sơn, dệt Vạn Phúc, khảm trai Chuyên Mỹ, thêu Quất Động và tiện gỗ Nhị Khê đã tồn tại qua nhiều thế hệ (Phan Ngọc Liên, 2000). Sự duy trì nghề lâu dài góp phần hình thành kinh nghiệm, kỹ năng và khuôn mẫu phân công lao động được truyền lại trong gia đình.

Từ thời Pháp thuộc, lao động thủ công đã chiếm tỷ lệ đáng kể tại nhiều địa phương thuộc Hà Tây (cũ). Khoảng những năm 1930, Hà Đông có 65.000 thợ thủ công, chiếm 14% lao động toàn tỉnh; tỷ lệ lao động thủ công ở Thanh Oai là 29% và ở Ứng Hòa là 19% (Nguyễn Ngọc Văn, 2010). Điều này cho thấy nghề thủ công từ lâu đã là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu lao động và sinh kế của hộ gia đình địa phương.

Vị trí gần thị trường Hà Nội, mạng lưới giao thông và nguồn nguyên liệu tại chỗ tạo điều kiện để các làng nghề Hà Tây hình thành và phát triển. Cùng với truyền thống truyền dạy nghề trong gia đình và cộng đồng, những điều kiện này góp phần duy trì mô hình sản xuất dựa trên hộ gia đình (Phạm Quốc Sử, 2010).

Sản xuất tại hộ còn làm cho không gian lao động tạo thu nhập và không gian sinh hoạt gia đình đan xen với nhau. Phần lớn nghề thủ công phụ thuộc vào kỹ năng, kinh nghiệm và sự khéo léo của người lao động; nhiều công đoạn có thể thực hiện tại nhà và huy động nhiều thành viên cùng tham gia. Vì vậy, giới tính, tuổi, tay nghề, sức khỏe và thời gian của từng người có liên quan đến việc ai đảm nhận công đoạn sản xuất, ai thực hiện nội trợ – chăm sóc và cách vợ chồng phân bổ thời gian giữa hai nhóm công việc. Người vợ và người chồng có thể vừa tham gia các công đoạn của nghề, vừa thực hiện công việc nội trợ, chăm sóc con cái, người cao tuổi và các thành viên khác. Việc sản xuất tại nhà giúp hộ huy động lao động linh hoạt, tận dụng thời gian nông nhàn và kết hợp nhiều nguồn sinh kế; tuy nhiên, sự linh hoạt đó không đồng nghĩa với việc các trách nhiệm được chia đều. Đặc biệt, phụ nữ có thể tham gia đáng kể vào hoạt động tạo thu nhập nhưng vẫn phải đảm nhận phần lớn công việc tái sản xuất, dẫn đến sự chồng lấn về thời gian và gánh nặng lao động. Do đó, phân công lao động trong gia đình làng

nghề cần được xem xét đồng thời ở cả lĩnh vực sản xuất – kinh doanh và lĩnh vực nội trợ – chăm sóc.

Nghề thủ công từ lâu đã giữ vị trí đáng kể trong cơ cấu lao động và sinh kế của nhiều địa phương thuộc Hà Tây (cũ). Làng nghề tạo việc làm tại chỗ, bổ sung hoặc thay thế thu nhập nông nghiệp và huy động lao động của các thành viên theo điều kiện của từng hộ (Nguyễn Ngọc Văn, 2010). Khi nghề trở thành nguồn sinh kế quan trọng, thời gian, mức độ tham gia và đóng góp thu nhập của vợ và chồng có thể thay đổi; từ đó tác động đến cách phân chia công việc và vai trò ra quyết định trong gia đình. Ngược lại, khi hoạt động nghề suy giảm hoặc không bảo đảm sinh kế, các thành viên có thể chuyển sang công việc khác, làm thay đổi sự phối hợp lao động giữa vợ và chồng. Đây là những đặc điểm thực tiễn trực tiếp liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án.

Như vậy, các đặc điểm cần lưu ý của làng nghề Hà Tây (cũ) đối với nghiên cứu phân công lao động trong gia đình gồm: mô hình sản xuất dựa chủ yếu trên hộ gia đình; lao động nghề mang tính thủ công, được phân chia thành nhiều công đoạn và huy động nhiều thành viên; truyền nghề qua gia đình; hoạt động tạo thu nhập diễn ra đan xen với nội trợ và chăm sóc trong cùng không gian gia đình. Những đặc điểm này tạo cơ sở để xem xét sự tham gia, thời gian lao động, trách nhiệm, đóng góp kinh tế và quyền quyết định của vợ và chồng trước và sau thời điểm sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội.

2.2.2. Khái quát thực trạng phát triển tại các làng nghề trên địa bàn Hà Nội

Làng nghề là một bộ phận quan trọng của kinh tế nông thôn Việt Nam, có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, đồng thời tạo nên bối cảnh thực tiễn đặc thù của phân công lao động trong gia đình. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2020, cả nước có khoảng 5.400 làng nghề, trong đó có 1.951 làng nghề và làng nghề truyền thống đã được công nhận. Nhóm nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát và cơ khí nhỏ chiếm tỷ trọng lớn nhất (47,92%), tiếp đến là chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản (32,80%) và sản xuất, kinh doanh sinh vật cảnh (7,53%) (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020). Đặc điểm đáng chú ý của các làng nghề là phần lớn hoạt động kinh doanh làng nghề được tổ chức trong phạm vi hộ gia đình. Không gian sản xuất và không gian sinh hoạt thường đan xen, nên lao động tạo thu nhập diễn ra đồng thời với nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Mô hình này đặt vợ và chồng vào quá trình thường xuyên phân bổ lại công việc, thời gian và trách nhiệm giữa sản xuất và tái sản xuất đời sống gia đình.

Bảng 2.1. Số lượng làng nghề được công nhận tính đến năm 2020

STT	Phân theo nhóm ngành nghề	Số lượng	Phần trăm (%)
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	640	32,80
2	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn	65	3,33
3	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	935	47,92
4	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	81	4,15
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	147	7,53
6	Sản xuất muối	16	0,82
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	67	3,43
	Tổng số	1.951	100

Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), năm 2020

Làng nghề hiện thu hút khoảng 11 triệu lao động phi nông nghiệp, với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân khoảng 15%/năm (Đình Xuân Nghiêm, 2010); khoảng 60% số làng nghề tập trung ở khu vực phía Bắc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố thuộc Đồng bằng sông Hồng

(Hoàng Văn Niên, 2020). Hơn 90% các hình thức tổ chức hoạt động sản xuất và kinh doanh dựa trên hộ gia đình, cho phép huy động nhiều thành viên tham gia tùy theo độ tuổi (Bùi Văn Vượng, 2002), tay nghề và sức khỏe (Bạch Thị Lan Anh, 2010). Tuy nhiên, khả năng huy động linh hoạt này không đồng nghĩa với sự phân công ngang bằng. Đặc điểm công đoạn, yêu cầu kỹ năng, sức khỏe, kinh nghiệm và chuẩn mực vai trò giới có thể quy định ai thực hiện công việc nào, ai dành nhiều thời gian hơn và ai đồng thời phải gánh vác nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Vì vậy, mô hình sản xuất hộ là bối cảnh trực tiếp làm cho lao động nghề và lao động gia đình vừa hỗ trợ, vừa cạnh tranh về thời gian giữa vợ và chồng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung làng nghề lớn nhất cả nước, với hơn 40 nhóm nghề có lịch sử phát triển lâu đời (Vũ Đình Thuận, 2023). Năm 2020, vùng này chiếm 67,86% tổng số hộ và 65,86% tổng số lao động tham gia sản xuất làng nghề thường xuyên trên cả nước; riêng nhóm nghề mỹ nghệ và thủ công mỹ nghệ chiếm tỷ trọng cao nhất cả về số hộ và số lao động (Cục Công nghiệp địa phương, Bộ Công Thương, 2020). Nhiều nghề trong vùng dựa chủ yếu vào lao động thủ công, có thể thực hiện tại nhà, sử dụng lao động nữ và huy động các thế hệ cùng tham gia. Những đặc điểm này tạo điều kiện để phụ nữ kết hợp hoạt động kinh tế gắn với nghề với nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, nhưng cũng có thể kéo dài tổng thời gian lao động và duy trì tình trạng phụ nữ đồng thời đảm nhận nhiều loại công việc. Sự tham gia của người cao tuổi và các thành viên khác trong hộ có thể chia sẻ một phần công việc, song cũng làm cho phân công lao động phụ thuộc chặt chẽ hơn vào cấu trúc cư trú và chu kỳ sống của gia đình.

Bảng 2.2. Số hộ và lao động tham gia sản xuất làng nghề khu vực đồng bằng sông Hồng năm 2020

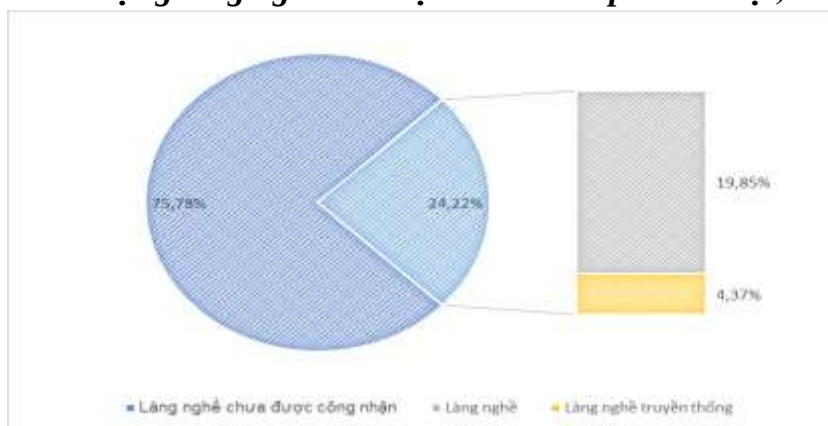
Khu vực	Số hộ tham gia thường xuyên		Số lao động tham gia thường xuyên	
	Số lượng (ngàn hộ)	Tỷ lệ (%)	Lao động (ngàn người)	Tỷ lệ (%)
Cả nước	327,12	100,00	767,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	222,01	67,86	505,18	65,86
Phân theo lĩnh vực				
Dệt vải, đồ da	4,52	1,38	11,09	1,45
Dệt nhuộm	26,66	8,15	77,44	10,10
Chế biến lương thực, thực phẩm	56,74	17,35	147,37	19,21
Tái chế phế liệu	13,16	4,02	48,42	6,31
Mỹ nghệ, thủ công	144,11	44,05	331,94	43,28
Vật liệu xây dựng, khai thác đá	0,80	0,24	3,58	0,47
Các nhóm nghề khác	81,12	24,80	147,18	19,19

Nguồn: Cục Công nghiệp địa phương (Bộ Công thương), năm 2020

Quy mô làng nghề của Hà Nội tạo ra một bối cảnh nghiên cứu đặc biệt. Theo số liệu năm 2024, thành phố có khoảng 1.350 làng nghề và làng có nghề; 327 trong số đó đã được công nhận tại 24 quận, huyện, thị xã (Minh An, 2024). Với luận án này, ý nghĩa của các con số không nằm ở việc mô tả toàn bộ hệ thống làng nghề, mà ở chỗ chúng cho thấy sự đa dạng về loại nghề và điều kiện tổ chức lao động – nền tảng để lựa chọn bốn địa bàn khảo sát. Các nghề chủ yếu như thủ công mỹ nghệ, mây tre đan, sinh vật cảnh, chế biến nông sản, cơ khí nhỏ và đồ gỗ đều sử dụng đáng kể lao động hộ gia đình (Nguyễn Văn Chí, 2023). Tuy nhiên, mỗi nghề có yêu cầu khác nhau về sức khỏe, độ khéo léo, kỹ thuật, vốn, mặt bằng, khả năng giao dịch và thời gian lao động. Sự khác biệt đó tạo cơ sở cho việc phân chia công đoạn và trách nhiệm theo giới trong từng hộ. Bốn địa bàn khảo sát của luận án gồm Quất Động, Bình Phú, Hồng Vân và Phương Trung đại diện cho các nghề có đặc điểm sản xuất, thị trường và mức độ phát triển

khác nhau; vì vậy, đây là bối cảnh cần thiết để xem xét sự khác biệt trong phân công lao động giữa vợ và chồng.

Biểu đồ 2.1. Số lượng làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội, năm 2024



Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, năm 2024

Ngày 01/8/2008, tỉnh Hà Tây (cũ) chính thức sáp nhập vào Hà Nội. Từ sau khi sáp nhập, các làng nghề ngoại thành Hà Nội đồng thời chịu tác động của đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng thị trường, đổi mới công nghệ và đa dạng hóa sinh kế. Những quá trình này làm thay đổi quy mô sản xuất, nhu cầu lao động, cơ hội việc làm ngoài làng nghề và cách thức tổ chức lao động tạo thu nhập từ nghề (Phạm Quốc Sử, 2010). Khi hộ mở rộng sản xuất, áp dụng máy móc hoặc tham gia thị trường rộng hơn, thời gian và công đoạn của vợ và chồng có thể được phân bổ lại; ngược lại, khi nghề suy giảm hoặc cơ hội việc làm ngoài nghề gia tăng, một thành viên có thể giảm thời gian làm nghề trong khi thành viên kia tiếp tục duy trì hoạt động của hộ. Do đó, biến đổi kinh tế - xã hội sau sáp nhập cần được xem như một tổ hợp bối cảnh tác động đến phân công lao động, chứ không phải một quan hệ nhân quả đơn tuyến.

Sự phát triển của làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Tính đến năm 2024, sản phẩm làng nghề chiếm 27,48% tổng số sản phẩm OCOP của Hà Nội; thu nhập của lao động làng nghề nhìn chung cao hơn lao động thuần nông, dù khác biệt đáng kể giữa các nghề và địa bàn (Nguyễn Văn Chí, 2023; Nguyễn Phương, 2024). Hiệu quả kinh tế và khả năng mở rộng thị trường có thể làm tăng mức độ huy động lao động của hộ, thúc đẩy chuyên môn hóa công đoạn, thuê thêm nhân công hoặc đầu tư máy móc. Những thay đổi này không chỉ ảnh hưởng đến thời gian tham gia lao động tạo thu nhập từ nghề của vợ và chồng mà còn liên quan đến quyền quyết định đối với vốn, công nghệ và thị trường. Trong khi đó, thiếu hụt lao động trẻ, thu hẹp không gian sản xuất, cạnh tranh từ khu vực công nghiệp và sự mở rộng việc làm phi nông nghiệp có thể làm giảm nguồn lao động gia đình, gia tăng vai trò của người cao tuổi hoặc dồn thêm công việc cho thành viên còn gắn bó với nghề.

Các chính sách đối với làng nghề gần đây không chỉ hướng tới duy trì nghề mà còn gắn bảo tồn với đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường và phát triển các hoạt động du lịch. Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021–2030 (Quyết định 801/QĐ-TTg, 2022) là một ví dụ. Tuy vậy, khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng hỗ trợ giữa các địa bàn còn khác nhau; đây là một điều kiện cần xem xét khi phân tích biến đổi sinh kế và tổ chức lao động của hộ. Các chương trình khuyến công, đào tạo nghề, hỗ trợ đổi mới công nghệ, xúc tiến thương mại đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất và tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động nông thôn (Nhat Minh, 2020). Tuy nhiên, hiệu quả chính sách còn chưa đồng đều, nhiều làng nghề vẫn phát triển tự phát, thiếu quy hoạch đồng bộ và gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn lực hỗ trợ.

Nhìn tổng thể, các làng nghề trên địa bàn Hà Nội hiện nay vừa là không gian sản xuất kinh tế, vừa là môi trường xã hội đặc thù, nơi các hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề gắn bó chặt chẽ với đời sống hộ gia đình. Trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường, công nghệ và sinh kế tại địa phương, tổ chức lao động trong hộ gia đình làng nghề

có thể xuất hiện những điều chỉnh nhất định về sự tham gia, trách nhiệm và thời gian lao động của các thành viên. Chính vì vậy, đặt phân công lao động giữa vợ và chồng vào bối cảnh của các hộ làm nghề giúp nhận diện rõ hơn cách gia đình điều chỉnh tổ chức lao động trước những biến động kinh tế – xã hội.

2.3. Đặc điểm của địa bàn khảo sát

Bốn xã được lựa chọn khảo sát đại diện cho những hướng vận động khác nhau của làng nghề ngoại thành Hà Nội: Quất Động duy trì nghề thêu ren trong điều kiện cơ giới hóa và đa dạng hóa việc làm; Bình Phú chứng kiến sự suy giảm của nghề mây, tre, giang đan và chuyển mạnh sang nghề mộc, công nghiệp, dịch vụ; Hồng Vân mở rộng nghề sinh vật cảnh gắn với thương mại, du lịch và dịch vụ; Phương Trung tiếp tục duy trì nghề nón nhưng nghề này ngày càng mang tính bổ trợ trong cấu trúc sinh kế đa nguồn. Những khác biệt đó tạo nên các bối cảnh khác nhau đối với việc huy động, phân bổ thời gian và tổ chức lao động giữa vợ và chồng.

2.3.1. Xã Quất Động – huyện Thường Tín

Xã Quất Động được lựa chọn khảo sát theo đơn vị hành chính tại thời điểm nghiên cứu thực địa. Tại thời điểm khảo sát, xã Quất Động thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 01/7/2025, toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã Quất Động, Tân Minh, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên và Nguyễn Trãi được sắp xếp thành đơn vị hành chính cấp xã mới mang tên xã Thượng Phúc. Tuy nhiên, trong luận án này, tên gọi xã Quất Động được sử dụng thống nhất theo thời điểm khảo sát để bảo đảm tính nhất quán của dữ liệu nghiên cứu.

Với diện tích tự nhiên 483,26 ha, dân số 8.850 người, gồm 8 thôn đều được công nhận là làng nghề thêu ren truyền thống, Quất Động được coi là “cái nôi” của nghề thêu Việt Nam, xuất hiện từ giữa thế kỷ XVII và gắn với danh nhân Lê Công Hành (1606–1661). Trong suốt hơn 350 năm, nghề thêu phát triển chủ yếu dựa trên lao động thủ công tinh xảo, tổ chức sản xuất mang tính hộ gia đình và dòng họ (Vũ Quốc Tuấn, 2010).

Trước năm 2008, không gian sản xuất gần như trùng với không gian sinh hoạt; các thành viên có thể tham gia nghề theo thời gian và khả năng của mình. Trong mô hình này, phụ nữ giữ vai trò nổi bật ở các công đoạn thêu và hoàn thiện sản phẩm tại nhà; nam giới thường tham gia giao dịch, vận chuyển, tìm kiếm đơn hàng và những công việc đòi hỏi quan hệ bên ngoài (Vũ Quốc Tuấn, 2010). Đặc điểm sản xuất tại gia giúp phụ nữ duy trì hoạt động tạo thu nhập, nhưng đồng thời khiến lao động nghề thường xuyên đan xen với nội trợ và chăm sóc, qua đó củng cố tình trạng phụ nữ phải đảm nhận đồng thời cả lao động sản xuất và lao động gia đình.

Sau năm 2008, nghề thêu tiếp tục được duy trì nhưng chịu tác động rõ hơn của cơ giới hóa, sự phát triển của thêu máy và những yêu cầu cao hơn về mẫu mã, chất lượng, tiến độ giao hàng và kết nối thị trường. Máy móc làm thay đổi kỹ năng, cường độ và cách tổ chức một số công đoạn, đồng thời tạo điều kiện cho các hộ có vốn mở rộng quy mô hoặc chuyển sang hình thức sản xuất tập trung hơn. Tuy nhiên, thêu tay vẫn được duy trì chủ yếu bởi phụ nữ trung niên, người cao tuổi và những người có điều kiện làm việc tại nhà. Vì vậy, cơ giới hóa không thay thế hoàn toàn lao động thủ công mà tạo ra sự phân tầng giữa hộ có khả năng đầu tư và hộ tiếp tục dựa vào lao động gia đình. Cùng với chuyển đổi trong nội bộ nghề thêu, sự hình thành và phát triển của các cụm, điểm công nghiệp tại Thường Tín mở rộng cơ hội làm việc ngoài làng nghề, nhất là đối với lao động trẻ. Nhiều thành viên chuyển sang việc làm công nghiệp, thương mại hoặc dịch vụ, trong khi một bộ phận khác tiếp tục làm nghề tại nhà. Các báo cáo của UBND xã giai đoạn 2020–2024 phản ánh đồng thời hai xu hướng: chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và thương mại – dịch vụ; duy trì nghề thêu thông qua đào tạo tay nghề, giới thiệu việc làm và phát triển sản phẩm OCOP. Theo Báo cáo 92/BC-UBND ngày 16/12/2020, giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đạt 149,34 tỷ đồng; xã mở 3 lớp nâng cao tay nghề thêu và giới thiệu 55 lao động vào cụm công nghiệp Quất Động (Báo cáo 92/BC-UBND ngày 16/12/2020; Báo cáo 63/BC-UBND ngày 17/12/2021; Báo

cáo 98/BC-UBND ngày 16/12/2022; Báo cáo 157/BC-UBND ngày 15/12/2023; Báo cáo 102/BC-UBND ngày 13/6/2024).

Những thay đổi này làm cho sinh kế hộ gia đình trở nên đa dạng và thời gian lao động của vợ, chồng không còn chỉ tập trung vào nghề thêu. Khi một người làm việc ngoài hộ còn người kia duy trì sản xuất tại nhà, sự phân công có thể trở nên chuyên biệt hơn; khi hộ mở xưởng, nhận nhiều đơn hàng hoặc kết hợp nghề với kinh doanh, nhu cầu phối hợp giữa vợ và chồng lại gia tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng thu nhập toàn xã ước đạt 312,23 tỷ đồng (49% kế hoạch năm), giá trị xuất khẩu công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp đạt 121,77 tỷ đồng (39%); thu nhập bình quân đạt 35,9 triệu đồng/người, tăng 1,5 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, sự gia tăng giá trị sản xuất đi kèm với sự phân hóa mạnh giữa các nhóm hộ: các hộ có khả năng đầu tư máy móc, mở xưởng hoặc tham gia sâu vào chuỗi thị trường đạt thu nhập cao hơn đáng kể, trong khi các hộ duy trì thêu tay truyền thống chỉ đạt mức thu nhập trung bình khoảng 3–4 triệu đồng/tháng/lao động.

Các chương trình hỗ trợ vốn, khởi sự kinh doanh và phát triển kinh tế cho phụ nữ cũng mở rộng khả năng tham gia sản xuất – kinh doanh và quản lý nguồn lực của phụ nữ (Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quất Động số 12-BC/PN ngày 12/10/2023 và số 15-BC/PN ngày 12/10/2024). Tuy nhiên, do phần lớn hoạt động nghề vẫn gắn với không gian gia đình, sự gia tăng vai trò kinh tế của phụ nữ không tất yếu kéo theo việc giảm trách nhiệm nội trợ và chăm sóc.

Như vậy, Quất Động đại diện cho làng nghề truyền thống vẫn được duy trì nhưng đã phân hóa theo công nghệ, quy mô và khả năng tiếp cận thị trường. Những đặc điểm có ý nghĩa đối với phân công lao động là tính chất sản xuất tại gia, vị trí nổi bật của phụ nữ trong lao động thêu, sự xuất hiện của thêu máy và việc làm ngoài nghề, cùng khả năng kết hợp giữa sản xuất, kinh doanh và công việc gia đình.

2.3.2. Xã Bình Phú – huyện Thạch Thất

Xã Bình Phú được lựa chọn khảo sát theo đơn vị hành chính tại thời điểm nghiên cứu thực địa. Tại thời điểm khảo sát, xã Bình Phú thuộc huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Sau ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội, xã Quang Trung được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Hữu Bằng và xã Bình Phú. Trong luận án này, tên gọi xã Bình Phú được sử dụng thống nhất theo thời điểm khảo sát nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa địa bàn nghiên cứu, dữ liệu điều tra và phân tích thực nghiệm.

Xã Bình Phú có diện tích 4,95 km², dân số 11.080 người với 2.920 hộ, gồm 9 thôn; trong đó Bình Xá, Thái Hòa và Phú Hòa được công nhận là làng nghề mây, tre, giang đan truyền thống từ năm 2001. Trước năm 2008, sản xuất mang tính thủ công, quy mô nhỏ, ít vốn và ít máy móc; kỹ năng nghề chủ yếu được truyền dạy trong gia đình. Do công đoạn có thể chia nhỏ và thực hiện tại nhà, nghề huy động được nhiều thành viên: phụ nữ, người cao tuổi và đôi khi cả trẻ em tham gia chế nan, đan lát, hoàn thiện sản phẩm; nam giới tham gia sản xuất, thu mua nguyên liệu, vận chuyển, giao dịch và tìm kiếm thị trường. Năm 2007, lao động tham gia nghề chiếm tỷ lệ cao tại các thôn làng nghề, cho thấy nghề từng giữ vị trí quan trọng trong tổ chức lao động và thu nhập của hộ gia đình. Cụ thể, vào năm 2007, thôn Bình Xá có 520 lao động tham gia sản xuất, chiếm 76% tổng số lao động, thu nhập bình quân đạt 11,36 triệu đồng/người/năm; thôn Thái Hòa có 800 lao động, chiếm gần 90% tổng số lao động, thu nhập bình quân đạt 13 triệu đồng/người/năm.

Mô hình sản xuất thủ công tại nhà tạo điều kiện để các hộ tận dụng lao động và thời gian nhàn rỗi, nhưng thu nhập và khả năng tích lũy hạn chế. Đối với phụ nữ, việc có thể làm nghề trong không gian gia đình giúp duy trì đóng góp kinh tế, đồng thời làm mờ ranh giới giữa thời gian sản xuất với thời gian nội trợ và chăm sóc. Nam giới có điều kiện tham gia nhiều hơn vào các khâu bên ngoài hộ, còn những công đoạn tỉ mỉ, lắp lại và có thể kết hợp với công việc gia

đình thường gần nhiều hơn với phụ nữ. Đây là nền tảng của khuôn mẫu phân công lao động trước năm 2008 tại Bình Phú.

Sau năm 2008, những hạn chế của nghề mây, tre, giang đan bộc lộ rõ hơn khi thị trường đòi hỏi mẫu mã, chất lượng, tiến độ, năng lực tiếp thị và liên kết sản xuất cao hơn. Nhiều hộ quy mô nhỏ không đủ vốn và khả năng tổ chức để đáp ứng các yêu cầu mới. Đồng thời, nghề mộc phát triển và các khu công nghiệp trong khu vực tạo ra việc làm có thu nhập ổn định hơn, khiến lao động chính và lao động trẻ chuyển khỏi nghề đan lát. Đến năm 2023, mỗi thôn làng nghề chỉ còn hơn 100 hộ duy trì nghề, chủ yếu theo các đơn hàng nhỏ lẻ; trong khi nhiều lao động chuyển sang nghề mộc, công nghiệp hoặc dịch vụ.

Sự suy giảm tương đối của nghề truyền thống làm thay đổi cách huy động lao động trong hộ. Nghề đan lát ngày càng được duy trì như nguồn thu bổ trợ bởi phụ nữ, người cao tuổi và những người có điều kiện làm việc tại nhà; còn lao động trẻ và lao động có sức khỏe, kỹ năng phù hợp chuyển sang việc làm ngoài hộ. Không gian lao động tạo thu nhập vì vậy có xu hướng tách khỏi không gian gia đình. Khi vợ hoặc chồng làm việc theo giờ tại xưởng, cơ sở mộc hay khu công nghiệp, thời gian dành cho nghề truyền thống và công việc gia đình phải được tổ chức lại; tuy nhiên, việc một thành viên rời nghề không tự động dẫn đến sự chia sẻ bình đẳng hơn trong nội trợ và chăm sóc.

Các báo cáo kinh tế – xã hội giai đoạn 2021–2024 cho thấy công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp giữ tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế địa phương, trong đó sản phẩm mộc và hàng tiêu thụ nội địa ngày càng nổi bật. Theo Báo cáo 120/BC-UBND ngày 10/12/2021, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 86,95% cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân đạt 74,2 triệu đồng/người/năm. Năm 2022, tổng giá trị sản xuất đạt 5.227,543 tỷ đồng, thu nhập bình quân đạt 85,4 triệu đồng/người/năm, tăng trưởng chủ yếu đến từ công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ (Báo cáo 111/BC-UBND ngày 15/12/2022). Tuy nhiên, đến năm 2024, sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có dấu hiệu chững lại, với tổng giá trị sản xuất ước đạt 2.890,86 tỷ đồng, giảm 1,65% so với năm 2023; hoạt động sản xuất chủ yếu do các doanh nghiệp nhỏ, vừa và hộ gia đình thực hiện, tập trung vào sản phẩm mộc và hàng tiêu thụ nội địa (Báo cáo 120/BC-UBND ngày 10/12/2021; Báo cáo 111/BC-UBND ngày 15/12/2022; Báo cáo 74/BC-UBND ngày 11/6/2024). Vì vậy, Bình Phú đại diện cho trường hợp nghề truyền thống suy giảm vai trò sinh kế trung tâm và hộ gia đình chuyển sang cấu trúc việc làm đa nguồn.

2.3.3. Xã Hồng Vân – huyện Thường Tín

Xã Hồng Vân, thuộc huyện Thường Tín tại thời điểm khảo sát, là một trường hợp tiêu biểu cho quá trình chuyển đổi từ mô hình xã nông nghiệp sang mô hình phát triển dựa trên làng nghề sinh vật cảnh gắn với du lịch sinh thái và dịch vụ. Địa bàn xã gồm 6 thôn: Xâm Thị, Xâm Xuyên, Cơ Giáo, Cẩm Cơ, La Thượng và Vân La; trong đó thôn Cơ Giáo và Xâm Xuyên được công nhận là làng nghề sinh vật cảnh từ năm 2008. Trong luận án này, Hồng Vân được xem là địa bàn đại diện cho loại hình làng nghề có xu hướng mở rộng, thương mại hóa và dịch vụ hóa, tạo ra bối cảnh phù hợp để nghiên cứu sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong hộ gia đình làng nghề.

Xã Hồng Vân được lựa chọn khảo sát theo đơn vị hành chính tại thời điểm nghiên cứu thực địa. Sau ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội, xã Hồng Vân mới được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã Hà Hồi, Hồng Vân, Liên Phương, Vân Tảo và một số phần diện tích, dân số của các xã liên quan. Trong luận án này, tên gọi xã Hồng Vân được sử dụng thống nhất theo thời điểm khảo sát nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa địa bàn nghiên cứu, dữ liệu điều tra và phân tích thực nghiệm.

Trước năm 2008, hoạt động kinh tế của hộ gia đình chủ yếu là trồng lúa, rau màu và chăn nuôi quy mô nhỏ. Lao động của vợ và chồng được tổ chức quanh chu kỳ nông nghiệp, đồng thời kết hợp với nội trợ và chăm sóc. Nam giới thường tham gia nhiều hơn vào các công việc

nặng, vận chuyển và giao dịch; phụ nữ tham gia các khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch và duy trì phần lớn công việc gia đình. Hoạt động dịch vụ và kinh doanh chưa phát triển nên phạm vi công việc và nguồn thu của hộ còn tương đối hẹp.

Từ năm 2008, khi Cơ Giáo và Xâm Xuyên được công nhận là làng nghề sinh vật cảnh, nghề từng bước mở rộng về quy mô và vị trí trong sinh kế. Sự phát triển của hoa hồng, hoa đào từ năm 2012 và việc Hồng Vân được công nhận là điểm du lịch làng nghề sinh vật cảnh năm 2018 thúc đẩy quá trình thương mại hóa, dịch vụ hóa nghề. Lao động gia đình không chỉ bao gồm trồng và chăm sóc cây mà còn mở rộng sang tạo dáng, vận chuyển, bán hàng, quảng bá, quản lý đơn hàng, đón tiếp khách, tổ chức trải nghiệm, ăn uống và hỗ trợ sự kiện. So với sản xuất nông nghiệp truyền thống, các hoạt động mới đòi hỏi sự phối hợp linh hoạt hơn giữa các thành viên và tạo ra nhiều vị trí tham gia hơn cho cả vợ và chồng.

Sự kết hợp giữa nơi ở, khuôn viên sản xuất và không gian phục vụ khách khiến ranh giới giữa lao động tạo thu nhập với sinh hoạt gia đình tiếp tục đan xen. Phụ nữ có thể tham gia bán hàng, giao tiếp với khách, chuẩn bị dịch vụ, quảng bá sản phẩm và quản lý các khoản thu chi; nam giới có thể tham gia chăm sóc cây, tạo dáng, vận chuyển, xây dựng cảnh quan và kết nối thị trường. Cách tổ chức này tạo điều kiện mở rộng vai trò kinh tế của phụ nữ và xu hướng phối hợp vợ chồng, nhưng cũng có thể làm gia tăng tổng khối lượng công việc của phụ nữ.

Quá trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp và các hợp tác xã hoa, cây cảnh tạo thêm hạ tầng, liên kết và cơ hội thị trường. Các báo cáo năm 2022–2023 cho thấy thương mại – dịch vụ và du lịch tăng trưởng cùng với sự tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên canh, hàng hóa (Báo cáo 84/BC-UBND ngày 18/12/2022; Báo cáo 70/BC-UBND ngày 16/6/2023). Việc chuyển từ lao động gia đình tương đối khép kín sang liên kết với hợp tác xã, khách hàng và các đơn vị dịch vụ làm thay đổi yêu cầu kỹ năng, thời gian làm việc và quyền tiếp cận nguồn lực của từng thành viên.

Cảnh quan “xanh – sạch – đẹp” giúp Hồng Vân trở thành điểm đến thu hút hơn 160.000 lượt khách tham quan, trải nghiệm, mang lại thu nhập bình quân đạt 72 triệu đồng/người/năm và tạo việc làm cho nhiều lao động địa phương. Việc hình thành các hợp tác xã như Hợp tác xã Hoa cây cảnh Tùng Anh và Hợp tác xã Hoa cây cảnh Hồng Vân cho thấy sự dịch chuyển từ lao động gia đình khép kín sang các hình thức tổ chức lao động có tính liên kết và chuyên môn hóa cao hơn. Các số liệu kinh tế – xã hội phản ánh xu hướng này. Theo Báo cáo 84/BC-UBND ngày 18/12/2022, tổng giá trị công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đạt 169,7 tỷ đồng, tăng 18,7% so với năm 2021; tổng giá trị thương mại – dịch vụ đạt 289,6 tỷ đồng, tăng 12,6%. Năm 2022, xã được lựa chọn là một trong sáu điểm du lịch của thành phố để phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế xanh; đồng thời tổ chức thành công Hội nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP với 4 sản phẩm đạt OCOP 4 sao. Tính đến tháng 11/2022, xã đón 118.566 lượt du khách, giá trị dịch vụ đạt khoảng 19 tỷ đồng, tăng 150% so với cùng kỳ. Sang năm 2023, xu hướng phát triển du lịch và dịch vụ tiếp tục được đẩy mạnh. Theo Báo cáo 70/BC-UBND ngày 16/6/2023, tổng giá trị công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp 6 tháng đầu năm đạt 101,3 tỷ đồng; tổng giá trị thương mại – dịch vụ đạt 173,9 tỷ đồng. Xã phát triển các sản phẩm du lịch theo 8 chủ đề, từ văn hóa, tâm linh, ẩm thực, tổ chức sự kiện đến trải nghiệm làng nghề nông nghiệp và quảng bá sản phẩm. Trong bối cảnh đó, sản xuất nông nghiệp cũng được tái cấu trúc theo hướng chuyên canh, hàng hóa, gắn với dịch vụ, với tổng diện tích gieo trồng 89,3 ha và giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm đạt 36,8 tỷ đồng.

Với tổng diện tích đất nông nghiệp 187 ha, trong đó 20 ha dành cho trồng hoa và cây cảnh, Hồng Vân đã chuyển từ nền nông nghiệp truyền thống sang mô hình kinh tế nông nghiệp – du lịch kết hợp. Hoạt động du lịch làng nghề không chỉ tạo ra giá trị kinh tế mà còn góp phần bảo tồn và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống, mở rộng thị trường và nâng cao đời sống cư dân địa phương (Vũ Quốc Tuấn, 2010). Việc được xếp hạng OCOP 4 sao, trở thành điểm du lịch nông nghiệp, nông thôn thí điểm của Hà Nội giai đoạn 2021–2025 và được công nhận là xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022 đã tạo điều kiện để Hồng Vân tiếp tục phát triển

thương mại, dịch vụ và du lịch làng nghề. Như vậy, Hồng Vân là trường hợp nghề làng được mở rộng và tích hợp với thị trường, dịch vụ, du lịch. Những đặc điểm có khả năng ảnh hưởng đến phân công lao động gồm sự gia tăng số lượng và tính đa dạng của công việc, sự đan xen giữa sản xuất – kinh doanh với sinh hoạt tại nhà, nhu cầu phối hợp giữa các thành viên và cơ hội để phụ nữ tham gia trực tiếp hơn vào kinh doanh, dịch vụ và quản lý nguồn lực. Đây là hướng vận động khác với Bình Phú, nơi nghề truyền thống có xu hướng thu hẹp và lao động chính chuyển mạnh sang các công việc ngoài nghề.

2.3.4. Xã Phương Trung – huyện Thanh Oai

Xã Phương Trung, thuộc huyện Thanh Oai tại thời điểm khảo sát, là một địa bàn tiêu biểu trong không gian kinh tế – văn hóa của vùng đất “trăm nghề” Thanh Oai, gắn liền với nghề làm nón lá truyền thống, tập trung chủ yếu tại làng Chuông. Đây là làng nghề có lịch sử hình thành từ thế kỷ XV, xuất phát từ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của cư dân đồng bằng Bắc Bộ trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong suốt chiều dài lịch sử, nón lá không chỉ là vật dụng thiết yếu mà còn mang giá trị thẩm mỹ và biểu trưng văn hóa, góp phần định hình hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong không gian văn hóa truyền thống.

Xã Phương Trung được lựa chọn khảo sát theo đơn vị hành chính tại thời điểm nghiên cứu thực địa. Sau ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội, xã Thanh Oai mới được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị trấn Kim Bài, các xã Đỗ Động, Kim An, Phương Trung, Thanh Mai và một phần diện tích tự nhiên, dân số của xã Kim Thư. Trong luận án này, tên gọi xã Phương Trung được sử dụng thống nhất theo thời điểm khảo sát nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa địa bàn nghiên cứu, dữ liệu điều tra và phân tích thực nghiệm.

Trước năm 2008, nghề nón được tổ chức thủ công trong phạm vi hộ gia đình, thường xen kẽ với sản xuất nông nghiệp và tận dụng thời gian nông nhàn. Các công đoạn làm nón không đòi hỏi vốn lớn, có thể thực hiện tại nhà và huy động phụ nữ, người cao tuổi, trẻ em. Trong cấu trúc lao động này, phụ nữ tham gia nhiều vào làm nón đồng thời đảm nhận nội trợ và chăm sóc; nam giới thường thực hiện các công việc nặng trong nông nghiệp, vận chuyển, giao dịch hoặc nghề phụ. Nghề nón vừa bổ sung thu nhập vừa gắn chặt với nhịp sống gia đình, vì vậy sự đóng góp kinh tế của phụ nữ không tách rời trách nhiệm tái sản xuất.

Sau năm 2008, nghề nón vẫn được duy trì về quy mô sản xuất và giá trị văn hóa, với chợ Chuông tiếp tục là không gian thu mua, trao đổi nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Làng Chuông mỗi năm sản xuất khoảng 3–3,5 triệu chiếc nón, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu (Vũ Quốc Tuấn, 2010). Nghề nón tiếp tục gắn với các không gian giao thương truyền thống như chợ Chuông – nơi họp sáu phiên mỗi tháng, vừa là địa điểm tiêu thụ sản phẩm, vừa là không gian bảo tồn các giá trị văn hóa làng nghề. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường và quá trình đô thị hóa vùng ven đô Hà Nội, vai trò của nghề nón trong cơ cấu sinh kế hộ gia đình có xu hướng thay đổi, dù nghề vẫn được duy trì về mặt quy mô sản xuất và giá trị văn hóa, nhất là khi các nghề mộc, xẻ gỗ, cơ khí, xây dựng, may gia công, đan dây nhựa, vận tải và dịch vụ phát triển. Những công việc này thường mang lại thu nhập ổn định hoặc cao hơn nghề nón, do đó thu hút nhiều lao động chính, lao động trẻ và nam giới. Trong khi đó, nghề nón ngày càng tập trung ở phụ nữ, người cao tuổi và những người tranh thủ làm tại nhà. Theo báo cáo ngày 22/1/2018 của UBND xã Phương Trung, mặc dù nghề nón cho thu nhập không cao, song vẫn tạo việc làm cho phần lớn người cao tuổi, học sinh và lao động lúc nông nhàn, góp phần duy trì sinh kế và ổn định đời sống cho một bộ phận dân cư. Trong khi đó, các nghề như mặc áo, làm chổi, mộc, xường xẻ gỗ và dịch vụ cơ khí lại thu hút nhiều lao động chính và mang lại thu nhập khá hơn. Năm 2017, toàn xã có 53 phương tiện vận tải hàng hóa và 86 phương tiện vận tải hành khách, cho thấy sự mở rộng của các hoạt động dịch vụ và vận tải gắn với sản xuất – kinh doanh. Các số liệu kinh tế – xã hội giai đoạn tiếp theo cho thấy xu hướng chuyển dịch này. Năm 2018, tổng giá trị sản xuất của xã đạt 558.815.187.888 đồng, trong đó tiểu thủ công nghiệp – xây dựng chiếm 52,1%, thương mại – dịch vụ chiếm 40,3%,

nông nghiệp chỉ còn 7,6%; thu nhập bình quân đạt 34.175.000 đồng/người (Báo cáo UBND xã Phương Trung ngày 2/12/2019). Đến năm 2020, tỷ trọng nông nghiệp tiếp tục giảm còn 7,1%, trong khi tiểu thủ công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ lần lượt chiếm 53,7% và 39,2%. Theo Báo cáo 138/BC-UBND ngày 22/11/2022, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 54,2% cơ cấu kinh tế, đạt 615.636.120.000 đồng. Đến năm 2023, tổng giá trị sản xuất của xã đạt 1.206.076.800.000 đồng, thu nhập bình quân đạt 69,58 triệu đồng/người/năm, với cơ cấu kinh tế duy trì theo hướng: nông nghiệp 6,8%, tiểu thủ công nghiệp – xây dựng 54,2%, thương mại – dịch vụ 39%. Hệ thống giao thông thuận lợi cùng sự hình thành các cụm kinh tế và khu công nghiệp trên địa bàn Thanh Oai đã tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất, vận tải và dịch vụ tại Phương Trung phát triển.

Sự đa dạng hóa nghề nghiệp làm cho nguồn thu của hộ không còn phụ thuộc vào một hoạt động duy nhất. Khi chồng hoặc vợ làm việc ngoài hộ theo thời gian cố định, người còn lại có thể vừa duy trì nghề nón vừa đảm nhận nhiều công việc gia đình hơn. Ngược lại, ở các hộ tham gia thu mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất, bán hàng hoặc phát triển sản phẩm, nghề nón có thể huy động cả hai vợ chồng nhưng theo những công đoạn khác nhau. Báo cáo của địa phương giai đoạn 2018–2023 cho thấy tỷ trọng nông nghiệp giảm, trong khi tiểu thủ công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ giữ vai trò chủ yếu; xu hướng này mở rộng cơ hội việc làm nhưng đồng thời làm phân hóa thời gian, không gian và mức thu nhập giữa các loại lao động trong hộ (Báo cáo UBND xã Phương Trung ngày 22/1/2018; Báo cáo UBND xã Phương Trung ngày 2/12/2019; Báo cáo 138/BC-UBND ngày 22/11/2022).

Các hoạt động hỗ trợ vốn, khởi nghiệp, ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số của Hội Liên hiệp Phụ nữ xã đã tạo thêm điều kiện để phụ nữ tham gia kinh doanh và tiếp cận nguồn lực. Theo Báo cáo 06/BC-PN ngày 31/10/2023, Hội đang quản lý 8 tổ vay vốn với 366 hộ vay; đồng thời thúc đẩy phụ nữ ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp. Việc hình thành Hợp tác xã “Mây tre – nón lá Thu Hương” do một nữ nghệ nhân điều hành và có các sản phẩm được công nhận OCOP 4 sao cho thấy khả năng chuyển từ vai trò người làm công đoạn tại nhà sang tổ chức sản xuất, quảng bá và kinh doanh sản phẩm (Báo cáo 06/BC-PN ngày 31/10/2023; Quyết định 560/QĐ-UBND ngày 27/01/2021).

Phương Trung vì vậy đại diện cho làng nghề vẫn được duy trì nhưng ngày càng mang tính hỗ trợ trong cấu trúc sinh kế đa nguồn. Những đặc điểm có ý nghĩa đối với phân công lao động là sự tập trung của nghề nón ở phụ nữ và người cao tuổi, sự mở rộng việc làm có thu nhập cao hơn ngoài nghề, tính linh hoạt của sản xuất tại nhà và sự xuất hiện của các cơ hội kinh doanh, liên kết, quảng bá sản phẩm.

Nhìn chung, trước năm 2008, cả bốn địa bàn đều dựa nhiều vào lao động hộ gia đình, kỹ năng thủ công và sự đan xen giữa nơi ở với nơi sản xuất. Đặc điểm này tạo điều kiện huy động linh hoạt các thành viên nhưng đồng thời duy trì sự phân công theo giới: phụ nữ thường gắn nhiều hơn với các công đoạn thủ công có thể thực hiện tại nhà và với nội trợ, chăm sóc; nam giới thường tham gia nhiều hơn vào công việc nặng, vận chuyển, giao dịch và quan hệ bên ngoài. Sau năm 2008, các địa bàn phân hóa theo những hướng khác nhau dưới tác động tổng hợp của thị trường, công nghệ, công nghiệp hóa, dịch vụ và chính sách phát triển: Quất Động duy trì nghề thêu trong điều kiện cơ giới hóa; Bình Phú chuyển mạnh khỏi nghề đan lát; Hồng Vân mở rộng nghề sinh vật cảnh gắn với du lịch, dịch vụ; Phương Trung duy trì nghề nón như một bộ phận của sinh kế đa nguồn.

Sự phân hóa đó là cơ sở thực tiễn để luận án so sánh biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng. Khi nghề mở rộng, hộ có xu hướng huy động và phối hợp nhiều lao động hơn, đồng thời xuất hiện các công việc kinh doanh, dịch vụ và quản lý mới. Khi nghề suy giảm hoặc trở thành nguồn thu bổ trợ, lao động chính chuyển sang việc làm khác, làm thay đổi thời gian dành cho nghề và cách tổ chức công việc gia đình. Tuy nhiên, dù hướng vận động của làng nghề khác nhau, lao động tạo thu nhập của phụ nữ vẫn thường được tổ chức trong mối liên hệ chặt

chẽ với trách nhiệm nội trợ và chăm sóc. Vì vậy, sự thay đổi cơ cấu sinh kế và cơ hội việc làm là điều kiện quan trọng nhưng không tự động làm mất đi khuôn mẫu phân công lao động theo giới trong gia đình.

2.4. Khung lý thuyết

Trong luận án này, khung lý thuyết được xây dựng để định hướng việc nhận diện sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ được khảo sát tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, đồng thời xem xét mối liên hệ giữa sự biến đổi đó với các nhóm đặc điểm cá nhân, gia đình, nơi cư trú, nghề nghiệp, tổ chức sản xuất, thị trường, công nghệ - dịch vụ và chính sách hỗ trợ.

Biến phụ thuộc của luận án là sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng, được xác định bằng việc so sánh thông tin hồi cố về thời điểm trước năm 2008 với thông tin tại thời điểm khảo sát năm 2024 trong hai lĩnh vực: (i) sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và (ii) nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cách xác định này phản ánh sự khác biệt giữa hai mốc thời gian, không được hiểu là dữ liệu theo dõi liên tục toàn bộ giai đoạn 2008-2024.

Đối với lĩnh vực sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, sự biến đổi phân công lao động được nhận diện thông qua các chỉ báo: mức độ tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh; người đảm nhiệm chính công việc; thời gian lao động; sự phân chia các công đoạn sản xuất; mức độ đóng góp thu nhập; vai trò trong quản lý tài chính; và quyền ra quyết định đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ gia đình. Các chỉ báo này cho phép luận án phân tích sự thay đổi về vai trò lao động, trách nhiệm kinh tế và mức độ tham gia của vợ và chồng trong hoạt động tạo thu nhập của hộ.

Đối với lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, luận án tập trung vào các công việc như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và quản lý sinh hoạt gia đình. Sự biến đổi trong lĩnh vực này được nhận diện thông qua các chỉ báo: người đảm nhiệm chính công việc nội trợ; mức độ tham gia và hỗ trợ của vợ và chồng; thời gian dành cho công việc nội trợ, chăm sóc; và trách nhiệm đối với các công việc tái sản xuất đời sống gia đình. Đây là nhóm chỉ báo giúp làm rõ sự phân bổ trách nhiệm và gánh nặng lao động không được trả công giữa vợ và chồng.

Các yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng được chia thành ba nhóm chính.

Nhóm thứ nhất là đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú, bao gồm: độ tuổi của vợ và chồng; trình độ học vấn của vợ và chồng; loại hình hộ gia đình; giai đoạn vòng đời gia đình; và địa bàn cư trú tại các xã làng nghề. Nhóm yếu tố này được sử dụng để phân tích sự khác biệt trong phân công lao động theo đặc điểm nhân khẩu – xã hội, cấu trúc gia đình và điều kiện cư trú của hộ.

Nhóm thứ hai là đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ, bao gồm: vai trò của nghề làng nghề trong cơ cấu sinh kế hộ gia đình; mức độ tham gia của vợ và chồng vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề; sự chuyển đổi nghề nghiệp trước và sau mốc năm 2008; tình trạng di cư lao động; và mức độ ứng dụng máy móc, công nghệ trong sản xuất. Nhóm yếu tố này giúp luận án phân tích cách điều kiện nghề nghiệp, phương thức tổ chức sản xuất, yêu cầu thị trường và công nghệ tác động đến việc phân chia công việc, thời gian và trách nhiệm giữa vợ và chồng.

Nhóm thứ ba là chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề, bao gồm: đào tạo nghề; hỗ trợ vốn; các hoạt động hỗ trợ phát triển làng nghề tại địa phương; vai trò của Hội Phụ nữ và chính quyền địa phương. Nhóm yếu tố này được xem xét nhằm làm rõ các điều kiện hỗ trợ có thể ảnh hưởng đến cơ hội tham gia sản xuất – kinh doanh, khả năng tiếp cận nguồn lực và tổ chức lao động của các hộ gia đình làng nghề.

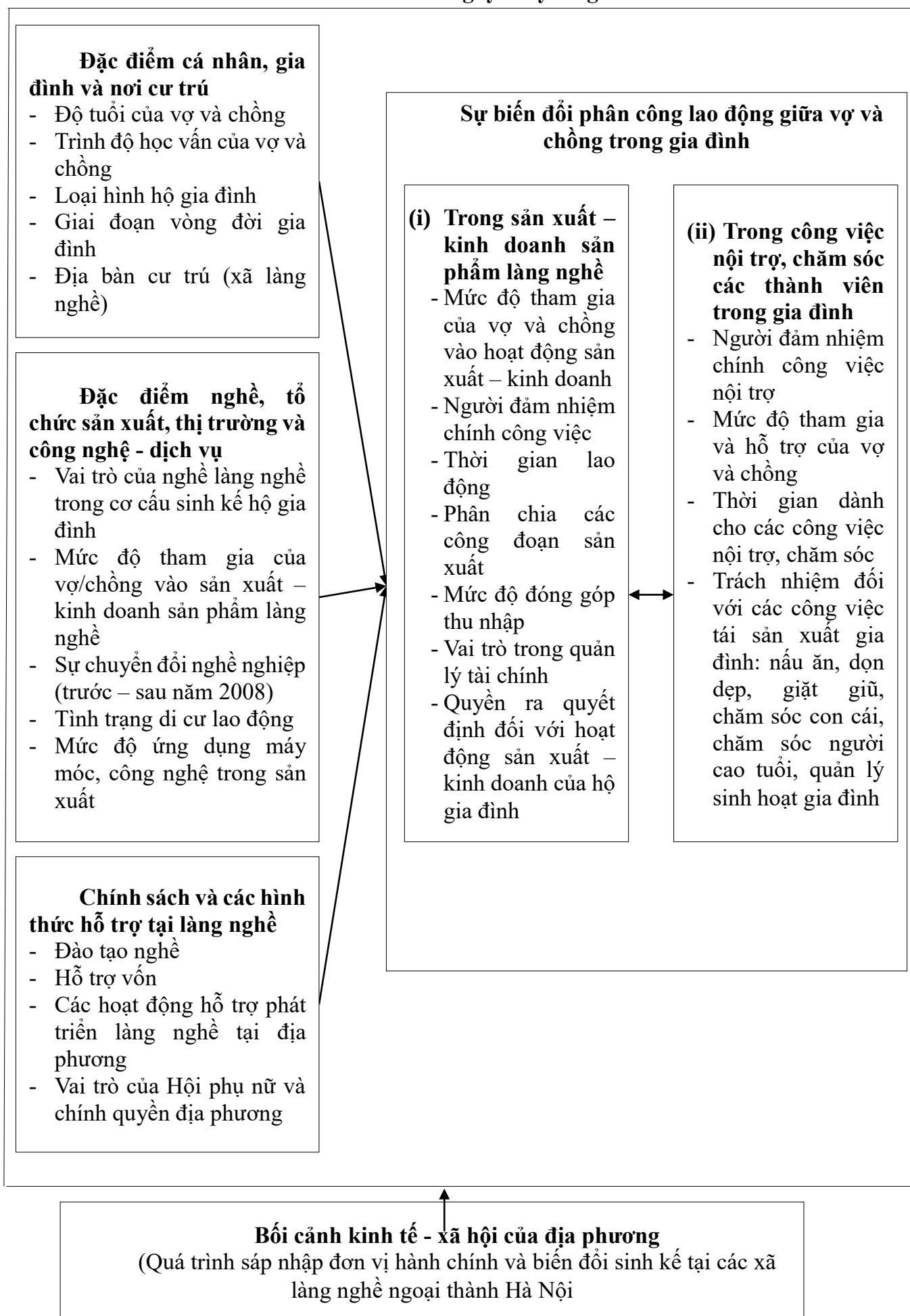
Bối cảnh kinh tế – xã hội của địa phương được xem là nền bối cảnh chung của khung phân tích. Mốc năm 2008 – thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội – được sử dụng

như một móc nối cảnh hành chính – xã hội để phân kỳ thời gian nghiên cứu và nhận diện sự thay đổi theo hồi cố của người trả lời. Luận án không xem sự kiện sáp nhập là nguyên nhân trực tiếp làm biến đổi phân công lao động trong gia đình. Trọng tâm phân tích là các thay đổi về nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ, sinh kế và điều kiện phát triển tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

Ba cách tiếp cận lý thuyết được sử dụng để định hướng phân tích. Lý thuyết cấu trúc – chức năng giúp nhận diện cách gia đình tổ chức và phân bổ công việc để thực hiện chức năng kinh tế và chức năng tái sản xuất đời sống. Lý thuyết vai trò giới giúp giải thích sự duy trì hoặc điều chỉnh các kỳ vọng giới trong phân công lao động giữa vợ và chồng. Lý thuyết hiện đại hóa giúp đặt sự biến đổi này trong bối cảnh rộng hơn của chuyển dịch nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại các xã làng nghề.

Từ khung lý thuyết trên, luận án không giả định trước rằng sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng tất yếu dẫn đến bình đẳng hơn hoặc bất bình đẳng hơn. Thay vào đó, luận án xem xét sự biến đổi như một quá trình có thể khác nhau giữa các nhóm hộ, giữa các địa bàn và giữa hai lĩnh vực công việc: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Biểu đồ 2.2. Khung lý thuyết nghiên cứu



TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ được khảo sát tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội. Trước hết, chương đã làm rõ các khái niệm trung tâm của nghiên cứu như gia đình, hộ gia đình, hộ gia đình làng nghề, làng nghề, xã làng nghề, phân công lao động trong gia đình và biến đổi phân công lao động gia đình. Các khái niệm này được thao tác hóa phù hợp với đối tượng khảo sát là hộ gia đình, trong đó trọng tâm phân tích là quan hệ phân công lao động giữa vợ và chồng đang cùng chung sống.

Chương cũng đã trình bày ba lý thuyết được vận dụng trong luận án, gồm lý thuyết cấu trúc – chức năng, lý thuyết vai trò giới và lý thuyết hiện đại hóa. Lý thuyết cấu trúc – chức năng giúp nhận diện gia đình như một thiết chế thực hiện chức năng kinh tế và tái sản xuất đời sống. Lý thuyết vai trò giới giúp giải thích sự duy trì hoặc điều chỉnh các kỳ vọng giới trong phân công lao động giữa vợ và chồng. Lý thuyết hiện đại hóa giúp đặt sự biến đổi này trong bối cảnh rộng hơn của thay đổi nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại các xã làng nghề.

Về cơ sở thực tiễn, chương đã khái quát đặc điểm phát triển của các làng nghề Hà Tây cũ và thực trạng làng nghề trên địa bàn Hà Nội hiện nay. Trọng tâm phân tích là những thay đổi về nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ và sinh kế tại các địa bàn khảo sát. Bốn xã được lựa chọn khảo sát gồm Quất Động, Bình Phú, Hồng Vân và Phương Trung thể hiện bốn sắc thái vận động khác nhau của làng nghề ngoại thành Hà Nội. Quất Động phản ánh sự chuyển đổi của nghề thêu ren trong điều kiện thị trường và công nghệ thay đổi; Bình Phú cho thấy xu hướng suy giảm vai trò sinh kế trung tâm của nghề mây, tre, giang đan; Hồng Vân đại diện cho mô hình làng nghề sinh vật cảnh gắn với dịch vụ và du lịch; Phương Trung phản ánh trường hợp nghề nón vẫn được duy trì nhưng vai trò trong sinh kế hộ gia đình có xu hướng giảm tương đối. Những đặc điểm này tạo cơ sở thực tiễn để phân tích sự khác biệt trong phân công lao động giữa vợ và chồng ở Chương 3 và Chương 4.

Trên cơ sở đó, chương đã xác lập khung lý thuyết của luận án với biến phụ thuộc là sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Các nhóm yếu tố được xác định gồm: đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ; chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề. Khung phân tích này là nền tảng để luận án triển khai phân tích thực trạng và các yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động gia đình trong các chương tiếp theo.

Tóm lại, Chương 2 đã cung cấp nền tảng lý luận, thực tiễn và khung phân tích cho toàn bộ luận án. Việc thống nhất khái niệm, xác định rõ hai lĩnh vực công việc, làm rõ bối cảnh địa bàn khảo sát và thao tác hóa các nhóm yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động trong gia đình, giúp luận án có cơ sở vững chắc để phân tích sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội.

Chương 3. THỰC TRẠNG VÀ BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG TRONG GIA ĐÌNH TẠI CÁC XÃ LÀNG NGHỀ NGOÀI THÀNH HÀ NỘI

Chương 3 phân tích sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Sự biến đổi được nhận diện qua các chỉ báo gồm người đảm nhiệm chính, mức độ tham gia, thời gian lao động, phạm vi/công đoạn công việc, trách nhiệm và vai trò trong một số quyết định của gia đình. Đối với các so sánh trước năm 2008 và tại thời điểm khảo sát, số liệu được hiểu là thông tin hồi cố của người trả lời, không phải dữ liệu chuỗi thời gian hoặc dữ liệu bảng theo dõi cùng hộ qua hai thời điểm. Dữ liệu phỏng vấn sâu được sử dụng để làm rõ cơ chế tổ chức lao động, trải nghiệm vai trò kép và sự thay đổi trong cách vợ chồng phối hợp công việc.

3.1. Đặc điểm sinh kế và tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề

3.1.1. Vai trò của sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong sinh kế hộ gia đình

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, luận án khảo sát 424 người thuộc các hộ gia đình có tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tại bốn xã Hồng Vân, Quất Động, Phương Trung và Bình Phú (Bảng 1). Kết quả khảo sát cho thấy, không phải tất cả người được khảo sát đều coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Cụ thể, có 183 người, chiếm 43,2%, xác định sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính; trong khi đó, 241 người, chiếm 56,8%, cho biết công việc chính của họ thuộc các lĩnh vực khác ngoài sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Bảng 3.1. Cơ cấu công việc chính của người được khảo sát trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: %

Công việc chính		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề		183	43,2
Công việc khác ngoài làng nghề		241	56,8
	Kinh doanh, buôn bán, dịch vụ	80	33,2
	Nông nghiệp	41	17,0
	Công nhân	38	15,8
	Hưu trí, hết tuổi lao động	26	10,8
	Cán bộ, công chức, viên chức	24	10,0
	Nội trợ	16	6,6
	Công việc văn phòng	13	5,4
	Không làm việc	3	1,2

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Cần lưu ý rằng chỉ báo “công việc chính” trong bảng trên phản ánh công việc chính của người được khảo sát, không phải công việc chính của toàn bộ hộ gia đình. Do đó, không thể từ kết quả này kết luận rằng các hộ gia đình không còn coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là sinh kế quan trọng. Trên thực tế, toàn bộ mẫu khảo sát đều thuộc các hộ có tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Vì vậy, tỷ lệ 56,8% người trả lời có công việc chính khác ngoài làng nghề cần được hiểu là biểu hiện của sự đa dạng hóa sinh kế và sự phân tán vai trò lao động trong hộ gia đình làng nghề, chứ không phải sự rút lui hoàn toàn khỏi hoạt động làng nghề.

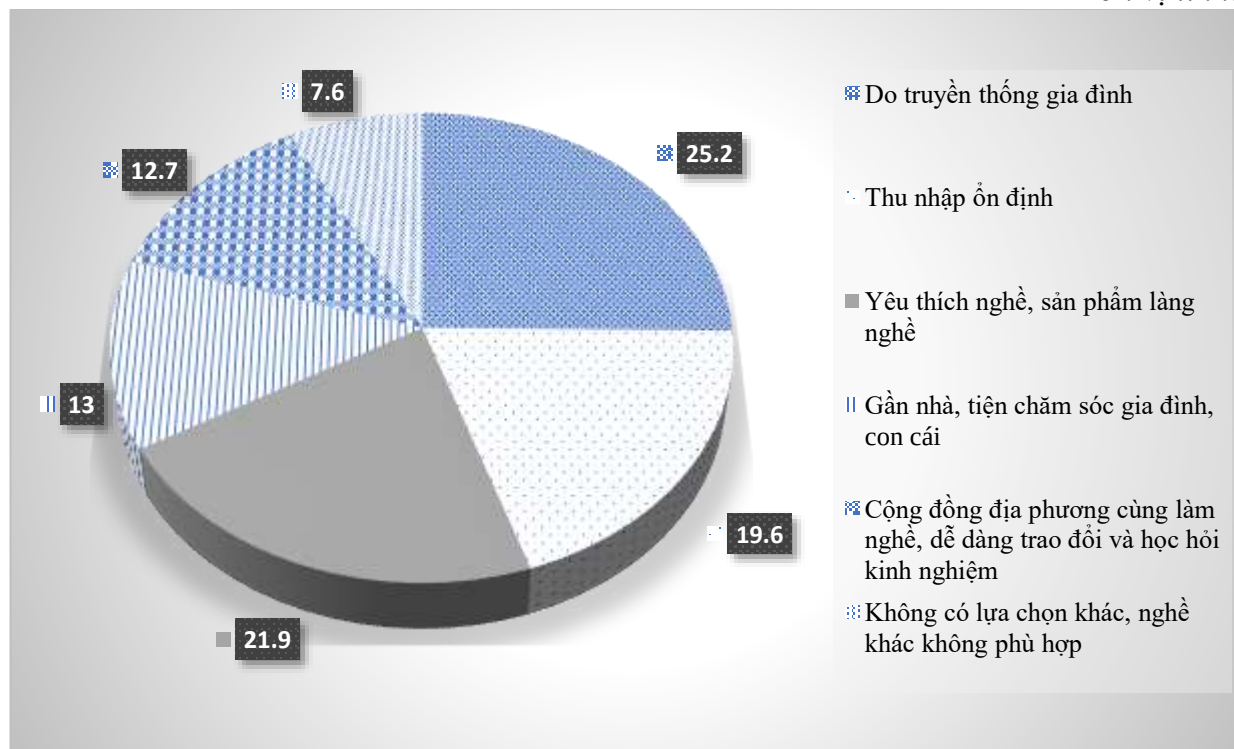
Trong nhóm người được khảo sát không coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính, cơ cấu việc làm khá đa dạng, gồm kinh doanh, buôn bán, dịch vụ; nông nghiệp; công nhân; cán bộ, công chức, viên chức; hưu trí; nội trợ và một số công việc khác. Kết quả này gợi ý rằng sinh kế của các hộ gia đình làng nghề hiện nay không còn chỉ dựa vào một nguồn lao động duy nhất, mà thường được tổ chức theo hướng kết hợp nhiều loại hình

việc làm khác nhau. Trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường lao động, nghề nghiệp và sinh kế tại địa phương, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề vừa tiếp tục được duy trì, vừa được đặt trong quan hệ linh hoạt với các nguồn thu nhập khác.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy việc lựa chọn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề chịu tác động đồng thời của các yếu tố truyền thống, kinh tế và điều kiện tổ chức đời sống gia đình. Trong đó, truyền thống gia đình, sự yêu thích nghề và khả năng tạo thu nhập ổn định là ba lý do được lựa chọn nhiều nhất.

Biểu đồ 3.1. Lý do quan trọng nhất khi lựa chọn sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Đáng chú ý, một bộ phận người trả lời lựa chọn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề vì thuận lợi cho việc kết hợp lao động tạo thu nhập với chăm sóc gia đình và con cái. Đặc điểm này phản ánh sự gắn kết giữa không gian sản xuất và không gian sinh hoạt của hộ gia đình làng nghề, tạo điều kiện để các thành viên, đặc biệt là phụ nữ, đồng thời thực hiện công việc sản xuất và công việc nội trợ, chăm sóc.

Dữ liệu phỏng vấn sâu cũng cho thấy vai trò của sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề không đồng nhất giữa các địa bàn. Ở những nơi nghề truyền thống còn giữ vị trí quan trọng hoặc được mở rộng theo hướng dịch vụ, du lịch, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tiếp tục là một bộ phận đáng kể trong sinh kế hộ. Ngược lại, ở những địa bàn nghề truyền thống suy giảm hoặc bị cạnh tranh bởi nghề mới, khu công nghiệp và việc làm dịch vụ, hoạt động làng nghề có xu hướng trở thành nguồn thu nhập bổ trợ hoặc chỉ được duy trì trong thời gian rảnh rỗi. Một lãnh đạo địa phương tại xã Bình Phú cho biết:

Nhưng khoảng mấy năm gần đây, khi nghề mộc và các khu, cụm công nghiệp phát triển trong vùng thì số hộ làm nghề mây, tre, đan trong xã giảm đáng kể, giờ họ chỉ làm lúc rảnh rỗi hoặc khi không có việc làm thôi (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

Nhận định này cho thấy vai trò của sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong sinh kế hộ gia đình có sự khác biệt theo đặc điểm phát triển nghề ở từng địa bàn. Ở Bình Phú, sự suy giảm tương đối của nghề mây, tre, giang đan làm cho nghề truyền thống không còn giữ vai trò sinh kế trung tâm đối với nhiều hộ. Trong khi đó, ở Hồng Vân, sự phát triển của sinh vật cảnh gắn với du lịch và dịch vụ lại tạo ra điều kiện mở rộng hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Ở Quất Động và Phương Trung, nghề thêu và nghề nón vẫn được duy trì nhưng chịu sức ép từ thay đổi thị trường, công nghệ và sự mở rộng của các loại hình việc làm ngoài làng nghề.

Từ các phân tích trên có thể thấy, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề vẫn giữ vai trò quan trọng trong sinh kế của các hộ gia đình được khảo sát, nhưng vai trò này không còn mang tính duy nhất hoặc đồng nhất ở mọi địa bàn, mọi nhóm hộ và mọi thành viên trong gia đình. Nghề làng nghề vừa là nguồn thu nhập, vừa là truyền thống gia đình, vừa là không gian tổ chức lao động linh hoạt. Chính sự đan xen giữa giá trị kinh tế, giá trị văn hóa và tính thuận tiện của lao động tại gia đình đã làm cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trở thành nền tảng quan trọng trong lao động gia đình.

3.1.2. Thu nhập và đóng góp kinh tế của các thành viên trong hộ gia đình

Thu nhập là một chỉ báo quan trọng để nhận diện vị trí của sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong cơ cấu sinh kế hộ gia đình, đồng thời gợi mở cách thức phân bổ vai trò kinh tế giữa các thành viên trong hộ.

Bảng 3.2. Một số chỉ báo về cơ cấu nguồn thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua
Đơn vị tính: đồng/hộ/năm

Nguồn thu nhập	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị
Nông nghiệp	24.918.396	10.000.000
Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề	100.234.198	50.000.000
Lương	65.199.292	13.500.000
Kinh doanh, buôn bán ngoài sản phẩm làng nghề	99.205.896	71.000.000
Người thân/họ hàng	10.198.113	0
Tổng thu nhập hộ gia đình	299.755.896	263.500.000

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả khảo sát cho thấy thu nhập của các hộ gia đình làng nghề trong mẫu nghiên cứu đến từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nông nghiệp, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, tiền lương, kinh doanh – buôn bán ngoài sản phẩm làng nghề, hỗ trợ từ người thân/họ hàng và các nguồn khác. Trong đó, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề vẫn là một nguồn thu nhập đáng kể của hộ gia đình. Thu nhập bình quân từ nguồn này đạt 100,23 triệu đồng/hộ/năm; giá trị trung vị là 50 triệu đồng/hộ/năm. Sự chênh lệch khá lớn giữa giá trị trung bình và trung vị cho thấy mức thu nhập từ sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có sự phân hóa mạnh giữa các hộ, trong đó một số ít hộ có mức thu nhập rất cao làm tăng giá trị trung bình chung.

Số liệu trên cho thấy sinh kế của các hộ gia đình làng nghề không chỉ dựa vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề mà có xu hướng kết hợp nhiều nguồn thu khác nhau. Bên cạnh nguồn thu từ làng nghề, kinh doanh – buôn bán ngoài sản phẩm làng nghề cũng có giá trị trung bình khá cao, đạt 99,21 triệu đồng/hộ/năm; tiền lương đạt 65,20 triệu đồng/hộ/năm; nông nghiệp có giá trị thấp hơn, với trung vị 10 triệu đồng/hộ/năm. Điều này gợi ý rằng các hộ gia đình làng nghề hiện nay đang vận hành trong một cấu trúc sinh kế đa nguồn, trong đó sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề vẫn quan trọng nhưng không phải nguồn thu duy nhất.

Kết quả khảo sát cho thấy người chồng vẫn là người có phần đóng góp lớn nhất vào tổng thu nhập của hộ ở tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là người vợ, nhóm hai vợ chồng cùng đóng góp như nhau và thành viên khác trong hộ gia đình (Bảng 3.3). Điều này cho thấy vai trò kinh tế của người chồng vẫn giữ vị trí quan trọng trong nhiều hộ gia đình làng nghề. Tuy nhiên, kết quả cũng phản ánh xu hướng gia tăng đóng góp kinh tế của người vợ, khi trong một bộ phận hộ gia đình, người vợ hoặc cả hai vợ chồng cùng giữ vai trò chủ yếu trong tạo thu nhập. Bên cạnh đó, việc một số hộ ghi nhận thành viên khác trong gia đình là người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập cho thấy hoạt động kinh tế của hộ gia đình làng nghề không chỉ dựa vào vợ và chồng mà còn có sự tham gia của các thành viên khác cùng cư trú. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, trọng tâm phân tích vẫn tập trung vào sự phân công lao động giữa vợ và chồng.

Bảng 3.3. Người đóng góp nhiều nhất vào thu nhập chung của hộ gia đình

Người đóng góp nhiều nhất	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Người chồng	196	46,2
Người vợ	98	23,1
Cả hai vợ chồng đóng góp như nhau	48	11,3
Thành viên khác trong cùng hộ gia đình	82	19,3
Tổng	424	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Để xác định chính xác mức thu nhập của người chồng và người vợ, nghiên cứu phân loại hai biến thu nhập theo giới tính của người trả lời. Cụ thể, nếu người trả lời là nam, thu nhập cá nhân của người trả lời được xác định là thu nhập của chồng, còn thu nhập của vợ/chồng người trả lời là thu nhập của vợ. Ngược lại, nếu người trả lời là nữ, thu nhập cá nhân của người trả lời được xác định là thu nhập của vợ, còn thu nhập của vợ/chồng người trả lời là thu nhập của chồng. Kết quả cho thấy thu nhập trung bình của người chồng đạt 10,46 triệu đồng/người/tháng, cao hơn mức 7,36 triệu đồng/người/tháng của người vợ. Giá trị trung vị thu nhập của chồng và vợ lần lượt là 8 triệu đồng và 6 triệu đồng/người/tháng. Như vậy, xét theo giá trị trung bình, thu nhập của người chồng cao hơn thu nhập của người vợ khoảng 3,10 triệu đồng/người/tháng.

Bảng 3.4. Thu nhập trung bình/tháng của vợ và chồng trong các hộ gia đình làng nghề

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

Người có thu nhập	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị
Thu nhập trung bình/tháng của người chồng	10.457.547	8.000.000
Thu nhập trung bình/tháng của vợ/chồng người vợ	7.359.198	6.000.000
Chênh lệch giữa chồng và vợ	3.098.349	6.000.000

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Xét cụ thể trong từng cặp vợ chồng, có 234 trường hợp, chiếm 55,2%, người chồng có thu nhập cao hơn người vợ; 138 trường hợp, chiếm 32,5%, người vợ có thu nhập cao hơn người chồng; và 52 trường hợp, chiếm 12,3%, vợ và chồng có mức thu nhập bằng nhau. Kết quả này cho thấy mặc dù thu nhập của người chồng vẫn cao hơn thu nhập của người vợ trong phần lớn các hộ được khảo sát, phụ nữ không chỉ tham gia tạo thu nhập mà trong gần một phần ba số hộ còn có thu nhập cao hơn chồng. Đây là một biểu hiện đáng chú ý về vai trò kinh tế của người vợ trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội. Kiểm định t cho hai mẫu phụ thuộc cho thấy chênh lệch thu nhập trung bình giữa chồng và vợ có ý nghĩa thống kê ($t = 5,665$; $df = 423$; $p < 0,001$). Do số liệu thu nhập có phân phối lệch và xuất hiện một số giá trị thu nhập cao, nghiên cứu đồng thời sử dụng kiểm định Wilcoxon. Kết quả tiếp tục xác nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa thu nhập của chồng và thu nhập của vợ ($Z = -7,066$; $p < 0,001$). Như vậy, sự chênh lệch quan sát được không chỉ là khác biệt mô tả trong mẫu khảo sát mà còn phản ánh một khuynh hướng khác biệt tương đối rõ về thu nhập giữa vợ và chồng.

Từ các phân tích trên có thể thấy, thu nhập và đóng góp kinh tế trong các hộ gia đình làng nghề mang tính đa nguồn, đa chủ thể và có sự phân hóa rõ rệt. Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề vẫn là một nguồn thu quan trọng, nhưng không còn là nguồn thu duy nhất của hộ. Người chồng vẫn được ghi nhận là người đóng góp nhiều nhất trong tỷ lệ cao nhất, song vai trò kinh tế của người vợ và các thành viên khác trong cùng hộ cũng khá đáng kể. Kết quả này tạo cơ sở để phân tích sâu hơn về cách thức các thành viên, đặc biệt là vợ và chồng, tham gia vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, cũng như mối liên hệ giữa đóng góp kinh tế, thời gian lao động và vai trò trong các quyết định của hộ gia đình.

3.1.3. Đặc điểm tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề

Tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề được nhận diện thông qua sự tham gia của người vợ, người chồng và các thành viên khác trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Khác với các hình thức sản xuất tách biệt khỏi không gian gia đình, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề thường dựa trên sự huy động linh hoạt lao động trong hộ, trong đó mỗi thành viên có thể tham gia một hoặc nhiều công đoạn khác nhau tùy theo giới tính, độ tuổi, tay nghề, thời gian và vị trí của họ trong gia đình.

Kết quả khảo sát cho thấy người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong các hộ gia đình có thể là người chồng, người vợ, cả hai vợ chồng hoặc người thân trong hộ. Tại thời điểm khảo sát, hoạt động này chủ yếu do cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính hoặc do người vợ đảm nhiệm chính. Cụ thể, 38,7% số người được hỏi cho biết cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính; 36,6% cho biết người vợ đảm nhiệm chính; 12,5% cho biết người chồng đảm nhiệm chính; 11,6% là người thân trong hộ gia đình và 0,7% không thực hiện hoạt động này.

Bảng 3.5. Người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong hộ gia đình tại thời điểm khảo sát

Người đảm nhiệm chính	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Người chồng	53	12,5
Người vợ	155	36,6
Cả hai vợ chồng	164	38,7
Người thân	49	11,6
Không thực hiện	3	0,7
Tổng	424	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Dữ liệu trên cho thấy tổ chức lao động trong hộ gia đình làng nghề hiện nay mang tính phối hợp khá rõ giữa vợ và chồng. Tỷ lệ “cả hai vợ chồng” cùng đảm nhiệm chính chiếm cao nhất, phản ánh đặc điểm của sản xuất hộ gia đình: công việc làng nghề thường không tách rời đời sống gia đình, đòi hỏi sự tham gia đồng thời của các thành viên trong nhiều khâu khác nhau. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng “cùng đảm nhiệm” không đồng nghĩa với việc hai bên chia sẻ hoàn toàn ngang bằng về thời gian, cường độ hay trách nhiệm. Khái niệm này trước hết chỉ cho thấy sự hiện diện và phối hợp của cả vợ và chồng trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Đáng chú ý, tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề đạt 36,6%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ người chồng đảm nhiệm chính là 12,5%. Chênh lệch 24,1 điểm phần trăm giữa hai nhóm cho thấy, trong trường hợp hoạt động này chủ yếu do một người trong cặp vợ chồng đảm nhiệm, người vợ giữ vai trò chính phổ biến hơn người chồng. Vì vậy, kết quả khảo sát phản ánh sự khác biệt giới tương đối rõ trong phân công trách nhiệm sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, với vai trò nổi bật của người vợ. Điều này phù hợp với đặc điểm của nhiều nghề trong mẫu khảo sát như thêu ren, làm nón, mây tre giang đan hoặc một số khâu chăm sóc, hoàn thiện sản phẩm sinh vật cảnh, vốn đòi hỏi sự tỉ mỉ, kiên trì và có thể thực hiện trong hoặc gần không gian gia đình.

Ở những nghề này, sự gắn kết giữa không gian sản xuất và không gian gia đình tạo điều kiện để người vợ tham gia thường xuyên và đảm nhiệm trách nhiệm chính trong quá trình sản xuất – kinh doanh. Trong khi đó, người chồng đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề chiếm 12,5%, thấp nhất trong ba hình thức phân công trực tiếp giữa vợ và chồng. So với tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính và cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính, kết quả này cho thấy mô hình người chồng giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động làng nghề không phải là hình thức phổ biến trong các hộ được khảo sát. Như vậy, xét theo chỉ báo “người đảm nhiệm chính”, phân công lao động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề không nghiêng về phía người chồng mà nổi bật hơn ở hai hình thức: vợ chồng cùng đảm nhiệm

và người vợ đảm nhiệm chính. Sự tham gia của người thân trong hộ gia đình chiếm 11,6% cho thấy tổ chức lao động làng nghề vẫn mang dấu ấn của mô hình hộ gia đình nhiều thế hệ. Ông bà, cha mẹ, con cái hoặc các thành viên khác cùng cư trú có thể tham gia vào một số công đoạn phù hợp với sức khỏe, kinh nghiệm và thời gian của họ. Đây là đặc điểm quan trọng của hộ gia đình làng nghề, nơi lao động sản xuất không chỉ là hoạt động kinh tế mà còn gắn với quan hệ thân tộc, truyền nghề và sự phân bổ trách nhiệm giữa các thế hệ.

Kết quả khảo sát về các lĩnh vực công việc khác cũng giúp đặt hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong bức tranh tổ chức lao động chung của hộ gia đình. Đối với sản xuất nông nghiệp, 34,4% số hộ không thực hiện; trong số còn lại, hình thức cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chiếm 32,1%. Đối với nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, người vợ đảm nhiệm chính chiếm 45,0%, trong khi người chồng chỉ chiếm 6,4%; cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chiếm 24,3% và người thân chiếm 24,3%. Sự khác biệt này cho thấy trong cùng một hộ gia đình, nguyên tắc tổ chức lao động không giống nhau giữa các lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có mức độ phối hợp vợ chồng cao hơn, trong khi nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình vẫn nghiêng nhiều hơn về người vợ và người thân.

Bảng 3.6. Người đảm nhiệm chính một số lĩnh vực công việc trong hộ gia đình tại thời điểm khảo sát

Đơn vị tính: %

Lĩnh vực công việc	Chồng	Vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	Tổng
Sản xuất nông nghiệp	5,9	13,9	32,1	13,7	34,4	100,0
Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề	12,5	36,6	38,7	11,6	0,7	100,0
Nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình	6,4	45,0	24,3	24,3	0,0	100,0
Sinh hoạt các tổ chức chính trị – xã hội	30,7	30,7	27,1	11,6	0,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Từ các kết quả trên có thể nhận thấy tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề mang tính linh hoạt, đa chủ thể và chịu sự chi phối của cả yêu cầu sản xuất lẫn cấu trúc gia đình. Người vợ có vai trò nổi bật trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, người chồng vẫn giữ vị trí quan trọng trong cấu trúc sinh kế chung, còn các thành viên khác góp phần duy trì tính liên tục của lao động hộ gia đình. Đặc điểm này cho thấy gia đình làng nghề vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị tái sản xuất đời sống hằng ngày. Chính sự đan xen giữa hai chức năng đó làm cho phân công lao động giữa vợ và chồng không chỉ là vấn đề “ai làm việc gì”, mà còn liên quan đến thời gian lao động, trách nhiệm gia đình và khả năng dung hòa giữa lao động tạo thu nhập với nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

3.2. Biến đổi phân công lao động gia đình trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

3.2.1. Biến đổi sự tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

Sự tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là một trong những chỉ báo giúp nhận diện biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề. Trong luận án này, “biến đổi sự tham gia” không được hiểu như sự thay đổi tuyệt đối hay tuyến tính, mà được xem xét thông qua ba khía cạnh: người trả lời có tham gia hay không tham gia sản xuất làng nghề trước mốc năm 2008; sự thay đổi về người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề giữa hai giai đoạn; và sự dịch chuyển tương đối trong vai trò của vợ, chồng, cả hai vợ chồng và những người còn lại trong hộ.

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn người được hỏi đã có gia đình trước mốc năm 2008. Cụ thể, 376/424 người, chiếm 88,7%, cho biết đã lập gia đình trước năm 2008; 48 người, chiếm

11,3%, chưa lập gia đình trước năm 2008 nhưng đã kết hôn vào thời điểm khảo sát năm 2024. Thông tin này có ý nghĩa phương pháp quan trọng, bởi phân công lao động giữa vợ và chồng chỉ có thể được phân tích đầy đủ đối với những trường hợp đã bước vào đời sống hôn nhân. Do vậy, khi sử dụng dữ liệu hồi cố về giai đoạn trước năm 2008, luận án không tuyệt đối hóa kết quả như dữ liệu chuỗi thời gian, mà xem đây là căn cứ để nhận diện xu hướng thay đổi trong ký ức và đánh giá của người trả lời.

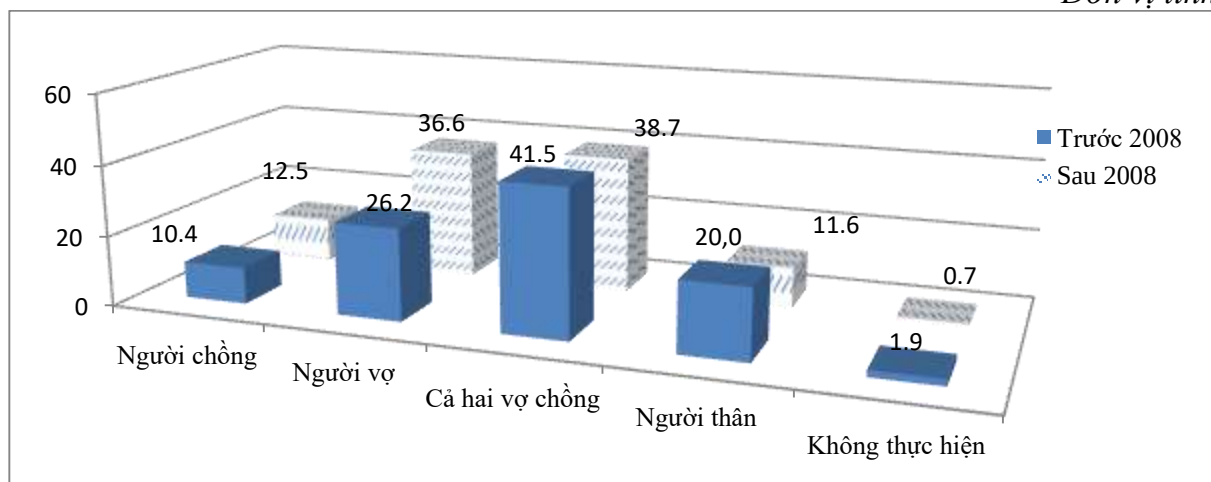
Về sự tham gia vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước mốc năm 2008, có 348 người, chiếm 82,1%, cho biết đã tham gia; 76 người, chiếm 17,9%, cho biết không tham gia (trong khi gia đình họ đã thực hiện hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tại thời điểm đó). Kết quả này cho thấy sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề đã có vị trí tương đối phổ biến trong đời sống lao động của người dân tại các địa bàn khảo sát từ trước mốc năm 2008. Tuy nhiên, chỉ báo này phản ánh sự tham gia của người trả lời, không phải trực tiếp sự tham gia của toàn bộ hộ gia đình hoặc của cả hai vợ chồng. Vì vậy, dữ liệu này chủ yếu được sử dụng để xác định nền tảng tham gia nghề của người trả lời trước mốc thời gian nghiên cứu.

Khi xem xét người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, dữ liệu cho thấy trước mốc năm 2008, hình thức cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 41,5%; tiếp đến là người vợ đảm nhiệm chính với 26,2%; người thân trong hộ gia đình chiếm 20,0%; người chồng đảm nhiệm chính chiếm 10,4%; và nhóm không thực hiện chiếm 1,9%.

Cơ cấu này cho thấy sản xuất làng nghề trước mốc năm 2008 đã mang tính hộ gia đình khá rõ, với sự tham gia của nhiều chủ thể trong cùng hộ. Trong đó, vai trò của người vợ và hình thức vợ chồng cùng đảm nhiệm đã xuất hiện tương đối nổi bật, phản ánh đặc điểm của nhiều nghề thủ công truyền thống vốn gắn với không gian gia đình và có thể huy động lao động nữ, lao động cao tuổi hoặc các thành viên khác.

Biểu đồ 3.2. Biến đổi người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và từ mốc năm 2008 đến thời điểm khảo sát

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Từ mốc năm 2008 đến thời điểm khảo sát, cơ cấu người đảm nhiệm chính có sự thay đổi đáng chú ý. Tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính tăng từ 26,2% lên 36,6%; tỷ lệ người chồng đảm nhiệm chính tăng nhẹ từ 10,4% lên 12,5%; trong khi tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính giảm từ 41,5% xuống 38,7%. Tỷ lệ người thân đảm nhiệm chính giảm từ 20,0% xuống 11,6%; nhóm không thực hiện giảm từ 1,9% xuống 0,7%. Kết quả trên gợi ý ba điểm đáng chú ý.

Thứ nhất, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tiếp tục là hoạt động có sự tham gia mạnh của vợ và chồng, nhưng hình thức tổ chức lao động có sự điều chỉnh. Tỷ lệ “cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính” vẫn chiếm mức cao ở cả hai giai đoạn, cho thấy đặc trưng phối

hợp trong kinh tế hộ gia đình làng nghề chưa mất đi. Tuy nhiên, tỷ lệ này giảm nhẹ sau mốc năm 2008, gợi ý rằng trong một bộ phận hộ, trách nhiệm chính có xu hướng được quy về một chủ thể cụ thể hơn thay vì cùng đảm nhiệm chung như trước.

Thứ hai, vai trò đảm nhiệm chính của người vợ trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề tăng khá rõ, từ 26,2% lên 36,6%. Đây là một dấu hiệu quan trọng trong phân tích biến đổi phân công lao động theo giới. Dữ liệu cho thấy phụ nữ không chỉ hiện diện trong sản xuất làng nghề như lao động phụ trợ, mà trong nhiều hộ đã trở thành người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Thứ ba, tỷ lệ người thân đảm nhiệm chính giảm từ 20,0% xuống 11,6%. Sự thay đổi này có thể phản ánh xu hướng thu hẹp vai trò của các thành viên khác trong hộ đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, hoặc sự chuyển dịch của mô hình sản xuất hộ gia đình theo hướng tập trung hơn vào vợ chồng. Những thay đổi này cần được đặt trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường, nghề nghiệp, công nghệ và sinh kế tại từng địa phương.

Ở một số xã, sản xuất làng nghề có xu hướng phát triển và mở rộng sang dịch vụ, du lịch hoặc kinh doanh sản phẩm; trong khi ở một số địa bàn khác, nghề truyền thống suy giảm vai trò sinh kế trung tâm, nhường chỗ cho công nghiệp, dịch vụ hoặc các nghề phi nông nghiệp khác. Vì vậy, sự tham gia của vợ và chồng không biến đổi theo một chiều duy nhất. Có nơi sự tham gia của phụ nữ mở rộng do nghề vẫn gắn với không gian gia đình và các công đoạn thủ công; có nơi nam giới hoặc lao động trẻ chuyển sang khu công nghiệp, dịch vụ, khiến phụ nữ, người cao tuổi hoặc người thân duy trì một phần hoạt động làng nghề.

Điều này được thể hiện qua chia sẻ của một cán bộ địa phương tại xã Bình Phú: *“Nhưng khoảng mấy năm gần đây, khi nghề mộc và các khu, cụm công nghiệp phát triển trong vùng thì số hộ làm nghề mây, tre, đan trong xã giảm đáng kể, giờ họ chỉ làm lúc rảnh rỗi hoặc khi không có việc làm thôi”* (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất). Phát biểu này cho thấy trong trường hợp Bình Phú, sự tham gia vào nghề mây tre giang đan không chỉ phụ thuộc vào truyền thống nghề, mà còn chịu sự cạnh tranh của các cơ hội sinh kế khác. Khi nghề truyền thống không còn là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ, sự tham gia của vợ và chồng vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có thể bị thu hẹp hoặc chuyển sang tính chất bổ trợ.

Ngược lại, ở những địa bàn có nghề làng nghề gắn với thị trường, dịch vụ hoặc du lịch như Hồng Vân, sự tham gia của hộ gia đình vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có thể được mở rộng theo hướng đa dạng hóa công việc: không chỉ trồng, chăm sóc, tạo dáng sản phẩm mà còn bao gồm bán hàng, quảng bá, đón khách, tổ chức trải nghiệm hoặc cung cấp dịch vụ liên quan. Như vậy, biến đổi sự tham gia của vợ và chồng cần được hiểu gắn với đặc điểm từng loại hình làng nghề, chứ không thể quy về một xu hướng chung duy nhất cho tất cả các xã khảo sát.

Từ các kết quả trên, có thể khái quát rằng biến đổi sự tham gia của vợ và chồng vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề diễn ra theo hướng vừa duy trì vừa điều chỉnh. Sự duy trì thể hiện ở chỗ sản xuất làng nghề vẫn là hoạt động huy động mạnh lao động gia đình, đặc biệt là vợ, chồng và các thành viên cùng cư trú. Sự điều chỉnh thể hiện ở sự gia tăng tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính, sự giảm tương đối vai trò đảm nhiệm chính của người thân và sự thay đổi nhẹ trong hình thức cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm.

3.2.2. Biến đổi thời gian lao động của vợ và chồng trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

Thời gian lao động hằng ngày trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là một chỉ báo quan trọng để nhận diện sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng. Trong luận án này, thời gian lao động được đo theo các khoảng: dưới 5 giờ, từ 5–8 giờ, trên 8 giờ và không tham gia.

Bảng 3.7. Thời gian làm việc mỗi ngày của vợ và chồng trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và từ mốc năm 2008 đến thời điểm khảo sát

Đơn vị tính: %

	Trước mốc năm 2008		Từ mốc 2008 đến nay	
Thời gian làm việc	Người vợ	Người chồng	Người vợ	Người chồng
Dưới 5 giờ	34,0	45,5	49,5	54,5
Từ 5–8 giờ	30,7	28,5	38,4	25,9
Trên 8 giờ	16,3	7,8	10,8	11,6
Không tham gia	19,1	18,2	1,2	8,0
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Ghi chú: Dữ liệu trước mốc năm 2008 dựa trên đánh giá hồi cố của người trả lời; mốc năm 2008 được sử dụng như mốc bối cảnh/khung phân kỳ để so sánh, không hàm ý quan hệ nhân quả trực tiếp.

Kết quả khảo sát cho thấy trong cả hai giai đoạn, thời gian tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của vợ và chồng chủ yếu ở mức dưới 8 giờ/ngày. Trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008, người vợ có xu hướng dành nhiều thời gian cho hoạt động làng nghề hơn người chồng, thể hiện ở mức độ tập trung cao hơn trong các nhóm làm việc từ 5 giờ/ngày trở lên. So với giai đoạn trước, mốc sáp nhập năm 2008 đến nay, phạm vi tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề được mở rộng ở cả vợ và chồng, trong đó sự thay đổi rõ hơn ở người vợ. Tuy nhiên, thời gian làm việc có xu hướng tập trung nhiều hơn ở các nhóm dưới 8 giờ/ngày, cho thấy sự tham gia phổ biến hơn nhưng không đồng nghĩa với việc cường độ lao động trực tiếp đều tăng lên. Sự phân bố thời gian lao động tiếp tục thể hiện khác biệt giới. Người vợ có xu hướng tham gia tương đối đều đặn hơn, đặc biệt ở nhóm làm việc từ 5–8 giờ/ngày; trong khi thời gian tham gia của người chồng tập trung nhiều hơn ở nhóm dưới 5 giờ/ngày. Kết quả này cho thấy người vợ vẫn giữ vai trò thường xuyên hơn trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, còn sự tham gia của người chồng có xu hướng ngắn hơn về thời lượng mỗi ngày.

Kết quả phỏng vấn sâu giúp làm rõ hơn tính linh hoạt của thời gian lao động trong thực tế. Ở những hộ làm sinh vật cảnh, thời gian sản xuất phụ thuộc mạnh vào mùa vụ, đặc biệt vào dịp giáp Tết. Một người trả lời tại xã Hồng Vân cho biết: *“Tết là thời điểm bận nhất. Vườn nhà có đào, có hồng bonsai, phải uốn, phải bón phân, tưới nước mỗi ngày. Sáng làm trạm, chiều về là thay đồ, ra vườn liên. Cô nhà tôi thì lo cơm nước rồi ra sau phụ uốn cây, lau lá. Nhiều hôm ăn tối xong vẫn cầm đèn ra chỉnh lại tiểu cảnh. Nhưng mình có thuê thêm mấy đứa làm theo vụ nên cũng đỡ”* (PVS 22, Nam, 54 tuổi, Trạm trưởng Trạm y tế xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Trường hợp phỏng vấn này minh họa cách thời gian lao động làng nghề được tổ chức trong một hộ tại thời điểm khảo sát: cả vợ và chồng đều tham gia vào mùa cao điểm, nhưng người vợ còn đan xen công việc sản xuất với chuẩn bị bữa ăn và chăm lo sinh hoạt gia đình. Tư liệu định tính không đại diện cho toàn bộ mẫu, song phù hợp với kết quả định lượng ở Bảng 3.7 về mức độ tham gia thường xuyên hơn của người vợ trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hiện nay.

Ở một trường hợp khác, người trả lời mô tả nhịp lao động hằng ngày trong gia đình làm sinh vật cảnh như sau: *“Sáng ra tầm hơn 5 giờ là tôi dậy trước, ra vườn cây xem qua một lượt. Cây cối sáng sớm nó mát, phải tranh thủ tưới, chứ nắng lên tưới là nó héo. Bà nhà tôi thì dậy sau tôi chừng 15, 20 phút gì đấy, bà ấy thường lo bữa sáng với quét dọn nhà cửa. Từ lúc các cháu đi nhà trẻ thì nhẹ nhàng hơn chứ trước thì loay hoay lắm. Trưa thì hai vợ chồng ăn cơm xong nghỉ tí, chiều tầm 3–4 giờ lại ra vườn làm tiếp, có hôm tối đến hơn 7 giờ mới xong việc”* (PVS 16, Nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Dữ liệu định tính này cho thấy thời gian lao động của vợ và chồng không chỉ khác nhau về số giờ tham gia sản xuất, mà còn khác nhau về cách tổ chức trong ngày. Người chồng thường được mô tả gắn với các công việc ngoài vườn, theo nhịp sản xuất; trong khi người vợ vừa tham gia sản xuất, vừa đảm nhiệm các việc duy trì sinh hoạt gia đình. Vì vậy, nếu chỉ nhìn vào thời gian sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, có thể chưa phản ánh đầy đủ tổng gánh nặng lao động của phụ nữ trong hộ gia đình làng nghề.

Ở xã Bình Phú, sự suy giảm của nghề mây tre giang đan và sự dịch chuyển lao động sang các nghề khác cũng làm thay đổi thời gian lao động dành cho nghề truyền thống. Một người trả lời cho biết: *“Giờ chủ yếu là hai vợ chồng bác làm thôi. Con trai bác đi làm ăn xa, tháng mới về một lần. Con dâu thì sáng đi sớm, làm trên nội thành, tối mới về. Máy đưa cháu thì còn đi học, nhưng con bé lớp 7 nó hay quanh quẩn xem ông bà làm, cũng thích thú, có khi còn biết tước mây, đan đơn giản rồi đấy”* (PVS 3, Nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Cán bộ địa phương cũng nhận định: *“Thực ra, nếu nhìn lại khoảng 15–20 năm trước, cả gia đình thường cùng tham gia vào một dây chuyền sản xuất đơn giản – từ ông bà, bố mẹ đến cả con cháu – ai cũng có phần việc trong nhà. Nhưng giờ thì khác rồi. Như tôi nói lúc này, số lượng hộ bám nghề truyền thống giảm rõ rệt. Những hộ còn làm thì chủ yếu là người lớn tuổi hoặc phụ nữ trung niên đảm nhiệm các công đoạn thủ công đơn giản như kiểu ngồi đan lát, hoàn thiện sản phẩm. Còn thanh niên, thậm chí là những người trong độ tuổi lao động khỏe mạnh – họ ít khi tham gia vào mấy việc này lắm. Có chăng thì chỉ làm tạm thời vào lúc nông nhàn hoặc nhận đơn hàng gấp thì họ làm, như kiểu xúm vào làm phụ, chơi chơi. Một phần là vì mức thu nhập không cao, làm nghề thủ công lại vất vả, mà thời gian quay vòng sản phẩm thì chậm. Nhiều hộ hiện nay chủ yếu làm gia công theo đơn đặt hàng nhỏ lẻ thôi, không có kiểu cả nhà ai làm gì, ai làm gì như trước. Nói chung không còn có kiểu ‘cả nhà cùng làm nghề’ như trước đâu”* (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

So sánh định lượng theo nơi cư trú cho thấy thời gian lao động của vợ và chồng có sự biến đổi không đồng nhất giữa bốn địa bàn (theo Bảng 4.16 và Bảng 4.17). Đối với người vợ tại Hồng Vân, tỷ lệ không tham gia giảm từ 36,8% trong thời kỳ trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008 xuống còn 1,9% trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát; đồng thời, tỷ lệ làm việc từ 5 giờ/ngày trở lên tăng từ 20,0% lên 51,9%. Tại Quất Động, tỷ lệ người vợ làm dưới 5 giờ/ngày tăng từ 37,0% lên 49,1%, trong khi tỷ lệ làm từ 5–8 giờ/ngày giảm từ 45,7% xuống 34,9%. Tại Phương Trung và Bình Phú, thời gian lao động của người vợ có xu hướng chuyển sang các nhóm có thời lượng ngắn hơn: tỷ lệ làm trên 8 giờ/ngày lần lượt giảm từ 27,8% xuống 10,4% và từ 25,0% xuống 6,6%; trong khi tỷ lệ làm dưới 5 giờ/ngày tăng tương ứng từ 30,9% lên 52,8% và từ 28,3% lên 50,0%. Đối với người chồng, Hồng Vân thể hiện xu hướng khác với ba địa bàn còn lại: tỷ lệ làm việc từ 5 giờ/ngày trở lên tăng từ 42,1% trong thời kỳ trước khi sáp nhập lên 68,8% trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát; tỷ lệ không tham gia giảm từ 18,9% xuống 1,9%. Trong thời kỳ từ mốc sáp nhập năm 2008 đến thời điểm khảo sát, thời gian lao động của người chồng tại Quất Động, Phương Trung và Bình Phú chủ yếu tập trung ở nhóm dưới 5 giờ/ngày, với tỷ lệ lần lượt là 53,8%, 71,7% và 63,2%.

Bên cạnh thời gian lao động của vợ và chồng, người trả lời cũng đánh giá sự thay đổi trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề ở nhiều khía cạnh khác. Có 38,7% cho rằng khối lượng công việc tăng lên, 23,8% cho rằng giảm đi và 37,5% cho rằng không thay đổi. Về lượng sản phẩm sản xuất, 39,2% đánh giá tăng lên, 25,5% đánh giá giảm đi và 35,4% cho rằng không thay đổi. Đối với thị trường tiêu thụ, 40,1% cho rằng thị trường mở rộng, 24,3% cho rằng thu hẹp và 35,6% cho rằng không thay đổi. Về quy mô sản xuất, 38,0% đánh giá mở rộng, 21,9% đánh giá thu hẹp và 40,1% cho rằng không thay đổi. Đáng chú ý, 43,9% người được hỏi cho rằng việc áp dụng công nghệ, máy móc, trang thiết bị tăng lên.

Bảng 3.8. Đánh giá về những thay đổi trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề sau sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

<i>Nội dung thay đổi</i>	Tăng lên	Giảm đi	Không thay đổi	Tổng
Khối lượng công việc	38,7	23,8	37,5	100,0
Lượng sản phẩm sản xuất	39,2	25,5	35,3	100,0
Thị trường tiêu thụ	40,1	24,3	35,6	100,0
Quy mô sản xuất	38,0	21,9	40,1	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Các kết quả này không trực tiếp đo thời gian lao động của vợ và chồng, nhưng giúp đặt biến đổi thời gian lao động trong bối cảnh rộng hơn của hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Khi khối lượng công việc, lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ, quy mô sản xuất và ứng dụng công nghệ thay đổi không đồng đều, các hộ gia đình cũng phải điều chỉnh cách phân bổ thời gian lao động giữa vợ, chồng và các thành viên khác. Do vậy, biến đổi thời gian lao động không nên được hiểu đơn giản là tăng hay giảm số giờ làm việc, mà là sự điều chỉnh về cường độ, nhịp độ, tính mùa vụ và mức độ gắn bó của từng thành viên với sản xuất làng nghề.

Tóm lại, dữ liệu khảo sát cho thấy từ mốc năm 2008 đến thời điểm khảo sát, tỷ lệ vợ và chồng không tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề đều giảm, trong khi tỷ lệ tham gia ở các nhóm thời gian dưới 5 giờ và 5–8 giờ/ngày tăng lên, nhất là ở người vợ. Kết quả này gợi ý xu hướng mở rộng sự tham gia nhưng theo cách linh hoạt hơn, thay vì đơn thuần tăng cường độ lao động kéo dài. Người vợ tiếp tục là lực lượng tham gia đều đặn trong sản xuất làng nghề tại hộ, trong khi người chồng có xu hướng phân bổ thời gian đa dạng hơn giữa sản xuất làng nghề và các hoạt động sinh kế khác. Phát hiện này có ý nghĩa quan trọng đối với giả thuyết nghiên cứu thứ nhất. Nó cho thấy phụ nữ có xu hướng gia tăng hoặc duy trì sự tham gia đáng kể trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề.

3.2.3. Biến đổi phân công lao động theo công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

Phân công lao động theo công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là một chỉ báo quan trọng để nhận diện sự khác biệt về vai trò lao động giữa vợ, chồng và những người còn lại trong hộ.

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong các hộ gia đình được thực hiện với sự tham gia của cả người chồng, người vợ và các thành viên khác trong hộ. Tuy nhiên, mức độ tham gia của người chồng và người vợ không hoàn toàn giống nhau ở từng công đoạn, cho thấy sự phân công lao động giữa hai giới vẫn tồn tại trong quá trình sản xuất.

Bảng 3.9. Tỷ lệ người chồng, người vợ và thành viên khác trong hộ tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hiện nay

Đơn vị tính: %

Công đoạn sản xuất – kinh doanh	Người tham gia		
	Người chồng	Người vợ	Thành viên khác trong hộ
Thu mua nguyên liệu đầu vào	34,4	27,6	14,6
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	51,4	73,3	45,8
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	59,2	69,6	26,4
Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	58,7	73,1	30,0
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	39,6	39,4	33,5
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	55,7	64,4	25,2
Đóng gói sản phẩm	51,9	38,2	26,4

Bảo quản sản phẩm	37,0	28,1	19,8
Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm	37,5	59,4	26,2
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	28,1	32,1	19,3
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	34,7	38,2	21,9

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Ghi chú: Câu hỏi cho phép lựa chọn nhiều phương án. Tỷ lệ ở mỗi ô được tính riêng theo từng nhóm và phản ánh mức độ tham gia vào công đoạn tương ứng. Người chồng, người vợ và thành viên khác trong cùng một hộ có thể đồng thời tham gia một hoặc nhiều công đoạn; do đó, các tỷ lệ trong cùng một hàng hoặc một cột không cộng thành 100%. Đối với cột “Thành viên khác trong hộ”, tỷ lệ phản ánh số hộ cho biết có thành viên khác cùng cư trú tham gia công đoạn tương ứng

Nhìn chung, người vợ có tỷ lệ tham gia cao hơn người chồng ở nhiều công đoạn như làm sạch, sơ chế nguyên liệu; tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính; lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm; kiểm tra chất lượng sản phẩm; tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm; vận chuyển sản phẩm đến khách hàng và cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm. Ngược lại, người chồng có tỷ lệ tham gia cao hơn người vợ ở các công đoạn thu mua nguyên liệu đầu vào, đóng gói sản phẩm và bảo quản sản phẩm. Riêng công đoạn xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm ghi nhận tỷ lệ tham gia của người chồng và người vợ gần như tương đương nhau. Kết quả trên cho thấy trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hiện nay, cả người chồng và người vợ đều tham gia vào hầu hết các công đoạn của quá trình sản xuất, thay vì mỗi người chỉ đảm nhận một nhóm công việc riêng biệt. Tuy nhiên, mức độ tham gia của hai giới ở từng công đoạn vẫn có sự khác nhau. Điều này cho thấy phân công lao động trong gia đình không còn mang tính tách biệt tuyệt đối giữa vợ và chồng mà có xu hướng linh hoạt hơn, song vẫn duy trì những khác biệt nhất định trong việc đảm nhận các công đoạn của hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ tham gia của các thành viên khác trong hộ đều thấp hơn tỷ lệ tham gia của người chồng và người vợ ở tất cả các công đoạn được khảo sát. Điều này cho thấy lực lượng lao động chủ yếu trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của các hộ gia đình làng nghề vẫn là hai vợ chồng, trong khi sự tham gia của các thành viên khác chủ yếu mang tính hỗ trợ và bổ sung khi cần thiết.

“Mỗi công đoạn nó có cái khó riêng cháu ạ. Nhưng xử lý nguyên liệu thì mệt vì phải làm ngoài trời, nắng mưa, rồi nhiều bụi bặm. Còn đan lát thì cần tỉ mỉ, khéo tay, ngồi lâu là đau lưng. Giao hàng, đóng gói cũng mệt vì nặng nhọc. Nhưng làm mãi thành quen” (PVS 5, Nam, 52 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Xét theo tính chất công việc, có thể nhận thấy các công đoạn mang tính thủ công, tỉ mỉ và lắp lại như sơ chế nguyên liệu, chế tác sản phẩm, hoàn thiện, trang trí và kiểm tra chất lượng thường có sự tham gia cao của cả vợ và chồng, nhưng trong thực tế phỏng vấn sâu, những công đoạn này vẫn thường gắn nhiều hơn với phụ nữ, người cao tuổi hoặc những thành viên có thể làm việc tại nhà.

Một cán bộ Hội Phụ nữ xã Bình Phú cho biết: *“Công việc đan lát cần sự kiên nhẫn, khéo tay – mà cái này thì chị em mình làm tốt hơn”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Vợ thì hay làm các việc tỉ mỉ, phải ngồi lâu một chỗ như đan nan, chỉnh dáng, nhuộm màu, xử lý bề mặt. Vì họ kiên trì được. Còn chồng nếu có tham gia thì thường làm các khâu nặng hơn – ví dụ như chẻ nan, phơi sấy, vận chuyển nguyên liệu... hoặc làm việc ngoài trời (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất). Nhận định này cho thấy chuẩn mực giới vẫn có vai trò nhất định trong việc phân bổ công đoạn, nhất là đối với các công việc được xem là cần sự khéo léo, kiên trì và có thể thực hiện trong không gian gia đình.

Trong khi đó, các công đoạn gắn với giao dịch, vận chuyển, tìm kiếm khách hàng, bảo quản hoặc cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm có xu hướng đòi hỏi sự di chuyển, quan hệ xã hội, kinh nghiệm thị trường hoặc khả năng điều phối. Ở nhiều hộ, các công đoạn này thường do nam giới đảm nhận hoặc do vợ chồng cùng phối hợp, tùy theo loại hình nghề và quy

mô sản xuất. Một nam giới tại xã Bình Phú mô tả: “*Cũng phải chia thôi, chứ một người sao làm xuể. Trước đây, chế nan thì bác làm chính. Đan thì cả hai vợ chồng cùng làm, bác gái tay nhanh lắm, làm đẹp. Còn sơn với nhuộm thì bác làm. Mấy việc như kiểm tra, đóng gói thì đưa con gái lâu lâu sang cũng phụ một tay*” (PVS 3, Nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú – huyện Thạch Thất). Trường hợp này cho thấy phân công lao động theo công đoạn không hoàn toàn cứng nhắc, mà dựa trên sự kết hợp giữa giới, tay nghề, sức khỏe và sự sẵn có của lao động trong hộ.

Dữ liệu phỏng vấn sâu cũng cho thấy so với mô hình “*cả nhà cùng làm nghề*” trước đây, nhiều hộ hiện nay có xu hướng thu hẹp, chuyên môn hóa hoặc lựa chọn một số công đoạn phù hợp với nguồn lực gia đình: “*Ôi! Lúc Hà Tây sáp nhập thì tôi chắc khoảng hơn 30 tuổi thôi, khi đó còn trẻ, công việc chính của tôi là lo cơm nước, chăm con, dọn dẹp nhà cửa. Lúc đó, con cái còn nhỏ, công việc thì ít, không nhiều như bây giờ. Nhưng giờ, vợ chồng làm cùng với nhau, mỗi người một việc, miễn là có tiền. Thêu thùa thì tôi làm là chính. Từ khi về Thủ đô, nhiều việc hơn, chồng tôi không còn thêu thùa nữa, hoặc nếu có thì thi thoảng đâm vài ba nhát thôi. Các con thì thôi khỏi, chúng nó không biết làm gì đâu, lo việc học còn không xong. Cầm mũi kim còn không biết ấy chứ. Mà cũng chẳng để cho chúng làm. Kiểm được bao nhiêu tiền đâu mà*” (PVS 43, nữ, 50 tuổi, cư trú tại thôn Quất Động, xã Quất Động).

Thông tin này góp phần lý giải việc lựa chọn thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội làm mốc phân kỳ trong nghiên cứu. Trong hồi ức của người trả lời, mốc sáp nhập gắn với sự khác biệt giữa hai thời kỳ về khối lượng công việc, mức độ tham gia của người chồng và các con, cũng như cách phân chia các công đoạn trong hộ gia đình. Mốc này vì vậy tạo cơ sở để người trả lời đối chiếu phân công lao động trước khi sáp nhập với phân công lao động từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát.

Ở Bình Phú, khi nghề mây, tre, giang đan suy giảm vai trò sinh kế trung tâm, nhiều lao động trẻ chuyển sang làm công nhân, dịch vụ hoặc nghề mộc; những người còn duy trì công đoạn thủ công chủ yếu là phụ nữ trung niên, người cao tuổi hoặc các thành viên làm thêm lúc nông nhàn: “*Trước đây lao động chủ yếu là làm nông và đan lát, tỷ lệ lao động làm nông nghiệp, thủ công chiếm phần lớn. Nhưng 15-16 năm gần đây, nhiều người, nhất là thanh niên không làm nông nữa, họ chuyển sang làm mộc, đi làm công nhân ở các khu công nghiệp hoặc mở cửa hàng tạp hóa, đi chợ, vào nội thành tìm việc...*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

Hoặc: “*Giờ chủ yếu là bác với bác gái thôi. Thằng lớn đi làm xa, ở nhà chỉ còn hai vợ chồng xoay sở với công việc. Nhiều khi cũng vất vả, nhưng thu nhập của nó cũng giúp gia đình đỡ phần nào. Con dâu thì lương công chức, cố định, nhưng cũng không dư mấy*” (PVS 3, Nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Tại Quất Động, tình hình cũng tương tự. Một người trả lời cho biết: “*Trước đây, cả gia đình tôi đều làm nghề thêu ren, mỗi người một công đoạn, ai cũng bận rộn. Nhưng giờ chỉ còn mẹ tôi và em gái út làm những đơn hàng nhỏ lẻ, còn tôi đã chuyển sang làm công nhân tại khu công nghiệp vì thu nhập ổn định hơn. Mẹ tôi thì bảo, nghề thêu là nghề của làng, bỏ đi thì tiếc, nhưng với tôi, làm nghề này không thể nuôi sống cả gia đình được*” (PVS 48, Nam giới, 38 tuổi, thôn Quất Động – xã Quất Động). Như vậy, sự biến đổi phân công lao động theo công đoạn thể hiện không chỉ ở việc ai làm công đoạn nào, mà còn ở cách hộ gia đình lựa chọn duy trì, thu hẹp hoặc chuyển dịch một số khâu trong chuỗi sản xuất – kinh doanh. Ở những hộ còn gắn bó với nghề, phụ nữ thường tiếp tục đảm nhiệm hoặc tham gia sâu vào các công đoạn thủ công, hoàn thiện, kiểm tra và xử lý sản phẩm. Nam giới có thể tham gia các khâu nặng, giao dịch, vận chuyển, bảo quản hoặc chuyển sang các hoạt động sinh kế ngoài làng nghề. Thành viên khác trong hộ được huy động theo hướng linh hoạt, nhất là ở các công đoạn đơn giản, có thể làm tại nhà hoặc theo thời vụ.

“*Thì làm cùng nhau thôi cháu. Vợ bác tay nghề tốt, làm mấy công đoạn quan trọng như đan, tạo dáng sản phẩm, còn bác thì lo nguyên liệu, đi lấy tre, giang về, rồi tước, cạo vỏ, xử*

lý. Việc đóng gói, giao hàng thì bác cũng làm nhiều. Lúc nào có đơn lớn thì vợ bác kêu thêm người nữa. Có lúc mệt mỗi quá thì dễ cãi vã, nhất là khi chuyển đơn hàng trực trực hoặc thiếu thời gian lo cho con cái. Nhưng sau đó lại hiểu nhau hơn, vì cùng gánh vác mọi thứ mà” (PVS 5, Nam, 52 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Ở những địa bàn có sự mở rộng nghề theo hướng dịch vụ và du lịch như Hồng Vân, phân công công đoạn không chỉ dừng ở sản xuất sản phẩm, mà mở rộng sang các hoạt động dịch vụ liên quan. Một cán bộ Hội Phụ nữ xã Hồng Vân nhận định: “Phụ nữ ngày nay đóng vai trò trung tâm trong phát triển các mô hình du lịch, từ sản xuất đến quản lý kinh doanh” (PVS 14, nữ, 42 tuổi, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Một công chức văn hóa – xã hội tại địa phương cũng cho biết: “Trước đây người dân không mấy khi nghĩ rằng phụ nữ có thể tham gia vào công việc du lịch. Nhưng giờ đây, khi mô hình du lịch ở Hồng Vân phát triển, nhiều phụ nữ đã tham gia vào công việc này và làm rất tốt” (Trích PVS 15, Công chức Văn hóa – xã hội xã Hồng Vân – huyện Thường Tín).

Các tư liệu này gợi ý rằng ở một số địa bàn, vai trò của phụ nữ trong chuỗi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có xu hướng mở rộng từ lao động thủ công sang các khâu dịch vụ, bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quản lý trải nghiệm và kết nối khách hàng.

Tổng hợp lại, phân công lao động theo công đoạn trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hiện nay vừa duy trì dấu ấn giới truyền thống, vừa có những điều chỉnh linh hoạt theo loại hình nghề, thị trường, công nghệ, dịch vụ và nguồn lao động của hộ gia đình. Các công đoạn thủ công, tỉ mỉ, có thể thực hiện tại nhà vẫn gắn nhiều với phụ nữ và người cao tuổi; các công đoạn đòi hỏi giao dịch, vận chuyển, thị trường hoặc sức lực thường có sự tham gia nhiều hơn của nam giới hoặc sự phối hợp giữa vợ và chồng. Thành viên khác trong hộ tiếp tục là nguồn lao động bổ trợ quan trọng, nhất là trong các hộ nhiều thế hệ.

Để bổ sung chiều cạnh biến đổi theo thời gian và hạn chế việc chỉ mô tả cơ cấu hiện nay, luận án xem xét thêm tình trạng hôn nhân của người trả lời trước mốc năm 2008 đối với các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Cần lưu ý rằng bảng này không phản ánh trực tiếp “ai là người đảm nhận chính” theo giới, mà cho biết trong nhóm người tham gia từng công đoạn trước mốc năm 2008, tỷ lệ người đã kết hôn và chưa kết hôn chiếm bao nhiêu. Vì vậy, kết quả được sử dụng nhằm làm rõ vai trò của nhóm đã lập gia đình trong tổ chức lao động hộ trước năm 2008, không dùng để suy rộng thành kết luận tuyệt đối về quyền lực hay vai trò giới.

Bảng 3.10. Tình trạng hôn nhân của người tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước mốc năm 2008

Đơn vị tính: %

Công đoạn sản xuất – kinh doanh	Tình trạng hôn nhân trước thời điểm sáp nhập	
	Đã kết hôn	Chưa kết hôn
Thu mua nguyên liệu đầu vào	93,5	6,5
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	91,6	8,4
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	90,7	9,3
Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	90,2	9,8
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	93,2	6,8
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	91,2	8,8
Đóng gói sản phẩm	91,3	8,7
Bảo quản sản phẩm	91,4	8,6
Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm	89,7	10,3
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	94,8	5,2
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	91,3	8,7

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả ở Bảng 3.10 cho thấy, trước mốc năm 2008, các công đoạn trong chuỗi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề chủ yếu gắn với nhóm người đã kết hôn, với tỷ lệ dao động từ 89,7% đến 94,8%. Điều này gợi ý rằng hoạt động sản xuất làng nghề trước năm 2008 được tổ chức chủ yếu trong khuôn khổ hộ gia đình đã hình thành ổn định, trong đó các cặp vợ chồng và các thành viên cùng cư trú giữ vai trò trung tâm trong duy trì sản xuất. Nhóm chưa kết hôn có tham gia nhưng ở tỷ lệ thấp hơn nhiều, thường gắn với các công đoạn hỗ trợ hoặc tham gia theo khả năng, thời gian và vị trí của họ trong hộ gia đình.

Ở các công đoạn đòi hỏi kinh nghiệm, sự tin cậy và khả năng kết nối với thị trường như thu mua nguyên liệu đầu vào, vận chuyển sản phẩm đến khách hàng, kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc tìm kiếm khách hàng, tỷ lệ người đã kết hôn đều chiếm ưu thế rõ rệt. Kết quả kiểm định Chi-square ở một số công đoạn như thu mua nguyên liệu đầu vào ($p = 0,028$), làm sạch và sơ chế nguyên liệu ($p = 0,029$), tạo dáng/chế tác sản phẩm chính ($p = 0,041$), kiểm tra chất lượng sản phẩm ($p = 0,015$) và vận chuyển sản phẩm đến khách hàng ($p = 0,016$) cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, ý nghĩa của kết quả này chỉ phản ánh sự khác biệt về mức độ tham gia theo tình trạng hôn nhân trước mốc năm 2008, chứ chưa đủ cơ sở để kết luận về quan hệ nhân quả giữa tình trạng hôn nhân và vị thế quyết định trong sản xuất.

Từ góc nhìn tổ chức lao động hộ gia đình, kết quả này bổ sung một chiều cạnh quan trọng cho phân tích biến đổi: trước năm 2008, sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề chủ yếu dựa vào các hộ đã ổn định về hôn nhân và nhân khẩu; trong giai đoạn hiện nay, như các phỏng vấn sâu đã cho thấy, mô hình “cả nhà cùng làm nghề” có xu hướng thu hẹp ở một số địa bàn, trong khi các hộ lựa chọn chuyên môn hóa, duy trì một số công đoạn phù hợp hoặc chuyển một phần lao động sang công nghiệp, dịch vụ và kinh doanh ngoài làng nghề. Do đó, biến đổi phân công lao động theo công đoạn không chỉ là sự thay đổi giữa vợ và chồng, mà còn là sự tái sắp xếp lao động giữa các thế hệ, giữa người ở lại hộ gia đình và người chuyển sang các sinh kế khác. Phát hiện này góp phần làm rõ biến đổi phân công lao động trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề: biến đổi không diễn ra theo hướng đảo chiều vai trò giới, mà chủ yếu là sự tái sắp xếp linh hoạt các công đoạn trong hộ gia đình. Người vợ có xu hướng tham gia sâu hơn vào nhiều khâu của sản xuất và một số hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

3.2.4. Biến đổi người đảm nhiệm chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

Người đảm nhiệm chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là một chỉ báo quan trọng để nhận diện sự thay đổi trong tổ chức lao động của hộ gia đình.

Bảng 3.11. Người đảm nhiệm chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và sau mốc năm 2008

Đơn vị tính: %

Người đảm nhiệm chính	Trước mốc năm 2008 (n = 376)	Từ mốc năm 2008 đến nay (n = 424)
Người chồng	10,4	12,5
Người vợ	26,2	36,6
Cả hai vợ chồng	41,5	38,7
Thành viên khác trong hộ gia đình	20,0	11,6
Không thực hiện	1,9	0,7
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Tỷ lệ của thời kỳ trước khi sáp nhập được tính trên 376 người đã kết hôn trước thời điểm này; tỷ lệ của thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát được tính trên toàn bộ 424 người tham gia khảo sát. So sánh hai giai đoạn cho thấy hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có xu hướng tập trung nhiều hơn vào vợ và chồng, trong khi vai trò đảm nhiệm chính

của các thành viên khác trong hộ giảm. Đáng chú ý, người vợ ngày càng giữ vai trò nổi bật, còn mô hình cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chính vẫn phổ biến. Kết quả này phản ánh sự gia tăng vai trò của người vợ trong phân công lao động sản xuất – kinh doanh tại các hộ gia đình làng nghề. Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính không được hiểu giản đơn là sự “*đảo chiều vai trò giới*” hay sự gia tăng quyền lực kinh tế của phụ nữ. Dữ liệu ở đây chỉ cho phép khẳng định rằng, theo hồi cố của người trả lời, vai trò trực tiếp của người vợ trong đảm nhiệm hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có xu hướng nổi bật hơn trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả phỏng vấn sâu giúp làm rõ hơn sự thay đổi này. Trước đây, phân công lao động trong nhiều hộ gia đình làng nghề thường dựa trên sự phối hợp giữa vợ và chồng, nhưng vẫn mang dấu ấn giới khá rõ. Người vợ thường gắn với các công đoạn đòi hỏi sự tỉ mỉ, kiên trì và có thể thực hiện trong không gian gia đình; người chồng thường đảm nhận các công việc nặng nhọc hơn hoặc gắn với không gian bên ngoài: “*Vợ thì hay làm các việc tỉ mỉ, phải ngồi lâu một chỗ như đan nan, chính đáng, nhuộm màu, xử lý bề mặt. Vì họ kiên trì được. Còn chồng nếu có tham gia thì thường làm các khâu nặng hơn – ví dụ như chẻ nan, phơi sấy, vận chuyển nguyên liệu... hoặc làm việc ngoài trời*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

Trong thực tế, sự phân công này không hoàn toàn cứng nhắc. Một số hộ vẫn duy trì mô hình vợ chồng cùng làm, nhưng phân chia việc theo tay nghề, sức khỏe và khả năng đáp ứng đơn hàng. Điều này cho thấy “*cùng đảm nhiệm*” không nhất thiết đồng nghĩa với chia đều mọi công việc, mà thường là sự phối hợp trong đó mỗi người giữ một số phần việc tương đối ổn định.

“*Thì làm cùng nhau thôi cháu. Vợ bác tay nghề tốt, làm mấy công đoạn quan trọng như đan, tạo dáng sản phẩm, còn bác thì lo nguyên liệu, đi lấy tre, giang về, rồi tước, cạo vỏ, xử lý. Việc đóng gói, giao hàng thì bác cũng làm nhiều. Lúc nào có đơn lớn thì vợ bác kêu thêm người nữa...*” (PVS 5, Nam, 52 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Trong giai đoạn hiện nay, một số yếu tố như sự phát triển của khu, cụm công nghiệp, dịch vụ, việc làm ngoài làng nghề và sự thay đổi trong lựa chọn nghề nghiệp của lao động trẻ đã làm cho mô hình “*cả gia đình cùng làm nghề*” thu hẹp ở một số địa bàn. Khi con cái đi làm xa hoặc chuyển sang ngành nghề khác, hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trong hộ thường được tái phân bổ lại giữa vợ và chồng. Trong nhiều trường hợp, người vợ tiếp tục duy trì các công đoạn sản xuất tại nhà, còn người chồng chuyển sang lao động công nghiệp, dịch vụ hoặc đảm nhiệm các việc giao dịch, vận chuyển, kết nối thị trường khi cần.

“*Giờ chủ yếu là bác với bác gái thôi. Thằng lớn đi làm xa, ở nhà chỉ còn hai vợ chồng xoay sở với công việc. Nhiều khi cũng vất vả, nhưng thu nhập của nó cũng giúp gia đình đỡ phần nào...*” (PVS 3, Nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Sự thay đổi này thể hiện rõ ở Bình Phú, nơi nghề mây tre giang đan suy giảm tương đối trong vai trò sinh kế hộ gia đình. Nhiều nam giới và lao động trẻ chuyển sang làm mộc, công nghiệp hoặc dịch vụ, trong khi phụ nữ trung niên và người cao tuổi vẫn duy trì một số công đoạn thủ công tại nhà. Vì vậy, tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính tăng lên không chỉ phản ánh sự chủ động kinh tế của phụ nữ, mà còn phản ánh sự dịch chuyển lao động của các thành viên khác ra khỏi sản xuất làng nghề truyền thống. “*Trước kia, vợ chồng cùng làm, tối đan, ngày đi chợ bán, xoay vòng như vậy. Có khi các cụ còn bảo: ‘Chồng chẻ, vợ đan – con gánh đi bán’. Bây giờ thì như tôi nói, nhiều ông chồng rút khỏi nghề, chuyển sang làm công nghiệp hoặc dịch vụ có thu nhập đều hơn. Chỉ còn mấy bà phụ nữ không có việc gì làm là còn làm thôi*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

Ở một số hộ, sự phân công không còn dựa hoàn toàn vào khuôn mẫu nam – nữ cố định mà có xu hướng linh hoạt hơn theo năng lực, kinh nghiệm, nguồn vốn và khả năng thích ứng thị trường. Người vợ có thể là người nhận hàng, tổ chức sản xuất hoặc giao dịch với đầu mối; người chồng có thể hỗ trợ theo thời vụ, đảm nhiệm khâu nặng hoặc chuyển sang nguồn thu

nhập khác. Dữ liệu định tính vì vậy cho thấy biến đổi người đảm nhiệm chính không phải là một đường chuyển dịch đơn tuyến từ chồng sang vợ, mà là quá trình tái sắp xếp vai trò lao động trong hộ gia đình trước những thay đổi về sinh kế, thị trường và nhân khẩu. “*Trước vợ chồng hay làm cùng một việc trong một xưởng hoặc tại nhà, nhưng giờ chia việc rõ hơn. Chồng có thể đi làm thuê ở xưởng mộc hoặc khu công nghiệp, còn vợ thì nhận đồ mây tre về làm tại nhà. Có cặp thì cùng làm nhưng vợ lại là người quyết định nhập hàng, giao dịch. Cũng có nhà thì chồng phụ vợ làm mây tre theo thời vụ. Một điểm cô thấy thú vị là vai trò không còn cố định nữa. Ai giỏi việc gì thì làm việc đó, chứ không cứ nam – nữ rạch ròi như xưa...*” (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Nhìn chung, kết quả định lượng và định tính đều cho thấy có sự biến đổi trong người đảm nhiệm chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Trước mốc năm 2008, mô hình phổ biến hơn là cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm và có sự tham gia đáng kể của các thành viên khác trong hộ. Từ mốc năm 2008 đến nay, vai trò đảm nhiệm chính của người vợ tăng lên, vai trò của thành viên khác giảm xuống, còn mô hình vợ chồng cùng đảm nhiệm vẫn giữ tỷ lệ cao. Biến đổi này phản ánh sự điều chỉnh tổ chức lao động của hộ gia đình làng nghề trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội, thị trường, nghề nghiệp và sinh kế tại địa phương. Tuy vậy, đây không phải là sự đảo chiều hoàn toàn vai trò giới, mà là sự tái phân bổ trách nhiệm lao động giữa vợ, chồng và những người còn lại trong hộ.

3.2.5. Biến đổi vai trò trong các quyết định liên quan đến hoạt động kinh tế hộ gia đình

Trong phân tích phân công lao động giữa vợ và chồng trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, việc xem xét người giữ vai trò quyết định chính có ý nghĩa quan trọng, bởi quyết định kinh tế không chỉ phản ánh ai tham gia lao động trực tiếp, mà còn cho thấy ai có tiếng nói chủ yếu trong tổ chức, duy trì và định hướng hoạt động kinh tế của hộ gia đình. Tuy nhiên, trong phạm vi mục này, luận án chỉ phân tích các quyết định liên quan trực tiếp đến kinh tế hộ gia đình, gồm: quyết định trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề và quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình.

Bảng 3.12. Người quyết định chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo thời điểm kết hôn của vợ chồng

Đơn vị tính: %

Người quyết định chính	Nhóm đã kết hôn trước thời điểm sáp nhập		Nhóm kết hôn sau thời điểm sáp nhập
	Trước khi Hà Tây sáp nhập về Hà Nội	Sau khi Hà Tây sáp nhập về Hà Nội	
Người chồng	11,4	13,0	8,3
Người vợ	29,3	38,0	25,0
Cả hai vợ chồng	46,3	39,9	29,2
Người thân	11,2	8,2	37,5
Không thực hiện	1,8	0,9	0,0
Tổng	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

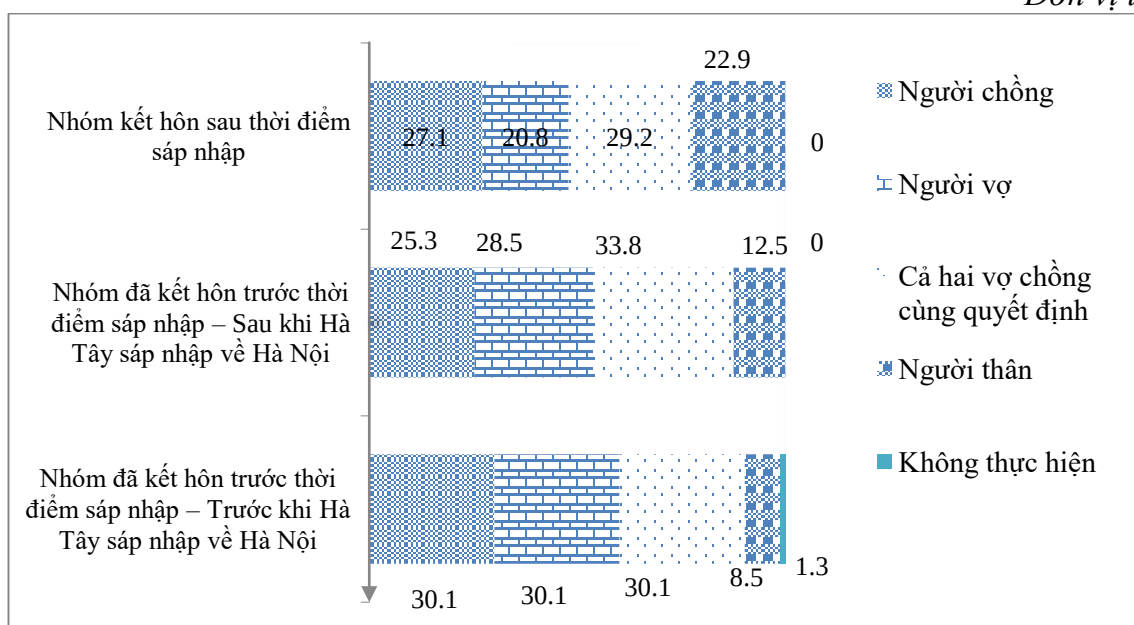
Số liệu phản ánh đánh giá hồi cố của người trả lời về người quyết định chính trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo từng nhóm và từng thời kỳ. Đối với nhóm người kết hôn trước thời điểm sáp nhập, người trả lời hồi cố về hai thời kỳ: trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008 và từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát. Đối với nhóm người kết hôn sau thời điểm sáp nhập, số liệu chỉ phản ánh thời kỳ từ khi kết hôn đến thời điểm khảo sát, nên không có căn cứ so sánh với thời kỳ trước sáp nhập. Trong nhóm kết hôn trước thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008, mô hình cả hai vợ chồng cùng quyết định phổ biến nhất ở cả hai giai đoạn. Tuy nhiên, vai trò quyết định chính của người vợ có xu hướng tăng, còn tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định và người thân quyết định chính giảm. Trước khi sáp nhập, tỷ lệ người vợ quyết định chính cao hơn tỷ lệ người chồng 17,9 điểm phần trăm; trong giai đoạn

từ khi sáp nhập đến nay, khoảng cách này tăng lên 25,0 điểm phần trăm. Kết quả cho thấy vai trò của người vợ trong việc ra quyết định đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề ngày càng nổi bật. Ở nhóm kết hôn sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008, người thân là chủ thể quyết định chính phổ biến nhất, tiếp đến là cả hai vợ chồng và người vợ. Kết quả này cho thấy một bộ phận các cặp vợ chồng kết hôn sau khi sáp nhập vẫn dựa nhiều vào cha mẹ hoặc thành viên khác trong gia đình khi tổ chức hoạt động sản xuất – kinh doanh. Điều này gắn với đặc trưng của hộ gia đình làng nghề, nơi kinh nghiệm nghề, vốn, quan hệ thị trường và tài sản sản xuất thường được tích lũy, kế thừa qua nhiều thế hệ.

Bên cạnh quyết định chung trong tổ chức sản xuất – kinh doanh, vai trò quyết định trong đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề cũng là chỉ báo quan trọng. Đây là loại quyết định gắn với vốn, quy mô sản xuất, lựa chọn công nghệ, nguyên liệu và định hướng duy trì hoặc mở rộng nghề của hộ gia đình.

Biểu đồ 3.3. Người quyết định chính trong đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề theo thời kỳ và thời điểm kết hôn của vợ chồng

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả từ Biểu đồ 3.3 cho thấy, trong nhóm người kết hôn trước thời điểm sáp nhập, trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008, tỷ lệ người chồng, người vợ và cả hai vợ chồng cùng quyết định đầu tư đều là 30,1%; người thân chiếm 8,5% và không thực hiện chiếm 1,3%. Từ sau khi sáp nhập, cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,8%, tiếp đến là người vợ 28,5%, người chồng 25,3% và người thân 12,5%. So sánh trong cùng nhóm cho thấy tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định tăng 3,7 điểm phần trăm và tỷ lệ người thân quyết định tăng 4,0 điểm phần trăm; trong khi tỷ lệ người chồng giảm 4,8 điểm phần trăm, người vợ giảm 1,6 điểm phần trăm và không thực hiện giảm 1,3 điểm phần trăm. Kết quả kiểm định cho thấy cơ cấu người quyết định đầu tư trong thời kỳ sau sáp nhập chưa có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm kết hôn (Pearson Chi-square = 4,600; df = 3; p = 0,204; Cramer's V = 0,104). Vì nhóm kết hôn sau thời điểm sáp nhập không có số liệu ở thời kỳ trước sáp nhập, các tỷ lệ của nhóm này chỉ được sử dụng để mô tả và đối chiếu, không dùng để kết luận về biến đổi theo thời gian.

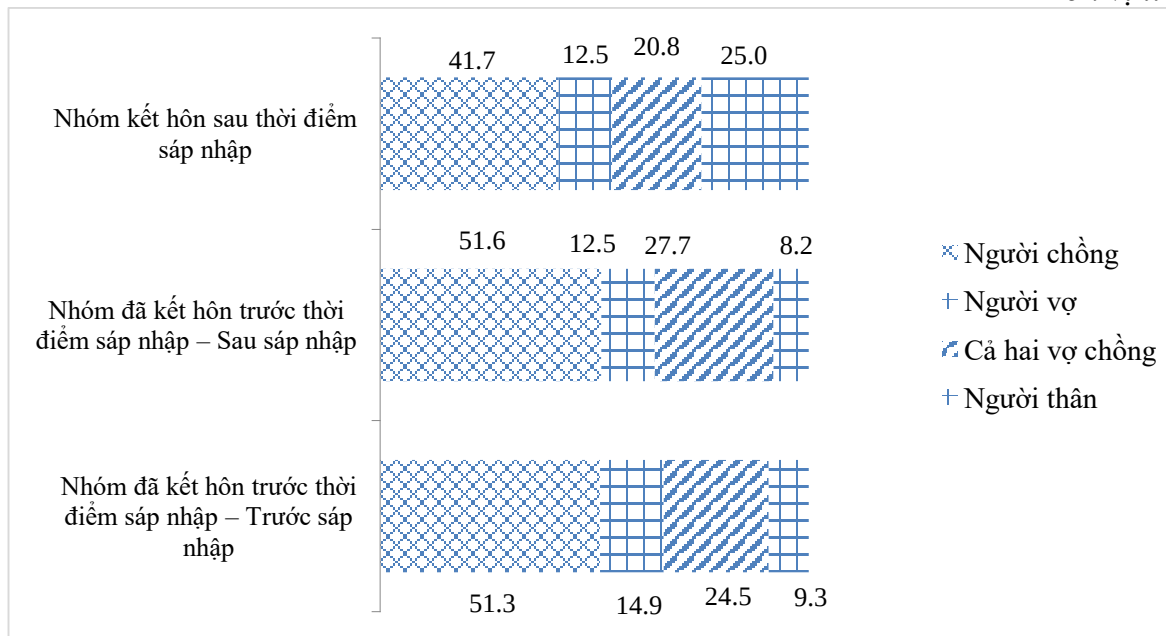
Đáng chú ý, nếu so với quyết định tổ chức sản xuất – kinh doanh nói chung, quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề có mức độ phân tán cao hơn. Điều này có thể được lý giải bởi quyết định đầu tư thường liên quan đến vốn, tài sản, rủi ro thị trường và định hướng sinh kế dài hạn, nên nhiều hộ gia đình cần sự bàn bạc giữa vợ, chồng hoặc tham khảo ý kiến thành viên khác trong hộ. Vì vậy, chỉ báo này không được diễn giải như bằng chứng trực tiếp

về “quyền lực kinh tế” của một giới, mà nên hiểu như biểu hiện của cơ chế tham gia quyết định trong tổ chức kinh tế hộ gia đình làng nghề.

Đối với các khoản chi tiêu lớn trong gia đình, Biểu đồ 3.4 so sánh cơ cấu người quyết định chính theo thời kỳ và thời điểm kết hôn của vợ chồng.

Biểu đồ 3.4. Người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình theo thời kỳ và thời điểm kết hôn của vợ chồng

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả từ Biểu đồ 3.4 cho thấy, trong nhóm người kết hôn trước thời điểm sáp nhập, cơ cấu người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình chỉ thay đổi ở mức độ nhỏ. Tỷ lệ người chồng quyết định chính gần như ổn định, từ 51,3% trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008 lên 51,6% sau khi sáp nhập. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định tăng từ 24,5% lên 27,7%, tương ứng tăng 3,2 điểm phần trăm; trong khi tỷ lệ người vợ quyết định chính giảm từ 14,9% xuống 12,5% và tỷ lệ người thân quyết định giảm từ 9,3% xuống 8,2%. Kiểm định Stuart–Maxwell cho thấy sự khác biệt về cơ cấu người quyết định giữa hai thời kỳ chưa có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 2,673$; $df = 3$; $p = 0,445$). Vì vậy, số liệu chưa cung cấp đủ căn cứ để khẳng định đã diễn ra sự biến đổi rõ rệt về vai trò quyết định các khoản chi tiêu lớn trong nhóm kết hôn trước thời điểm sáp nhập.

Đối với nhóm người kết hôn sau thời điểm sáp nhập, người chồng quyết định chính chiếm 41,7%, người thân chiếm 25,0%, cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm 20,8% và người vợ chiếm 12,5%. So sánh trong thời kỳ từ sau khi sáp nhập cho thấy cơ cấu người quyết định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm kết hôn (Pearson $\chi^2 = 13,352$; $df = 3$; $p = 0,004$; Cramer’s $V = 0,177$). Khác biệt rõ nhất tập trung ở phương án người thân quyết định chính ($|ASR| = 3,6$): tỷ lệ này ở nhóm kết hôn sau thời điểm sáp nhập là 25,0%, cao hơn 16,8 điểm phần trăm so với mức 8,2% của nhóm kết hôn trước thời điểm sáp nhập. Nhìn chung, kết quả chưa cho phép khẳng định sự gia tăng quyền lực kinh tế của một giới hoặc sự đạt được bình đẳng giới trong gia đình.

Nhìn chung, các dữ liệu về người quyết định chính bổ sung cho phân tích về người đảm nhiệm chính trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Nếu dữ liệu về đảm nhiệm chính cho thấy người vợ ngày càng nổi bật trong lao động trực tiếp, thì dữ liệu về quyết định đầu tư và tổ chức sản xuất – kinh doanh gợi ý rằng vai trò tham gia quyết định của người vợ cũng có xu hướng rõ hơn. Tuy vậy, luận án chỉ có thể kết luận ở mức “vai trò tham gia quyết định của người vợ có xu hướng gia tăng/rõ nét hơn trong một số quyết định kinh tế liên quan đến sản

xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề”, không diễn giải thành sự gia tăng quyền lực kinh tế nói chung hay sự đạt được bình đẳng giới trong gia đình.

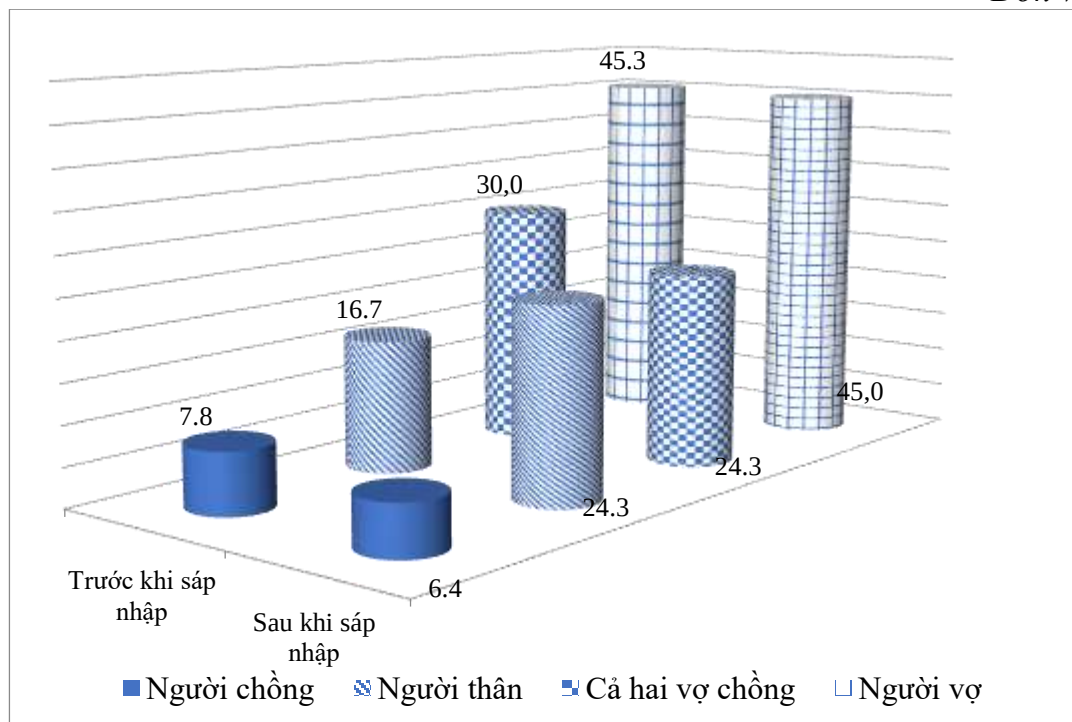
3.3. Biến đổi phân công lao động trong nội trợ, chăm sóc thành viên trong gia đình

3.3.1. Biến đổi người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình

Khác với nội dung nghiên cứu về hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có thể lượng hóa tương đối rõ bằng các chỉ báo về thời gian, công đoạn và người đảm nhiệm chính, lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình là nhóm công việc khó đo lường đầy đủ bằng bảng hỏi. Đây là lĩnh vực bao gồm nhiều công việc nhỏ, lặp lại hằng ngày, gắn với trách nhiệm, cảm xúc, sự quan tâm và nghĩa vụ gia đình. Vì vậy, trong mục này, số liệu định lượng chỉ được sử dụng như chỉ báo khái quát ban đầu; dữ liệu phỏng vấn sâu là nguồn quan trọng để làm rõ trải nghiệm, trách nhiệm và sự thay đổi trong phân công công việc giữa vợ và chồng. Những thay đổi được ghi nhận trong mục này cần được đặt trong bối cảnh rộng hơn của biến đổi sinh kế, gia tăng việc làm ngoài làng nghề, mở rộng sản xuất – kinh doanh, thay đổi vòng đời gia đình và sự tham gia của các thế hệ trong hộ.

Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi trong gia đình trong bối cảnh sau khi sáp nhập tỉnh Hà Tây (cũ) vào Hà Nội

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Theo kết quả khảo sát, trước mốc năm 2008, người vợ là người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi chiếm 45,3%; cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm chiếm 30,0%; người thân chiếm 16,7%; người chồng chiếm 7,8%. Từ mốc năm 2008 đến nay, tỷ lệ người vợ đảm nhiệm chính gần như không thay đổi, ở mức 45,0%; người chồng giảm nhẹ còn 6,4%; cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm giảm còn 24,3%; trong khi người thân tăng lên 24,3%. Kết quả này gợi ý rằng, mặc dù tổ chức sinh kế và sản xuất của hộ gia đình làng nghề có nhiều thay đổi, công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình vẫn chủ yếu gắn với người vợ. Điểm biến đổi đáng chú ý không nằm ở việc trách nhiệm này chuyển mạnh sang người chồng, mà ở sự gia tăng vai trò hỗ trợ của người thân và sự điều chỉnh linh hoạt trong một số hoàn cảnh gia đình cụ thể.

Một phụ nữ làm nghề nón ở Phương Trung mô tả khá rõ sự chồng lấn giữa sản xuất và chăm sóc trong đời sống hằng ngày: “Công việc làm nón lá rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh

thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ, thế nên tôi cũng không dám phân nản nhiều” (PVS 30, nữ, 56 tuổi, thôn Tây Sơn, xã Phương Trung).

Trường hợp này cho thấy nội trợ, chăm sóc không chỉ là “việc nhà” theo nghĩa thông thường, mà là một phần của cơ chế duy trì đời sống gia đình trong hộ làng nghề. Người phụ nữ vừa tham gia lao động tạo thu nhập, vừa đảm nhiệm các công việc bảo đảm bữa ăn, chăm cháu, duy trì sinh hoạt thường ngày. Người chồng có thể hỗ trợ, nhưng sự hỗ trợ này vẫn mang tính phụ giúp, chưa làm thay đổi vị trí đảm nhiệm chính của người vợ.

Dữ liệu phỏng vấn sâu tại Bình Phú cũng cho thấy công việc nội trợ, chăm sóc thường được “*bình thường hóa*” như trách nhiệm tự nhiên của phụ nữ. Một cán bộ địa phương nhận xét: “*Người phụ nữ thì ở nhà thuận tiện chăm con, chăm cháu, nên họ tranh thủ làm thêm nghề cũ*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất). Nhận định này phản ánh một logic phân công khá phổ biến: phụ nữ được xem là người phù hợp với không gian gia đình, từ đó việc chăm sóc con cháu và làm thêm nghề thủ công tại nhà được gắn vào cùng một vai trò. Chính sự kết hợp này làm cho lao động của phụ nữ trở nên kéo dài, phân tán và khó được nhận diện đầy đủ như một dạng lao động có giá trị.

Đối với công việc nội trợ thường ngày như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, dữ liệu định tính cho thấy người vợ vẫn là người đảm nhiệm chính trong phần lớn trường hợp. Một phụ nữ ở Quất Động cho biết: “*Tôi là người chủ yếu lo việc nhà. Nấu cơm, giặt giũ, dọn dẹp, tất cả đều do tôi làm. Chồng tôi thì không giúp nhiều trong những việc này, anh ấy chỉ giúp tôi sửa chữa những đồ đạc hỏng trong nhà, nhưng không đụng đến công việc bếp núc*” (Trích PVS 47, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm – xã Quất Động).

Cách phân công này cho thấy ranh giới giới tính trong nội trợ vẫn khá rõ: phụ nữ gắn với bếp núc, giặt giũ, dọn dẹp; nam giới thường chỉ tham gia các việc được coi là “việc đàn ông” như sửa chữa đồ đạc, xử lý công việc cần sức lực hoặc kỹ thuật. Do đó, nếu chỉ nhìn vào việc người chồng “có tham gia” một số việc trong gia đình, rất dễ đánh giá quá mức sự thay đổi. Điều cần phân biệt là tham gia hỗ trợ không đồng nghĩa với đảm nhiệm chính hay chịu trách nhiệm thường xuyên.

Dữ liệu phỏng vấn sâu ghi nhận ở một số trường hợp người chồng hiện có hỗ trợ vợ trong những công việc đơn giản khi vợ mệt, bận hoặc khi gia đình thiếu người. Tuy nhiên, các lời kể này chủ yếu phản ánh cách phối hợp công việc tại thời điểm phỏng vấn, không đủ căn cứ để khẳng định mức độ tham gia của người chồng đã gia tăng như một xu hướng chung so với thời kỳ trước mốc sáp nhập năm 2008. Một nam giới ở Hồng Vân chia sẻ: “*Nội trợ thì chủ yếu bà ấy làm, nhưng giờ tôi cũng đỡ dần một phần. Nhiều khi thấy bà ấy mệt, tôi cũng phụ bà ấy rửa rau, bắc nồi cơm. Trước đây thì tôi không hay làm đâu, nhưng giờ rảnh rỗi hơn rồi thì cũng làm được chút gì hay chút nấy*” (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân).

Trường hợp này cho thấy, trong một hộ gia đình cụ thể, việc người chồng tham gia nội trợ có thể được điều chỉnh theo tuổi, sức khỏe, thời gian rảnh và kinh nghiệm sống chung. Chính người trả lời nhấn mạnh tính linh hoạt đó: “*Mình sống với nhau bao năm rồi, nhìn nhau là biết ai mệt ai khỏe, tự điều chỉnh thôi*” (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân). Dẫn chứng này minh họa cách vợ chồng phối hợp công việc trong hoàn cảnh cụ thể, nhưng không được sử dụng để khái quát thành sự biến đổi chung theo thời gian. Về cơ bản, người vợ vẫn là người đảm nhiệm chính, còn người chồng chủ yếu hỗ trợ khi cần.

Đối với chăm sóc con cái, biến đổi nổi bật hơn cả là sự tham gia ngày càng rõ của người thân, đặc biệt là ông bà. Số liệu khảo sát cho thấy tỷ lệ người thân đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi tăng từ 16,7% trước mốc năm 2008 lên 24,3% từ mốc năm 2008 đến nay (Biểu đồ 3.5). Kết quả này phù hợp với dữ liệu phỏng vấn sâu về tình trạng con cái đi làm xa, đi làm khu công nghiệp hoặc làm việc cả ngày, khiến ông bà trở thành lực lượng chăm sóc quan trọng trong gia đình.

Một lãnh đạo địa phương ở Bình Phú nhận xét: “*Ôi giờ! Giờ có khi ông bà già lại đi chăm lại các con các cháu, chứ con cháu chăm gì được bố mẹ già. Giờ ai cũng bận rộn, con*

cái đi học cả ngày, có nhà trường lo, nhiều cháu ở độ tuổi cấp hai, cấp ba phải tự lập sớm hơn. Nên là ở nhiều nhà, ông bà không chỉ trông cháu mà còn làm việc nhà, lo cả nấu ăn cho cả nhà” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

Ở đây, biến đổi không nằm ở việc nam giới thay thế phụ nữ trong chăm sóc, mà ở sự tái phân bổ trách nhiệm chăm sóc sang thế hệ lớn tuổi. Đây là điểm rất quan trọng của gia đình làng nghề hiện nay: khi vợ và chồng đều bị cuốn vào sản xuất, kinh doanh, công việc công nghiệp hoặc dịch vụ, ông bà có thể trở thành người duy trì sinh hoạt gia đình hằng ngày. Tuy nhiên, sự hỗ trợ này cũng đặt ra áp lực mới đối với người cao tuổi, nhất là khi họ vừa phải chăm cháu, vừa có thể tiếp tục tham gia một phần vào sản xuất làng nghề hoặc tự chăm sóc bản thân.

Trong một số trường hợp, chăm sóc con cháu được vợ chồng cao tuổi phân chia linh hoạt hơn. Một nam giới ở Hồng Vân kể: *“Hè là vất vả nhất, vì cháu không đi học, quấy lắm. Bà ấy ở nhà nhiều nên lo ăn uống, trưa trưa tôi ở nhà thì tôi trông cho bà ấy nghỉ. Có hôm cho cháu sang hàng xóm chơi hoặc mang ra vườn cùng, nhưng cháu nhỏ, không cho ra nắng nhiều được”* (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xuân Xuyên, xã Hồng Vân). Trường hợp này cho thấy nam giới có tham gia chăm cháu, nhưng vẫn theo cách hỗ trợ người vợ/người bà, chứ chưa phải là người chịu trách nhiệm chính thường xuyên.

Đối với chăm sóc người cao tuổi, dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy sự phân công có xu hướng linh hoạt hơn so với nội trợ hằng ngày, vì công việc này thường gắn với tình huống sức khỏe, bệnh tật và yêu cầu huy động nhiều thành viên. Trong một trường hợp ở Hồng Vân, người chồng chia sẻ: *“Ồ, cái này thì gần đây ông cụ tôi yếu, nằm viện mấy tháng, cả hai vợ chồng thay nhau chăm. Nhưng phần lớn vẫn là cô lo chính, vì cô cẩn thận, lại gần gũi bố chồng. Tôi chủ yếu hỗ trợ đi lại, làm giấy tờ viện, mua thuốc. Có lần tôi phải trực cả đêm trong viện, mới thấy vất vả thật”* (PVS 22, nam, 54 tuổi, Trạm trưởng Trạm y tế xã Hồng Vân).

Dữ liệu này cho thấy chăm sóc người cao tuổi có thể tạo ra sự phối hợp giữa vợ và chồng nhiều hơn so với các công việc nội trợ thường nhật. Tuy nhiên, ngay cả khi có sự phối hợp, người vợ vẫn thường là người chăm sóc trực tiếp, gần gũi và thường xuyên hơn; người chồng đảm nhiệm các phần việc hỗ trợ như đi lại, giấy tờ, thuốc men hoặc trực thay trong một số thời điểm. Điều này tiếp tục cho thấy ranh giới giữa “đảm nhiệm chính” và “hỗ trợ” vẫn cần được phân tích thận trọng.

Một trường hợp khác ở Bình Phú cũng thể hiện rõ logic phân công này: *“Ông bà mất hết rồi nên giờ không phải lo chuyện đó. Nhưng trước kia thì vợ bác là người chính lo. Bác cũng phụ giúp, nhưng bà cụ sống với vợ chồng bác, thì vợ bác gần gũi hơn, lo thuốc men, cơm nước, tắm rửa. Bác đi làm nên ban ngày ít ở nhà. Còn tối thì bác thay bà cụ, massage, xoa bóp chân tay. Mình có cha mẹ thì phải chăm thôi”* (PVS 5, nam, 52 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú). Ở đây, người chồng có tham gia chăm sóc, nhưng sự gần gũi, tỉ mỉ và chăm sóc thân thể vẫn được gắn chủ yếu với người vợ.

Nhìn chung, dữ liệu định lượng và phỏng vấn sâu cùng cho thấy biến đổi người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình diễn ra chậm hơn nhiều so với biến đổi trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Người vợ vẫn là chủ thể chính trong nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi; người chồng có xu hướng tham gia nhiều hơn trong một số tình huống, nhưng phần lớn vẫn ở vị trí hỗ trợ. Vai trò của người thân, đặc biệt là ông bà, tăng lên rõ hơn trong giai đoạn hiện nay, phản ánh sự tái cấu trúc chăm sóc trong các hộ gia đình làng nghề khi sinh kế ngày càng đa dạng và lao động trẻ có xu hướng dịch chuyển ra ngoài hộ.

Do đó, phát hiện quan trọng của nội dung này không phải là sự thay đổi theo hướng “bình đẳng hóa” rõ rệt trong công việc nội trợ, chăm sóc, mà là sự đan xen giữa tính bền vững của khuôn mẫu giới truyền thống và những điều chỉnh linh hoạt theo điều kiện sinh kế, vòng đời gia đình, sức khỏe và sự hỗ trợ liên thế hệ. Chính sự không tương xứng giữa việc phụ nữ tham gia nhiều hơn vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và việc họ vẫn đảm nhiệm phần

lớn nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục phân tích vai trò của phụ nữ ở các mục tiếp theo.

3.3.2. Sự điều chỉnh trong trách nhiệm và mức độ tham gia của vợ và chồng đối với công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình

Nếu mục 3.3.1 tập trung làm rõ ai là người đảm nhiệm chính công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình thì mục này hướng tới phân tích sâu hơn sự điều chỉnh về trách nhiệm và mức độ tham gia của vợ và chồng trong quá trình thực hiện các công việc đó. Từ góc độ xã hội học giới, việc xác định người đảm nhiệm chính mới chỉ phản ánh kết quả của phân công lao động, trong khi mức độ tham gia và trách nhiệm của từng giới cho phép nhận diện rõ hơn những biến đổi trong quan hệ giới và cơ chế vận hành của gia đình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau thời điểm Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội, mặc dù người vợ vẫn là chủ thể đảm nhiệm chính đa số phần việc nhà và chăm sóc, song đã xuất hiện những điều chỉnh đáng chú ý trong cách thức vợ chồng phân chia trách nhiệm gia đình. Sự điều chỉnh này không diễn ra theo hướng đảo ngược vai trò giới truyền thống mà chủ yếu thể hiện ở việc gia tăng mức độ tham gia của người chồng vào một số công việc vốn trước đây được xem là trách nhiệm của phụ nữ.

Dữ liệu phỏng vấn sâu đã cho thấy người vợ vẫn là chủ thể gánh vác phần lớn trách nhiệm nội trợ và chăm sóc các thành viên trong gia đình. Không chỉ thực hiện các công việc thường ngày như nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa, phụ nữ còn đồng thời đảm nhận việc chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và duy trì các hoạt động sinh hoạt gia đình. Điều đáng chú ý là các trách nhiệm này thường được thực hiện song song với hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hoặc các hoạt động tạo thu nhập khác.

Một phụ nữ làm nghề nón tại xã Phương Trung chia sẻ: *“Công việc làm nón là rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ, thế nên tôi cũng không dám phàn nàn nhiều”* (PVS 30, nữ, 56 tuổi, thôn Tây Sơn, xã Phương Trung).

Trường hợp này phản ánh khá rõ tình trạng "gánh nặng kép" mà nhiều phụ nữ làng nghề đang trải qua. Họ vừa tham gia lao động tạo thu nhập vừa đảm nhận phần lớn lao động tái sản xuất trong gia đình. Đáng chú ý, sự gia tăng vai trò kinh tế của phụ nữ trong bối cảnh sau sáp nhập không đồng thời kéo theo sự giảm tương ứng trách nhiệm nội trợ và chăm sóc. Điều này cho thấy sự thay đổi trong phân công lao động sản xuất diễn ra nhanh hơn so với sự thay đổi trong phân công lao động tái sản xuất.

Một cán bộ Hội Phụ nữ xã Bình Phú nhận xét: *“Mà nhiều khi không phải người ta không muốn chia sẻ, mà vì bận quá – cứ cuốn theo công việc, rồi trách nhiệm. Vợ thì nghĩ ‘thôi, nói làm gì, lại cãi nhau’, còn chồng thì không để ý. Thành ra im lặng, lâu dần thành thói quen”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Nhận xét này cho thấy trách nhiệm nội trợ và chăm sóc không chỉ được duy trì bởi sự phân công lao động hiện hữu mà còn được tái sản xuất thông qua các chuẩn mực văn hóa và kỳ vọng xã hội đối với phụ nữ. Trong nhiều trường hợp, chính phụ nữ cũng có xu hướng chấp nhận vai trò đó như một trách nhiệm tự nhiên của mình.

Đối với người chồng, dữ liệu nghiên cứu cho thấy mức độ tham gia vào việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình đã có những thay đổi nhất định so với trước đây. Tuy nhiên, trong phần lớn trường hợp, sự tham gia này vẫn mang tính hỗ trợ nhiều hơn là đảm nhận trách nhiệm chính. Nam giới thường xuất hiện trong các công việc mang tính thời điểm hoặc khi người vợ gặp khó khăn về sức khỏe, thời gian hoặc khối lượng công việc quá lớn.

Một nam giới tại xã Hồng Vân cho biết: *“Bà ấy đi chợ. Tôi ít khi đi lắm, trừ hôm nào bà ấy mệt thì tôi mới đi thay. Tôi đi chợ thì hay mua linh tinh, không biết chọn đồ tươi. Bà ấy đi quen người bán, lại biết tính toán nên từ xưa đến giờ vẫn là bà ấy đảm nhiệm”* (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân).

Những chia sẻ như trên cho thấy nam giới không hoàn toàn đứng ngoài công việc gia đình, nhưng sự tham gia của họ thường được nhìn nhận như một sự hỗ trợ linh hoạt hơn là trách nhiệm thường xuyên. Điều này phản ánh một thực tế rằng ranh giới giới trong công việc nội trợ đã được nói lỏng hơn trước, nhưng chưa bị xóa bỏ hoàn toàn.

Tuy nhiên, dữ liệu phỏng vấn sâu cũng ghi nhận những biểu hiện mới trong cách thức tham gia của nam giới vào đời sống gia đình. Khi người vợ tham gia nhiều hơn vào hoạt động sản xuất – kinh doanh hoặc làm việc ngoài gia đình, người chồng có xu hướng chủ động hơn trong việc chia sẻ một số công việc như nấu ăn, đưa đón con, chăm sóc con cái hoặc hỗ trợ việc nhà.

Theo nhận xét của Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Bình Phú: “*Chồng thấy vợ bận là cũng biết phụ nấu nướng, chăm con, đón con*” (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Một lãnh đạo địa phương cũng cho biết: “*Cứ nhìn ở mấy cổng trường mầm non ý, nhiều ông bố chở con, đeo cặp, thậm chí cột tóc cho con gái luôn*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).

Những biểu hiện này cho thấy sự thay đổi nhất định trong nhận thức của nam giới về trách nhiệm gia đình. Nếu trước đây việc chăm sóc con cái thường được mặc định là trách nhiệm của người mẹ thì hiện nay nhiều người cha đã tham gia trực tiếp hơn vào các hoạt động chăm sóc thường ngày. Đây là một trong những dấu hiệu rõ nét nhất của sự điều chỉnh phân công lao động theo giới trong gia đình làng nghề hiện nay.

Một điểm đáng chú ý khác là sự phối hợp giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ và chăm sóc đang có xu hướng linh hoạt hơn so với trước đây. Trong nhiều trường hợp, thay vì phân công cố định theo giới, các cặp vợ chồng điều chỉnh trách nhiệm dựa trên thời gian, sức khỏe, điều kiện làm việc và nhu cầu thực tế của gia đình.

Một nam giới tại Bình Phú chia sẻ: “*À, cái đó thì phần lớn là bác gái lo. Nhưng giờ tuổi cũng cao, bác cũng phụ bác gái nhiều. Sáng thì bác đưa thằng cháu đi học, chiều thì bác gái đi đón. Com nước thì tùy, hôm nào bác rảnh thì bác nấu, không thì bác gái làm. Rửa bát, dọn nhà cũng thay phiên nhau*” (PVS 3, nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú).

Sự điều chỉnh này phản ánh xu hướng hợp tác gia đình ngày càng rõ nét hơn trong một bộ phận hộ gia đình làng nghề. Việc phân công công việc không còn hoàn toàn dựa trên giới tính mà ngày càng dựa trên khả năng đáp ứng yêu cầu thực tế của gia đình. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp có sự phối hợp, trách nhiệm tổ chức và duy trì hoạt động gia đình vẫn chủ yếu thuộc về người vợ.

Điều này được thể hiện khá rõ qua chia sẻ sau: “*Bà ấy chọn món, bà ấy nấu, tôi thì phụ dọn mâm thôi. Có hôm tôi bảo thôi để tôi chọn món, nhưng bà ấy bảo ‘ông cứ để tôi lo, ông vào làm không đúng ý lại hỏng việc’*” (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân).

Trường hợp này cho thấy sự khác biệt giữa tham gia thực hiện công việc và chịu trách nhiệm chính đối với công việc. Mặc dù nam giới có thể tham gia vào một số công việc cụ thể nhưng việc lập kế hoạch, tổ chức và chịu trách nhiệm cuối cùng vẫn chủ yếu do phụ nữ đảm nhận.

Đối với chăm sóc người cao tuổi, sự phối hợp giữa vợ và chồng có xu hướng rõ nét hơn so với nội trợ thường ngày. Những tình huống liên quan đến bệnh tật, điều trị hoặc chăm sóc dài ngày thường đòi hỏi sự tham gia của nhiều thành viên trong gia đình.

Một cán bộ y tế xã Hồng Vân cho biết: “*Ông cụ tôi yếu, nằm viện mấy tháng, cả hai vợ chồng thay nhau chăm... Lúc ấy mới thấy, gia đình mà không có sự chia sẻ là rất mệt. Chẳng ai đủ sức ôm hết được cả việc nhà, việc nghề đâu*” (PVS 22, nam, 54 tuổi, Trạm trưởng Trạm y tế xã Hồng Vân).

So với nội trợ thường ngày, chăm sóc người cao tuổi là lĩnh vực ghi nhận mức độ phối hợp cao hơn giữa vợ và chồng. Điều này xuất phát từ tính chất phức tạp và áp lực của hoạt động chăm sóc, đặc biệt trong điều kiện người cao tuổi mắc bệnh hoặc cần chăm sóc dài hạn.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu cho thấy, sự điều chỉnh trong trách nhiệm và mức độ tham gia của vợ và chồng đối với công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình diễn ra theo hướng linh hoạt hơn so với trước đây nhưng chưa làm thay đổi căn bản cấu trúc phân công lao động theo giới. Người vợ vẫn là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong phần lớn các việc nhà và hoạt động chăm sóc. Người chồng có xu hướng tham gia nhiều hơn vào một số hoạt động cụ thể, đặc biệt trong chăm sóc con cái và hỗ trợ người cao tuổi, song phần lớn vẫn ở vai trò hỗ trợ. Sự biến đổi nổi bật nhất không phải là sự đảo ngược vai trò giới, mà là sự gia tăng tính phối hợp, thương lượng và chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng trong quá trình thực hiện các công việc gia đình dưới tác động của những biến đổi kinh tế – xã hội sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

3.3.3. Vai trò của các thành viên khác và các hình thức hỗ trợ trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình

Nếu như sự điều chỉnh trách nhiệm giữa vợ và chồng phản ánh những biến đổi bên trong quan hệ giới trong gia đình, thì mức tham gia của những người còn lại trong hộ và các hình thức hỗ trợ bên ngoài lại cho thấy cách thức các hộ gia đình làng nghề thích ứng với những thay đổi về lao động, sinh kế và nhân khẩu học trong bối cảnh sau sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy công việc nội trợ và chăm sóc không chỉ được thực hiện bởi vợ và chồng mà còn có sự tham gia của ông bà, con cái, người thân và một số hình thức hỗ trợ xã hội khác. Tuy nhiên, mức độ tham gia của các chủ thể này có sự khác biệt đáng kể tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chu kỳ gia đình và đặc điểm nghề nghiệp của từng hộ.

3.3.3.1. Vai trò của các thành viên khác trong hộ gia đình

Kết quả ở Biểu đồ 3.5 cho thấy, trước thời điểm sáp nhập, tỷ lệ người thân đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi là 16,7%; sau thời điểm sáp nhập tăng lên 24,3%. Sự gia tăng này phản ánh xu hướng các hộ gia đình ngày càng dựa nhiều hơn vào nguồn lực chăm sóc từ các thành viên khác trong hộ khi vợ và chồng phải dành nhiều thời gian hơn cho hoạt động tạo thu nhập hoặc làm việc ngoài gia đình.

Trong các xã làng nghề nghiên cứu, ông bà là lực lượng hỗ trợ quan trọng nhất trong chăm sóc trẻ em. Khi nhiều lao động trẻ chuyển sang làm công nhân tại các khu công nghiệp hoặc tham gia các hoạt động dịch vụ ngoài địa phương, trách nhiệm trông nom cháu nhỏ thường được chuyển giao cho thế hệ cao tuổi.

Một cán bộ địa phương cho biết: “*Bây giờ nhiều gia đình đi làm từ sáng đến tối. Con còn nhỏ thì chủ yếu gửi cho ông bà trông. Ông bà vừa đưa đón cháu đi học, vừa cơm nước giúp luôn*” (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú).

Vai trò của ông bà không chỉ giới hạn ở chăm sóc trẻ em mà còn góp phần duy trì hoạt động sinh hoạt thường ngày của gia đình. Trong nhiều hộ, ông bà hỗ trợ nấu ăn, dọn dẹp hoặc thực hiện một số công việc nhẹ, qua đó giúp giảm áp lực cho người vợ và người chồng trong điều kiện vừa phải tham gia lao động tạo thu nhập, vừa phải thực hiện trách nhiệm gia đình.

Bên cạnh ông bà, con cái cũng tham gia nhất định vào công việc gia đình, đặc biệt ở những hộ có con trong độ tuổi thanh thiếu niên. Tuy nhiên, dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy sự tham gia này chủ yếu mang tính hỗ trợ, không thay thế vai trò của người lớn.

Một người dân tại xã Bình Phú chia sẻ: “*Cháu lớn thì biết quét nhà, rửa bát, trông em lúc bố mẹ bận. Nhưng việc chính vẫn là người lớn làm. Giờ các cháu học nhiều nên cũng không thể phụ giúp như trước được*” (PVS 3, nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú).

Kết quả khảo sát cho thấy vai trò của người thân vẫn tồn tại trong một bộ phận hộ gia đình làng nghề đối với các quyết định liên quan đến học hành và nghề nghiệp của con cái. Cụ thể, trong nhóm đã kết hôn trước thời điểm sáp nhập, tỷ lệ người thân tham gia quyết định đạt 8,8% đối với giai đoạn trước sáp nhập và tăng lên 18,9% ở thời điểm khảo sát hiện nay. Điều

này phản ánh ảnh hưởng nhất định của thể hệ ông bà trong các gia đình nhiều thế hệ, đặc biệt đối với các quyết định liên quan đến giáo dục và định hướng tương lai của con cháu.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ảnh hưởng của người thân không hoàn toàn mang tính thay thế vai trò của cha mẹ mà chủ yếu bổ sung cho nguồn lực chăm sóc của gia đình. Trong bối cảnh nhiều lao động trẻ di cư hoặc làm việc ngoài địa phương, sự hỗ trợ của ông bà và người thân trở thành một trong những điều kiện giúp gia đình duy trì đồng thời hoạt động kinh tế và chức năng chăm sóc.

3.3.3.2. Các hình thức hỗ trợ nhằm giảm gánh nặng nội trợ, chăm sóc

Bên cạnh nguồn lực từ các thành viên trong hộ, các gia đình làng nghề còn sử dụng nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau nhằm giảm bớt áp lực nội trợ và chăm sóc.

Kết quả ở Bảng 3.13 cho thấy một bộ phận người trả lời nhận định di cư lao động gắn với sự gia tăng nhu cầu hỗ trợ đối với công việc gia đình. Có 27,5% số người được hỏi cho rằng di cư làm tăng khối lượng công việc nội trợ; 23,5% cho rằng làm thay đổi trách nhiệm chăm sóc con cái hoặc người phụ thuộc; 11,8% cho biết gia đình phải thuê người giúp việc hoặc sử dụng lao động bên ngoài; 27,5% nhận định di cư ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của hộ gia đình. Chỉ có 9,8% cho rằng di cư không ảnh hưởng đến phân công lao động trong gia đình.

Những con số này cho thấy khi một hoặc nhiều thành viên trong gia đình di chuyển ra ngoài địa phương để học tập hoặc làm việc, các hộ gia đình thường phải tái phân bổ nguồn lực chăm sóc. Trong nhiều trường hợp, ông bà trở thành người chăm sóc chính đối với trẻ em hoặc người phụ thuộc.

Một phụ nữ tại xã Quất Động chia sẻ: *“Hai vợ chồng đi làm cả ngày nên gửi cháu cho ông bà. Không có ông bà thì không biết xoay xở thế nào”* (PVS 43, nữ, 50 tuổi, xã Quất Động).

Ngoài sự hỗ trợ của người thân, một bộ phận gia đình đã bắt đầu sử dụng các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc hoặc các thiết bị gia dụng nhằm giảm khối lượng công việc nội trợ. Kết quả cho thấy người chủ động tìm hiểu và áp dụng các dịch vụ hỗ trợ nhằm giảm gánh nặng công việc và chăm sóc con cái/người cao tuổi chủ yếu là cả hai vợ chồng (48,3%). Tiếp đến là người vợ (30,0%), người chồng (14,4%) và những người còn lại trong hộ (7,3%). Điều này cho thấy việc tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ mới đang dần trở thành một chiến lược thích ứng của các hộ gia đình làng nghề trước áp lực lao động và chăm sóc ngày càng gia tăng.

Điều này cho thấy việc tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ mới đang dần trở thành một chiến lược thích ứng của các hộ gia đình làng nghề trước áp lực lao động và chăm sóc ngày càng gia tăng.

“Nhất là sau khi được về Thủ đô, hạ tầng được đầu tư mạnh hơn. Người dân có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin, kỹ thuật mới, con cái được học hành cao hơn, thanh niên đi làm công ty nhiều hơn [...] Không có ơ, thuê sao nổi. Với lại nhà cũng không đến nỗi quá tải. Mình tự làm được thì làm thôi. Vợ tôi vẫn khỏe, cháu thì có bố mẹ nó chăm, mình chỉ phụ. Thật ra, trước cũng có dạo có thuê một cô người dưới Nam Định, nhưng ở được hơn tháng thì nghỉ. Nhà tôi thì cũng không to gì, nhưng đông người, việc lúc nào cũng có. Sau thì cả nhà thống nhất tự làm, ai rảnh làm gì thì làm nấy. Như bà nhà tôi bây giờ dùng máy hút bụi nhỏ để hút gầm giường, tiện lắm. Còn đồ bếp thì con dâu toàn mua nồi chiên không dầu gì đấy, tôi chịu, chả hiểu nó nấu kiểu gì” (PVS 17, nam, 50 tuổi, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Một số ý kiến phỏng vấn sâu cũng cho thấy việc sử dụng máy giặt, nồi cơm điện, máy hút bụi hoặc các dịch vụ hỗ trợ giáo dục đã góp phần giảm đáng kể thời gian dành cho công việc gia đình: *Nhà bác có máy giặt, nồi cơm điện, lò vi sóng. Máy cái đó giúp vợ bác đỡ việc, nhất là hôm nào bận làm hàng nhiều. Có khi tối mới nấu cơm, thì lò vi sóng đỡ phải nấu lại* (PVS 5, Nam, 52 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của những người còn lại trong hộ và các hình thức hỗ trợ bên ngoài đang ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng trong tổ chức công việc nội trợ và chăm sóc tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội. Tuy nhiên,

những nguồn lực hỗ trợ này chủ yếu có vai trò bổ sung hơn là thay thế trách nhiệm của vợ và chồng. Các kết quả định lượng và định tính cho thấy ông bà và người thân tiếp tục giữ vai trò hỗ trợ quan trọng trong công việc chăm sóc trẻ em, người phụ thuộc và duy trì sinh hoạt gia đình tại các hộ làng nghề. Đồng thời, sự xuất hiện ngày càng rõ của các dịch vụ hỗ trợ và thiết bị gia dụng cho thấy các hộ gia đình đang từng bước đa dạng hóa các chiến lược giảm gánh nặng nội trợ và chăm sóc trong bối cảnh biến đổi kinh tế – xã hội sau sáp nhập.

3.3.4. Tính bền vững và sự thay đổi của phân công lao động theo giới trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình

Các kết quả phân tích ở các mục 3.3.1, 3.3.2 và 3.3.3 cho thấy phân công lao động theo giới trong công việc nội trợ và chăm sóc các thành viên ở các hộ được khảo sát tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội đang diễn ra đồng thời hai xu hướng: một mặt có những điều chỉnh nhất định theo hướng chia sẻ và linh hoạt hơn giữa vợ và chồng; mặt khác, nhiều đặc điểm của mô hình phân công lao động truyền thống vẫn được duy trì khá bền vững. Điều này phản ánh tính chất vừa biến đổi vừa kế thừa của quan hệ giới trong gia đình dưới tác động của quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động và những thay đổi kinh tế – xã hội sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

Trước hết, kết quả nghiên cứu cho thấy người vợ vẫn là chủ thể đảm nhận chính công việc nội trợ và chăm sóc trong phần lớn các hộ gia đình làng nghề. Các dữ liệu phỏng vấn sâu cũng phản ánh rõ tính bền vững của mô hình này. Nhiều phụ nữ cho rằng việc chăm lo cơm nước, con cái và người thân là trách nhiệm tự nhiên của mình, ngay cả khi họ đồng thời tham gia lao động tạo thu nhập. Một phụ nữ làm nghề nón tại xã Phương Trung chia sẻ: *“Công việc làm nón là rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ...”* (PVS 30, nữ, 56 tuổi, xã Phương Trung).

Những chia sẻ như vậy cho thấy phân công lao động gia đình không chỉ được duy trì bởi sự khác biệt trong hoạt động lao động thực tế mà còn được củng cố bởi các chuẩn mực văn hóa và quan niệm giới đã tồn tại từ lâu trong đời sống cộng đồng làng nghề.

Kết quả khảo sát về nhận thức giới cũng phản ánh xu hướng này, có tới 48,8% số người được hỏi đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với quan điểm “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ”, trong khi chỉ có 28,8% không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý. Điều này cho thấy mặc dù các giá trị bình đẳng giới ngày càng được phổ biến rộng rãi, nhưng quan niệm truyền thống về trách nhiệm nội trợ của phụ nữ vẫn có ảnh hưởng đáng kể trong đời sống gia đình tại địa bàn nghiên cứu.

Bên cạnh những yếu tố mang tính bền vững, dữ liệu nghiên cứu cũng ghi nhận sự thay đổi trong hình thức tham gia của người chồng vào một số công việc nội trợ, chăm sóc. Về mặt định lượng, Biểu đồ 3.5 không cho thấy tỷ lệ ‘cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chính’ tăng lên; trái lại, tỷ lệ này giảm từ 30,0% xuống 24,3%. Tuy nhiên, dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy ở một số gia đình, người chồng chủ động hơn trong việc đưa đón con, nấu ăn, chăm sóc người thân hoặc chia sẻ việc nhà khi điều kiện cho phép. Vì vậy, kết quả phù hợp hơn với nhận định rằng hình thức và mức độ tham gia của nam giới có sự điều chỉnh, nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận trách nhiệm nội trợ đã được tái phân chia theo hướng cân bằng.

Dữ liệu định tính cũng gợi ý rằng ở một số gia đình, nam giới tham gia tích cực hơn vào các hoạt động chăm sóc thường ngày của gia đình. Tuy nhiên, sự thay đổi chủ yếu diễn ra ở mức độ tham gia và chia sẻ công việc, chứ chưa làm thay đổi hoàn toàn trách nhiệm chính vốn vẫn gắn với người vợ.

Bên cạnh đó, sự phát triển của hạ tầng, dịch vụ xã hội và các thiết bị gia dụng cũng góp phần làm thay đổi cách thức tổ chức công việc gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy 48,3% số hộ cho biết cả hai vợ chồng cùng chủ động tìm hiểu và áp dụng các dịch vụ hỗ trợ nhằm giảm gánh nặng công việc và chăm sóc. Điều này cho thấy quá trình hiện đại hóa đời sống gia

đình không chỉ diễn ra thông qua sự thay đổi vai trò của các thành viên mà còn thông qua việc mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài.

Nhìn từ lý thuyết vai trò giới, kết quả trên cho thấy sự khác biệt quan trọng giữa “tham gia” và “chịu trách nhiệm chính” trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Nam giới có thể tham gia nhiều hơn vào một số hoạt động cụ thể như đưa đón con, hỗ trợ nấu ăn, chăm sóc người cao tuổi khi cần thiết; tuy nhiên, trách nhiệm tổ chức, theo dõi và duy trì các công việc này vẫn chủ yếu gắn với người vợ. Điều này cho thấy chuẩn mực giới truyền thống chưa mất đi, mà tiếp tục được tái sản xuất dưới hình thức mềm dẻo hơn trong đời sống gia đình làng nghề. Ở góc độ cấu trúc – chức năng, sự tham gia của người chồng, người thân và các dịch vụ hỗ trợ có thể được hiểu như một cơ chế thích ứng của hộ gia đình nhằm duy trì chức năng chăm sóc và tái sản xuất đời sống trong điều kiện sinh kế thay đổi. Khi phụ nữ tham gia nhiều hơn vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hoặc các hoạt động tạo thu nhập khác, gia đình buộc phải điều chỉnh cách phân bổ công việc. Tuy nhiên, sự điều chỉnh này chủ yếu nhằm bảo đảm gia đình tiếp tục vận hành ổn định, hơn là tạo ra sự thay đổi căn bản trong cấu trúc trách nhiệm giới. Như vậy, sự biến đổi trong lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình không diễn ra theo hướng tuyến tính hay đảo chiều vai trò giới. Quá trình này phản ánh một dạng thích ứng không đồng đều: các thành viên trong gia đình có thể chia sẻ và phối hợp nhiều hơn, nhưng phụ nữ vẫn là người gánh trách nhiệm chính. Đây chính là điểm cho thấy sự gia tăng vai trò kinh tế của phụ nữ chưa kéo theo sự phân chia lại tương ứng trong lao động tái sản xuất gia đình.

Các kết quả tổng hợp cho thấy tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, phân công lao động giữa vợ và chồng trong nội trợ và chăm sóc đã linh hoạt hơn, nhưng cấu trúc phân chia trách nhiệm chưa thay đổi căn bản. Người vợ vẫn là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong phần lớn các hoạt động nội trợ và chăm sóc; người chồng tham gia nhiều hơn nhưng chủ yếu ở vai trò hỗ trợ hoặc phối hợp; trong khi ông bà và các nguồn lực hỗ trợ xã hội ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc giảm bớt áp lực chăm sóc cho gia đình. Điều này cho thấy quá trình biến đổi phân công lao động gia đình diễn ra chủ yếu theo hướng điều chỉnh mức độ tham gia và trách nhiệm giữa các thành viên hơn là sự đảo ngược hoàn toàn các khuôn mẫu giới truyền thống.

Kết quả nghiên cứu này đồng thời cung cấp thêm bằng chứng cho giả thuyết nghiên cứu thứ nhất của luận án. Mặc dù sự tham gia của nam giới trong công việc gia đình có xu hướng gia tăng và các hình thức phối hợp giữa vợ và chồng ngày càng đa dạng hơn, nhưng các chuẩn mực giới truyền thống vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh đến cách thức tổ chức đời sống gia đình. Nói cách khác, quá trình biến đổi đang diễn ra theo hướng chia sẻ và linh hoạt hơn, nhưng chưa đủ để làm mất đi vai trò trung tâm của phụ nữ trong lĩnh vực nội trợ và chăm sóc các thành viên ở các hộ được khảo sát tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã phân tích thực trạng và sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ được khảo sát tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội trên hai lĩnh vực chủ yếu: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân công lao động đã có những biến đổi đáng chú ý, nhưng không diễn ra theo hướng tuyến tính, đồng đều hoặc đảo chiều hoàn toàn vai trò giới.

Trong lĩnh vực sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, hộ gia đình vẫn giữ vai trò là một đơn vị tổ chức lao động quan trọng. Tuy nhiên, hoạt động làng nghề không còn giữ vị trí độc tôn trong sinh kế của tất cả thành viên. Việc một bộ phận người được khảo sát có công việc chính ngoài sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề cho thấy sinh kế hộ gia đình đã trở nên đa dạng hơn, gắn với nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ, lao động công nghiệp, việc làm hưởng lương và các nguồn thu nhập khác. Điều này không đồng nghĩa với việc hộ gia đình rút khỏi nghề, mà phản ánh sự điều chỉnh vị trí của nghề trong cơ cấu lao động và sinh kế của hộ. Dưới góc nhìn cấu trúc – chức năng, sự thay đổi này có thể được xem là một cơ chế thích ứng của gia đình làng nghề trước những biến đổi của môi trường kinh tế – xã hội. Gia đình vừa duy trì chức năng kinh tế thông qua sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, vừa phân bổ lại lao động để thích ứng với thị trường, công nghệ, dịch vụ và các cơ hội việc làm ngoài làng nghề. Vì vậy, phân công lao động trong hộ ngày càng linh hoạt hơn: có hộ cả hai vợ chồng cùng đảm nhiệm, có hộ người vợ giữ vai trò lao động chủ yếu, có hộ người chồng chuyển sang công việc khác nhưng vẫn tham gia một số khâu như giao dịch, thu mua nguyên liệu, vận chuyển hoặc kết nối thị trường. Một phát hiện đáng chú ý là vai trò của người vợ trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề ngày càng nổi bật. Phụ nữ không chỉ tham gia các công đoạn thủ công, tỉ mỉ, cần sự kiên trì mà còn tham gia vào các khâu chế tác, hoàn thiện, kiểm tra chất lượng, kinh doanh và dịch vụ liên quan đến sản phẩm. Kết quả này phản ánh sự mở rộng vai trò lao động và trách nhiệm kinh tế của người vợ trong hộ gia đình làng nghề. Phân công lao động theo công đoạn vẫn mang dấu ấn giới khá rõ. Nam giới thường gắn với những công việc đòi hỏi sức lực, khả năng di chuyển, giao dịch, thu mua nguyên liệu, vận chuyển hoặc kết nối thị trường; trong khi phụ nữ thường đảm nhiệm các công đoạn cần sự tỉ mỉ, khéo léo, kiên trì và có thể thực hiện trong hoặc gần không gian gia đình. Về thời gian lao động, phụ nữ có xu hướng tham gia thường xuyên hơn vào hoạt động làng nghề tại hộ, trong khi nam giới có xu hướng phân bổ thời gian cho các hoạt động sinh kế khác hoặc đảm nhiệm những vai trò gián tiếp hơn trong chuỗi sản xuất – kinh doanh. Như vậy, sự biến đổi trong lĩnh vực này chưa làm mất đi các khuôn mẫu giới truyền thống, mà chủ yếu khiến các khuôn mẫu đó được điều chỉnh linh hoạt hơn theo điều kiện sinh kế, sức khỏe, kỹ năng, tuổi đời và cơ hội việc làm của từng thành viên.

Trong lĩnh vực nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình, sự thay đổi diễn ra chậm hơn và các khuôn mẫu phân công theo giới vẫn tương đối bền chặt. Kết quả nghiên cứu cho thấy người vợ vẫn là chủ thể chịu trách nhiệm chính đối với phần lớn công việc nội trợ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và tổ chức sinh hoạt gia đình. Đáng chú ý, những trách nhiệm này không giảm tương ứng khi phụ nữ tham gia nhiều hơn vào sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề hoặc các hoạt động tạo thu nhập khác. Dưới góc nhìn lý thuyết vai trò giới, thực trạng trên cho thấy nội trợ và chăm sóc vẫn thường được nhìn nhận là trách nhiệm chủ yếu của phụ nữ. Người chồng đã tham gia nhiều hơn vào một số công việc như đưa đón con, hỗ trợ nấu ăn, chăm sóc người cao tuổi khi ốm đau hoặc làm việc nhà khi người vợ bận. Tuy nhiên, sự tham gia này phần lớn vẫn mang tính hỗ trợ, bổ sung hoặc tùy tình huống, chưa làm thay đổi căn bản vị trí chịu trách nhiệm chính của người vợ. Vì vậy, cần phân biệt giữa việc “tham gia”, “hỗ trợ” và “chịu trách nhiệm chính” khi xem xét sự biến đổi phân công lao động trong gia đình. Sự hỗ trợ của ông bà, con cái và các thành viên khác cũng góp phần chia sẻ công việc nội trợ, chăm sóc trong các hộ gia đình nhiều thế hệ. Một số gia đình sử dụng các

dịch vụ như gửi trẻ, thuê người giúp việc hoặc nhờ người thân hỗ trợ. Tuy nhiên, những hình thức này chủ yếu làm giảm một phần khối lượng công việc, chưa làm thay đổi căn bản trách nhiệm tổ chức và thực hiện công việc gia đình của người vợ.

Phát hiện trung tâm của Chương 3 là sự không tương xứng giữa biến đổi trong lao động tạo thu nhập và biến đổi trong lao động tái sản xuất gia đình. Trong khi người vợ ngày càng giữ vai trò nổi bật trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, họ vẫn tiếp tục đảm nhiệm đa số phần việc nhà và chăm sóc. Điều này dẫn đến sự hình thành và duy trì vai trò kép của phụ nữ: vừa tham gia tạo thu nhập, vừa gánh vác trách nhiệm duy trì đời sống gia đình. Do đó, vấn đề không chỉ nằm ở việc vợ hoặc chồng làm công việc nào, mà còn liên quan đến cách gia đình phân bổ trách nhiệm, thời gian, công sức và những kỳ vọng về giới. Từ góc nhìn hiện đại hóa, sự phát triển của thị trường lao động, công nghệ, dịch vụ và các nguồn sinh kế mới đã tạo điều kiện cho phân công lao động gia đình thay đổi. Tuy nhiên, quá trình này không tất yếu dẫn đến sự phân chia bình đẳng hơn trong nội trợ và chăm sóc. Lao động sản xuất – kinh doanh biến đổi nhanh và linh hoạt hơn, trong khi lao động tái sản xuất gia đình vẫn chịu sự chi phối mạnh của các chuẩn mực giới truyền thống.

Như vậy, kết quả phân tích ở Chương 3 cho thấy giả thuyết nghiên cứu 1 cơ bản phù hợp với dữ liệu thực nghiệm: phụ nữ có xu hướng gia tăng sự tham gia và giữ vai trò nổi bật hơn trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, nhưng vẫn đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình; nam giới đã tham gia nhiều hơn vào một số công việc gia đình nhưng chủ yếu ở vai trò hỗ trợ, chưa làm thay đổi căn bản cấu trúc phân công lao động theo giới. Những phát hiện này là cơ sở để Chương 4 tiếp tục phân tích các nhóm yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng, bao gồm đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường, công nghệ và dịch vụ; cùng các chính sách, quan niệm giới, di cư và hình thức hỗ trợ tại làng nghề.

Chương 4. CÁC YẾU TỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG TRONG GIA ĐÌNH Ở CÁC XÃ LÀNG NGHỀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Kết quả phân tích ở Chương 3 cho thấy phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội đã có những biến đổi nhất định trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, công việc nội trợ, chăm sóc và quyền quyết định trong gia đình. Tuy nhiên, mức độ và hình thức biến đổi không diễn ra giống nhau giữa các hộ gia đình, giữa các địa bàn nghiên cứu cũng như giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Có những gia đình ghi nhận sự gia tăng rõ nét của tính phối hợp giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, trong khi ở những gia đình khác, mô hình phân công lao động truyền thống vẫn được duy trì tương đối ổn định. Những khác biệt đó cho thấy sự biến đổi phân công lao động diễn ra trong mối liên hệ với nhiều điều kiện khác nhau của hộ gia đình và địa phương. Vì vậy, Chương 4 tập trung phân tích sự khác biệt và mối liên hệ giữa ba nhóm yếu tố với các chỉ báo phân công lao động; các kết quả không được sử dụng để xác lập quan hệ nhân quả tuyến tính khi thiết kế nghiên cứu không cho phép.

Các yếu tố được xem xét trong chương gồm ba nhóm: đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ; chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề. Việc phân chia thành ba nhóm yếu tố không nhằm tách biệt hoàn toàn các mối liên hệ, mà nhằm nhận diện rõ hơn cách thức liên hệ của từng nhóm yếu tố đối với quá trình điều chỉnh phân công lao động giữa vợ và chồng trong nhóm hộ được khảo sát. Trong đó, nhóm đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú được phân tích trước nhằm nhận diện sự khác biệt về phân công lao động gắn với nguồn lực, chu kỳ sống và điều kiện cư trú của các hộ gia đình.

4.1. Nhóm yếu tố về đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú

Nhóm yếu tố về đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú được xem là nhóm yếu tố nền tảng, bởi đây là những đặc điểm tương đối ổn định, có khả năng chi phối nhận thức, hành vi và cách thức tổ chức lao động của các thành viên trong gia đình. Độ tuổi, trình độ học vấn, loại hình gia đình, quy mô hộ, mức sống hay đặc điểm của địa bàn cư trú không chỉ tạo nên sự khác biệt về nguồn lực và điều kiện sống của mỗi hộ gia đình mà còn góp phần định hình cách thức các cặp vợ chồng phân chia trách nhiệm trong hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng như trong công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Xét từ cách tiếp cận vai trò giới và hiện đại hóa, những khác biệt về đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú có thể có liên quan đến nhận thức về vai trò của vợ và chồng cũng như khả năng thích ứng của từng hộ trước những biến đổi về kinh tế – xã hội và sinh kế làng nghề, qua đó duy trì hoặc điều chỉnh cách thức phân công lao động trong gia đình.

Để xem xét mức độ liên hệ của nhóm yếu tố này, luận án sử dụng kết hợp kết quả khảo sát định lượng với các kiểm định Chi-square nhằm xác định mối liên hệ giữa các đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú với một số khía cạnh của phân công lao động giữa vợ và chồng; đồng thời khai thác dữ liệu phỏng vấn sâu để lý giải các cơ chế xã hội nằm phía sau những mối liên hệ thống kê đó. Cách tiếp cận này cho phép không chỉ nhận diện liệu các yếu tố nhân khẩu học có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động hay không, mà còn góp phần giải thích vì sao cùng gắn với những biến đổi kinh tế – xã hội, các hộ gia đình làng nghề lại có những cách thức điều chỉnh phân công lao động khác nhau.

4.1.1. Mối liên hệ của đặc điểm cá nhân với biến đổi phân công lao động

4.1.1.1. Sự khác biệt về phân công lao động giữa vợ và chồng theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi là một trong những biến số xã hội học quan trọng phản ánh sự khác biệt về điều kiện sống, quá trình xã hội hóa giới, cơ hội tiếp cận giáo dục, mức độ tham gia thị trường lao động cũng như khả năng thích ứng với những biến đổi kinh tế - xã hội. Nhóm tuổi được xác định tại thời điểm khảo sát năm 2024; vì vậy, các khác biệt dưới đây được hiểu là khác

biệt giữa các nhóm tuổi hiện nay, không phải so sánh thuần tập/thể hệ theo thời gian. Đối với các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội, sự khác biệt giữa các thể hệ không chỉ thể hiện ở tuổi tác mà còn gắn với những bối cảnh phát triển khác nhau của địa phương trước và sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Những người hiện nay từ 60 tuổi trở lên phần lớn trưởng thành trong bối cảnh kinh tế nông nghiệp và sản xuất thủ công truyền thống; nhóm từ 40–59 tuổi trải qua cả hai giai đoạn trước và sau sáp nhập, chứng kiến trực tiếp quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; trong khi nhóm dưới 40 tuổi lớn lên khi quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hội nhập thị trường lao động đã diễn ra mạnh mẽ. Chính sự khác biệt về bối cảnh xã hội hóa này tạo nên những khác biệt nhất định trong cách thức tổ chức lao động giữa vợ và chồng. Theo quan điểm trong xã hội học, phân công lao động trong gia đình không phải là kết quả của những khác biệt sinh học đơn thuần mà được hình thành và tái tạo thông qua quá trình xã hội hóa, các chuẩn mực giới và sự thích ứng của hộ gia đình trước những biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Trong điều kiện các làng nghề ngoại thành Hà Nội đang chuyển dịch mạnh sang kinh tế thị trường, sự thay đổi của cơ cấu việc làm, sự phát triển của các khu công nghiệp, dịch vụ và du lịch làng nghề đã làm thay đổi nhu cầu sử dụng lao động của hộ gia đình, từ đó dẫn tới những điều chỉnh trong phân công lao động giữa vợ và chồng. Vì vậy, việc phân tích biến số nhóm tuổi không chỉ nhằm xác định sự khác biệt giữa các nhóm tuổi tại thời điểm khảo sát mà còn góp phần lý giải cơ chế thích ứng của gia đình trước các biến đổi về sinh kế và tổ chức lao động. Kết quả điều tra cho thấy nhóm tuổi có mối liên hệ thống kê với thời gian tham gia lao động sản xuất của cả vợ và chồng trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay. Sự khác biệt giữa các nhóm tuổi có ý nghĩa thống kê đối với cả người vợ (Pearson Chi-square = 13,081; Sig. = 0,042 < 0,05) và người chồng (Pearson Chi-square = 47,420; Sig. = 0,000 < 0,05). Kết quả này chỉ phản ánh mối liên hệ giữa nhóm tuổi và thời gian tham gia lao động sản xuất trong giai đoạn sau năm 2008, chưa đủ cơ sở để kết luận nhóm tuổi có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng.

Bảng 4.1. Thời gian tham gia lao động sản xuất làng nghề của vợ và chồng theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Người vợ				Người chồng			
	Dưới 5 giờ	Từ 5-8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia	Dưới 5 giờ	Từ 5-8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia
Dưới 40 tuổi	51,9	35,4	8,9	3,8	41,8	24,1	10,1	24,1
40–59 tuổi	44,2	43,3	12,1	0,5	53,5	29,3	14,9	2,3
Từ 60 tuổi trở lên	55,3	34,1	10,6	0,0	64,2	22,8	7,3	5,7
Chung	48,9	39,1	11,0	1,0	54,4	26,4	11,8	7,4

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả ở Bảng 4.1 cho thấy tỷ lệ tham gia sản xuất làng nghề của người vợ luôn cao hơn người chồng ở cả ba nhóm tuổi, nhưng mức chênh lệch thay đổi theo tuổi. Ở nhóm dưới 40 tuổi, 96,2% người vợ tham gia, cao hơn 20,3 điểm phần trăm so với người chồng (75,9%); đây là nhóm có khoảng cách giới lớn nhất. Ở nhóm 40–59 tuổi, tỷ lệ tham gia của người vợ và người chồng lần lượt là 99,5% và 97,7%, chênh lệch chỉ 1,8 điểm phần trăm. Ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, toàn bộ người vợ tham gia sản xuất, còn tỷ lệ của người chồng là 94,3%, chênh lệch 5,7 điểm phần trăm. Xét theo thời lượng, tỷ lệ làm từ 5 giờ/ngày trở lên của người vợ lần lượt là 44,3%, 55,4% và 44,7% ở ba nhóm tuổi; các tỷ lệ tương ứng của người chồng là 34,2%, 44,2% và 30,1%. Như vậy, sự khác biệt nổi bật không chỉ nằm ở tỷ lệ tham gia mà còn ở cường độ lao động: người vợ duy trì mức tham gia cao ở mọi nhóm tuổi, còn mức tham gia của người chồng thấp nhất ở nhóm dưới 40 tuổi và thời lượng làm nghề từ 5 giờ/ngày trở lên thấp nhất ở nhóm từ 60 tuổi trở lên.

Bảng 4.2. So sánh thời gian lao động mỗi ngày trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của vợ và chồng theo nhóm tuổi

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Vai trò	Trước thời điểm sáp nhập				Sau thời điểm sáp nhập				Tổng
		<5h	5–8h	>8h	Không tham gia	<5h	5–8h	>8h	Không tham gia	
18–29	Vợ	-	-	-	-	33,3	50,0	0,0	16,7	100,0
	Chồng	-	-	-	-	41,7	16,7	8,3	33,3	100,0
30–39	Vợ	34,8	33,5	18,4	13,3	55,3	32,8	10,4	1,5	100,0
	Chồng	48,4	31,9	8,8	10,9	41,8	25,4	10,4	22,4	100,0
40–49	Vợ	44,4	31,3	13,9	10,4	47,0	39,1	13,0	0,9	100,0
	Chồng	47,8	33,9	8,7	9,6	51,3	27,8	17,4	3,5	100,0
50–59	Vợ	36,0	35,0	19,0	10,0	41,0	48,0	11,0	0,0	100,0
	Chồng	53,0	34,0	9,0	4,0	56,0	31,0	12,0	1,0	100,0
60–69	Vợ	30,1	40,7	24,3	4,9	52,4	36,9	10,7	0,0	100,0
	Chồng	51,5	35,9	9,7	2,9	65,0	23,3	6,8	4,9	100,0
≥70	Vợ	18,5	44,4	29,6	7,4	74,1	14,8	7,4	3,7	100,0
	Chồng	48,1	37,0	7,4	7,4	59,3	14,8	7,4	18,5	100,0
Tổng	Vợ	34,0	30,7	16,3	19,1	49,6	38,4	10,8	1,2	100,0
	Chồng	45,5	28,5	7,8	18,2	54,5	25,9	11,6	8,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Do đặc điểm thời điểm kết hôn, nhóm 18–29 tuổi chỉ có thông tin cho thời kỳ từ sau mốc sáp nhập năm 2008; việc nhận diện biến đổi trước và sau thời điểm sáp nhập được thực hiện đối với các nhóm có dữ liệu ở cả hai thời kỳ. Bảng 4.2 cho thấy thời gian làm nghề của vợ và chồng biến đổi khác nhau theo nhóm tuổi. Ở nhóm 30–39 tuổi, tỷ lệ người vợ làm trên 8 giờ/ngày giảm từ 18,4% xuống 10,4%, trong khi tỷ lệ làm dưới 5 giờ tăng từ 34,8% lên 55,3%; đối với người chồng, tỷ lệ làm từ 5–8 giờ giảm từ 31,9% xuống 25,4%. Ở nhóm 40–49 tuổi, tỷ lệ người vợ làm từ 5–8 giờ tăng từ 31,3% lên 39,1%, còn tỷ lệ người chồng làm trên 8 giờ tăng từ 8,7% lên 17,4%. Ở nhóm 50–59 tuổi, thời lượng của người vợ tập trung nhiều hơn ở mức 5–8 giờ, tăng từ 35,0% lên 48,0%, trong khi cơ cấu thời gian của người chồng thay đổi ít hơn. Từ 60 tuổi trở lên, tỷ lệ làm dưới 5 giờ/ngày tăng rõ ở cả vợ và chồng, đồng thời tỷ lệ làm trên 8 giờ giảm, phù hợp với sự suy giảm sức khỏe và cường độ lao động theo tuổi. Những khác biệt này có thể gắn với chu kỳ sống và chiến lược sinh kế của hộ: nhóm trẻ có nhiều cơ hội chuyển sang việc làm công nghiệp, dịch vụ nên giảm thời gian dành cho nghề; nhóm trung niên đang ở giai đoạn có sức khỏe, kinh nghiệm và trách nhiệm kinh tế cao nên duy trì thời lượng làm nghề lớn hơn; nhóm cao tuổi tiếp tục làm nghề nhưng chủ yếu với thời lượng ngắn, phù hợp với sức khỏe và khả năng lao động.

Kết quả phỏng vấn sâu góp phần lý giải rõ hơn xu hướng này. Chủ tịch UBND xã Bình Phú cho biết: “*Trước đây lao động chủ yếu là làm nông và đan lát, tỷ lệ lao động làm nông nghiệp, thủ công chiếm phần lớn. Nhưng 15-16 năm gần đây, nhiều người, nhất là thanh niên không làm nông nữa, họ chuyển sang làm mộc, đi làm công nhân ở các khu công nghiệp hoặc mở cửa hàng tạp hóa, đi chợ, vào nội thành tìm việc...*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – huyện Thạch Thất). Như vậy, thời gian lao động của nhóm tuổi trẻ không giảm vì mức độ tham gia lao động thấp hơn mà chủ yếu do sự dịch chuyển khỏi khu vực sản xuất làng nghề sang những lĩnh vực tạo thu nhập ổn định hơn. Xu hướng này cũng được ghi nhận tại làng nghề thêu Quất Động. Một người lao động chia sẻ: “*Trước đây, cả gia đình tôi đều làm nghề thêu ren, mỗi người một công đoạn, ai cũng bận rộn. Nhưng giờ chỉ còn mẹ tôi và em gái út làm những đơn hàng nhỏ lẻ, còn tôi đã chuyển sang làm công nhân tại khu công nghiệp vì thu nhập ổn định hơn. Mẹ tôi thì bảo, nghề thêu là nghề của làng, bỏ đi thì tiếc, nhưng với tôi, làm nghề này không thể nuôi sống cả gia đình được*” (PVS 48, nam, 38 tuổi, xã Quất Động). Trường hợp này phản ánh khá rõ quá trình dịch chuyển lao động giữa các thế hệ, trong đó lớp trẻ ưu tiên việc làm có thu nhập ổn định thay vì tiếp tục gắn bó toàn thời gian với nghề truyền thống.

Cũng theo Chủ tịch UBND xã Bình Phú: “*Khác biệt thì rõ đây. Trước kia, vợ chồng cùng làm, tối đan, ngày đi chợ bán, xoay vòng như vậy. Có khi các cụ còn bảo: ‘Chồng chẻ, vợ đan – con gánh đi bán’.* Bây giờ thì như tôi nói, nhiều ông chồng rút khỏi nghề, chuyển sang làm công nghiệp hoặc dịch vụ có thu nhập đều hơn. Chỉ còn mấy bà phụ nữ không có việc gì làm là còn làm thôi [...] Có nhiều hộ, người chồng gần như rút khỏi nghề hoàn toàn, chỉ còn người vợ làm thêm tại nhà lúc rảnh hoặc tranh thủ những khi không phải trông cháu, nội trợ. Cũng có hộ thì người chồng nhận phần tìm mối hàng, giao hàng, kết nối khách hàng” (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Nhìn dưới góc độ xã hội học, sự khác biệt giữa các nhóm tuổi không đơn thuần phản ánh đặc điểm của chu kỳ sống mà còn phản ánh quá trình thích ứng của các hộ gia đình trước những biến đổi của cấu trúc cơ hội kinh tế sau năm 2008. Nếu như nhóm tuổi cao hơn tại thời điểm khảo sát vẫn duy trì mô hình sản xuất dựa trên nghề truyền thống thì nhóm tuổi trẻ hơn có xu hướng đa dạng hóa sinh kế và mở rộng phạm vi tham gia thị trường lao động ngoài làng nghề. Điều này phù hợp với cách tiếp cận hiện đại hóa, theo đó quá trình phát triển kinh tế và mở rộng cơ hội việc làm làm suy giảm tính khép kín của mô hình hộ sản xuất truyền thống, đồng thời thúc đẩy sự tái cấu trúc phân công lao động trong gia đình. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự thay đổi này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm tuổi mà có liên quan đồng thời đến điều kiện sinh kế, đặc điểm nghề truyền thống và vòng đời của mỗi hộ gia đình.

Bên cạnh sự khác biệt về thời gian tham gia lao động, kết quả ở Bảng 4.3 cho thấy cách thức phân công các công đoạn sản xuất – kinh doanh giữa vợ và chồng có sự khác nhau theo nhóm tuổi. Nhìn chung, người vợ tham gia nhiều hơn ở các công đoạn làm sạch và sơ chế nguyên liệu, chế tác, hoàn thiện sản phẩm, kiểm tra chất lượng và tìm đầu ra hoặc thực hiện giao dịch sản phẩm. Trong khi đó, người chồng tham gia nhiều hơn ở một số công đoạn như thu mua nguyên liệu, xử lý bề mặt, đóng gói và bảo quản sản phẩm. Sự khác biệt giữa vợ và chồng thể hiện rõ hơn ở các nhóm từ 50 tuổi trở lên, khi người vợ tham gia nhiều hơn trong phần lớn công đoạn chính của quá trình sản xuất – kinh doanh. Riêng ở nhóm 40–49 tuổi, người chồng có vai trò nổi bật hơn trong chế tác và hoàn thiện sản phẩm. Kết quả này cho thấy phân công lao động sản xuất – kinh doanh giữa vợ và chồng không đồng nhất giữa các nhóm tuổi, đồng thời phản ánh vai trò đáng kể của người vợ trong nhiều công đoạn cốt lõi của hoạt động làng nghề.

Bảng 4.3. Tỷ lệ người vợ và người chồng tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi của người trả lời

Đơn vị tính: %

	Công đoạn	Nhóm tuổi theo phân loại							
		18-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50-59 tuổi	60-69 tuổi	70-79 tuổi	80 tuổi trở lên	Chung
Người chồng	Thu mua nguyên liệu đầu vào	0,0	23,9	53,0	33,0	30,1	20,0	14,3	34,4
	Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	50,0	35,8	51,3	53,0	60,2	60,0	28,6	51,4
	Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	58,3	40,3	72,2	64,0	55,3	60,0	14,3	59,2
	Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	58,3	46,3	73,0	61,0	53,4	40,0	42,9	58,7
	Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	16,7	34,3	43,5	47,0	37,9	35,0	,0	39,6
	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	50,0	50,7	57,4	55,0	60,2	50,0	42,9	55,7
	Đóng gói sản phẩm	16,7	56,7	56,5	44,0	57,3	45,0	42,9	51,9
	Bảo quản sản phẩm	8,3	31,3	41,7	34,0	43,7	35,0	14,3	37,0
	Tìm kiếm khách hàng hoặc kinh doanh sản phẩm	33,3	37,3	48,7	47,0	20,4	25,0	14,3	37,5
	Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	25,0	20,9	31,3	25,0	35,0	20,0	14,3	28,1
Người vợ	Thu mua nguyên liệu đầu vào	16,7	23,9	20,9	25,0	40,8	40,0	0,0	27,6
	Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	41,7	71,6	69,6	80,0	76,7	75,0	57,1	73,3
	Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	41,7	65,7	65,2	71,0	74,8	85,0	85,7	69,6
	Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	58,3	74,6	60,9	77,0	82,5	80,0	71,4	73,1
	Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	8,3	50,7	43,5	40,0	34,0	25,0	28,6	39,4

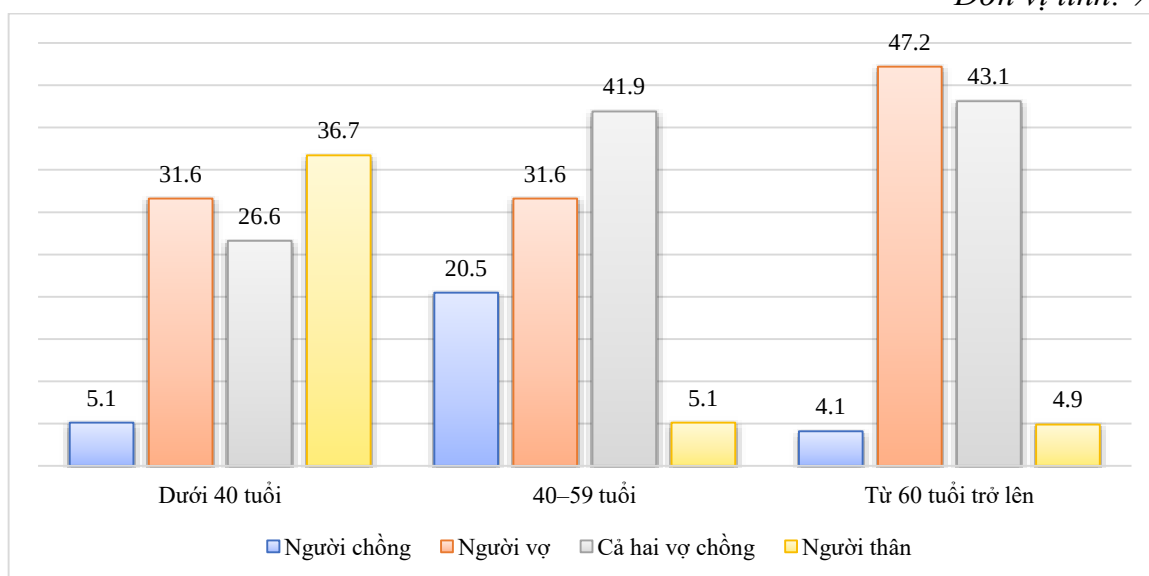
	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	58,3	53,7	61,7	69,0	68,0	75,0	71,4	64,4
	Đóng gói sản phẩm	50,0	38,8	34,8	32,0	44,7	50,0	28,6	38,2
	Bảo quản sản phẩm	33,3	23,9	18,3	31,0	36,9	30,0	42,9	28,1
	Tìm kiếm khách hàng hoặc kinh doanh sản phẩm	33,3	52,2	51,3	61,0	68,9	85,0	71,4	59,4
	Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	16,7	26,9	32,2	27,0	41,7	40,0	14,3	32,1

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả khảo sát cho thấy nhóm tuổi có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề sau năm 2008 ($\chi^2 = 89,842$; Sig. < 0,001). Điều này cho thấy mức độ tham gia lao động không chỉ khác nhau theo tuổi mà còn gắn với cách thức tổ chức phân công công việc giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất của hộ gia đình làng nghề. Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội sau mốc sáp nhập năm 2008, các nhóm tuổi lựa chọn chiến lược sinh kế không giống nhau; sự khác biệt đó gắn với những cách tổ chức lao động khác nhau tại thời điểm khảo sát. Theo cách tiếp cận của Lý thuyết hiện đại hóa, sự mở rộng của thị trường lao động, công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội sinh kế mới, làm cho việc phân công lao động trong gia đình trở nên linh hoạt hơn và ngày càng phụ thuộc vào điều kiện việc làm thực tế thay vì chỉ dựa trên những khuôn mẫu truyền thống.

Biểu đồ 4.1. Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Quan sát số liệu cho thấy mô hình phân công lao động trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề khác nhau khá rõ giữa các nhóm tuổi. Ở nhóm dưới 40 tuổi, người thân đảm nhận chính chiếm 36,7%, cao hơn hai nhóm tuổi còn lại, trong khi cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm 26,6%. Tỷ lệ người thân cao ở nhóm trẻ có thể gắn với việc nhiều cặp vợ chồng còn sống cùng hoặc duy trì hoạt động sản xuất chung với cha mẹ; vì vậy, ông bà hoặc cha mẹ vẫn trực tiếp đảm nhận một phần đáng kể công việc làng nghề. Ở nhóm 40–59 tuổi, cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm 41,9%, phản ánh giai đoạn hai vợ chồng giữ vai trò trung tâm trong tổ chức sản xuất của hộ. Ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm 43,1% và người vợ đảm nhận chính chiếm 47,2%; tỷ lệ người thân thấp hơn có thể liên quan đến việc con cái đã trưởng thành, tách hộ hoặc làm việc ngoài nghề, nên trong hộ chủ yếu còn vợ chồng cao tuổi tiếp tục duy trì sản xuất. Như vậy, sự khác biệt giữa các nhóm tuổi không chỉ gắn với lựa chọn sinh kế mà còn phản ánh cấu trúc cư trú và giai đoạn phát triển của gia đình.

Bảng 4.4. Đánh giá về người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi trước và sau thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội
Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Bối cảnh	Người đảm nhận chính					Tổng
		Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	
18–29 tuổi	Trước sáp nhập	-	-	-	-	-	-
	Sau sáp nhập	8,3	33,3	25,0	33,3	0,0	100,0
30–39 tuổi	Trước sáp nhập	4,5	1,5	4,5	86,5	3,0	100,0
	Sau sáp nhập	4,5	31,3	26,9	37,3	0,0	100,0
40–49 tuổi	Trước sáp nhập	17,4	25,2	50,4	3,5	3,5	100,0
	Sau sáp nhập	27,8	27,0	39,1	4,3	1,7	100,0
50–59 tuổi	Trước sáp nhập	14,0	36,0	43,0	5,0	2,0	100,0
	Sau sáp nhập	12,0	37,0	45,0	6,0	0,0	100,0
60–69 tuổi	Trước sáp nhập	4,9	34,0	56,3	4,9	0,0	100,0
	Sau sáp nhập	4,9	49,5	42,7	1,9	1,0	100,0
Từ 70 tuổi trở lên	Trước sáp nhập	7,4	37,0	44,4	11,1	0,0	100,0
	Sau sáp nhập	0,0	40,7	33,3	25,9	0,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Bảng 4.4 cho thấy cơ cấu người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, các nhóm tuổi ở hai thời kỳ không được hiểu là những nhóm thuần tập được theo dõi liên tục. Vì vậy, số liệu trong bảng được sử dụng để mô tả và đối chiếu mô hình phân công lao động giữa các nhóm tuổi ở từng thời kỳ, không dùng để khẳng định sự tăng hoặc giảm của cùng một nhóm tuổi qua thời gian.

Trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008, ở nhóm 30–39 tuổi, người thân đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề chiếm tỷ lệ rất cao, đạt 86,5%; trong khi người vợ và cả hai vợ chồng cùng đảm nhận đều chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là 1,5% và 4,5%. Kết quả này cho thấy ở nhóm tuổi trẻ trong thời kỳ trước sáp nhập, hoạt động sản xuất làng nghề còn phụ thuộc nhiều vào các thành viên khác trong gia đình. Cơ cấu này có thể liên quan đến đặc điểm cư trú nhiều thế hệ, khi một bộ phận người thuộc nhóm tuổi trẻ mới kết hôn, còn sống cùng cha mẹ nên hoạt động sản xuất của hộ vẫn chủ yếu do thế hệ cha mẹ tổ chức và đảm nhận. Ở các nhóm 40–49 tuổi, 50–59 tuổi và 60–69 tuổi, cả hai vợ chồng cùng đảm nhận công việc sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất, tương ứng là 50,4%, 43,0% và 56,3%. Đối với nhóm từ 70 tuổi trở lên, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận đạt 44,4%, tiếp đến là người vợ đảm nhận chính với 37,0%. Như vậy, trong thời kỳ trước sáp nhập, mô hình cả hai vợ chồng cùng đảm nhận công việc sản xuất phổ biến hơn ở các nhóm từ 40 tuổi trở lên, còn vai trò của người thân nổi bật ở nhóm 30–39 tuổi.

Trong thời kỳ từ mốc sáp nhập năm 2008 đến thời điểm khảo sát, cơ cấu người đảm nhận chính tiếp tục khác nhau theo nhóm tuổi. Ở nhóm 18–29 tuổi, người vợ và người thân cùng chiếm tỷ lệ cao nhất, đều đạt 33,3%, còn cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm 25,0%. Ở nhóm 30–39 tuổi, người thân đảm nhận chính vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 37,3%, tiếp đến là người vợ với 31,3% và cả hai vợ chồng với 26,9%. Kết quả này cho thấy sự tham gia của người thân vẫn tương đối phổ biến trong các hộ thuộc nhóm tuổi trẻ, có thể liên quan đến việc các

cặp vợ chồng còn sống cùng hoặc duy trì hoạt động sản xuất chung với cha mẹ. Ở nhóm 40–49 tuổi và 50–59 tuổi, cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 39,1% và 45,0%. Đối với nhóm 60–69 tuổi, người vợ đảm nhận chính chiếm 49,5%, cao hơn tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận là 42,7%. Ở nhóm từ 70 tuổi trở lên, người vợ tiếp tục chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,7%; tiếp đến là cả hai vợ chồng với 33,3% và người thân với 25,9%.

Nhìn chung, kết quả ở cả hai thời kỳ cho thấy mô hình phân công lao động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có sự khác biệt theo nhóm tuổi. Vai trò của người thân thể hiện rõ hơn ở các nhóm tuổi trẻ; mô hình cả hai vợ chồng cùng đảm nhận phổ biến hơn ở các nhóm trung niên; còn ở các nhóm tuổi cao, người vợ có xu hướng giữ vai trò nổi bật hơn. Những khác biệt này có thể gắn với cấu trúc cư trú, chu kỳ sống gia đình, tình trạng sức khỏe và khả năng tham gia sản xuất của các thành viên. Tuy nhiên, do các nhóm tuổi ở hai thời kỳ không phải là những nhóm thuần tập được theo dõi liên tục, số liệu chưa cho phép kết luận rằng cơ cấu người đảm nhận chính đã tăng hoặc giảm trong cùng một nhóm tuổi qua thời gian.

Như vậy, sự thay đổi trong cơ cấu việc làm tại địa phương đã làm thay đổi cơ cấu phân công lao động trong chính hộ gia đình. Nếu như trước đây sản xuất làng nghề là hoạt động kinh tế trung tâm của cả gia đình thì hiện nay nghề truyền thống chỉ còn là một trong nhiều nguồn sinh kế. Nam giới có xu hướng dịch chuyển sang các ngành có thu nhập ổn định hơn, trong khi phụ nữ vẫn duy trì nghề thủ công do đặc điểm công việc có thể thực hiện tại nhà và dễ kết hợp với công việc nội trợ, chăm sóc gia đình. Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú: *“Trước vợ chồng hay làm cùng một việc trong một xưởng hoặc tại nhà, nhưng giờ chia việc rõ hơn. Chồng có thể đi làm thuê ở xưởng mộc hoặc khu công nghiệp, còn vợ thì nhận đồ mây tre về làm tại nhà. Có cặp thì cùng làm nhưng vợ lại là người quyết định nhập hàng, giao dịch. Cũng có nhà thì chồng phụ vợ làm mây tre theo thời vụ. Một điểm cô thấy thú vị là vai trò không còn cố định nữa. Ai giỏi việc gì thì làm việc đó, chứ không cứ nam – nữ rạch ròi như xưa”* (PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Từ góc độ xã hội học gia đình, kết quả này phản ánh quá trình chuyển đổi từ mô hình phân công lao động mang tính truyền thống sang mô hình phân công linh hoạt hơn giữa các thành viên trong hộ gia đình. Theo Lý thuyết hiện đại hóa, cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự mở rộng của thị trường lao động sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008, cơ cấu việc làm của các hộ gia đình làng nghề đã có nhiều thay đổi. Các thành viên trong gia đình không còn bó hẹp trong hoạt động sản xuất thủ công truyền thống mà có thêm nhiều cơ hội tham gia vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Sự đa dạng hóa sinh kế này làm cho việc phân công lao động trong gia đình trở nên linh hoạt hơn, dựa nhiều hơn vào điều kiện việc làm, khả năng và đặc điểm công việc của từng thành viên thay vì hoàn toàn tuân theo những khuôn mẫu giới truyền thống. Điều này giải thích vì sao ở nhiều hộ gia đình trẻ, người vợ không chỉ tham gia sản xuất mà còn trực tiếp đảm nhận các hoạt động giao dịch, tìm kiếm thị trường hoặc quản lý đơn hàng, trong khi người chồng đảm nhận các công việc đòi hỏi sức khỏe hoặc làm việc ngoài hộ gia đình.

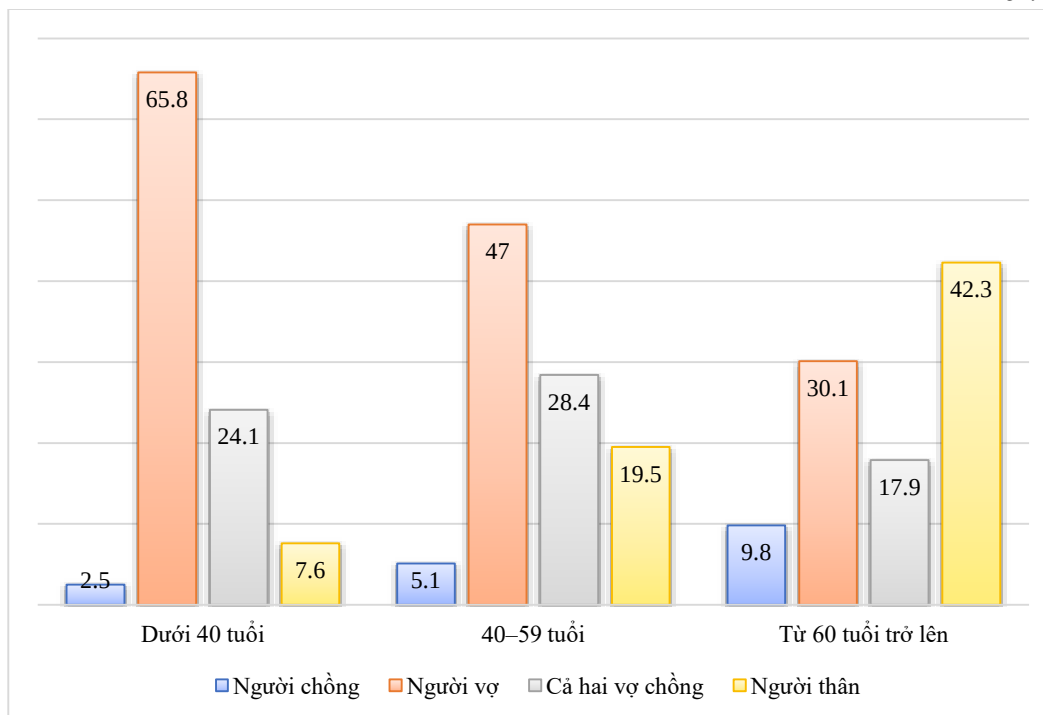
Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn cũng cho thấy sự thay đổi này chưa đồng nghĩa với việc xóa bỏ hoàn toàn mô hình phân công lao động theo giới. Trong nhiều hộ gia đình, đặc biệt là các hộ còn duy trì nghề truyền thống, các công đoạn vẫn được phân chia theo những khuôn mẫu giới quen thuộc. Chủ tịch UBND xã Bình Phú cho biết: *“Vợ thì hay làm các việc tỉ mỉ, phải ngồi lâu một chỗ như đan nan, chỉnh dáng, nhuộm màu, xử lý bề mặt. Vì họ kiên trì được. Còn chồng nếu có tham gia thì thường làm các khâu nặng hơn – ví dụ như chẻ nan, phơi sấy, vận chuyển nguyên liệu... hoặc làm việc ngoài trời”* (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Như vậy, dưới tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn sau năm 2008, sự biến đổi trong phân công lao động sản xuất giữa các nhóm tuổi không diễn ra theo hướng thay thế hoàn toàn mô hình truyền thống, mà chủ yếu là quá trình tái cấu trúc vai trò

giữa vợ và chồng trên cơ sở thích ứng với điều kiện sinh kế mới. Những thay đổi này phản ánh đặc điểm của gia đình làng nghề trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế: vừa duy trì những yếu tố phân công lao động theo giới vốn có, vừa từng bước hình thành cơ chế phân công linh hoạt hơn dựa trên nguồn lực, năng lực và cơ hội việc làm của từng thành viên trong hộ gia đình. Đây cũng là biểu hiện của quá trình thương lượng vai trò giới trong gia đình dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự đa dạng hóa sinh kế ở khu vực nông thôn Hà Nội sau sáp nhập.

Biểu đồ 4.2. Người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả khảo sát cho thấy nhóm tuổi có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi sau năm 2008 ($\chi^2 = 49,751$; Sig. < 0,001). Điều này cho thấy sự khác biệt về tuổi không chỉ gắn với hoạt động sản xuất mà còn có liên quan đến cách thức phân công các công việc tái sản xuất trong gia đình. Theo Lý thuyết vai trò giới, mặc dù các chuẩn mực giới có thể thay đổi dưới tác động của quá trình hiện đại hóa, song việc nội trợ và chăm sóc vẫn thường được xã hội quy định là trách nhiệm chủ yếu của phụ nữ. Vì vậy, sự khác biệt giữa các nhóm tuổi không chỉ phản ánh sự thay đổi về cơ cấu hộ gia đình mà còn cho thấy mức độ điều chỉnh vai trò giới trong từng nhóm hộ trước những biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội. Quan sát số liệu cho thấy, người vợ vẫn là người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi trong phần lớn các hộ gia đình, mặc dù tỷ lệ này giảm dần theo nhóm tuổi, từ 65,8% ở nhóm dưới 40 tuổi xuống còn 47,0% ở nhóm 40–59 tuổi và 30,1% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên. Ngược lại, tỷ lệ người chồng đảm nhận chính các công việc này tuy còn thấp nhưng tăng dần theo tuổi, từ 2,5% lên 5,1% và 9,8%. Đáng chú ý, mô hình cả hai vợ chồng cùng chia sẻ công việc nội trợ và chăm sóc đạt tỷ lệ cao nhất ở nhóm 40–59 tuổi (28,4%), cao hơn nhóm dưới 40 tuổi (24,1%) và nhóm từ 60 tuổi trở lên (17,9%). Bên cạnh đó, tỷ lệ người thân đảm nhận chính công việc nội trợ và chăm sóc tăng khá rõ theo nhóm tuổi, từ 7,6% ở nhóm dưới 40 tuổi lên 19,5% ở nhóm 40–59 tuổi và đạt 42,3% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên.

Kết quả này cho thấy trong các hộ có chủ hộ lớn tuổi, việc chăm sóc có xu hướng được chia sẻ nhiều hơn cho các thành viên khác trong gia đình. Đây có thể là hệ quả của quá trình già hóa của các thành viên trong hộ, sự tham gia ngày càng nhiều của con cháu vào chăm sóc

ông bà, hoặc sự hỗ trợ của mạng lưới gia đình nhiều thế hệ trong thực hiện các công việc tái sản xuất. Nhìn chung, các kết quả định lượng cho thấy mặc dù đã xuất hiện xu hướng chia sẻ công việc nội trợ và chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình, người vợ vẫn giữ vai trò chủ đạo trong phần lớn các hộ gia đình làng nghề. Đồng thời, sự gia tăng vai trò của người thân ở các hộ có chủ hộ lớn tuổi phản ánh sự huy động nguồn lực từ gia đình mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc trong bối cảnh cơ cấu việc làm và sinh kế của các thành viên trong hộ ngày càng đa dạng.

Kết quả điều tra định lượng được minh chứng khá rõ qua các cuộc phỏng vấn sâu. Một phụ nữ làm nghề nón tại xã Phương Trung chia sẻ: *“Công việc làm nón là rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ, thế nên tôi cũng không dám phân nân nhiều”* (PVS 30, nữ, 56 tuổi, thôn Tây Sơn, xã Phương Trung). Trong khi đó, một phụ nữ tại xã Quất Động cũng cho biết: *“Tôi là người chủ yếu lo việc nhà. Nấu cơm, giặt giũ, dọn dẹp, tất cả đều do tôi làm. Chồng tôi thì không giúp nhiều trong những việc này, anh ấy chỉ giúp tôi sửa chữa những đồ đạc hỏng trong nhà, nhưng không đụng đến công việc bếp núc”* (PVS 47, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm, xã Quất Động). Những kết quả này cho thấy, mặc dù phụ nữ ngày càng tham gia sâu hơn vào hoạt động kinh tế của hộ gia đình, vai trò truyền thống trong lao động tái sản xuất vẫn chưa có sự thay đổi tương ứng. Mặc dù người vợ ngày càng tham gia nhiều hơn vào hoạt động tạo thu nhập, họ vẫn thường được xem là người chịu trách nhiệm chính đối với các công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi. Kết quả này cho thấy sự điều chỉnh trong phân công lao động gia đình diễn ra nhưng chưa làm thay đổi hoàn toàn các khuôn mẫu vai trò giới vốn đã tồn tại khá bền vững trong các hộ gia đình làng nghề.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng phản ánh những dấu hiệu thay đổi đáng chú ý ở nhóm tuổi trẻ. Nhiều nam giới hiện nay đã tham gia thường xuyên hơn vào công việc nội trợ, chăm sóc con cái và hỗ trợ vợ trong sinh hoạt hằng ngày. Theo Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú: *“Có nhiều ông chồng ban ngày đi làm, tối về vẫn phụ vợ nấu nướng, rửa bát. Các gia đình mà có hai vợ chồng cùng đi làm kiếm tiền thì càng dễ chia sẻ”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Nhận định này cũng được Chủ tịch UBND xã Bình Phú khẳng định: *“Ngày xưa, cuộc sống chỉ quanh quanh làng xã... Phụ nữ thì chủ yếu làm nội trợ... Nhưng giờ, nhất là các gia đình trẻ như cô cậu mới cưới, vợ chồng đi làm công ty, đi sớm về muộn như nhau, thì không thể còn cảnh vợ lo hết nữa. Tôi thấy nhiều gia đình giờ, chồng nấu cơm, đưa đón con, thậm chí giặt giũ – chuyện đó giờ bình thường”* (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Ở góc độ xã hội học gia đình, đây là biểu hiện của quá trình chuyển đổi từ mô hình “chuyên môn hóa vai trò” sang mô hình “chia sẻ vai trò” trong gia đình hiện đại. Khi cả hai vợ chồng đều tham gia thị trường lao động, quỹ thời gian dành cho lao động gia đình của mỗi người đều bị thu hẹp. Điều đó tạo ra nhu cầu thương lượng và phân chia lại các công việc nội trợ nhằm duy trì sự vận hành của hộ gia đình. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này diễn ra không đồng đều giữa các thế hệ. Các hộ gia đình trẻ, có trình độ học vấn cao hơn và tiếp cận nhiều hơn với các giá trị bình đẳng giới thường thay đổi nhanh hơn so với các hộ trung niên hoặc cao tuổi.

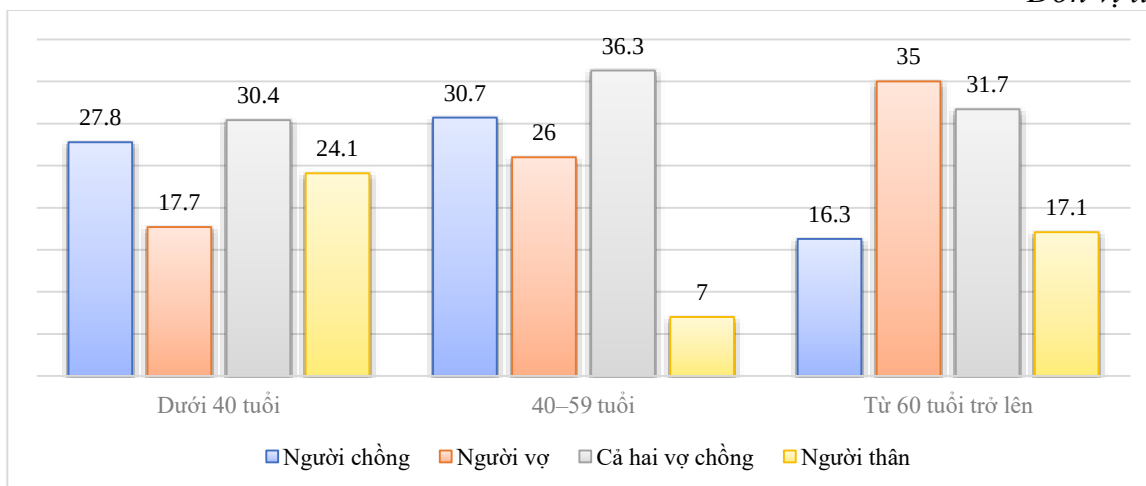
Một điểm đáng chú ý khác từ kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu là sự thay đổi trong cơ cấu chăm sóc giữa các thế hệ. Khi nhiều cặp vợ chồng trẻ đi làm tại khu công nghiệp hoặc làm việc xa nhà, trách nhiệm chăm sóc con nhỏ ngày càng chuyển sang ông bà. Chủ tịch UBND xã Bình Phú nhận xét: *“Ôi giờ! Giờ có khi ông bà già lại đi chăm lại các con các cháu... Nên là ở nhiều nhà, ông bà không chỉ trông cháu mà còn làm việc nhà, lo cả nấu ăn cho cả nhà”* (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy sự biến đổi trong phân công lao động nội trợ giữa các nhóm tuổi không chỉ thể hiện ở mối quan hệ giữa vợ và chồng mà còn mở rộng sang mối quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình. Dưới tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa và quá

trình dịch chuyển lao động sau năm 2008, mô hình chăm sóc truyền thống đang được tái cấu trúc theo hướng huy động nhiều hơn sự tham gia của ông bà và nam giới. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn là lực lượng giữ vai trò trung tâm trong lao động tái sản xuất của hộ gia đình. Điều này cho thấy quá trình thay đổi vai trò giới trong gia đình làng nghề diễn ra theo hướng tích cực nhưng còn mang tính chuyển tiếp, chưa làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc phân công lao động truyền thống.

Biểu đồ 4.3. Người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy nhóm tuổi có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề sau năm 2008 ($\chi^2 = 27,483$; $p < 0,001$). Điều này cho thấy quyền quyết định trong đầu tư sản xuất có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, phản ánh sự thay đổi trong cách thức tổ chức và điều hành hoạt động kinh tế của các hộ gia đình làng nghề dưới tác động của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Quan sát số liệu cho thấy, ở nhóm dưới 40 tuổi, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định đầu tư cho sản xuất chiếm 30,4%, cao hơn tỷ lệ người chồng quyết định một mình (27,8%). Đồng thời, tỷ lệ giao cho người thân quyết định cũng đạt 24,1%, cao nhất trong ba nhóm tuổi. Kết quả này cho thấy ở nhiều hộ gia đình trẻ, các quyết định đầu tư sản xuất vẫn có sự tham gia của những người còn lại trong gia đình. Điều này có thể xuất phát từ việc nhiều cặp vợ chồng trẻ mới tách hộ, đang trong quá trình ổn định sản xuất hoặc vẫn duy trì sự hỗ trợ về kinh nghiệm, nguồn vốn và các mối quan hệ từ thế hệ đi trước. Ở nhóm tuổi từ 40–59, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định đầu tư đạt 36,3%, là mức cao nhất trong các nhóm tuổi khảo sát. Bên cạnh đó, tỷ lệ người chồng giữ vai trò quyết định đạt 30,7%, trong khi tỷ lệ người thân quyết định chỉ còn 7,0%, thấp nhất trong ba nhóm tuổi. Đây là nhóm hộ có mức độ tự chủ cao hơn trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Sau nhiều năm tham gia lao động và tích lũy kinh nghiệm, các quyết định đầu tư có xu hướng được đưa ra chủ yếu bởi chính vợ chồng thay vì phụ thuộc vào các thành viên khác trong gia đình. Trong khi đó, ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, tỷ lệ người chồng quyết định đầu tư giảm còn 16,3%, trong khi tỷ lệ người vợ quyết định tăng lên 35,0% và tỷ lệ người thân quyết định đạt 17,1%. Kết quả này cho thấy ở các hộ có chủ hộ lớn tuổi, quyền quyết định đầu tư không còn tập trung chủ yếu vào người chồng mà có xu hướng được chia sẻ nhiều hơn cho người vợ và các thành viên khác trong gia đình. Điều này phản ánh sự điều chỉnh trong phân công chức năng quản lý hoạt động sản xuất khi các thành viên lớn tuổi giảm dần mức độ tham gia trực tiếp vào lao động sản xuất.

Theo Lý thuyết cấu trúc - chức năng, gia đình là một hệ thống xã hội, trong đó các thành viên luôn có sự điều chỉnh vai trò và chức năng nhằm duy trì sự ổn định của hộ gia đình trước những biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Vì vậy, sự khác biệt về quyền quyết định giữa các nhóm tuổi không chỉ phản ánh đặc điểm của từng nhóm hộ mà còn cho thấy sự tái phân bổ

chức năng quản lý và điều hành sản xuất giữa các thành viên để thích ứng với những thay đổi về sinh kế, việc làm và năng lực tham gia lao động của mỗi người. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy quá trình chuyển đổi sinh kế không chỉ làm thay đổi cơ cấu lao động trong gia đình mà còn tác động đến cơ chế ra quyết định về đầu tư sản xuất. Ở các hộ trẻ, quyền quyết định còn có sự tham gia của người thân; ở nhóm trung niên, quyền quyết định tập trung nhiều hơn vào hai vợ chồng; trong khi ở nhóm cao tuổi, quyền quyết định có xu hướng được chia sẻ cho người vợ và các thành viên khác trong gia đình. Tuy nhiên, những kết quả định lượng này mới phản ánh xu hướng chung về sự khác biệt giữa các nhóm tuổi; để làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt đó cần tiếp tục xem xét các bằng chứng thu được từ phỏng vấn sâu.

Chủ tịch UBND xã Bình Phú nhận định: *“Trước kia thì hay có kiểu ông bà, bố mẹ, con cái sống chung, cùng làm cùng ăn. Giờ thì các cặp trẻ lập gia đình thường ra ở riêng, độc lập về tài chính, tự quyết mọi việc trong nhà”* (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Nhận định này cho thấy sự chuyển dịch từ mô hình gia đình nhiều thế hệ cùng cư trú, cùng tổ chức sản xuất và tiêu dùng sang mô hình gia đình hạt nhân có mức độ độc lập cao hơn. Việc ra ở riêng và độc lập về tài chính tạo điều kiện để các cặp vợ chồng trẻ chủ động hơn trong việc lựa chọn phương thức sản xuất, sử dụng nguồn lực và quyết định những vấn đề của gia đình.

Cùng với sự phát triển của kinh tế hộ và sự gia tăng vai trò kinh tế của phụ nữ, quyền quyết định trong nhiều gia đình cũng có xu hướng dịch chuyển theo hướng bình đẳng hơn. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú cho biết: *“Có cặp thì cùng làm nhưng vợ lại là người quyết định nhập hàng, giao dịch. Một điểm cô thấy thú vị là vai trò không còn cố định nữa. Ai giỏi việc gì thì làm việc đó, chứ không cứ nam – nữ rạch ròi như xưa”* (PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

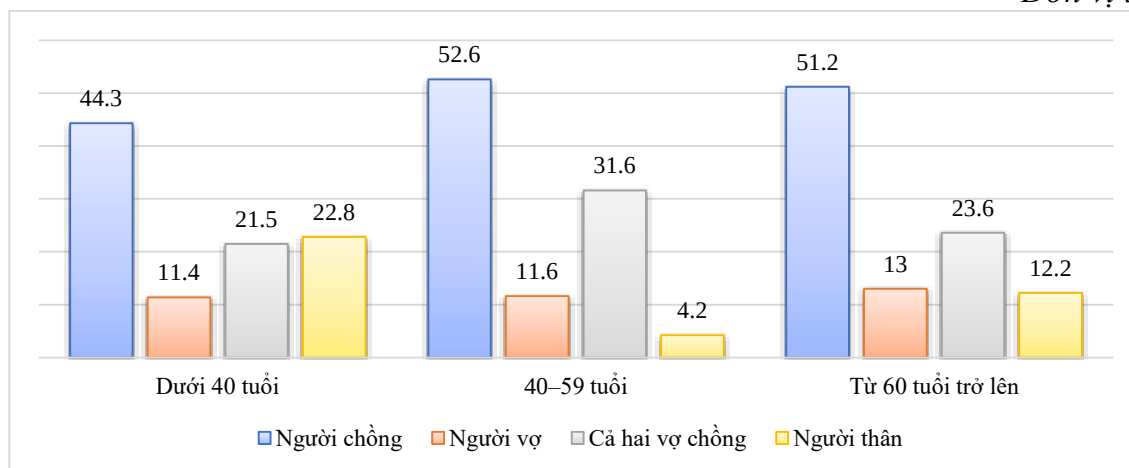
Kết quả này cho thấy quyền quyết định trong gia đình đang có xu hướng chuyển từ mô hình phân công cứng nhắc sang mô hình linh hoạt hơn, trong đó vai trò của các thành viên được điều chỉnh theo khả năng tham gia vào hoạt động sản xuất và điều kiện thực tế của hộ gia đình. Dưới góc độ Lý thuyết vai trò giới, sự thay đổi này phản ánh quá trình điều chỉnh các vai trò giới truyền thống khi phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào hoạt động kinh tế, không chỉ trực tiếp sản xuất mà còn tham gia giao dịch, tìm kiếm thị trường và quản lý hoạt động sản xuất. Đồng thời, theo Lý thuyết cấu trúc - chức năng, sự phân bổ lại quyền quyết định giữa vợ và chồng là sự thích ứng của gia đình nhằm bảo đảm hoạt động sản xuất – kinh doanh được vận hành hiệu quả trong bối cảnh điều kiện sinh kế và cơ hội việc làm đã có nhiều thay đổi sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Tuy nhiên, sự điều chỉnh này diễn ra không đồng đều giữa các nhóm tuổi. Các hộ gia đình trẻ có xu hướng chia sẻ quyền quyết định nhiều hơn, trong khi ở nhóm trung niên và cao tuổi vẫn còn duy trì những ảnh hưởng nhất định của mô hình phân công vai trò truyền thống.

Nhìn chung, kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy mức độ tham gia lao động và cơ cấu quyền quyết định trong gia đình có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi. Những khác biệt này gắn với giai đoạn phát triển của hộ, kinh nghiệm, nguồn lực, sức khỏe và mức độ tự chủ của các cặp vợ chồng. Kết quả phân tích cho phép nhận diện sự biến đổi qua các nhóm tuổi và mối liên hệ giữa nhóm tuổi với một số khía cạnh của phân công lao động; nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định nhóm tuổi là nguyên nhân trực tiếp tạo ra các biến đổi đó.

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy nhóm tuổi có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình sau năm 2008 ($\chi^2 = 24,629$; $p < 0,001$). Điều này cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm tuổi không chỉ thể hiện ở cách thức phân công lao động mà còn gắn với sự khác biệt trong việc đưa ra các quyết định đối với những khoản chi tiêu quan trọng của hộ gia đình.

Biểu đồ 4.4. Người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Quan sát số liệu cho thấy, người chồng vẫn là người quyết định chính đối với các khoản chi tiêu lớn ở cả ba nhóm tuổi, với tỷ lệ lần lượt là 44,3% ở nhóm dưới 40 tuổi, 52,6% ở nhóm 40–59 tuổi và 51,2% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên. Điều này cho thấy mặc dù quá trình chuyển đổi sinh kế và phân công lao động trong gia đình đã có nhiều thay đổi sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008, quyền quyết định đối với các khoản chi tiêu có giá trị lớn vẫn chủ yếu do nam giới đảm nhận. Ở nhóm dưới 40 tuổi, tỷ lệ người thân tham gia quyết định đạt 22,8%, cao hơn đáng kể so với hai nhóm tuổi còn lại; đồng thời, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định đạt 21,5%. Kết quả này phản ánh thực tế nhiều hộ gia đình trẻ vẫn nhận được sự hỗ trợ hoặc tư vấn từ cha mẹ trong các quyết định liên quan đến xây dựng nhà ở, mua sắm tài sản hoặc đầu tư phục vụ sản xuất. Mặc dù nhiều cặp vợ chồng đã tách hộ và có tính độc lập cao hơn trong tổ chức đời sống gia đình, sự gắn kết về kinh tế và quan hệ giữa các thế hệ vẫn tiếp tục có liên quan đến các quyết định tài chính quan trọng. Ở nhóm 40–59 tuổi, tỷ lệ người thân tham gia quyết định giảm xuống còn 4,2%, thấp nhất trong ba nhóm khảo sát, trong khi tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định tăng lên 31,6%, cao nhất trong các nhóm tuổi. Điều này cho thấy các hộ gia đình ở độ tuổi này đã có mức độ tự chủ cao hơn về kinh tế cũng như trong quá trình ra quyết định. Sau nhiều năm tham gia lao động và tích lũy nguồn lực, các cặp vợ chồng có điều kiện chủ động hơn trong việc cân nhắc và thống nhất những khoản chi tiêu lớn của gia đình mà ít phụ thuộc vào sự hỗ trợ của thế hệ trước. Ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, mặc dù người chồng vẫn giữ vai trò quyết định chủ yếu (51,2%), tỷ lệ người thân tham gia quyết định tăng trở lại lên 12,2%, trong khi tỷ lệ người vợ quyết định đạt 13,0%. Kết quả này cho thấy tại nhiều hộ gia đình có người cao tuổi, các quyết định tài chính quan trọng không còn chỉ giới hạn trong phạm vi hai vợ chồng mà có xu hướng có sự tham gia của con cháu hoặc các thành viên khác trong gia đình. Điều này phản ánh quá trình phân chia và phối hợp trách nhiệm giữa các thế hệ trong bối cảnh nhiều người cao tuổi không còn trực tiếp tham gia sản xuất như trước nhưng vẫn giữ vai trò định hướng và tư vấn đối với các quyết định quan trọng của gia đình.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy quyền quyết định đối với các khoản chi tiêu lớn có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, song người chồng vẫn giữ vai trò chủ yếu trong phần lớn các hộ gia đình làng nghề. Tuy nhiên, cùng với quá trình hiện đại hóa và sự gia tăng mức độ tham gia của phụ nữ vào hoạt động kinh tế, tỷ lệ các hộ gia đình có cả hai vợ chồng cùng tham gia quyết định đã có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở nhóm tuổi trung niên. Điều đó phản ánh sự điều chỉnh dần các vai trò trong gia đình theo hướng chia sẻ và phối hợp nhiều hơn, mặc dù sự thay đổi về quyền quyết định đối với các vấn đề tài chính quan trọng vẫn diễn ra chậm hơn so với sự thay đổi trong phân công lao động sản xuất và công việc gia đình.

Những kết quả định lượng này được phản ánh khá rõ qua các cuộc phỏng vấn sâu. Một nam giới tại xã Bình Phú chia sẻ: *“Trước kia thì theo truyền thống thôi, vợ lo bếp núc, chồng lo kiếm tiền. Nhưng giờ thì linh hoạt hơn, ai rảnh làm, ai giỏi việc gì thì đảm nhận việc đó”* (PVS 4, nam, 45 tuổi, thôn Phú Ổ 2, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Trong khi đó, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú nhận xét: *“Ừ, xã mình bây giờ có còn mấy hộ làm nghề dâu, nhiều hộ chuyển sang nghề khác... Mô hình sản xuất thay đổi thì cách chia việc trong gia đình cũng thay đổi theo, nhất là khi phụ nữ kiếm ra tiền, có tiếng nói hơn trong việc làm ăn”* (PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Kết quả này cho thấy quyền quyết định trong gia đình có sự điều chỉnh cùng với những biến đổi về vai trò kinh tế của các thành viên. Dưới góc độ Lý thuyết vai trò giới, khi phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tạo thu nhập cho gia đình, vai trò của họ trong quá trình bàn bạc và đưa ra các quyết định kinh tế cũng từng bước được mở rộng. Đồng thời, theo Lý thuyết hiện đại hóa, sự phát triển của kinh tế thị trường, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và việc mở rộng cơ hội việc làm sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008 đã tạo điều kiện để quan hệ giữa vợ và chồng chuyển dần theo hướng dân chủ hơn, trong đó các quyết định quan trọng của gia đình ngày càng có xu hướng được trao đổi và thống nhất giữa các thành viên thay vì chỉ tập trung vào một chủ thể như trước đây. Sự khác biệt giữa các nhóm tuổi trong quyền quyết định các khoản chi tiêu lớn cũng phản ánh mức độ thích ứng khác nhau của các hộ gia đình trước những biến đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội. Các hộ gia đình trẻ tuy có xu hướng độc lập hơn trong tổ chức đời sống nhưng vẫn duy trì sự tham gia của cha mẹ hoặc người thân trong một số quyết định tài chính quan trọng. Trong khi đó, ở nhóm tuổi trung niên, khi hoạt động sản xuất và sinh kế của hộ đã ổn định hơn, quyền quyết định chủ yếu tập trung vào hai vợ chồng. Đối với nhóm cao tuổi, mặc dù người chồng vẫn giữ vai trò quyết định chính trong nhiều trường hợp, sự tham gia của người thân có xu hướng tăng lên, phản ánh quá trình phối hợp và phân chia trách nhiệm giữa các thế hệ trong gia đình làng nghề trước yêu cầu duy trì hoạt động sản xuất và ổn định đời sống gia đình.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy sự thay đổi này diễn ra theo hướng tăng cường thương lượng giữa vợ và chồng thay vì duy trì mô hình quyền lực gia trưởng truyền thống. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân nhận định: *“Khi phụ nữ tham gia nhiều hơn vào chuỗi sản xuất và kinh doanh, trách nhiệm trong gia đình được chia sẻ đồng đều hơn. Các ông chồng giờ đây sẵn sàng hỗ trợ vợ trong việc nhà và chăm sóc con cái”* (Trích PVS 14, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

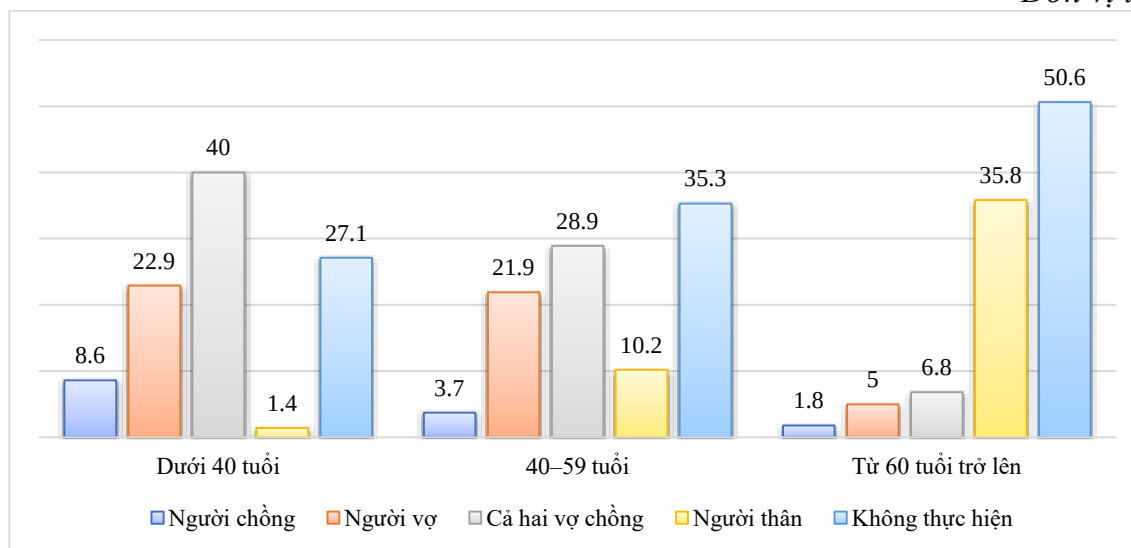
Như vậy, kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu đều cho thấy sự biến đổi về quyền quyết định trong gia đình diễn ra song hành với quá trình chuyển đổi sinh kế sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Tuổi của các cặp vợ chồng không chỉ phản ánh giai đoạn phát triển của hộ gia đình mà còn gắn với mức độ tự chủ kinh tế, khả năng tích lũy nguồn lực và mô hình phân bổ quyền lực giữa các thành viên. Xu hướng chung là quyền quyết định ngày càng được chia sẻ nhiều hơn giữa vợ và chồng, đặc biệt ở các gia đình trẻ, tuy nhiên ảnh hưởng của các chuẩn mực truyền thống và quan hệ liên thế hệ vẫn còn hiện diện trong không ít hộ gia đình làng nghề.

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy nhóm tuổi có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định chính việc học hành của con cái trong gia đình sau năm 2008 (Sig. < 0,05). Điều này cho thấy quyền quyết định đối với các vấn đề giáo dục của con cái có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, phản ánh những thay đổi trong vai trò của vợ và chồng cũng như đặc điểm của từng giai đoạn phát triển của hộ gia đình. Bảng 4.9 cho thấy sự khác biệt khá rõ giữa các nhóm tuổi. Ở nhóm dưới 40 tuổi, hình thức cả hai vợ chồng cùng quyết định việc học hành của con cái chiếm tỷ lệ cao nhất (40,0%), cao hơn so với người vợ quyết định (22,9%), người chồng quyết định (8,6%) và người thân quyết định (1,4%). Kết quả này cho thấy trong các gia

đình trẻ, việc giáo dục con cái ngày càng trở thành trách nhiệm chung của cả cha và mẹ, thay vì chủ yếu do một người đảm nhận như trước đây.

Biểu đồ 4.5. Người quyết định chính việc học hành của con cái theo nhóm tuổi trong bối cảnh sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Đối với nhóm tuổi từ 40–59, tỷ lệ lựa chọn phương án cả hai vợ chồng cùng quyết định vẫn đạt 28,9%, cao hơn tỷ lệ người chồng (3,7%) và người vợ (21,9%) quyết định riêng. Tuy nhiên, tỷ lệ không thực hiện tăng lên 35,3%, phản ánh thực tế một bộ phận con cái của các hộ gia đình trong nhóm tuổi này đã trưởng thành, không còn trong độ tuổi đi học hoặc đã có khả năng tự quyết định việc học tập và nghề nghiệp của bản thân. Vì vậy, mặc dù nhiều gia đình vẫn cùng nhau trao đổi các vấn đề liên quan đến giáo dục con cái, vai trò quyết định trực tiếp của cha mẹ đã giảm dần. Ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, tỷ lệ không thực hiện chiếm tới 50,6%, trong khi tỷ lệ người thân quyết định đạt 35,8%; tỷ lệ người chồng (1,8%), người vợ (5,0%) và cả hai vợ chồng cùng quyết định (6,8%) đều ở mức thấp. Kết quả này phản ánh rằng phần lớn con cái của các hộ gia đình cao tuổi đã hoàn thành quá trình học tập và có cuộc sống độc lập, nên cha mẹ không còn trực tiếp tham gia quyết định việc học hành như trước. Trong một số trường hợp, vai trò định hướng giáo dục được chuyển sang thế hệ con cái hoặc những thành viên khác trong gia đình khi chăm lo cho thế hệ cháu.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy quyền quyết định đối với việc học hành của con cái có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi. Đối với những hộ gia đình còn trực tiếp tham gia vào quá trình giáo dục con cái, xu hướng hai vợ chồng cùng trao đổi và thống nhất quyết định ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt ở các gia đình trẻ. Điều này phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức về vai trò của cả cha và mẹ đối với giáo dục con cái dưới tác động của quá trình hiện đại hóa và sự thay đổi trong phân công vai trò giữa vợ và chồng. Đồng thời, tỷ lệ "không thực hiện" tăng mạnh ở các nhóm tuổi cao cho thấy quyền quyết định về giáo dục con cái cũng thay đổi theo quá trình phát triển của hộ gia đình, khi con cái trưởng thành và dần trở nên độc lập trong việc lựa chọn con đường học tập và nghề nghiệp.

Kết quả khảo sát được minh chứng khá rõ qua các cuộc phỏng vấn sâu. Một nam giới tại xã Hồng Vân chia sẻ: *"Con dâu tôi nó cũng vất vả lắm, đi làm về là lo cơm nước, con cái. Nhưng tôi thấy con trai tôi cũng biết giúp vợ, tắm cho con, chơi với con. Tuy không bằng mẹ nó, nhưng cũng cố gắng rồi. Tôi vẫn hay nhắc nó, vợ chồng mà thương nhau thì phải đỡ cho nhau"* (PVS 16, nam, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Trong khi đó, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú cho biết: *"Thanh niên bây giờ năng động, tự tin, giỏi giang hơn ngày xưa nhiều... các bạn trẻ có kiến thức về nuôi dạy con*

cái, về tâm lý nên nhiều khi họ biết phối hợp để không làm người kia bị quá tải" (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Đối với các gia đình trẻ, việc giáo dục con cái ngày càng được xem là trách nhiệm chung của cả cha và mẹ thay vì mặc nhiên giao cho phụ nữ như trước đây. Chủ tịch UBND xã Bình Phú cũng nhận xét: *"Cứ nhìn ở mấy cổng trường mầm non ý, nhiều ông bố chở con, đeo cặp, thậm chí cột tóc cho con gái luôn"* (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Những biểu hiện này phản ánh sự thay đổi khá rõ trong thực hành vai trò làm cha ở khu vực nông thôn sau quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc các thành viên cùng chia sẻ trách nhiệm nuôi dạy con không chỉ góp phần duy trì sự vận hành ổn định của gia đình mà còn tạo điều kiện để cả vợ và chồng thực hiện đồng thời chức năng kinh tế và chức năng tái sản xuất xã hội. Vì vậy, các quyết định liên quan đến việc học hành của con cái ngày càng có xu hướng được hình thành trên cơ sở sự phối hợp và thống nhất giữa hai vợ chồng thay vì do một người quyết định như trước.

Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy sự thay đổi này chưa hoàn toàn đồng đều giữa các nhóm tuổi và các loại hình gia đình. Ở một số hộ nhiều thế hệ hoặc còn chịu ảnh hưởng mạnh của quan niệm truyền thống, người mẹ vẫn là người trực tiếp theo sát việc học tập của con nhiều hơn. Điều này xuất phát từ thực tế phụ nữ vẫn là người dành nhiều thời gian hơn cho công việc chăm sóc gia đình, trong khi nam giới thường tập trung nhiều hơn vào hoạt động tạo thu nhập. Vì vậy, mặc dù quyền quyết định đang chuyển dần sang hình thức đồng thuận giữa vợ và chồng, việc thực hiện các hoạt động giáo dục hằng ngày vẫn chủ yếu do người mẹ đảm nhiệm.

Nhìn chung, kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu cho thấy quyền quyết định việc học hành của con cái là lĩnh vực phản ánh rõ nhất xu hướng dân chủ hóa trong gia đình làng nghề sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Sự khác biệt giữa các nhóm tuổi cho thấy thế hệ trẻ có xu hướng chia sẻ quyền quyết định nhiều hơn, trong khi các thế hệ lớn tuổi vẫn chịu ảnh hưởng nhất định của mô hình gia đình truyền thống. Tuy nhiên, xu hướng chung là quyền lực trong gia đình đang dịch chuyển từ mô hình phân công theo giới sang mô hình hợp tác và thương lượng giữa vợ và chồng, phù hợp với quá trình biến đổi của gia đình nông thôn trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Như vậy, nhóm tuổi có mối liên hệ với một số biểu hiện của sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ làm nghề sau mốc sáp nhập năm 2008. Mối liên hệ này được nhận diện trên ba phương diện: thời gian tham gia lao động sản xuất, cách thức phân công công việc và quyền quyết định đối với các vấn đề quan trọng của gia đình. Các kiểm định Chi-square cho thấy nhóm tuổi có quan hệ có ý nghĩa thống kê với nhiều biến nghiên cứu ($\text{Sig.} < 0,05$).

Trước hết, về thời gian tham gia lao động sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy nhóm trung niên (40-59 tuổi) vẫn là lực lượng tham gia tích cực nhất vào hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Đây là nhóm tuổi có sức khỏe, kinh nghiệm nghề nghiệp và khả năng tích lũy vốn tốt nhất nên vẫn giữ vai trò nòng cốt trong hoạt động sản xuất của hộ gia đình. Trong khi đó, nhóm dưới 40 tuổi có xu hướng giảm thời gian làm nghề truyền thống do chuyển dịch sang khu vực công nghiệp, dịch vụ hoặc các loại hình việc làm có thu nhập ổn định hơn. Đối với nhóm từ 60 tuổi trở lên, mặc dù cường độ lao động giảm nhưng nhiều người vẫn tiếp tục duy trì nghề truyền thống nhờ kinh nghiệm tích lũy qua nhiều năm và do hạn chế về khả năng chuyển đổi nghề nghiệp. Như vậy, sự khác biệt giữa các nhóm tuổi phản ánh quá trình phân tầng lao động theo vòng đời, đồng thời phản ánh sự thích ứng khác nhau của các thế hệ trước quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn sau năm 2008.

Thứ hai, về phân công lao động giữa vợ và chồng, kết quả nghiên cứu cho thấy đã xuất hiện xu hướng linh hoạt hơn trong việc phân chia công việc sản xuất và công việc gia đình. Ở các hộ gia đình trẻ, việc phân công lao động ngày càng dựa nhiều hơn vào điều kiện việc làm, quỹ thời gian và năng lực của từng thành viên thay vì hoàn toàn dựa trên giới tính như trước

đây. Mức tham gia của nam giới tăng ở một số công việc chăm sóc con cái và nội trợ, trong khi phụ nữ mở rộng vai trò sang các hoạt động sản xuất, kinh doanh và giao dịch với khách hàng. Tuy nhiên, sự thay đổi này chưa diễn ra đồng đều giữa các nhóm tuổi. Ở nhiều hộ trung niên và cao tuổi, đặc biệt là các hộ còn duy trì nghề truyền thống, mô hình phân công lao động theo giới vẫn còn khá rõ nét khi phụ nữ tiếp tục đảm nhận phần lớn việc nhà và trách nhiệm chăm sóc gia đình, đồng thời thực hiện các công đoạn thủ công có thể kết hợp với lao động tái sản xuất.

Thứ ba, về quyền quyết định trong gia đình, kết quả khảo sát phản ánh xu hướng chuyển dịch từ mô hình quyền lực mang tính gia trưởng sang mô hình đồng thuận giữa vợ và chồng. Trong các quyết định liên quan đến đầu tư sản xuất, chi tiêu lớn và đặc biệt là việc học hành của con cái, tỷ lệ hai vợ chồng cùng tham gia quyết định có xu hướng tăng lên, nhất là ở nhóm tuổi trẻ. Điều này phản ánh sự thay đổi trong quan hệ quyền lực của gia đình nông thôn dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự gia tăng vai trò kinh tế của phụ nữ. Tuy nhiên, ở các hộ gia đình nhiều thế hệ hoặc những hộ có đặc điểm truyền thống rõ nét, sự tham gia của người thân, đặc biệt là người cao tuổi vẫn còn khá lớn trong các quyết định quan trọng, cho thấy quyền lực gia đình vẫn mang tính liên thế hệ ở một mức độ nhất định.

Từ góc độ lý thuyết, những kết quả trên cho thấy sự biến đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng không diễn ra theo một chiều hướng thay thế hoàn toàn các khuôn mẫu truyền thống mà là quá trình điều chỉnh vai trò của các thành viên để thích ứng với những điều kiện kinh tế - xã hội mới. Dưới góc độ Lý thuyết cấu trúc - chức năng, khi cơ cấu sinh kế của hộ gia đình thay đổi, các chức năng kinh tế và tái sản xuất xã hội cũng được phân bổ lại giữa các thành viên nhằm duy trì sự ổn định và bảo đảm hoạt động của gia đình. Chính vì vậy, ở nhiều hộ gia đình làng nghề đã xuất hiện xu hướng vợ và chồng cùng tham gia sản xuất, cùng chia sẻ việc chăm sóc gia đình và cùng tham gia vào các quyết định quan trọng thay vì phân chia cứng nhắc theo giới như trước đây. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đồng thời cho thấy sự điều chỉnh đó vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể của các chuẩn mực vai trò giới đã được hình thành trong đời sống gia đình nông thôn. Mặc dù phụ nữ ngày càng tham gia sâu hơn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và có tiếng nói lớn hơn trong nhiều quyết định của gia đình, họ vẫn là lực lượng đảm nhận chủ yếu công việc nội trợ và chăm sóc. Điều này cho thấy quá trình biến đổi vai trò giới trong các hộ gia đình làng nghề diễn ra theo hướng linh hoạt và bình đẳng hơn, nhưng chưa làm thay đổi hoàn toàn những khuôn mẫu phân công lao động truyền thống vốn được duy trì trong thời gian dài.

Quan trọng hơn, kết quả nghiên cứu cho thấy sự biến đổi phân công lao động trong gia đình không phải là hệ quả trực tiếp của việc sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội, mà quá trình sáp nhập đã tạo ra những điều kiện phát triển kinh tế - xã hội mới như mở rộng thị trường lao động, phát triển công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng và cơ hội sinh kế, từ đó thúc đẩy sự thay đổi trong tổ chức lao động của các hộ gia đình làng nghề. Chính sự thay đổi về điều kiện phát triển này đã tác động khác nhau đến từng nhóm tuổi, làm xuất hiện những mô hình phân công lao động và chia sẻ quyền lực gia đình đa dạng hơn so với giai đoạn trước năm 2008.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ làm nghề không đồng nhất giữa các nhóm tuổi. Sự khác biệt quan sát được gắn với chu kỳ sống của gia đình, cấu trúc cư trú, sức khỏe, nguồn lực và mức độ thích ứng với những điều kiện kinh tế - xã hội mới. Vì vậy, nhóm tuổi được xem là một đặc điểm xã hội có liên quan đến sự khác biệt trong tổ chức đời sống kinh tế và gia đình của các hộ làng nghề ngoại thành Hà Nội trong bối cảnh sau sáp nhập, thay vì được khẳng định là nguyên nhân trực tiếp của các biến đổi đó.

4.1.1.2. Sự khác biệt về phân công lao động giữa vợ và chồng theo trình độ học vấn

*** Trình độ học vấn và thời gian tham gia lao động sản xuất**

Trình độ học vấn là một đặc điểm cá nhân có thể gắn với sự khác biệt trong cách vợ và chồng tham gia hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Trình độ học vấn được

ghi nhận tại thời điểm khảo sát năm 2024; do đó, các so sánh với thông tin hồi cổ trước năm 2008 chỉ phản ánh sự khác biệt giữa các nhóm học vấn hiện nay, không phải tác động lịch sử của học vấn. Trong bối cảnh đô thị hóa, mở rộng thị trường lao động, phát triển công nghiệp, dịch vụ và các hình thức sinh kế mới sau mốc sáp nhập năm 2008, học vấn phản ánh mức độ tiếp cận tri thức và có quan hệ với khả năng lựa chọn nghề nghiệp, chuyển đổi việc làm và thích ứng với các cơ hội sinh kế ngoài làng nghề. Vì vậy, phần này phân tích mối liên hệ giữa trình độ học vấn với thời gian tham gia lao động, cách thức phân công công việc và quyền quyết định của vợ chồng; các kết quả được sử dụng để nhận diện sự khác biệt giữa các nhóm học vấn, không nhằm khẳng định quan hệ nhân quả.

Bảng 4.5. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người vợ theo trình độ học vấn và thời kỳ

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Thời kỳ	Dưới 5 giờ	Từ 5–8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia	Tổng
Chưa hết THCS	Trước khi sáp nhập	26,1	44,9	24,6	4,3	100,0
	Sau khi sáp nhập	62,3	29,0	8,7	0,0	100,0
Từ THCS đến hết THPT	Trước khi sáp nhập	33,3	36,2	15,0	15,4	100,0
	Sau khi sáp nhập	44,9	41,2	12,7	1,1	100,0
Từ trung cấp trở lên	Trước khi sáp nhập	49,3	11,9	23,9	14,9	100,0
	Sau khi sáp nhập	53,4	37,5	6,8	2,3	100,0
Chung	Trước khi sáp nhập	34,8	33,5	18,4	13,3	100,0
	Sau khi sáp nhập	49,5	38,4	10,8	1,2	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả ở Bảng 4.5 cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn và thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người vợ khác nhau giữa hai thời kỳ. Trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008, mối liên hệ này có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 27,364$; $df = 6$; $p < 0,001$; Cramer's $V = 0,191$). Từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, sự khác biệt về thời gian làm nghề giữa các nhóm học vấn không còn đạt ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 10,033$; $df = 6$; $p = 0,123$; Cramer's $V = 0,109$). Do đó, kết quả chỉ cho phép khẳng định có mối liên hệ giữa hai biến trong thời kỳ trước sáp nhập, không đủ cơ sở để kết luận trình độ học vấn trực tiếp làm thay đổi thời gian lao động của người vợ.

Trong thời kỳ trước sáp nhập, nhóm chưa hết THCS tập trung nhiều nhất ở mức làm từ 5–8 giờ/ngày (44,9%); nhóm từ THCS đến hết THPT phân bố chủ yếu ở hai mức dưới 5 giờ (33,3%) và từ 5–8 giờ (36,2%); còn nhóm từ trung cấp trở lên có tỷ lệ làm dưới 5 giờ/ngày cao nhất, đạt 49,3%. Đồng thời, tỷ lệ làm trên 8 giờ/ngày ở nhóm chưa hết THCS và nhóm từ trung cấp trở lên lần lượt là 24,6% và 23,9%, cao hơn nhóm từ THCS đến hết THPT (15,0%). Từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, làm dưới 5 giờ/ngày trở thành phương án phổ biến ở cả ba nhóm, lần lượt là 62,3%, 44,9% và 53,4%; tỷ lệ làm từ 5–8 giờ/ngày tương ứng là 29,0%, 41,2% và 37,5%. Những phân bố này cho thấy thời gian tham gia nghề không biến đổi theo một chiều tuyến tính cùng với trình độ học vấn.

Cần lưu ý rằng số giờ làm nghề còn phụ thuộc vào việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính, công việc bán thời gian hay hoạt động hỗ trợ của người vợ. Người dành dưới 5 giờ/ngày có thể tham gia nghề như một việc làm bổ sung bên cạnh công việc khác hoặc thực hiện các công đoạn linh hoạt tại nhà; ngược lại, người coi nghề là công việc chính có điều kiện dành thời gian thường xuyên hơn. Bảng 4.5 chưa đồng thời kiểm soát vị thế việc làm toàn thời gian hay bán thời gian, cơ hội việc làm ngoài làng nghề, tuổi, sức khỏe và trách nhiệm nội trợ, chăm sóc. Vì vậy, sự khác biệt về số giờ lao động giữa các nhóm học vấn chỉ được sử dụng để mô tả cơ cấu và nhận diện mối liên hệ thống kê, không được diễn giải trực tiếp thành mức độ gắn bó với nghề hoặc tác động riêng của học vấn.

Bảng 4.6. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người chồng theo trình độ học vấn và thời kỳ

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Thời kỳ	Dưới 5 giờ	Từ 5–8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia	Tổng
Chưa hết THCS	Trước khi sáp nhập	46,4	39,1	11,6	2,9	100,0
	Sau khi sáp nhập	62,3	18,8	10,1	8,7	100,0
Từ THCS đến hết THPT	Trước khi sáp nhập	50,4	30,0	7,9	11,7	100,0
	Sau khi sáp nhập	53,9	28,1	10,9	7,1	100,0
Từ trung cấp trở lên	Trước khi sáp nhập	43,3	31,3	9,0	16,4	100,0
	Sau khi sáp nhập	50,0	25,0	14,8	10,2	100,0
Chung	Trước khi sáp nhập	48,4	31,9	8,8	10,9	100,0
	Sau khi sáp nhập	54,5	25,9	11,6	8,0	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả kiểm định ở Bảng 4.6 cho thấy trình độ học vấn không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người chồng ở cả hai thời kỳ: trước khi sáp nhập ($\chi^2 = 8,911$; $df = 6$; $p = 0,179$; Cramer's $V = 0,109$) và từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát ($\chi^2 = 4,827$; $df = 6$; $p = 0,566$; Cramer's $V = 0,075$). Vì vậy, các khác biệt về tỷ lệ giữa các nhóm học vấn chỉ có giá trị mô tả trong mẫu khảo sát.

Xét về phân bố, trước khi sáp nhập, tỷ lệ người chồng làm dưới 5 giờ/ngày dao động từ 43,3% đến 50,4%; tỷ lệ làm từ 5–8 giờ/ngày dao động từ 30,0% đến 39,1%. Từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, làm dưới 5 giờ/ngày tiếp tục là phương án phổ biến nhất ở cả ba nhóm học vấn, với tỷ lệ lần lượt là 62,3%, 53,9% và 50,0%. Nhóm từ trung cấp trở lên có tỷ lệ làm trên 8 giờ/ngày là 14,8%, cao hơn hai nhóm còn lại, nhưng sự khác biệt chung không đạt ý nghĩa thống kê. Do đó, chưa có đủ căn cứ để khẳng định thời gian làm nghề của người chồng khác nhau một cách có hệ thống theo trình độ học vấn.

Khi đối chiếu thời gian làm nghề giữa người vợ và người chồng, nghiên cứu lưu ý rằng sự so sánh chỉ thực sự tương đồng trong trường hợp cả hai đều coi sản xuất làng nghề là công việc chính. Trên thực tế, một người có thể làm nghề toàn thời gian, trong khi người còn lại chỉ tham gia bán thời gian, theo mùa vụ hoặc hỗ trợ một số công đoạn bên cạnh công việc khác. Do đó, sự khác biệt về số giờ làm nghề không chỉ liên quan đến giới tính hoặc trình độ học vấn mà còn gắn với vị trí của nghề làng nghề trong cơ cấu việc làm và sinh kế của từng thành viên.

Kết quả phỏng vấn sâu góp phần làm rõ hơn nhận định này. Một cán bộ địa phương tại Bình Phú cho biết: “*Trước đây lao động chủ yếu là làm nông và đan lát, tỷ lệ lao động làm nông nghiệp, thủ công chiếm phần lớn. Nhưng 15-16 năm gần đây, nhiều người, nhất là thanh niên không làm nông nữa, họ chuyển sang làm mộc, đi làm công nhân ở các khu công nghiệp hoặc mở cửa hàng tạp hóa, đi chợ, vào nội thành tìm việc...*” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – huyện Thạch Thất). Nhận định này cho thấy sự rời khỏi nghề truyền thống không chỉ là kết quả của trình độ học vấn, mà còn gắn với sự mở rộng của thị trường lao động ngoài làng nghề, đặc biệt đối với nam giới và lao động trẻ. Ở một trường hợp khác tại Quất Động, một nam giới chia sẻ: “*Trước đây, cả gia đình tôi đều làm nghề thêu ren, mỗi người một công đoạn, ai cũng bận rộn. Nhưng giờ chỉ còn mẹ tôi và em gái út làm những đơn hàng nhỏ lẻ, còn tôi đã chuyển sang làm công nhân tại khu công nghiệp vì thu nhập ổn định hơn. Mẹ tôi thì bảo, nghề thêu là nghề của làng, bỏ đi thì tiếc, nhưng với tôi, làm nghề này không thể nuôi sống cả gia đình được*” (PVS 48, nam giới, 38 tuổi, thôn Quất Động – xã Quất Động). Trường hợp này cho thấy, khi có cơ hội việc làm ổn định hơn ở khu vực công nghiệp, nam giới có thể rút khỏi nghề truyền thống ngay cả khi nghề vẫn còn giá trị văn hóa đối với gia đình và cộng đồng. Các trường hợp này cho thấy số giờ dành cho nghề làng nghề còn phụ thuộc vào việc cá

nhân coi đây là công việc chính hay hoạt động bổ sung, cũng như khả năng tiếp cận việc làm khác.

Trong khi đó, đối với phụ nữ, việc duy trì nghề làng nghề thường gắn với tính linh hoạt của công việc và khả năng kết hợp với trách nhiệm gia đình. Một phụ nữ làm nghề nón ở Phương Trung chia sẻ: "*Công việc làm nón là rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ, thế nên tôi cũng không dám phàn nàn nhiều*" (PVS 30, nữ, 56 tuổi, thôn Tây Sơn, xã Phương Trung). Dữ liệu định tính này giúp lý giải vì sao phụ nữ ở một số nhóm học vẫn tiếp tục tham gia sản xuất làng nghề, không chỉ vì nhu cầu thu nhập mà còn vì đặc điểm công việc cho phép họ vừa lao động sản xuất, vừa duy trì các trách nhiệm tái sản xuất trong gia đình.

Nhìn chung, kết quả cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn và thời gian tham gia sản xuất làng nghề không giống nhau giữa người vợ và người chồng, đồng thời có sự khác biệt giữa hai thời kỳ. Đối với người vợ, mối liên hệ có ý nghĩa thống kê chỉ được ghi nhận trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008; đối với người chồng, mối liên hệ chưa có ý nghĩa thống kê ở cả hai thời kỳ. Học vấn cao hơn có thể gắn với khả năng tiếp cận nhiều cơ hội sinh kế ngoài nghề truyền thống, nhưng số giờ làm nghề còn phụ thuộc vào việc cá nhân tham gia toàn thời gian hay bán thời gian, cơ hội việc làm ngoài làng nghề, đặc điểm của từng ngành nghề và trách nhiệm gia đình. Do đó, việc tiếp tục gắn bó hoặc rời khỏi nghề của người vợ và người chồng không diễn ra theo một xu hướng tuyến tính cùng với trình độ học vấn, mà phản ánh những cách thức thích ứng khác nhau trước sự mở rộng của các cơ hội sinh kế và những biến đổi kinh tế – xã hội tại địa phương.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy cơ cấu thời gian lao động có sự khác biệt giữa các nhóm học vấn, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định trình độ học vấn là nguyên nhân tạo ra sự biến đổi này. Kết quả này gợi ý rằng mối liên hệ giữa trình độ học vấn và thời gian lao động cần được xem xét trong tương quan với vị thế việc làm, cơ hội sinh kế, đặc điểm giới, trách nhiệm gia đình và điều kiện cụ thể của từng nghề làng nghề.

*** Trình độ học vấn và phân công lao động trong gia đình**

Nếu thời gian lao động phản ánh cường độ tham gia, thì người đảm nhận chính công việc sản xuất, công việc nội trợ và sự tham gia vào các công đoạn cụ thể cho thấy vị trí của từng thành viên trong tổ chức lao động hộ gia đình.

Trước hết, đối với công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, mối liên hệ giữa trình độ học vấn và người đảm nhận chính khác nhau giữa hai thời kỳ. Trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008, mối liên hệ chưa đạt ý nghĩa thống kê (Pearson $\chi^2 = 29,817$; df = 20; p = 0,073). Từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, mối liên hệ có ý nghĩa thống kê (Pearson $\chi^2 = 37,300$; df = 20; p = 0,011). Kết quả cho thấy cơ cấu người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh có sự khác biệt theo trình độ học vấn trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát. Kết quả này gợi ý rằng trình độ học vấn có mối liên hệ với cách thức tổ chức lao động sản xuất – kinh doanh, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định đây là nguyên nhân trực tiếp tạo ra sự khác biệt.

Bảng 4.7. Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Bối cảnh	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	Tổng (n)
Chưa hết THCS	Trước 2008	7,2	29,0	58,0	5,8	0,0	69
	Sau 2008	4,3	50,7	39,1	4,3	1,4	69

Từ THCS đến hết THPT	Trước 2008	11,3	29,2	45,8	11,7	2,1	240
	Sau 2008	13,9	36,0	37,5	12,4	0,4	267
Từ trung cấp trở lên	Trước 2008	16,4	29,9	35,8	14,9	3,0	67
	Sau 2008	14,8	27,3	42,0	14,8	1,1	88
Tổng	Trước 2008	11,4	29,3	46,3	11,2	1,9	376
	Sau 2008	12,5	36,6	38,7	11,6	0,7	424

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, việc vợ và chồng cùng đảm nhận hoạt động sản xuất – kinh doanh làng nghề là mô hình phổ biến ở cả ba nhóm học vấn. Kết quả này phản ánh đặc trưng của sản xuất làng nghề dựa trên hộ gia đình, trong đó lao động của các thành viên, nhất là của hai vợ chồng, thường được huy động và phối hợp trong cùng một quá trình sản xuất. Tuy nhiên, mức độ cùng tham gia có xu hướng giảm khi trình độ học vấn tăng. Sự khác biệt này có thể liên quan đến cơ hội việc làm và khả năng đa dạng hóa sinh kế của các nhóm: người có trình độ chuyên môn cao hơn thường có nhiều khả năng tham gia công việc ngoài làng nghề, nên sản xuất – kinh doanh của hộ ít phụ thuộc đồng thời vào lao động của cả hai vợ chồng. Sau năm 2008, mô hình phân công lao động có sự chuyển dịch theo hướng giảm sự cùng đảm nhận của hai vợ chồng và tăng vai trò đảm nhận chính của người vợ. Xu hướng này thể hiện rõ ở nhóm chưa hết THCS và nhóm từ THCS đến hết THPT, đặc biệt ở nhóm có trình độ học vấn thấp nhất. Điều đó cho thấy trong các hộ thuộc hai nhóm học vấn này, người vợ ngày càng giữ vai trò trực tiếp hơn trong việc duy trì hoạt động sản xuất – kinh doanh làng nghề. Một cách lý giải có thể là các công việc thủ công tại hộ thường linh hoạt về thời gian và địa điểm, phù hợp để phụ nữ kết hợp với trách nhiệm nội trợ và chăm sóc gia đình. Tuy nhiên, sự kết hợp này cũng có thể làm gia tăng gánh nặng lao động của người vợ khi họ đồng thời đảm nhận cả lao động sản xuất và lao động tái sản xuất trong gia đình. Ở nhóm từ trung cấp trở lên, sự biến đổi diễn ra theo chiều hướng khác: vai trò phối hợp giữa vợ và chồng được củng cố, trong khi xu hướng người vợ đảm nhận riêng không nổi bật như ở hai nhóm học vấn còn lại. Có thể ở những hộ vẫn duy trì nghề truyền thống dù vợ hoặc chồng có trình độ chuyên môn, sản xuất – kinh doanh làng nghề không còn đơn thuần là công việc thủ công thường nhật mà đòi hỏi sự kết hợp giữa nhiều nguồn lực, kỹ năng và vai trò của hai vợ chồng. Việc cùng đảm nhận vì thế có thể phản ánh cách thức tổ chức sinh kế mang tính phối hợp hơn trong hộ. Nhìn chung, sự biến đổi trong phân công lao động sản xuất – kinh doanh làng nghề không diễn ra đồng nhất giữa các nhóm học vấn. Ở nhóm học vấn phổ thông, xu hướng nổi bật là sự gia tăng vai trò đảm nhận chính của người vợ; trong khi ở nhóm có trình độ chuyên môn, sự phối hợp giữa vợ và chồng trở nên rõ hơn. Sự khác biệt này có thể gắn với cơ hội việc làm, vị trí của nghề truyền thống trong cơ cấu sinh kế và cách thức huy động lao động của từng hộ. Tuy vậy, kết quả bảng chéo chỉ cho phép nhận diện xu hướng liên hệ, chưa đủ cơ sở để khẳng định trình độ học vấn là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến những thay đổi trong phân công lao động.

Kết quả định lượng trên được giải thích rõ hơn qua phỏng vấn sâu. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú nhận xét: “*Trước vợ chồng hay làm cùng một việc trong một xưởng hoặc tại nhà, nhưng giờ chia việc rõ hơn. Chồng có thể đi làm thuê ở xưởng mộc hoặc khu công nghiệp, còn vợ thì nhận đồ mây tre về làm tại nhà. Có cặp thì cùng làm nhưng vợ lại là người quyết định nhập hàng, giao dịch. Cũng có nhà thì chồng phụ vợ làm mây tre theo thời vụ. Một điểm cô thấy thú vị là vai trò không còn cố định nữa. Ai giỏi việc gì thì làm việc đó,*

chứ không cứ nam – nữ rạch ròi như xưa” (PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Nhận định này cho thấy sự thay đổi trong phân công lao động không chỉ nằm ở việc ai làm nhiều hơn, mà quan trọng hơn là cách gia đình tổ chức lại công việc theo điều kiện thực tế. Người vợ có thể đảm nhận các công đoạn sản xuất tại nhà, người chồng có thể làm các khâu nặng hơn, đi làm ngoài hoặc hỗ trợ theo thời vụ; trong một số trường hợp, người vợ lại giữ vai trò quan trọng trong giao dịch, nhập hàng, tìm kiếm khách hàng hoặc điều phối sản xuất. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình phân công lao động tương đối cố định sang mô hình linh hoạt hơn, trong đó năng lực, kinh nghiệm, thời gian và khả năng tiếp cận thị trường của từng thành viên trở thành căn cứ quan trọng để phân chia công việc.

Bên cạnh người đảm nhận chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, kết quả khảo sát về công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi cũng cho thấy trình độ học vấn có mối liên hệ đáng kể với cách thức phân công lao động tái sản xuất trong gia đình. Theo Bảng 4.8, kiểm định Chi-square cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn và người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc đều có ý nghĩa thống kê ở cả hai thời điểm: trước năm 2008 (Pearson Chi-square = 50,249; df = 20; p = 0,000) và sau năm 2008 (Pearson Chi-square = 38,691; df = 15; p = 0,001).

Bảng 4.8. Người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Bối cảnh	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	Tổng (n)
Chưa hết THCS	Trước 2008	17,4	46,4	33,3	2,9	0,0	69
	Sau 2008	11,6	30,4	18,8	39,1	0,0	69
Từ THCS đến hết THPT	Trước 2008	7,9	48,8	34,2	8,8	0,4	240
	Sau 2008	5,2	47,9	24,0	22,8	0,0	267
Từ trung cấp trở lên	Trước 2008	3,0	55,2	28,4	13,4	0,0	67
	Sau 2008	5,7	47,7	29,5	17,0	0,0	88
Tổng	Trước 2008	8,8	49,5	33,0	8,5	0,3	376
	Sau 2008	6,4	45,0	24,3	24,3	0,0	424

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, người vợ là người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc ở cả ba nhóm trình độ học vấn, với tỷ lệ chung là 49,5%. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm từ trung cấp trở lên (55,2%), tiếp đến là nhóm từ THCS đến hết THPT (48,8%) và nhóm chưa hết THCS (46,4%). Trong khi đó, tỷ lệ “cả hai vợ chồng cùng đảm nhận” đạt 33,0%, dao động từ 28,4% đến 34,2% giữa các nhóm học vấn. Kết quả này cho thấy dù đã có sự chia sẻ nhất định giữa vợ và chồng, công việc nội trợ, chăm sóc vẫn chủ yếu thuộc trách nhiệm của người vợ, đặc biệt trong nhóm có trình độ từ trung cấp trở lên. Sau năm 2008, người vợ vẫn là người đảm nhận chính với tỷ lệ chung 45,0%, tuy giảm nhẹ so với trước năm 2008 nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với người chồng (6,4%) và cả hai vợ chồng cùng đảm nhận (24,3%). Xu hướng người vợ đảm nhận chính tiếp tục thể hiện ở nhóm từ THCS đến hết THPT (47,9%) và nhóm từ trung cấp trở lên (47,7%); riêng nhóm chưa hết THCS, tỷ lệ này giảm mạnh từ 46,4% xuống 30,4%.

Điểm đáng chú ý là sau năm 2008, tỷ lệ người thân đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc tăng mạnh từ 8,5% lên 24,3%. Sự gia tăng này xuất hiện ở cả ba nhóm học vấn, nhưng rõ nhất ở nhóm chưa hết THCS, từ 2,9% lên 39,1%; tiếp đến là nhóm từ THCS đến hết THPT, từ 8,8% lên 22,8%; và nhóm từ trung cấp trở lên, từ 13,4% lên 17,0%. Đồng thời, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận giảm ở nhóm chưa hết THCS và nhóm từ THCS đến hết THPT, trong khi gần như ổn định ở nhóm từ trung cấp trở lên. Kết quả này cho thấy công việc chăm sóc trong gia đình không chỉ là quan hệ phân công giữa vợ và chồng mà ngày càng huy động nhiều hơn sự tham gia của những người còn lại trong hộ. Xu hướng này đặc biệt rõ ở nhóm học vấn thấp, có thể phản ánh sự tái tổ chức lao động gia đình khi vợ hoặc chồng gia tăng mức tham gia ở các hoạt động tạo thu nhập ngoài hộ, khu công nghiệp, dịch vụ hoặc làm việc xa nhà. Tuy nhiên, số liệu bảng chéo mới chỉ cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn và cách phân công công việc nội trợ, chăm sóc, chưa đủ cơ sở để khẳng định trình độ học vấn là nguyên nhân trực tiếp của sự thay đổi này.

Tuy vậy, sự tham gia của người thân không làm thay đổi thực tế rằng phụ nữ vẫn giữ vai trò trung tâm trong lao động tái sản xuất. Một phụ nữ làm nghề nón ở Phương Trung chia sẻ: *“Công việc làm nón là rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ, thế nên tôi cũng không dám phàn nàn nhiều”* (PVS 30, nữ, 56 tuổi, thôn Tây Sơn, xã Phương Trung).

Một phụ nữ khác ở Quất Động cũng cho biết: *“Tôi là người chủ yếu lo việc nhà. Nấu cơm, giặt giũ, dọn dẹp, tất cả đều do tôi làm. Chồng tôi thì không giúp nhiều trong những việc này, anh ấy chỉ giúp tôi sửa chữa những đồ đạc hỏng trong nhà, nhưng không đụng đến công việc bếp núc”* (PVS 47, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm, xã Quất Động).

Các trích dẫn trên cho thấy, mặc dù phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, họ vẫn tiếp tục đảm nhận đa số phần việc nhà và chăm sóc, phản ánh sự duy trì tương đối bền vững của các khuôn mẫu phân công lao động theo giới trong gia đình làng nghề. Sự khác biệt về trình độ học vấn có thể gắn với mức độ tiếp cận thông tin, cơ hội tham gia kinh tế và nhận thức về chia sẻ trách nhiệm gia đình. Kết quả này gợi ý rằng học vấn có mối liên hệ nhất định với nhận thức và cách thức hai vợ chồng phân bổ công việc, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định học vấn trực tiếp làm thay đổi các khuôn mẫu phân công lao động theo giới.

Tuy nhiên, dữ liệu cũng cho thấy những dấu hiệu chuyển dịch đáng chú ý. Ở nhóm đại học/trên đại học, tỷ lệ “cả hai vợ chồng cùng đảm nhận” công việc nội trợ, chăm sóc sau năm 2008 đạt 34,5%, cao hơn mức chung của toàn mẫu là 24,3%. Điều này cho thấy ở nhóm học vấn cao hơn, việc chia sẻ công việc gia đình giữa vợ và chồng có xu hướng rõ hơn. Kết quả này phù hợp với nhận xét của Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú: *“Cô thấy rõ nhất là lớp trẻ bây giờ – học hành đến nơi đến chốn hơn, có người còn học đại học, rồi đi làm xa, tiếp cận công nghệ, mạng xã hội, nên tư duy thoáng hơn”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Một nam giới ở Hồng Vân cũng nhận xét: *“Ờ... nhìn chung là có khác, khác nhiều đấy. Lứa trẻ bây giờ cởi mở hơn, nam giới tham gia việc nhà nhiều hơn. Có ông còn đi chợ, nấu ăn, chăm con, không ngại như thời chúng tôi. Hồi xưa mà đàn ông đi chợ là bị nói ra nói vào đấy. Giờ thì khác rồi. Nhưng cũng tùy, không phải ai cũng vậy đâu. Máy cày cán bộ công chức, nhất là giáo viên, thì thấy chia nhau rõ hơn. Chắc cũng do đi học nhiều, rồi tiếp cận mạng xã hội, biết thêm nhiều thứ nên họ thay đổi”* (PVS 22, nam, 54 tuổi, Trạm trưởng Trạm y tế xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Như vậy, trình độ học vấn không làm thay đổi ngay lập tức sự bất cân xứng giới trong lao động nội trợ, nhưng có thể tạo điều kiện để các thành viên tiếp cận với những chuẩn mực mới về chia sẻ trách nhiệm gia đình. Sự thay đổi này không diễn ra đồng đều giữa các nhóm

học vấn và cũng không làm biến mất vai trò truyền thống của phụ nữ, nhưng đã làm cho việc phân công công việc gia đình trở nên linh hoạt hơn ở một số nhóm.

Để làm rõ hơn chiều sâu của phân công lao động trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề, nghiên cứu tiếp tục xem xét sự tham gia của người trả lời vào các công đoạn cụ thể trong chuỗi sản xuất làng nghề. Kết quả ở Bảng 4.9 cho thấy, trong 11 công đoạn được khảo sát, có 3 công đoạn có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với trình độ học vấn, gồm: đóng gói sản phẩm (Pearson Chi-square = 8,087; df = 2; p = 0,018), bảo quản sản phẩm (Pearson Chi-square = 10,201; df = 2; p = 0,006) và cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm (Pearson Chi-square = 9,334; df = 2; p = 0,009). Các công đoạn còn lại chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với trình độ học vấn.

Bảng 4.9. Mối liên hệ giữa trình độ học vấn và sự tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của người trả lời

Đơn vị tính: %

Công đoạn sản xuất – kinh doanh	Chưa hết THCS	Từ THCS đến hết THPT	Từ trung cấp trở lên	Chung	Pearson χ^2	Sig.
Thu mua nguyên liệu đầu vào	26,1	34,1	34,1	32,8	1,677	0,432
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	52,2	55,8	61,4	56,4	1,421	0,491
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	69,6	68,2	71,6	69,1	0,372	0,830
Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	69,6	78,3	80,7	77,4	3,076	0,215
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	21,7	21,7	34,1	24,3	5,797	0,055
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	68,1	68,9	71,6	69,3	0,281	0,869
Đóng gói sản phẩm	36,2	49,1	59,1	49,1	8,087	0,018*
Bảo quản sản phẩm	24,6	42,7	48,9	41,0	10,201	0,006*
Tìm kiếm khách hàng/kinh doanh sản phẩm	49,3	53,6	64,8	55,2	4,531	0,104
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	31,9	27,0	23,9	27,1	1,268	0,531
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	26,1	41,6	50,0	40,8	9,334	0,009*

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Ghi chú: p < 0,05. Các công đoạn có dấu () là những công đoạn có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với trình độ học vấn.*

Ba công đoạn có ý nghĩa thống kê đều thuộc những khâu nằm ngoài quá trình chế tác sản phẩm chính, gắn với việc hoàn thiện hoạt động sản xuất – kinh doanh, duy trì chất lượng sản phẩm và đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đây là những công đoạn không chỉ cần lao động

trực tiếp mà còn có thể đòi hỏi kiến thức về quy cách sản phẩm, khả năng tổ chức công việc, giao tiếp và cung ứng các dịch vụ đi kèm. Ở cả ba công đoạn, tỷ lệ tham gia đều có xu hướng tăng theo trình độ học vấn. Đối với công đoạn đóng gói sản phẩm, tỷ lệ tham gia tăng từ 36,2% ở nhóm chưa hết THCS lên 49,1% ở nhóm từ THCS đến hết THPT và 59,1% ở nhóm từ trung cấp trở lên. Tương tự, tỷ lệ tham gia bảo quản sản phẩm lần lượt là 24,6%, 42,7% và 48,9%; còn tỷ lệ cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm lần lượt là 26,1%, 41,6% và 50,0%. Kết quả này cho thấy người có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các khâu đòi hỏi khả năng tổ chức, kiểm soát và cung cấp giá trị bổ sung cho sản phẩm. Mặc dù tỷ lệ tham gia tìm đầu ra và thực hiện giao dịch sản phẩm cũng tăng từ 49,3% ở nhóm chưa hết THCS lên 53,6% ở nhóm từ THCS đến hết THPT và 64,8% ở nhóm từ trung cấp trở lên, sự khác biệt này chưa đạt ý nghĩa thống kê ($p = 0,104$). Vì vậy, chưa đủ cơ sở để khẳng định sự tham gia vào công đoạn tìm đầu ra và thực hiện giao dịch sản phẩm có mối liên hệ với trình độ học vấn. Nhìn chung, kết quả gợi ý rằng trình độ học vấn có liên hệ rõ hơn với một số khâu hỗ trợ và gia tăng giá trị cho sản phẩm, trong khi sự tham gia vào các công đoạn sản xuất thủ công cơ bản chưa thể hiện khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm học vấn.

Các dữ liệu định tính cũng cho thấy sự dịch chuyển này trong tổ chức sản xuất làng nghề. Tại Hồng Vân, một người dân cho biết: *“Tôi thì từ xưa đến giờ vẫn thích nhất là uốn cây, tạo dáng bonsai, rồi chỉnh sửa tiểu cảnh cho khách... Vợ tôi thì lo tưới cây, kiểm tra độ ẩm, cắt lá hỏng, mấy việc nhỏ nhưng không thể thiếu. À, giờ bà ấy làm cả du lịch nữa, trồng thêm mấy luống hoa mà cũng kiếm được bộn tiền ấy. Thằng con thì phụ trách đăng ảnh bán online, nó giỏi điện thoại với máy tính hơn tôi”* (PVS 17, nam, 50 tuổi, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Trường hợp này cho thấy phân công lao động trong gia đình không chỉ dựa trên giới mà còn dựa trên kỹ năng, khả năng sử dụng công nghệ và mức độ tiếp cận thị trường của từng thành viên.

Một cán bộ địa phương tại Hồng Vân cũng nhận xét: *“Trước đây người dân không mấy khi nghĩ rằng phụ nữ có thể tham gia vào công việc du lịch. Nhưng giờ đây, khi mô hình du lịch ở Hồng Vân phát triển, nhiều phụ nữ đã tham gia vào công việc này và làm rất tốt”* (Trích PVS 15, Công chức Văn hóa – xã hội xã Hồng Vân – huyện Thường Tín).

Điều này cho thấy khi làng nghề mở rộng sang các hoạt động dịch vụ, du lịch, quảng bá và kinh doanh, phụ nữ không chỉ tham gia vào sản xuất thủ công mà còn từng bước tham gia vào các khâu có tính thị trường cao hơn.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy trình độ học vấn có mối liên hệ với một số biểu hiện của phân công lao động trong gia đình làng nghề gồm: người đảm nhận chính hoạt động sản xuất – kinh doanh, người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc và sự tham gia vào các công đoạn cụ thể của chuỗi sản xuất – kinh doanh. Tuy nhiên, mối liên hệ này không có ý nghĩa thống kê đồng đều ở tất cả nội dung và chưa cho thấy một xu hướng đơn giản theo đó học vấn càng cao thì phân công lao động càng bình đẳng. Kết quả này gợi ý rằng những khác biệt quan sát được giữa các nhóm học vấn cần được xem xét trong mối quan hệ với cơ hội sinh kế, khả năng tiếp cận thông tin, công nghệ, thị trường và các chuẩn mực xã hội mới. Các điều kiện này có thể gắn với cách tổ chức lao động linh hoạt hơn và ít cố định hơn theo giới; tuy vậy, những khuôn mẫu vai trò giới truyền thống vẫn được duy trì tương đối bền vững, nhất là trong công việc nội trợ và chăm sóc, khi phụ nữ tiếp tục là người đảm nhận chính. Vì vậy, sự khác biệt về phân công lao động giữa các nhóm học vấn phản ánh quá trình điều chỉnh từng bước của gia đình làng nghề trong bối cảnh hiện đại hóa và mở rộng cơ hội sinh kế, đồng thời vẫn chịu sự chi phối của những khuôn mẫu giới tồn tại lâu dài trong gia đình nông thôn.

*** Trình độ học vấn và quyền quyết định trong gia đình**

Nếu phân công lao động cho thấy ai là người trực tiếp thực hiện công việc, thì quyền quyết định phản ánh sâu hơn vị thế, tiếng nói và cơ chế phối hợp giữa vợ và chồng trong những

vấn đề quan trọng của gia đình. Trong phạm vi nghiên cứu này, quyền quyết định được xem xét qua ba nội dung: quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề, quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình và quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con cái.

Kết quả khảo sát ở Bảng 4.10 cho thấy, trước năm 2008, trình độ học vấn chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề (Pearson Chi-square = 8,906; df = 8; p = 0,350). Sau năm 2008, mối liên hệ này vẫn chưa đạt ý nghĩa thống kê (Pearson Chi-square = 6,615; df = 6; p = 0,358). Như vậy, xét riêng ở phương diện đầu tư sản xuất, chưa có đủ bằng chứng thống kê để khẳng định trình độ học vấn tạo ra sự khác biệt rõ rệt trong cơ chế ra quyết định giữa các nhóm học vấn. Tuy nhiên, quan sát phân bố tỷ lệ cho thấy một số xu hướng đáng chú ý.

Bảng 4.10. Người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Bối cảnh	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	Tổng (n)
Chưa hết THCS	Trước 2008	29,0	26,1	40,6	4,3	0,0	69
	Sau 2008	23,2	34,8	24,6	17,4	—	69
Từ THCS đến hết THPT	Trước 2008	31,3	31,7	27,1	8,8	1,3	240
	Sau 2008	24,3	27,7	34,5	13,5	—	267
Từ trung cấp trở lên	Trước 2008	26,9	28,4	29,9	11,9	3,0	67
	Sau 2008	30,7	21,6	36,4	11,4	—	88
Chung	Trước 2008	30,1	30,1	30,1	8,5	1,3	376
	Sau 2008	25,5	27,6	33,3	13,7	—	424

Kiểm định Chi-square

Bối cảnh	Pearson Chi-square (χ^2)	df	Sig. (p)	Phi	Cramer's V
Trước năm 2008	8,906	8	0,350	0,154	0,109
Sau năm 2008	6,615	6	0,358	0,125	0,088

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, ba phương án “người chồng”, “người vợ” và “cả hai vợ chồng” cùng chiếm tỷ lệ ngang nhau trong tổng thể mẫu khảo sát, đều đạt 30,1%. Sau năm 2008, tỷ lệ “cả hai vợ chồng cùng quyết định” tăng lên 33,3%, trong khi tỷ lệ người chồng quyết định giảm xuống 25,5% và người vợ quyết định giảm nhẹ xuống 27,6%. Đồng thời, tỷ lệ người thân quyết định tăng từ 8,5% lên 13,7%. Điều này cho thấy, dù sự khác biệt theo học vấn chưa đủ mạnh về mặt thống kê, cơ chế quyết định đầu tư sản xuất có xu hướng dịch chuyển nhẹ theo hướng cùng bàn bạc giữa vợ và chồng, đồng thời có sự tham gia nhiều hơn của người thân trong gia đình.

Sự thay đổi này thể hiện không đồng đều giữa ba nhóm học vấn. Ở nhóm chưa hết THCS, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định giảm khá mạnh, từ 40,6% trước năm 2008 xuống còn 24,6% sau năm 2008; trong khi tỷ lệ người vợ quyết định tăng từ 26,1% lên 34,8% và tỷ lệ người thân quyết định tăng từ 4,3% lên 17,4%. Ngược lại, ở nhóm từ THCS đến hết THPT, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định tăng từ 27,1% lên 34,5%, còn tỷ lệ người chồng quyết định giảm từ 31,3% xuống 24,3%. Ở nhóm từ trung cấp trở lên, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định cũng tăng từ 29,9% lên 36,4%; đồng thời, tỷ lệ người chồng quyết định tăng từ 26,9% lên 30,7%, trong khi tỷ lệ người vợ quyết định giảm từ 28,4% xuống 21,6%. Những kết quả này cho thấy, ở hai nhóm có trình độ từ THCS trở lên, quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề có xu hướng chuyển nhiều hơn sang hình thức hai vợ chồng cùng bàn bạc và thống nhất. Tuy nhiên, ở nhóm chưa hết THCS lại diễn ra xu hướng ngược lại khi tỷ lệ cùng quyết định giảm, còn vai trò quyết định của người vợ và người thân tăng lên. Do các kiểm định Chi-

square đều không có ý nghĩa thống kê, những khác biệt trên chỉ phản ánh xu hướng phân bố trong mẫu khảo sát, chưa đủ cơ sở để khẳng định trình độ học vấn có mối liên hệ với người quyết định chính việc đầu tư sản xuất làng nghề.

Dữ liệu phỏng vấn sâu góp phần giải thích xu hướng này. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú nhận xét: “*Có cặp thì cùng làm nhưng vợ lại là người quyết định nhập hàng, giao dịch. Một điểm cô thấy thú vị là vai trò không còn cố định nữa. Ai giỏi việc gì thì làm việc đó, chứ không cứ nam - nữ rạch ròi như xưa*” (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Nhận định này cho thấy quyền quyết định trong sản xuất không chỉ phụ thuộc vào vị thế giới tính truyền thống, mà còn gắn với năng lực thực tế của từng thành viên trong gia đình. Người có khả năng nắm thị trường, giao dịch với khách hàng, quản lý đơn hàng hoặc điều hành sản xuất có thể có tiếng nói lớn hơn trong quyết định đầu tư, bất kể là vợ hay chồng.

Ở phương diện quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình, kết quả khảo sát ở Bảng 4.11 cho thấy trình độ học vấn không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định chính ở cả hai thời điểm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xét chung toàn bộ mẫu khảo sát, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định các khoản chi tiêu lớn tăng từ 24,5% trước năm 2008 lên 26,9% sau năm 2008. Trong khi đó, tỷ lệ người chồng quyết định giảm nhẹ từ 51,3% xuống 50,5%; tỷ lệ người vợ quyết định giảm từ 14,9% xuống 12,5%; còn tỷ lệ người thân quyết định tăng nhẹ từ 9,3% lên 10,1%. Mặc dù có sự gia tăng nhất định của hình thức hai vợ chồng cùng quyết định, người chồng vẫn là chủ thể quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong khoảng một nửa số gia đình ở cả hai thời điểm.

Bảng 4.11. Người quyết định chính các khoản chi tiêu lớn trong gia đình theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Bối cảnh	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Tổng (n)
Chưa hết THCS	Trước 2008	55,1	21,7	20,3	2,9	69
	Sau 2008	52,2	13,0	26,1	8,7	69
Từ THCS đến hết THPT	Trước 2008	52,5	13,3	24,2	10,0	240
	Sau 2008	50,9	12,4	26,2	10,5	267
Từ trung cấp trở lên	Trước 2008	43,3	13,4	29,9	13,4	67
	Sau 2008	47,7	12,5	29,5	10,2	88
Chung	Trước 2008	51,3	14,9	24,5	9,3	376
	Sau 2008	50,5	12,5	26,9	10,1	424

Kiểm định Chi-square

Bối cảnh	Pearson Chi-square (χ^2)	df	Sig. (p)	Phi	Cramer's V
Trước năm 2008	9,445	6	0,150	0,158	0,112
Sau năm 2008	0,669	6	0,995	0,040	0,028

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Sự thay đổi giữa các nhóm học vấn diễn ra không hoàn toàn giống nhau. Ở nhóm chưa hết THCS, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định tăng từ 20,3% lên 26,1%, trong khi tỷ lệ người chồng quyết định giảm từ 55,1% xuống 52,2% và tỷ lệ người vợ quyết định giảm từ 21,7% xuống 13,0%. Ở nhóm từ THCS đến hết THPT, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định tăng nhẹ từ 24,2% lên 26,2%, còn tỷ lệ người chồng quyết định giảm từ 52,5% xuống 50,9%. Đối với nhóm từ trung cấp trở lên, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định gần như ổn định, giảm nhẹ từ 29,9% xuống 29,5%, trong khi tỷ lệ người chồng quyết định tăng từ 43,3% lên 47,7%. Những kết quả trên cho thấy cơ chế quyết định các khoản chi tiêu lớn có xu hướng

chuyển nhẹ theo hướng cùng bàn bạc giữa vợ và chồng ở hai nhóm có trình độ dưới trung cấp, nhưng xu hướng này không xuất hiện ở nhóm từ trung cấp trở lên. Đồng thời, người chồng vẫn giữ vai trò quyết định nổi bật trong cả ba nhóm học vấn. Do kiểm định Chi-square không có ý nghĩa thống kê ở cả hai thời điểm, những khác biệt này chỉ phản ánh xu hướng phân bố trong mẫu khảo sát, chưa đủ cơ sở để khẳng định trình độ học vấn tạo ra sự khác biệt trong quyền quyết định các khoản chi tiêu lớn của gia đình.

Từ góc độ Lý thuyết vai trò giới, kết quả này cho thấy quyền quyết định tài chính lớn là lĩnh vực biến đổi chậm hơn so với phân công lao động sản xuất. Ngay cả khi phụ nữ tham gia nhiều hơn vào sản xuất, kinh doanh và tạo thu nhập, những chuẩn mực coi nam giới là người đại diện cho các quyết định kinh tế quan trọng vẫn tiếp tục tồn tại trong nhiều hộ gia đình. Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ lệ cùng quyết định ở một số nhóm học vấn cho thấy các vai trò giới đang được điều chỉnh từng bước, nhất là khi vợ và chồng cùng tham gia vào quá trình tạo thu nhập và cùng đối mặt với các nhu cầu chi tiêu, đầu tư, tích lũy của hộ gia đình.

Ở nội dung quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con cái, kết quả khảo sát ở Bảng 4.12 cho thấy vai trò của trình độ học vấn có sự thay đổi rõ rệt giữa hai giai đoạn. Trước năm 2008, trình độ học vấn không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định chính việc học hành, nghề nghiệp của con cái (Pearson Chi-square = 7,030; df = 6; p = 0,318; Cramer's V = 0,097). Sau năm 2008, mối liên hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức rất cao (Pearson Chi-square = 42,346; df = 6; p < 0,001), với Cramer's V = 0,286, cho thấy mức độ liên hệ trung bình. Như vậy, trong thông tin hồi cố về thời kỳ trước năm 2008, chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa nhóm học vấn hiện nay và chủ thể quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con cái; đối với thời kỳ sau mốc 2008, mối liên hệ này đạt ý nghĩa thống kê, cho thấy vai trò phân hóa của học vấn đã trở nên rõ ràng hơn.

Bảng 4.12. Người quyết định chính việc học hành, nghề nghiệp của con theo trình độ học vấn trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Bối cảnh	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Tổng hợp lệ (n)
Chưa hết THCS	Trước 2008	11,6	43,5	39,1	5,8	69
	Sau 2008	0,0	17,9	12,8	69,3	39
Từ THCS đến hết THPT	Trước 2008	18,4	31,4	41,4	8,8	239
	Sau 2008	6,9	30,0	41,8	21,3	160
Từ THCS đến hết THPT	Trước 2008	21,2	34,9	31,8	12,1	66
	Sau 2008	8,5	27,1	47,5	16,9	59
Chung	Trước 2008	17,6	34,2	39,4	8,8	374
	Sau 2008	6,2	27,5	38,8	27,5	258

Kết quả kiểm định Chi-square

Bối cảnh	Pearson Chi-square (χ^2)	df	Sig. (p)	Phi	Cramer's V
Trước năm 2008	7,030	6	0,318	0,137	0,097
Sau năm 2008	42,346	6	0,000	0,405	0,286

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, phương án “cả hai vợ chồng cùng quyết định” chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng thể mẫu khảo sát, đạt 39,4%; tiếp đến là người vợ với 34,2%; người chồng chiếm 17,6% và người thân chiếm 8,8%. Điều này cho thấy ngay từ trước năm 2008, giáo dục con cái đã là lĩnh vực có mức độ tham gia tương đối rõ của cả vợ và chồng, đồng thời người vợ giữ vai trò đáng kể do thường là người trực tiếp theo sát việc học tập, chăm sóc và sinh hoạt hằng ngày của con. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các nhóm học vấn ở giai đoạn này chưa hình thành

một xu hướng nhất quán. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định lần lượt là 39,1% ở nhóm chưa hết THCS, 41,4% ở nhóm từ THCS đến hết THPT và 31,8% ở nhóm từ trung cấp trở lên. Trong khi đó, người vợ đều giữ vai trò đáng kể ở cả ba nhóm, với tỷ lệ tương ứng là 43,5%, 31,4% và 34,9%. Những phân bố này phù hợp với kết quả kiểm định khi mối liên hệ giữa học vấn và chủ thể quyết định còn yếu và chưa có ý nghĩa thống kê.

Sau năm 2008, trong số các hộ còn thực hiện việc quyết định học hành, nghề nghiệp của con, tỷ lệ “cả hai vợ chồng cùng quyết định” đạt 38,8%, tiếp đến là người vợ và người thân cùng đạt 27,5%, trong khi người chồng quyết định riêng chỉ chiếm 6,2%. Đáng chú ý, sự phân bố chủ thể quyết định có sự khác biệt rõ rệt theo trình độ học vấn. Ở nhóm chưa hết THCS, người thân trở thành chủ thể quyết định chủ yếu, chiếm 69,3%; tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định chỉ đạt 12,8% và không có trường hợp nào người chồng quyết định riêng. Ngược lại, ở nhóm từ THCS đến hết THPT, cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 41,8%; tỷ lệ này tiếp tục tăng lên 47,5% ở nhóm từ trung cấp trở lên. Đồng thời, tỷ lệ người thân quyết định giảm mạnh theo chiều tăng của học vấn, từ 69,3% ở nhóm chưa hết THCS xuống 21,3% ở nhóm từ THCS đến hết THPT và còn 16,9% ở nhóm từ trung cấp trở lên.

So sánh hai giai đoạn cho thấy vai trò của học vấn không chỉ tăng lên về mặt thống kê mà còn biểu hiện rõ trong cơ cấu phân công quyền quyết định. Trước năm 2008, các nhóm học vấn chưa khác biệt rõ và chưa hình thành xu hướng tuyến tính; sau năm 2008, học vấn càng cao thì tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định càng lớn, còn tỷ lệ người thân quyết định càng thấp. Đặc biệt, tỷ lệ cùng quyết định ở nhóm chưa hết THCS giảm từ 39,1% xuống 12,8%, trong khi ở nhóm từ trung cấp trở lên tăng từ 31,8% lên 47,5%. Kết quả này cho thấy sau năm 2008, học vấn cao hơn gắn với xu hướng tăng cường sự bàn bạc và thống nhất trực tiếp giữa vợ và chồng đối với việc học hành, nghề nghiệp của con; ngược lại, ở nhóm học vấn thấp, quyền quyết định có xu hướng chuyển nhiều hơn sang người thân trong gia đình. Vì vậy, học vấn chỉ thực sự trở thành yếu tố phân hóa đáng kể đối với cơ chế ra quyết định này trong giai đoạn sau năm 2008.

Kết quả phỏng vấn sâu góp phần làm rõ vai trò của học vấn và khả năng tiếp cận thông tin nói chung đối với nhận thức của các cặp vợ chồng về vai trò của cha và mẹ trong giáo dục con cái. Việc tiếp cận kiến thức về nuôi dạy con và tâm lý gia đình tạo cơ sở để vợ chồng chủ động phối hợp, chia sẻ trách nhiệm và hạn chế tình trạng một người phải đảm nhận quá nhiều công việc. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú nhận xét: *“Thanh niên bây giờ năng động, tự tin, giỏi giang hơn ngày xưa nhiều... các bạn trẻ có kiến thức về nuôi dạy con cái, về tâm lý nên nhiều khi họ biết phối hợp để không làm người kia bị quá tải”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Một nam giới ở Hồng Vân cũng chia sẻ: *“Con dâu tôi nó cũng vất vả lắm, đi làm về là lo cơm nước, con cái. Nhưng tôi thấy con trai tôi cũng biết giúp vợ, tắm cho con, chơi với con. Tuy không bằng mẹ nó, nhưng cũng cố gắng rồi. Tôi vẫn hay nhắc nó, vợ chồng mà thương nhau thì phải đỡ cho nhau”* (PVS 16, nam, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Những trích dẫn trên cho thấy việc giáo dục và chăm sóc con cái không còn được xem hoàn toàn là trách nhiệm riêng của người mẹ trong một bộ phận gia đình trẻ. Sự tham gia của người cha, dù chưa đồng đều, đã trở nên dễ được chấp nhận hơn trong bối cảnh các cặp vợ chồng tiếp cận nhiều hơn với thông tin, truyền thông, mạng xã hội, nhà trường và các chuẩn mực mới về nuôi dạy con.

Từ góc độ Lý thuyết cấu trúc - chức năng, gia đình được tiếp cận như một thiết chế xã hội có khả năng điều chỉnh vai trò của các thành viên nhằm duy trì sự ổn định và thích ứng với biến đổi của môi trường xã hội. Khi điều kiện kinh tế – xã hội thay đổi, cơ hội học tập, việc làm, thị trường lao động và yêu cầu giáo dục con cái trở nên phức tạp hơn, việc ra quyết định trong gia đình không thể chỉ dựa trên mô hình quyền lực một chiều. Các quyết định về đầu tư, chi tiêu lớn và học hành của con ngày càng đòi hỏi sự phối hợp giữa các thành viên, nhất là giữa vợ và chồng. Do đó, sự gia tăng của mô hình cùng quyết định ở một số nhóm học vấn

không chỉ phản ánh thay đổi nhận thức cá nhân, mà còn là sự điều chỉnh chức năng của gia đình trước các yêu cầu mới của đời sống kinh tế và giáo dục.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không nên diễn giải học vấn như một yếu tố tạo ra sự bình đẳng tự động trong quyền quyết định. Ở quyết định đầu tư sản xuất, mối liên hệ với trình độ học vấn chưa có ý nghĩa thống kê ở cả hai thời điểm. Ở quyết định chi tiêu lớn, dù sau năm 2008 đã có ý nghĩa thống kê, người chồng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong tổng thể mẫu. Ở quyết định học hành, nghề nghiệp của con cái, sự khác biệt theo học vấn thể hiện rõ hơn, nhưng lại chịu tác động mạnh bởi tình trạng “không thực hiện” ở những hộ có con cái đã trưởng thành. Vì vậy, trình độ học vấn cần được hiểu là một yếu tố góp phần định hình cơ chế ra quyết định, chứ không phải nguyên nhân duy nhất quyết định sự thay đổi quyền lực trong gia đình.

Nhìn chung, phân tích ba lĩnh vực quyền quyết định cho thấy trình độ học vấn có liên hệ với cơ chế ra quyết định trong gia đình ở những mức độ khác nhau. Ảnh hưởng rõ nhất thể hiện ở quyết định học hành, nghề nghiệp của con cái sau năm 2008; tiếp đến là quyết định các khoản chi tiêu lớn; trong khi quyết định đầu tư sản xuất chưa cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phản ánh một quá trình biến đổi không đồng đều: những lĩnh vực gắn với giáo dục, định hướng tương lai và đời sống hiện đại có xu hướng chuyển nhanh hơn sang hình thức cùng bàn bạc; trong khi những lĩnh vực gắn với tài sản, đầu tư và quyền lực kinh tế vẫn còn chịu ảnh hưởng mạnh của các khuôn mẫu truyền thống.

Có thể thấy rằng, trình độ học vấn có liên hệ nhất định với sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng ở các hộ làm nghề, nhưng chưa đủ để khẳng định rằng học vấn càng cao thì phân công lao động càng bình đẳng. Ý nghĩa xã hội học nằm ở chỗ, học vấn làm gia tăng khả năng tiếp cận việc làm, thông tin, công nghệ, thị trường và các chuẩn mực xã hội mới, từ đó góp phần điều chỉnh cách các thành viên trong gia đình tham gia lao động, phân chia công việc và bàn bạc trong các quyết định quan trọng.

Về thời gian tham gia lao động sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy trình độ học vấn có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian lao động làng nghề của người vợ, nhưng chưa thể hiện rõ đối với người chồng. Điều này cho thấy học vấn có thể mở rộng cơ hội lựa chọn sinh kế của phụ nữ, nhất là giữa việc tiếp tục gắn bó với nghề truyền thống và tham gia các hoạt động kinh tế ngoài làng nghề. Trong bối cảnh hiện đại hóa nông thôn, nhóm có học vấn cao hơn thường có điều kiện tiếp cận tốt hơn với việc làm phi nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ hoặc các hoạt động gắn với thị trường rộng hơn; trong khi nhóm học vấn thấp và trung bình vẫn có xu hướng duy trì nhiều hơn các công việc thủ công tại hộ gia đình.

Về phân công lao động trong gia đình, kết quả phân tích cho thấy giữa trình độ học vấn và cách hai vợ chồng phân bổ công việc có mối liên hệ nhất định. Sự khác biệt giữa các nhóm học vấn biểu hiện trong hoạt động lao động tạo thu nhập từ nghề và một số công đoạn liên quan đến thị trường, dịch vụ, khách hàng, bảo quản, đóng gói và hoàn thiện sản phẩm. Ở các nhóm có học vấn cao hơn, cách phân công công việc có xu hướng linh hoạt hơn và ít cố định theo giới hơn. Tuy vậy, chuẩn mực vai trò giới truyền thống vẫn hiện diện khá bền vững trong nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Phụ nữ vừa tham gia sản xuất sản phẩm làng nghề kinh doanh, vừa tiếp tục đảm nhận phần lớn lao động tái sản xuất trong gia đình.

Về quyền quyết định, trình độ học vấn không làm thay đổi ngay lập tức cấu trúc quyền lực trong gia đình, nhưng có liên quan đến sự điều chỉnh cơ chế ra quyết định theo hướng có nhiều trao đổi và phối hợp hơn. Đối với quyết định đầu tư sản xuất, sự khác biệt theo trình độ học vấn chưa đạt ý nghĩa thống kê; đối với các khoản chi tiêu lớn, mối liên hệ với trình độ học vấn rõ hơn sau năm 2008, song người chồng vẫn giữ vai trò chủ yếu trong phần lớn các nhóm; đối với việc học hành, nghề nghiệp của con cái, trình độ học vấn thể hiện mối liên hệ rõ nhất, cho thấy giáo dục con cái là lĩnh vực dễ thúc đẩy sự bàn bạc và tham gia của cả cha và mẹ hơn so với các quyết định thuần túy kinh tế.

Nhìn từ Lý thuyết cấu trúc – chức năng, khi điều kiện sinh kế, việc làm và nhu cầu tổ chức đời sống gia đình thay đổi, gia đình làng nghề phải điều chỉnh lại cách phân bổ vai trò và quyền quyết định giữa các thành viên để duy trì sự vận hành ổn định. Trình độ học vấn là một trong những yếu tố làm tăng khả năng thích ứng đó. Đồng thời, dưới góc độ Lý thuyết vai trò giới, kết quả nghiên cứu cho thấy sự thay đổi trong phân công lao động không đồng nghĩa với việc các khuôn mẫu giới truyền thống mất đi. Học vấn có thể góp phần làm mềm hóa các vai trò giới, nhưng chưa đủ để xóa bỏ sự bất cân xứng trong lao động nội trợ, chăm sóc và một số quyết định kinh tế quan trọng.

Như vậy, trình độ học vấn là một yếu tố có ý nghĩa nhưng không tác động đơn tuyến trong việc lý giải sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội. Tác động của học vấn thể hiện thông qua việc mở rộng cơ hội sinh kế, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, thay đổi nhận thức về vai trò giới và làm cho cơ chế ra quyết định trong gia đình trở nên linh hoạt hơn. Kết quả này tiếp tục củng cố nhận định rằng sự biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008 là một quá trình điều chỉnh từng bước, không đồng đều, vừa chịu tác động của điều kiện kinh tế - xã hội mới, vừa bị chi phối bởi các chuẩn mực giới và đặc điểm tổ chức gia đình truyền thống.

4.1.2. *Mối liên hệ của đặc điểm gia đình với biến đổi phân công lao động*

** Quy mô hộ gia đình và khả năng huy động lao động trong hộ*

Nếu loại hình gia đình phản ánh cấu trúc các thế hệ cùng sinh sống thì quy mô hộ gia đình phản ánh trực tiếp nguồn nhân lực mà hộ có thể huy động để duy trì hoạt động sản xuất, tổ chức công việc nội trợ và thực hiện các quyết định quan trọng. Trong bối cảnh các làng nghề ngoại thành Hà Nội đang chịu tác động của quá trình đô thị hóa và chuyển dịch lao động sau năm 2008, quy mô hộ gia đình trở thành một yếu tố có liên quan đáng kể đến cách thức phân công lao động giữa vợ và chồng. Kết quả kiểm định Chi-square ở Bảng 4.13 cho thấy mức độ tác động của quy mô hộ có sự khác biệt khá rõ giữa hai giai đoạn trước và sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

Bảng 4.13. Mối liên hệ giữa quy mô hộ gia đình và sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nội dung phân tích	Bối cảnh	Pearson Chi-square (χ^2)	df	Sig. (p)	Phi	Cramer's V
Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề	Trước năm 2008	13,398	8	0,099	0,189	0,133
	Sau năm 2008	21,323	8	0,006	0,224	0,159
Người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi	Trước năm 2008	10,687	8	0,220	0,169	0,119
	Sau năm 2008	72,375	6	<0,001	0,413	0,292
Người quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề	Trước năm 2008	6,341	8	0,609	0,130	0,092
	Sau năm 2008	37,003	6	<0,001	0,295	0,209
Người quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình	Trước năm 2008	6,460	6	0,374	0,131	0,093
	Sau năm 2008	23,300	6	0,001	0,234	0,166
Người quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con	Trước năm 2008	10,703	8	0,219	0,169	0,119
	Sau năm 2008	139,797	8	<0,001	0,574	0,406

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, quy mô hộ gia đình chưa cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với bất kỳ nội dung nào trong năm nội dung phân tích (Sig. đều lớn hơn 0,05). Điều này cho thấy trước năm 2008, dù hộ gia đình có ít hay nhiều thành viên thì cách thức tổ chức lao động và phân chia trách nhiệm giữa vợ và chồng vẫn tương đối giống nhau.

Kết quả này phản ánh đặc điểm của hộ gia đình làng nghề trong giai đoạn trước thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Khi đó, sản xuất chủ yếu diễn ra ngay tại hộ gia đình, các thành viên đều có xu hướng tham gia vào hoạt động kinh tế của gia đình theo khả năng của mình. Sự khác biệt về số lượng thành viên chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể trong cách thức phân công lao động bởi phần lớn các hộ vẫn duy trì mô hình "lao động gia đình", trong đó vợ chồng là lực lượng lao động nòng cốt, còn các thành viên khác chỉ tham gia hỗ trợ ở những thời điểm cần thiết.

Tuy nhiên, sau năm 2008, bức tranh đã có sự thay đổi rõ rệt. Quy mô hộ gia đình xuất hiện mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với toàn bộ các nội dung phân tích. Trong số các nội dung được phân tích, việc quyết định học hành, nghề nghiệp của con chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ quy mô hộ gia đình.

Kết quả trên cho thấy sau năm 2008, khi các thành viên trẻ trong nhiều gia đình chuyển sang làm việc tại khu công nghiệp, khu đô thị hoặc các ngành nghề phi nông nghiệp, số lượng thành viên còn trực tiếp tham gia sản xuất tại hộ giảm đáng kể. Điều này khiến quy mô hộ không chỉ phản ánh số người cùng sinh sống mà còn phản ánh khả năng huy động nguồn lực lao động để duy trì hoạt động sản xuất và tổ chức cuộc sống gia đình. Những hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động thường có điều kiện phân chia công việc linh hoạt hơn; ngược lại, các hộ có ít thành viên buộc vợ chồng phải đảm nhận đồng thời nhiều vai trò.

Kết quả phỏng vấn sâu minh họa khá rõ xu hướng này. Một người dân xã Bình Phú cho biết: *"Giờ chủ yếu là bác với bác gái thôi. Thằng lớn đi làm xa, ở nhà chỉ còn hai vợ chồng xoay sở với công việc. Nhiều khi cũng vất vả, nhưng thu nhập của nó cũng giúp gia đình đỡ phần nào. Con dâu thì lương công chức, cố định, nhưng cũng không dư mấy"* (PVS 3, nam, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Trường hợp này cho thấy mặc dù quy mô hộ trên danh nghĩa vẫn không nhỏ, song lực lượng lao động thực tế tham gia sản xuất tại hộ đã giảm do con cái chuyển sang làm việc ngoài địa phương. Khi nguồn lao động trực tiếp trong gia đình thu hẹp, vợ và chồng phải tự đảm nhận phần lớn các công đoạn sản xuất cũng như công việc chăm sóc gia đình.

Trong khi đó, ở những hộ vẫn duy trì được nhiều thành viên cùng tham gia lao động, khả năng huy động nguồn lực trong gia đình giúp giảm bớt áp lực đối với từng cá nhân. Theo chia sẻ của một người dân xã Bình Phú: *"Cũng phải chia thôi, chứ một người sao làm xuể. Tước mây, chẻ nan thì bác làm chính. Đan thì cả hai vợ chồng cùng làm, bác gái tay nhanh lắm, làm đẹp. Còn sơn với nhuộm thì bác làm. Mấy việc như kiểm tra, đóng gói thì đưa con gái lâu lâu sang cũng phụ một tay"* (PVS 3, nam, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Có thể thấy, sự tham gia của con cái hoặc người thân không chỉ giúp chia sẻ một số công đoạn sản xuất mà còn góp phần duy trì hoạt động của hộ gia đình khi khối lượng công việc tăng lên. Tuy nhiên, vai trò hỗ trợ này thường mang tính thời điểm, không còn là lực lượng lao động thường xuyên như trước.

*** Mức sống hộ gia đình và sự điều chỉnh phân công lao động**

Bên cạnh loại hình và quy mô hộ gia đình, mức sống của hộ cũng là một yếu tố phản ánh khả năng huy động nguồn lực kinh tế để tổ chức sản xuất, duy trì sinh kế và phân chia trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của mức sống không diễn ra đồng đều đối với tất cả các khía cạnh của phân công lao động mà chủ yếu thể hiện ở việc điều chỉnh thời gian lao động và cơ chế ra quyết định kinh tế sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

Bảng 4.14. Mối liên hệ giữa mức sống hộ gia đình và sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nội dung phân tích	Bối cảnh	Pearson Chi-square (χ^2)	df	Sig. (p)	Phi	Cramer's V
Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề	Trước năm 2008	11,742	12	0,467	0,177	0,102
	Sau năm 2008	18,822	12	0,093	0,224	0,129
Người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi	Trước năm 2008	7,429	12	0,828	0,141	0,081
	Sau năm 2008	6,882	9	0,649	0,135	0,078
Người quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề	Trước năm 2008	5,484	12	0,940	0,121	0,070
	Sau năm 2008	22,998	12	0,028	0,233	0,134
Người quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình	Trước năm 2008	8,658	9	0,469	0,143	0,082
	Sau năm 2008	20,151	9	0,017	0,218	0,126
Người quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con	Trước năm 2008	9,598	9	0,384	0,150	0,087
	Sau năm 2008	24,628	12	0,017	0,241	0,139

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả kiểm định Chi-square ở Bảng 4.14 cho thấy, trước năm 2008, mức sống hộ gia đình chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với bất kỳ nội dung nào trong năm nội dung phân tích. Điều này cho thấy trong giai đoạn trước năm 2008, dù hộ gia đình có mức sống khá giả hay khó khăn thì cách thức phân công lao động và cơ chế ra quyết định giữa vợ và chồng chưa có sự khác biệt đáng kể.

Kết quả này phản ánh đặc điểm chung của các hộ gia đình làng nghề trong bối cảnh trước thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Thu nhập của phần lớn hộ gia đình chủ yếu dựa vào hoạt động sản xuất làng nghề và lao động gia đình, quy mô sản xuất còn nhỏ, mức độ cơ giới hóa thấp và ít có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế giữa các nhóm hộ. Do đó, mức sống chưa đủ tạo ra sự khác biệt rõ nét trong việc phân chia vai trò giữa vợ và chồng.

Tuy nhiên, sau năm 2008, mức sống hộ gia đình bắt đầu có tác động rõ hơn đến cơ chế ra quyết định trong gia đình. Mặc dù các hệ số Cramer's V đều ở mức thấp, kết quả này cho thấy mức sống đã trở thành một trong những yếu tố góp phần làm thay đổi cách thức tổ chức quyền quyết định trong hộ gia đình sau quá trình đô thị hóa và chuyển dịch kinh tế.

Trong khi đó, mức sống vẫn chưa tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề ($\chi^2 = 18,822$; df = 12; p = 0,093) cũng như người đảm nhận công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi ($\chi^2 = 6,882$; df = 9; p = 0,649). Điều này cho thấy điều kiện kinh tế được cải thiện chưa đồng nghĩa với sự thay đổi rõ rệt về trách nhiệm lao động theo giới trong gia đình. Ngay cả ở các hộ có mức sống cao hơn, phụ nữ vẫn là lực lượng chủ yếu thực hiện công việc nội trợ và chăm sóc các thành viên trong gia đình. Kết quả phân tích thời gian lao động ở Bảng 4.15 tiếp tục làm rõ hơn xu hướng này.

Bảng 4.15. Mối liên hệ giữa mức sống hộ gia đình và thời gian tham gia lao động sản xuất của vợ, chồng trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nội dung phân tích	Bối cảnh	Pearson Chi-square (χ^2)	df	Sig. (p)	Phi	Cramer's V
Thời gian lao động của vợ	Trước năm 2008	17,419	9	0,043	0,215	0,124
Thời gian lao động của chồng		7,786	9	0,556	0,144	0,083
Thời gian lao động của vợ	Sau năm 2008	14,754	9	0,098	0,187	0,108
Thời gian lao động của chồng		22,524	9	0,007	0,230	0,133

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, mức sống hộ gia đình chỉ có mối liên hệ với thời gian tham gia lao động sản xuất của người vợ ($\chi^2 = 17,419$; df = 9; p = 0,043; Cramer's V = 0,124), trong khi chưa có ảnh hưởng đáng kể đến thời gian lao động của người chồng ($\chi^2 = 7,786$; df = 9; p = 0,556). Điều này phản ánh rằng trong điều kiện kinh tế còn hạn chế, phụ nữ thường là nhóm phải điều chỉnh thời gian lao động linh hoạt hơn để vừa duy trì hoạt động sản xuất vừa đảm nhận công việc chăm sóc gia đình.

Sau năm 2008, xu hướng này có sự thay đổi nhất định. Mức sống hộ gia đình không còn tạo ra khác biệt đáng kể về thời gian lao động của người vợ ($\chi^2 = 14,754$; df = 9; p = 0,098), nhưng lại có ảnh hưởng đến thời gian tham gia lao động của người chồng ($\chi^2 = 22,524$; df = 9; p = 0,007; Cramer's V = 0,133). Kết quả này gợi ý rằng khi điều kiện kinh tế của hộ gia đình được cải thiện, nam giới có xu hướng điều chỉnh thời gian lao động linh hoạt hơn, đặc biệt trong bối cảnh nhiều lao động nam chuyển sang làm việc tại khu công nghiệp, doanh nghiệp hoặc các ngành nghề phi nông nghiệp. Trong khi đó, thời gian lao động của phụ nữ vẫn chịu sự ràng buộc đồng thời bởi hoạt động sản xuất và trách nhiệm chăm sóc gia đình nên ít chịu tác động hơn từ sự khác biệt về mức sống.

Kết quả phỏng vấn sâu góp phần lý giải hiện tượng này. Một người dân xã Quất Động chia sẻ: “Ngày trước cả hai vợ chồng đều làm nghề, thu nhập cũng chỉ đủ ăn. Sau này tôi đi làm công ty, lương ổn định hơn, còn vợ ở nhà vẫn làm thuê và trông nom gia đình. Có thêm thu nhập thì cũng đỡ áp lực, nhưng việc nhà thì chủ yếu vẫn là vợ làm” (PVS 48, nam, 38 tuổi, thôn Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín).

Chia sẻ trên cho thấy việc cải thiện mức sống của hộ gia đình chủ yếu đến từ sự đa dạng hóa nguồn thu nhập hơn là từ việc giảm bớt trách nhiệm lao động của các thành viên. Mặc dù thu nhập tăng lên giúp gia đình có điều kiện đầu tư sản xuất hoặc chi tiêu thuận lợi hơn, sự phân chia công việc nội trợ và chăm sóc vẫn ít thay đổi.

Một trường hợp khác tại xã Hồng Vân cũng phản ánh điều tương tự: “Làm du lịch thì có thêm tiền hơn trước, nhưng khách đến thì ai cũng phải làm. Chồng lo tiếp khách, cây cảnh, còn tôi vừa bán hàng, vừa com nước, dọn dẹp, chuẩn bị cho khách. Có thêm thu nhập nhưng việc cũng nhiều hơn” (PVS 12, nữ, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Điều này cho thấy ở những hộ có mức sống khá hơn nhờ mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc phát triển du lịch làng nghề, khối lượng công việc của cả gia đình đều tăng lên. Tuy nhiên, sự gia tăng nguồn lực kinh tế không tự động chuyển hóa thành sự chia sẻ bình đẳng hơn trong công việc nội trợ và chăm sóc.

Một số hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn bắt đầu sử dụng máy móc hoặc thuê lao động hỗ trợ trong sản xuất nhằm giảm bớt áp lực lao động trực tiếp. Tuy nhiên, việc áp dụng các nguồn lực này chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất – kinh doanh hơn là công việc tái sản xuất trong gia đình. Vì vậy, khả năng giảm gánh nặng cho phụ nữ trong lĩnh vực nội trợ và chăm sóc vẫn còn khá hạn chế.

Dưới góc độ Lý thuyết cấu trúc – chức năng, mức sống được xem là một nguồn lực giúp gia đình điều chỉnh cách thức tổ chức lao động nhằm thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Khi điều kiện kinh tế được cải thiện, các hộ gia đình có thêm khả năng đầu tư cho sản xuất, mở rộng hoạt động kinh doanh, sử dụng máy móc hoặc thuê thêm lao động, từ đó làm thay đổi cơ chế ra quyết định trong gia đình. Tuy nhiên, sự điều chỉnh này chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực kinh tế hơn là trong phân chia trách nhiệm nội trợ và chăm sóc. Đồng thời, Lý thuyết vai trò giới cũng cho thấy việc gia tăng nguồn lực kinh tế không đồng nghĩa với việc các chuẩn mực giới truyền thống bị thay thế. Phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính đối với công việc tái sản xuất trong gia đình, ngay cả khi mức sống của hộ được cải thiện. Điều này cho thấy sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng không chỉ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế mà còn chịu sự chi phối của các chuẩn mực văn hóa và vai trò giới đã được hình thành từ lâu trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội.

Như vậy, có thể thấy rằng đặc điểm gia đình là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, tuy nhiên mức độ tác động không đồng đều giữa các khía cạnh của phân công lao động và giữa hai giai đoạn trước và sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Kết quả phân tích cho thấy, sau năm 2008, loại hình gia đình và quy mô hộ gia đình có ảnh hưởng rõ nét hơn đến việc tổ chức lao động, phân chia trách nhiệm nội trợ, chăm sóc cũng như cơ chế ra quyết định trong hộ, trong khi mức sống hộ gia đình chủ yếu tác động đến các quyết định kinh tế và sự điều chỉnh thời gian lao động hơn là làm thay đổi vai trò giới trong công việc nội trợ, chăm sóc. Điều này cho thấy tiến trình chuyển đổi kinh tế - xã hội sau sáp nhập đã làm gia tăng nhu cầu điều chỉnh vai trò giữa các thành viên nhằm thích ứng với điều kiện sản xuất và sinh kế mới, song các chuẩn mực giới truyền thống vẫn tiếp tục duy trì ảnh hưởng đáng kể đối với sự phân công lao động trong gia đình. Kết quả nghiên cứu vì vậy tiếp tục củng cố giả thuyết nghiên cứu thứ hai của luận án khi cho thấy đặc điểm gia đình là một trong những nhóm yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự khác biệt trong quá trình biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng, nhưng tác động của yếu tố này luôn diễn ra trong mối quan hệ tương tác với bối cảnh kinh tế - xã hội và các chuẩn mực văn hóa, giới tại địa phương, thay vì quyết định một cách độc lập sự thay đổi đó.

4.1.3. Sự khác biệt theo nơi cư trú

Kết quả khảo sát cho thấy thời gian tham gia lao động sản xuất làng nghề của vợ và chồng có sự khác biệt theo nơi cư trú, phản ánh sự khác biệt về đặc điểm nghề truyền thống, mức độ phát triển của thị trường và quá trình chuyển dịch sinh kế giữa các địa phương sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Tuy nhiên, mức độ khác biệt của yếu tố nơi cư trú đối với vợ và chồng không hoàn toàn giống nhau giữa hai giai đoạn trước và sau năm 2008.

Trước năm 2008, kiểm định Chi-square cho thấy có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa nơi cư trú và thời gian lao động của cả người vợ ($\chi^2 = 95,040$; $df = 9$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,290$) và người chồng ($\chi^2 = 22,115$; $df = 9$; $p = 0,009$; Cramer's $V = 0,140$). Điều này cho thấy ngay trước thời điểm sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội, đặc điểm nghề truyền thống ở từng địa phương đã tạo nên những mô hình tham gia lao động khác nhau giữa các hộ gia đình.

Bảng 4.16. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất làng nghề của vợ và chồng theo nơi cư trú trước năm 2008

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú	Vai trò	Dưới 5 giờ	Từ 5–8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia	Tổng (n)
Hồng Vân	Vợ	43,2	10,5	9,5	36,8	95
	Chồng	38,9	29,5	12,6	18,9	95
Quất Động	Vợ	37,0	45,7	10,9	6,5	92
	Chồng	46,7	34,8	7,6	10,9	92
Phương Trung	Vợ	30,9	41,2	27,8	0,0	97

	Chồng	50,5	38,1	9,3	2,1	97
Bình Phú	Vợ	28,3	37,0	25,0	9,8	92
	Chồng	57,6	25,0	5,4	12,0	92
Chung	Vợ	34,8	33,5	18,4	13,3	376
	Chồng	48,4	31,9	8,8	10,9	376

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Đối với người vợ, sự khác biệt thể hiện khá rõ giữa bốn xã. Tại Hồng Vân, tỷ lệ phụ nữ không tham gia sản xuất làng nghề lên tới 36,8%, cao hơn nhiều so với Quất Động (6,5%), Bình Phú (9,8%) và đặc biệt Phương Trung (0%). Ngược lại, tỷ lệ phụ nữ làm việc trên 8 giờ mỗi ngày lại tập trung nhiều ở Phương Trung (27,8%) và Bình Phú (25,0%), trong khi tại Hồng Vân chỉ đạt 9,5%. Điều này phản ánh đặc trưng của nghề làm nón và nghề mây tre đan – những nghề đòi hỏi nhiều thời gian lao động thủ công tại hộ gia đình, khiến phụ nữ phải dành phần lớn thời gian cho hoạt động sản xuất. Trong khi đó, nghề sinh vật cảnh tại Hồng Vân trước năm 2008 chưa phát triển mạnh theo hướng dịch vụ và du lịch, nên phụ nữ tham gia sản xuất với cường độ thấp hơn.

Đối với người chồng, thời gian tham gia lao động cũng có sự khác biệt theo địa bàn nhưng mức độ không lớn như phụ nữ. Nam giới tại Bình Phú và Phương Trung chủ yếu làm nghề dưới 5 giờ mỗi ngày (lần lượt là 57,6% và 50,5%), trong khi tại Hồng Vân tỷ lệ này chỉ đạt 38,9%. Ngược lại, tỷ lệ nam giới làm việc trên 8 giờ cao nhất lại thuộc về Hồng Vân (12,6%), tiếp theo là Phương Trung (9,3%), Quất Động (7,6%) và Bình Phú (5,4%). Kết quả này cho thấy ngay trước năm 2008, đặc điểm sản xuất ở mỗi làng nghề đã hình thành những mô hình phân bổ thời gian lao động khác nhau giữa nam giới và phụ nữ.

Sau năm 2008, xu hướng biến đổi diễn ra theo hai chiều hướng khác nhau.

Bảng 4.17. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất làng nghề của vợ và chồng theo nơi cư trú sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú	Vai trò	Dưới 5 giờ	Từ 5–8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia	Tổng (n)
Hồng Vân	Vợ	46,2	38,7	13,2	1,9	106
	Chồng	29,2	39,6	29,2	1,9	106
Quất Động	Vợ	49,1	34,9	13,2	2,8	106
	Chồng	53,8	18,9	10,4	17,0	106
Phương Trung	Vợ	52,8	36,8	10,4	0,0	106
	Chồng	71,7	24,5	3,8	0,0	106
Bình Phú	Vợ	50,0	43,4	6,6	0,0	106
	Chồng	63,2	20,8	2,8	13,2	106
Chung	Vợ	49,5	38,4	10,8	1,2	424
	Chồng	54,5	25,9	11,6	8,0	424

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Đối với người vợ, kiểm định Chi-square không còn cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các địa phương ($\chi^2 = 9,844$; $df = 9$; $p = 0,363$; Cramer's $V = 0,088$). Tỷ lệ phụ nữ không tham gia sản xuất ở cả bốn xã đều giảm rất mạnh, chỉ còn từ 0–2,8%; đồng thời phần lớn phụ nữ tập trung ở hai nhóm thời gian dưới 5 giờ và từ 5–8 giờ mỗi ngày. Điều này cho thấy sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008, phụ nữ ở cả bốn địa phương đều duy trì sự tham gia vào hoạt động sản xuất làng nghề, mặc dù mức độ tham gia đã có xu hướng tiệm cận nhau hơn. Có thể thấy quá trình mở rộng thị trường, phát triển giao thông, thương mại và các hoạt động kinh tế sau sáp nhập đã tạo điều kiện để phụ nữ tiếp tục gắn với nghề truyền thống, đồng thời tham gia thêm các hoạt động dịch vụ, kinh doanh hoặc bán hàng nhưng vẫn duy trì sản xuất tại hộ gia đình.

Ngược lại, đối với người chồng, sự khác biệt giữa các địa phương lại trở nên rõ nét hơn sau năm 2008 ($\chi^2 = 99,536$; $df = 9$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,280$). Tại Hồng Vân, tỷ lệ nam giới làm việc trên 8 giờ mỗi ngày tăng lên 29,2% – cao nhất trong bốn địa phương, trong khi ở Phương Trung và Bình Phú chỉ còn lần lượt 3,8% và 2,8%. Đồng thời, tỷ lệ nam giới không tham gia sản xuất tại Quất Động (17,0%) và Bình Phú (13,2%) cao hơn đáng kể so với Hồng Vân (1,9%) và Phương Trung (0%). Những kết quả này phản ánh quá trình phân hóa về sinh kế giữa các địa phương sau năm 2008.

Sự khác biệt trên có thể được lý giải từ đặc điểm phát triển của từng làng nghề. Tại Hồng Vân, cùng với việc được công nhận là điểm du lịch làng nghề sinh vật cảnh, hoạt động sản xuất được mở rộng sang các dịch vụ chăm sóc cây cảnh, tham quan, trải nghiệm và kinh doanh, làm gia tăng nhu cầu lao động của cả nam giới và phụ nữ. Một cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân cho biết: *“Phụ nữ ngày nay đóng vai trò trung tâm trong phát triển các mô hình du lịch, từ sản xuất đến quản lý kinh doanh”* (PVS 14, nữ, 42 tuổi, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Một công chức văn hóa – xã hội của địa phương cũng nhận định: *“Trước đây người dân không mấy khi nghĩ rằng phụ nữ có thể tham gia vào công việc du lịch. Nhưng giờ đây, khi mô hình du lịch ở Hồng Vân phát triển, nhiều chị em vừa làm nghề, vừa bán hàng, vừa hướng dẫn khách tham quan”* (PVS 15, Công chức Văn hóa – xã hội xã Hồng Vân – huyện Thường Tín). Trong bối cảnh đó, nam giới vẫn duy trì cường độ lao động cao để đảm nhiệm các công việc nặng, chăm sóc cây cảnh và các hoạt động kỹ thuật.

Trong khi đó, Bình Phú và Quất Động lại chứng kiến xu hướng chuyển dịch lao động mạnh sang khu công nghiệp và các ngành nghề phi nông nghiệp. Một lãnh đạo địa phương ở Bình Phú cho biết: *“Nhưng khoảng mấy năm gần đây, khi nghề mộc và các khu, cụm công nghiệp phát triển trong vùng thì số hộ làm nghề mây, tre, đan trong xã giảm đáng kể, giờ họ chỉ làm lúc rảnh rỗi hoặc khi không có việc làm thôi”* (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất). Tương tự, tại Quất Động, nhiều lao động trẻ không còn gắn bó với nghề thủ ren: *“Trước đây, cả gia đình tôi đều làm nghề thủ ren, mỗi người một công đoạn, ai cũng bận rộn. Nhưng giờ chỉ còn mẹ tôi và em gái út làm những đơn hàng nhỏ lẻ, còn tôi đã chuyển sang làm công nhân tại khu công nghiệp vì thu nhập ổn định hơn. Mẹ tôi thì bảo, nghề thủ là nghề của làng, bỏ đi thì tiếc, nhưng với tôi, làm nghề này không thể nuôi sống cả gia đình được”* (PVS 48, Nam giới, 38 tuổi, thôn Quất Động – xã Quất Động). Quá trình chuyển dịch này làm giảm đáng kể thời gian tham gia sản xuất của nam giới tại các làng nghề, trong khi phụ nữ lớn tuổi vẫn tiếp tục duy trì một số công đoạn sản xuất tại hộ gia đình.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy nơi cư trú không chỉ phản ánh sự khác biệt về mặt địa lý mà còn phản ánh mức độ phát triển của từng loại nghề truyền thống, cơ hội việc làm phi nông nghiệp và quá trình chuyển đổi sinh kế sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Theo quan điểm của lý thuyết hiện đại hóa, cùng chịu tác động của một quá trình phát triển chung nhưng các địa phương với điều kiện kinh tế, loại hình nghề và mức độ hội nhập thị trường khác nhau sẽ có tốc độ chuyển đổi lao động khác nhau. Điều này góp phần tạo nên những mô hình phân công lao động giữa vợ và chồng không giống nhau ở từng làng nghề, đặc biệt thể hiện rõ hơn ở lao động nam sau năm 2008, trong khi lao động nữ có xu hướng duy trì sự tham gia tương đối ổn định ở tất cả các địa phương.

Nếu thời gian tham gia lao động phản ánh mức độ gắn bó của vợ và chồng với hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề thì sự tham gia vào từng công đoạn cụ thể lại cho thấy rõ hơn tác động của đặc điểm nghề truyền thống ở mỗi địa phương đối với tổ chức lao động trong hộ gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy nơi cư trú có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với hầu hết các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề mà người trả lời trực tiếp tham gia. Trong 11 công đoạn được khảo sát, tất cả đều có ý nghĩa thống kê với mức tin cậy 95% ($p < 0,001$), trong đó mức độ liên hệ mạnh nhất thuộc về công đoạn cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm ($\chi^2 = 238,437$; Cramer's $V = 0,750$), tiếp đến là làm sạch, sơ chế nguyên liệu ($\chi^2 = 166,196$; Cramer's $V = 0,626$), kiểm tra chất lượng sản phẩm ($\chi^2 = 144,173$; Cramer's

V = 0,583), tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm ($\chi^2 = 112,342$; Cramer's V = 0,515) và bảo quản sản phẩm ($\chi^2 = 108,349$; Cramer's V = 0,506). Điều này cho thấy sự khác biệt giữa các địa phương không chỉ nằm ở mức độ tham gia lao động mà còn thể hiện ở cách thức tổ chức và phân công từng công đoạn sản xuất.

Bảng 4.18. Các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề người trả lời tham gia theo nơi cư trú

Đơn vị tính: %

Công đoạn sản xuất – kinh doanh	Hồng Vân	Quất Động	Phượng Trung	Bình Phú	Chung
Thu mua nguyên liệu đầu vào	48,1	20,8	26,4	35,8	32,8
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	71,7	3,8	84,0	66,0	56,4
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	61,3	50,0	81,1	84,0	69,1
Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	88,7	62,3	74,5	84,0	77,4
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	52,8	7,5	17,9	18,9	24,3
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	72,6	24,5	92,5	87,7	69,3
Đóng gói sản phẩm	83,0	17,0	50,9	45,3	49,1
Bảo quản sản phẩm	81,1	13,2	32,1	37,7	41,0
Tìm kiếm khách hàng/kinh doanh sản phẩm	93,4	21,7	56,6	49,1	55,2
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	17,0	16,0	30,2	45,3	27,1
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	98,1	10,4	48,1	6,6	40,8
Tổng số quan sát (n)	106	106	106	106	424

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Tại Hồng Vân, người dân tham gia với tỷ lệ rất cao ở các công đoạn gắn với hoạt động kinh doanh, dịch vụ và giá trị gia tăng của sản phẩm. Có tới 98,1% người trả lời tham gia cung cấp các dịch vụ liên quan đến sản phẩm, 93,4% tham gia tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm, 88,7% tham gia lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm, 83,0% tham gia đóng gói và 81,1% tham gia bảo quản sản phẩm. Đây là tỷ lệ cao nhất trong bốn địa phương khảo sát, phản ánh đặc điểm của nghề sinh vật cảnh đã chuyển mạnh từ sản xuất đơn thuần sang kết hợp kinh doanh, du lịch trải nghiệm và các dịch vụ hậu mãi. Điều này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu tại địa phương khi một cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân cho biết: “*Phụ nữ ngày nay đóng vai trò trung tâm trong phát triển các mô hình du lịch, từ sản xuất đến quản lý kinh doanh*” (PVS 14, nữ, 42 tuổi, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Như vậy, cùng với sự phát triển của kinh tế dịch vụ sau năm 2008, phân công lao động tại Hồng Vân không còn giới hạn trong các công đoạn chế tác sản phẩm mà đã mở rộng sang các hoạt động kinh doanh, quảng bá và cung cấp dịch vụ, tạo điều kiện để cả nam giới và phụ nữ cùng tham gia.

Trong khi đó, Quất Động lại thể hiện một mô hình hoàn toàn khác. Tỷ lệ người tham gia các công đoạn làm sạch, sơ chế nguyên liệu chỉ đạt 3,8%; xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm đạt 7,5%; đóng gói sản phẩm đạt 17,0%; bảo quản sản phẩm đạt 13,2%; tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm đạt 21,7%; cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm đạt 10,4%. Những con số này thấp hơn đáng kể so với ba địa phương còn lại. Kết quả phản ánh thực trạng nghề thủ ren truyền thống đang suy giảm, nhiều công đoạn sản xuất không còn được thực hiện thường xuyên trong hộ gia đình do lao động trẻ chuyển sang làm việc trong khu công nghiệp hoặc các ngành nghề phi nông nghiệp. Như một người dân xã Quất Động chia sẻ: “*Trước đây cả gia đình tôi đều làm nghề thủ ren... nhưng giờ chỉ còn mẹ tôi và em gái út làm những đơn hàng nhỏ lẻ, còn tôi đã chuyển sang làm công nhân tại khu công nghiệp*” (PVS 48,

Nam giới, 38 tuổi, thôn Quất Động – xã Quất Động). Điều này cho thấy quá trình công nghiệp hóa không chỉ làm giảm thời gian lao động tại làng nghề mà còn thu hẹp phạm vi tham gia của các thành viên trong nhiều công đoạn sản xuất truyền thống.

Khác với Hồng Vân và Quất Động, Phương Trung và Bình Phú vẫn duy trì tỷ lệ rất cao ở các công đoạn mang tính thủ công trực tiếp. Tại Phương Trung, 92,5% người trả lời tham gia kiểm tra chất lượng sản phẩm, 84,0% tham gia làm sạch và sơ chế nguyên liệu, 81,1% tham gia tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính và 74,5% tham gia lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm. Bình Phú cũng có tỷ lệ cao ở các công đoạn tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm (84,0%), kiểm tra chất lượng (87,7%) và lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm (84,0%). Điều này phản ánh đặc điểm của nghề làm nón và nghề mây tre đan vốn phụ thuộc nhiều vào kỹ năng thủ công, đòi hỏi các thành viên trong hộ trực tiếp thực hiện các công đoạn sản xuất thay vì mở rộng sang các hoạt động dịch vụ hoặc kinh doanh.

Không chỉ có sự khác biệt về mức độ tham gia của từng cá nhân, kết quả khảo sát còn cho thấy sự khác biệt trong việc vợ và chồng cùng tham gia thực hiện các công đoạn sản xuất theo địa bàn cư trú.

Bảng 4.19. Tỷ lệ vợ và chồng tham gia các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề theo nơi cư trú

Đơn vị tính: %

Công đoạn sản xuất – kinh doanh	Địa phương nơi cư trú											
	Hồng Vân			Quất Động			Phương Trung			Bình Phú		
	Người chồng	Người vợ	Chung	Người chồng	Người vợ	Chung	Người chồng	Người vợ	Chung	Người chồng	Người vợ	Chung
Thu mua nguyên liệu đầu vào	26,4	13,2	19,8	7,5	13,2	10,4	34,0	50,9	42,5	37,7	50,9	44,3
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	73,6	73,6	73,6	35,8	84,9	60,4	66,0	75,5	70,8	58,5	79,2	68,9
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	66,0	58,5	62,3	37,7	77,4	57,5	58,5	56,6	57,5	45,3	77,4	61,3
Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	69,8	37,7	53,8	26,4	69,8	48,1	58,5	64,2	61,3	34,0	75,5	54,7
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	77,4	60,4	68,9	22,6	54,7	38,7	45,3	52,8	49,1	47,2	77,4	62,3
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	52,8	60,4	56,6	9,4	58,5	34,0	52,8	62,3	57,5	56,6	52,8	54,7
Đóng gói sản phẩm	88,7	17,0	52,8	5,7	18,9	12,3	45,3	35,8	40,6	60,4	56,6	58,5
Bảo quản sản phẩm	7,5	1,9	4,7	5,7	9,4	7,5	39,6	34,0	36,8	47,2	47,2	47,2
Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm	81,1	39,6	60,4	15,1	22,6	18,9	34,0	66,0	50,0	22,6	52,8	37,7
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	24,5	20,8	22,6	5,7	20,8	13,2	45,3	58,5	51,9	35,8	52,8	44,3
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	100,0	94,3	97,2	11,3	3,8	7,5	18,9	22,6	20,8	0,0	5,7	2,8

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Tỷ lệ được tính theo từng nhóm giới tính tại mỗi địa phương. Mỗi ô phản ánh tỷ lệ người vợ hoặc người chồng có tham gia công đoạn tương ứng; phần còn lại đến 100% là tỷ lệ không tham gia.

Cột “Chung” phản ánh tỷ lệ tham gia chung của cả vợ và chồng tại từng địa phương.

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy, trong số 11 công đoạn được khảo sát, có 08 công đoạn có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với nơi cư trú ($p < 0,05$), trong khi 03 công đoạn gồm

làm sạch, sơ chế nguyên liệu ($p = 0,190$), tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính ($p = 0,846$) và lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm ($p = 0,289$) không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với nơi cư trú. Điều này cho thấy đối với ba công đoạn nêu trên, chưa có đủ cơ sở để khẳng định sự khác biệt về mức độ tham gia của vợ và chồng giữa các địa phương khảo sát. Đối với tám công đoạn còn lại, kết quả kiểm định cho thấy mức độ tham gia của vợ và chồng có sự khác biệt theo nơi cư trú. Trong các công đoạn này, cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm có mức độ liên hệ mạnh nhất với nơi cư trú (Cramer's $V = 0,817$). Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ vợ và chồng cùng tham gia công đoạn này tại Hồng Vân là 97,2%, trong khi các địa phương còn lại đều có tỷ lệ thấp hơn đáng kể. Bên cạnh đó, tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm cũng có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với nơi cư trú ($\chi^2 = 41,615$; Cramer's $V = 0,313$), với tỷ lệ tham gia của vợ và chồng có sự khác nhau giữa bốn địa phương khảo sát. Khi xem xét theo giới tính, kết quả khảo sát cho thấy mức độ tham gia của người chồng và người vợ không giống nhau giữa các địa phương đối với những công đoạn có ý nghĩa thống kê. Tại Hồng Vân, người chồng có tỷ lệ tham gia cao hơn người vợ ở một số công đoạn như thu mua nguyên liệu đầu vào, đóng gói sản phẩm, tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm. Trong khi đó, tại Quất Động, Phương Trung và Bình Phú, người vợ có tỷ lệ tham gia cao hơn người chồng ở một số công đoạn như thu mua nguyên liệu đầu vào, làm sạch, sơ chế nguyên liệu hoặc tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm. Tuy nhiên, mức độ khác biệt giữa vợ và chồng không giống nhau ở tất cả các công đoạn cũng như giữa các địa phương. Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy nơi cư trú có mối liên hệ với mức độ tham gia của vợ và chồng ở 08 trong tổng số 11 công đoạn được khảo sát. Tuy nhiên, mức độ liên hệ không giống nhau giữa các công đoạn; trong đó có những công đoạn không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các địa phương. Vì vậy, có thể nhận định rằng ảnh hưởng của nơi cư trú đối với phân công lao động giữa vợ và chồng không diễn ra đồng đều ở tất cả các công đoạn mà thay đổi tùy theo từng công đoạn cụ thể.

Từ góc độ xã hội học, những kết quả trên cho thấy nơi cư trú không đơn thuần là yếu tố không gian địa lý mà phản ánh sự khác biệt về cấu trúc sinh kế của từng làng nghề. Theo lý thuyết hiện đại hóa, quá trình phát triển kinh tế, mở rộng thị trường, dịch vụ và du lịch không diễn ra đồng đều giữa các địa phương, từ đó tạo nên những mô hình phân công lao động khác nhau giữa vợ và chồng. Đồng thời, dưới góc nhìn của lý thuyết vai trò giới, mặc dù nhiều công đoạn đã có sự phối hợp giữa hai vợ chồng, nhưng mức độ tham gia vẫn chịu sự chi phối của đặc điểm nghề truyền thống và yêu cầu kỹ thuật của từng loại hình sản xuất. Điều đó cho thấy sự biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề không diễn ra theo một xu hướng đồng nhất, mà phụ thuộc đáng kể vào điều kiện phát triển kinh tế và đặc trưng nghề nghiệp của từng địa phương sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

Bên cạnh sự phân công giữa vợ và chồng, kết quả khảo sát còn cho thấy những người còn lại trong hộ như ông bà, con cái, con dâu, con rể hoặc lao động thời vụ vẫn tham gia ở những mức độ khác nhau vào quá trình sản xuất – kinh doanh của các hộ làng nghề. Tuy nhiên, mức độ tham gia này không đồng đều giữa các địa phương mà chịu tác động rõ rệt của đặc điểm phát triển nghề truyền thống, cơ cấu sinh kế và xu hướng dịch chuyển lao động sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

Bảng 4.20. Các công đoạn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề do thành viên khác trong hộ gia đình đảm nhận theo nơi cư trú

Đơn vị tính: %

Công đoạn sản xuất – kinh doanh	Hồng Vân	Quất Động	Phương Trung	Bình Phú	Chung
Thu mua nguyên liệu đầu vào	6,6	4,7	23,6	23,6	14,6
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	44,3	54,7	53,8	30,2	45,8
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	29,2	13,2	25,5	37,7	26,4

Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	33,0	21,7	26,4	38,7	30,0
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	36,8	30,2	25,5	41,5	33,5
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	25,5	16,0	28,3	31,1	25,2
Đóng gói sản phẩm	27,4	8,5	23,6	46,2	26,4
Bảo quản sản phẩm	10,4	8,5	24,5	35,8	19,8
Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm	33,0	10,4	29,2	32,1	26,2
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	17,9	6,6	18,9	33,9	19,3
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	29,2	4,7	19,8	34,0	21,9
Tổng số quan sát (n)	106	106	106	106	424

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy trong 11 công đoạn sản xuất – kinh doanh được khảo sát có tới 10 công đoạn có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với nơi cư trú ($p < 0,01$). Chỉ duy nhất công đoạn lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm không có sự khác biệt giữa các địa phương ($\chi^2 = 4,080$; $p = 0,253$). Mức độ liên hệ mạnh nhất thuộc về công đoạn cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm ($\chi^2 = 211,607$; Cramer's $V = 0,706$), tiếp theo là đóng gói sản phẩm ($\chi^2 = 84,742$; Cramer's $V = 0,447$), bảo quản sản phẩm ($\chi^2 = 63,066$; Cramer's $V = 0,386$) và vận chuyển sản phẩm đến khách hàng ($\chi^2 = 52,554$; Cramer's $V = 0,352$). Những kết quả này cho thấy vai trò của những người còn lại trong hộ không còn mang tính phổ quát như trước mà ngày càng phụ thuộc vào mô hình phát triển của từng làng nghề.

Đáng chú ý, tỷ lệ thành viên khác trong hộ tham gia vào các công đoạn sản xuất ở Bình Phú và Phương Trung nhìn chung cao hơn Quất Động và Hồng Vân đối với nhiều công đoạn trực tiếp tạo ra sản phẩm. Tại Bình Phú, tỷ lệ thành viên khác tham gia đóng gói đạt 46,2%, bảo quản sản phẩm đạt 35,8%, vận chuyển sản phẩm đạt 33,9%, cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm đạt 34,0% và tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính đạt 37,7%. Trong khi đó, ở Phương Trung, tỷ lệ tham gia vào thu mua nguyên liệu đầu vào đạt 23,6%, làm sạch và sơ chế nguyên liệu đạt 53,8%, bảo quản sản phẩm đạt 24,5% và kiểm tra chất lượng đạt 28,3%. Những con số này phản ánh đặc điểm của các làng nghề vẫn còn duy trì hình thức sản xuất quy mô hộ gia đình, trong đó nhiều công đoạn có thể huy động sự hỗ trợ của ông bà hoặc con cháu khi cần thiết.

Tuy nhiên, sự tham gia của các thành viên khác không đồng nghĩa với việc mô hình "cả gia đình cùng làm nghề" vẫn còn được duy trì như trước. Ngược lại, các kết quả định lượng và định tính đều cho thấy xu hướng thu hẹp đáng kể lực lượng lao động gia đình trong sản xuất làng nghề. Chủ tịch UBND xã Bình Phú nhận xét: *“Thực ra, nếu nhìn lại khoảng 15–20 năm trước, cả gia đình thường cùng tham gia vào một dây chuyền sản xuất đơn giản – từ ông bà, bố mẹ đến cả con cháu – ai cũng có phần việc trong nhà. Nhưng giờ thì khác rồi... không còn có kiểu ‘cả nhà cùng làm nghề’ như trước đâu”* (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thát). Nhận định này phù hợp với thực tế khảo sát khi tỷ lệ thành viên khác tham gia vào nhiều công đoạn chỉ dao động từ khoảng 20–30%, thấp hơn đáng kể so với sự tham gia trực tiếp của vợ và chồng.

Nguyên nhân quan trọng của sự thay đổi này là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động sau năm 2008. Tại Bình Phú, nghề mây tre đan dần mất lợi thế cạnh tranh, nhiều lao động trẻ chuyển sang làm nghề mộc hoặc làm công nhân tại các khu công nghiệp. Chủ tịch UBND xã Bình Phú cho biết: *“Những năm gần đây, khi nghề mộc và các khu, cụm công nghiệp phát triển trong vùng thì số hộ làm nghề mây tre đan giảm đáng kể, giờ họ chỉ làm lúc rảnh rỗi hoặc khi không có việc làm thôi”* (PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thát). Một người dân địa phương cũng chia sẻ: *“Giờ chủ yếu là hai vợ chồng bác làm thôi. Con trai bác*

đi làm ăn xa, tháng mới về một lần. Con dâu thì sáng đi sớm, làm trên nội thành, tối mới về. Máy đưa cháu thì còn đi học...” (PVS 3, Nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Những dẫn chứng này cho thấy quá trình công nghiệp hóa đã làm thay đổi cấu trúc lao động hộ gia đình, khi lực lượng lao động trẻ không còn trực tiếp tham gia sản xuất làng nghề mà chuyển sang các khu vực có thu nhập ổn định hơn.

Xu hướng tương tự cũng diễn ra tại Quất Động. Chủ tịch UBND xã Quất Động cho biết nghề thêu ren hiện nay chủ yếu được duy trì bởi phụ nữ trung niên và người cao tuổi, trong khi thanh niên gần như không còn mặn mà với nghề vì thu nhập thấp. Một người trả lời khảo sát chia sẻ: *“Trước đây, cả gia đình tôi đều làm nghề thêu ren... nhưng giờ chỉ còn mẹ tôi và em gái út làm những đơn hàng nhỏ lẻ, còn tôi đã chuyển sang làm công nhân tại khu công nghiệp vì thu nhập ổn định hơn”* (PVS 48, Nam giới, 38 tuổi, thôn Quất Động – xã Quất Động). Điều này lý giải vì sao tỷ lệ thành viên khác tham gia ở Quất Động luôn ở mức thấp trong nhiều công đoạn như thu mua nguyên liệu (4,7%), đóng gói (8,5%), bảo quản (8,5%), tìm kiếm khách hàng (10,4%) hay vận chuyển sản phẩm (6,6%).

Trong khi đó, tại Hồng Vân, mặc dù tỷ lệ thành viên khác tham gia một số công đoạn như làm sạch nguyên liệu (44,3%) hay xử lý bề mặt sản phẩm (36,8%) tương đối cao, song vai trò của họ đang chuyển dịch từ lao động sản xuất sang hỗ trợ các hoạt động dịch vụ và du lịch. Một chủ hộ chia sẻ: *“Tôi ít đi giao hàng, chủ yếu ở nhà chăm cây... Còn thằng con thì phụ trách đăng ảnh bán online, lễ Tết thì chở cây đi bán...”* (PVS 17, nam, 50 tuổi, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Bên cạnh đó, vào mùa cao điểm, nhiều hộ còn thuê thêm lao động thời vụ thay vì huy động toàn bộ thành viên gia đình như trước: *“Đợt Tết ấy làm không hết việc... nhưng mình có thuê thêm mấy đứa làm theo vụ nên cũng đỡ”* (PVS 22, Nam, 54 tuổi, Trại trưởng Trại Y tế xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Điều này phản ánh xu hướng chuyên môn hóa lao động trong các hộ làm cây cảnh và du lịch sinh thái, khi các thành viên trẻ đảm nhận các công việc liên quan đến công nghệ số, bán hàng trực tuyến hoặc dịch vụ du lịch thay vì trực tiếp sản xuất.

Từ góc nhìn xã hội học gia đình, những kết quả trên cho thấy sự biến đổi quan trọng trong cấu trúc lao động hộ gia đình làng nghề. Nếu trước đây hộ gia đình nhiều thế hệ là đơn vị sản xuất thống nhất, trong đó mọi thành viên đều trực tiếp tham gia tạo ra sản phẩm, thì hiện nay quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và mở rộng thị trường lao động đã làm suy giảm đáng kể mô hình này. Lao động trẻ có xu hướng rời khỏi nghề truyền thống để tìm kiếm việc làm ổn định hơn, trong khi người cao tuổi và phụ nữ tiếp tục duy trì nghề như một nguồn thu nhập bổ sung hoặc để bảo tồn nghề truyền thống. Đồng thời, sự phát triển của công nghệ, dịch vụ và du lịch cũng tạo ra các hình thức tham gia mới của các thành viên trong gia đình như bán hàng trực tuyến, quảng bá sản phẩm, hỗ trợ vận chuyển hoặc cung cấp dịch vụ trải nghiệm. Điều đó cho thấy phân công lao động trong gia đình làng nghề hiện nay không chỉ biến đổi theo giới mà còn biến đổi theo thế hệ, theo chu kỳ sống của hộ gia đình và theo định hướng phát triển kinh tế của từng địa phương. Đây cũng là một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình chuyển đổi từ mô hình "gia đình sản xuất truyền thống" sang mô hình "gia đình đa sinh kế" trong bối cảnh Hà Tây sau sáp nhập vào Thủ đô Hà Nội.

Kết quả ở Bảng 4.21 tiếp tục khẳng định rằng nơi cư trú có mối liên hệ với sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong cả hoạt động sản xuất – kinh doanh làng nghề và công việc nội trợ, chăm sóc gia đình. Cả bốn phép kiểm định Chi-square đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), trong đó mối liên hệ mạnh nhất xuất hiện ở người đảm nhận chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề trước năm 2008 ($\chi^2 = 119,562$; $df = 12$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,326$), tiếp đến là sau năm 2008 ($\chi^2 = 94,529$; $df = 12$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,273$). Đối với công việc nội trợ và chăm sóc, mức độ liên hệ thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê (trước năm 2008: $\chi^2 = 31,383$; $df = 12$; $p = 0,002$; Cramer's $V = 0,167$; sau năm 2008: $\chi^2 = 30,593$; $df = 9$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,155$). Điều này cho thấy đặc điểm nghề nghiệp và

sinh kế của từng địa phương tác động mạnh hơn đến phân công lao động sản xuất so với phân công lao động tái sản xuất trong gia đình.

Bảng 4.21. Người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc theo nơi cư trú trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nội dung	Bối cảnh		Hồng Vân	Quất Động	Phương Trung	Bình Phú
Người đảm nhận chính sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề	Trước 2008	Chồng	36,8	2,2	4,1	2,2
		Vợ	9,5	31,5	44,3	31,5
		Cả hai	36,8	52,2	44,3	52,2
		Người thân	9,5	14,1	7,2	14,1
		Không thực hiện	7,4	0,0	0,0	0,0
	Sau 2008	Chồng	31,1	14,2	1,9	2,8
		Vợ	8,5	40,6	55,7	41,5
		Cả hai	44,3	31,1	37,7	41,5
		Người thân	16,0	12,3	4,7	13,2
		Không thực hiện	0,0	1,9	0,0	0,9
Người đảm nhận chính nội trợ, chăm sóc con cái, người cao tuổi	Trước 2008	Chồng	5,3	2,2	18,6	8,7
		Vợ	56,8	50,0	52,6	38,0
		Cả hai	30,5	37,0	21,6	43,5
		Người thân	7,4	9,8	7,2	9,8
		Không thực hiện	0,0	1,1	0,0	0,0
	Sau 2008	Chồng	1,9	2,8	12,3	8,5
		Vợ	45,3	53,8	43,4	37,7
		Cả hai	34,9	20,8	23,6	17,9
		Người thân	17,9	22,6	20,8	35,8

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, mô hình người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh có sự khác biệt khá rõ giữa các địa phương. Tại Hồng Vân, người chồng và mô hình cả hai vợ chồng cùng đảm nhận đều chiếm tỷ lệ cao nhất (36,8%), phản ánh đặc điểm của nghề sinh vật cảnh đòi hỏi sức lao động, kỹ thuật tạo dáng cây và các hoạt động ngoài trời mà nam giới thường đảm nhận nhiều hơn. Trong khi đó, tại Quất Động và Bình Phú, mô hình vợ chồng cùng đảm nhận nổi bật nhất (đều đạt 52,2%), còn tại Phương Trung, người vợ và cả hai vợ chồng cùng đảm nhận đều đạt 44,3%. Điều này phản ánh tính chất của các nghề thủ ren, làm nón và mây tre đan vốn được tổ chức ngay trong không gian gia đình, tạo điều kiện để các thành viên cùng tham gia trong một chuỗi sản xuất thống nhất.

Sau năm 2008, cơ cấu phân công tiếp tục có sự điều chỉnh theo hướng đa dạng hơn. Tại Hồng Vân, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận tăng lên 44,3%, trong khi người chồng đảm nhận chính giảm còn 31,1%. Ngược lại, tại Phương Trung, Quất Động và Bình Phú, người vợ trở thành lực lượng đảm nhận chính trong sản xuất – kinh doanh với tỷ lệ lần lượt đạt 55,7%; 40,6% và 41,5%. Đồng thời, tỷ lệ người thân tham gia đảm nhận chính cũng tăng lên ở nhiều địa phương, đặc biệt tại Hồng Vân (16,0%) và Bình Phú (13,2%), phản ánh sự tham gia ngày càng nhiều của các thế hệ trong gia đình vào quá trình duy trì sinh kế.

Xu hướng này được phản ánh khá rõ trong các cuộc phỏng vấn sâu. Một phụ nữ tại Quất Động chia sẻ: “Ôi! Lúc Hà Tây sáp nhập thì tôi chắc khoảng hơn 30 tuổi thôi, khi đó còn trẻ, công việc chính của tôi là lo cơm nước, chăm con, dọn dẹp nhà cửa. Lúc đó, con cái còn nhỏ, công việc thì ít, không nhiều như bây giờ. Nhưng giờ, vợ chồng làm cùng với nhau, mỗi người

một việc, miễn là có tiền. Thêu thùa thì tôi làm là chính. Từ khi về Thủ đô, nhiều việc hơn, chồng tôi không còn thêu thùa nữa, hoặc nếu có thì thi thoảng đâm vài ba nhát thoi. Các con thì thôi khỏi, chúng nó không biết làm gì đâu, lo việc học còn không xong. Cầm mũi kim còn không biết ấy chứ. Mà cũng chẳng để cho chúng làm. Kiếm được bao nhiêu tiền đâu mà” (PVS 43, nữ, 50 tuổi, cư trú tại thôn Quất Động, xã Quất Động).

Tại Bình Phú, quá trình dịch chuyển lao động ra khỏi nghề truyền thống đã làm thay đổi đáng kể người đảm nhận chính công việc sản xuất. Chủ tịch UBND xã Bình Phú nhận xét: *“Thực ra, nếu nhìn lại khoảng 15–20 năm trước, cả gia đình thường cùng tham gia vào một dây chuyền sản xuất đơn giản – từ ông bà, bố mẹ đến cả con cháu – ai cũng có phần việc trong nhà. Nhưng giờ thì khác rồi. Như tôi nói lúc này, số lượng hộ bám nghề truyền thống giảm rõ rệt. Những hộ còn làm thì chủ yếu là người lớn tuổi hoặc phụ nữ trung niên đảm nhiệm các công đoạn thủ công đơn giản như kiểu ngồi đan lát, hoàn thiện sản phẩm. Còn thanh niên, thậm chí là những người trong độ tuổi lao động khỏe mạnh – họ ít khi tham gia vào mấy việc này lắm. Có chăng thì chỉ làm tạm thời vào lúc nông nhàn hoặc nhận đơn hàng gấp thì họ làm, như kiểu xúm vào làm phụ, chơi chơi. Một phần là vì mức thu nhập không cao, làm nghề thủ công lại vất vả, mà thời gian quay vòng sản phẩm thì chậm. Nhiều hộ hiện nay chủ yếu làm gia công theo đơn đặt hàng nhỏ lẻ thôi, không có kiểu cả nhà ai làm gì, ai làm gì như trước. Nói chung không còn có kiểu ‘cả nhà cùng làm nghề’ như trước đâu” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).*

Trong khi đó, sự phát triển của nghề sinh vật cảnh gắn với du lịch tại Hồng Vân lại tạo ra mô hình phân công linh hoạt hơn giữa các thành viên trong gia đình. Một người được phỏng vấn cho biết: *“Tôi thì từ xưa đến giờ vẫn thích nhất là uốn cây, tào dáng bonsai, rồi chỉnh sửa tiểu cảnh cho khách. Có cái đam mê ấy. Mắt mình tinh, tay mình quen, người ta nhìn vào thấy dáng cây là biết do mình uốn. Thấy cây mình uốn ra đẹp, bán được giá là sướng. Nhưng giờ thì tôi ít đi giao hàng, chủ yếu ở nhà chăm cây, tưới nước, chỉnh lại dáng cây cho đẹp. Còn mấy việc nặng như rửa chậu, chuyển cây, phân bón thì thuê người làm theo ngày, hoặc có lúc cả nhà cùng làm. Đợt Tết ấy, làm không hết việc. Có bữa ăn cơm xong vẫn đi rửa cây đến tận đêm. Vợ tôi thì lo tưới cây, kiểm tra độ ẩm, cắt lá hỏng, mấy việc nhỏ nhưng không thể thiếu. À, giờ bà ấy làm cả du lịch nữa, trông thêm mấy luống hoa mà cũng kiếm được bộn tiền ấy. thằng con thì phụ trách đăng ảnh bán online, nó giỏi điện thoại với máy tính hơn tôi, rồi lễ Tết thì chở lên mấy chỗ đông người để bán...” (PVS 17, nam, 50 tuổi, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).*

Đối với công việc nội trợ và chăm sóc con cái, người cao tuổi, kết quả khảo sát cho thấy sự thay đổi diễn ra chậm hơn. Trước năm 2008, người vợ vẫn là người đảm nhận chính ở tất cả các địa phương, với tỷ lệ dao động từ 38,0% đến 56,8%. Sau năm 2008, tỷ lệ này có giảm nhẹ nhưng vẫn chiếm ưu thế, đạt 53,8% tại Quất Động, 45,3% tại Hồng Vân, 43,4% tại Phương Trung và 37,7% tại Bình Phú. Điều đáng chú ý là tỷ lệ người thân đảm nhận công việc chăm sóc tăng khá rõ sau năm 2008, đặc biệt ở Bình Phú (35,8%), Quất Động (22,6%) và Phương Trung (20,8%). Điều này phản ánh xu hướng nhiều gia đình trẻ đi làm công nghiệp hoặc làm việc xa nhà, khiến ông bà trở thành lực lượng đảm nhiệm đáng kể công việc chăm sóc cháu và hỗ trợ việc gia đình.

Một cán bộ địa phương ở Bình Phú đã mô tả khá rõ thực trạng này: *“Ôi giờ! Giờ có khi ông bà già lại đi chăm lại các con các cháu, chứ con cháu chăm gì được bố mẹ già. Giờ ai cũng bận rộn, con cái đi học cả ngày, có nhà trường lo, nhiều cháu ở độ tuổi cấp hai, cấp ba phải tự lập sớm hơn. Nên là ở nhiều nhà, ông bà không chỉ trông cháu mà còn làm việc nhà, lo cả nấu ăn cho cả nhà” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất).*

Mặc dù vậy, nhiều bằng chứng định tính cũng cho thấy sự gia tăng vai trò của nam giới trong công việc gia đình. Một nam giới tại Hồng Vân chia sẻ: *“Nội trợ thì chủ yếu bà ấy làm, nhưng giờ tôi cũng đỡ dần một phần. Nhiều khi thấy bà ấy mệt, tôi cũng phụ bà ấy rửa rau, bắc nồi cơm. Trước đây thì tôi không hay làm đâu, nhưng giờ rảnh rỗi hơn rồi thì cũng làm*

được chút gì hay chút này” (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Cùng quan điểm đó, một cán bộ Hội Phụ nữ xã Bình Phú nhận xét: “*Chồng thấy vợ bận là cũng biết phụ nấu nướng, chăm con, đón con*” (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Tuy nhiên, sự chia sẻ này vẫn chưa làm thay đổi căn bản mô hình phân công lao động tái sản xuất trong gia đình. Một phụ nữ tại Phương Trung cho biết: “*Công việc làm nón lá rất tốn thời gian, nhưng nếu không làm thì chẳng có tiền. Tôi vừa phải làm nón, vừa lo cơm nước, chăm cháu. Chồng tôi thỉnh thoảng giúp một tay, nhưng ông ấy bảo việc nhà là của phụ nữ, thế nên tôi cũng không dám phàn nàn nhiều*” (PVS 30, nữ, 56 tuổi, thôn Tây Sơn, xã Phương Trung). Tương tự, một phụ nữ tại Quất Động chia sẻ: “*Tôi là người chủ yếu lo việc nhà. Nấu cơm, giặt giũ, dọn dẹp, tất cả đều do tôi làm. Chồng tôi thì không giúp nhiều trong những việc này, anh ấy chỉ giúp tôi sửa chữa những đồ đạc hỏng trong nhà, nhưng không đụng đến công việc bếp núc*” (Trích PVS 47, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm – xã Quất Động).

Như vậy, kết quả định lượng và định tính đều cho thấy nơi cư trú tác động mạnh hơn đến người đảm nhận chính hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề so với công việc nội trợ và chăm sóc. Sự khác biệt này xuất phát từ đặc điểm phát triển sinh kế của từng làng nghề sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Trong khi hoạt động sản xuất có xu hướng được tổ chức linh hoạt hơn, phụ thuộc vào đặc điểm nghề nghiệp, thị trường và cơ hội việc làm của từng địa phương thì công việc nội trợ và chăm sóc vẫn chịu ảnh hưởng khá bền vững của các chuẩn mực giới truyền thống. Nói cách khác, quá trình chuyển đổi kinh tế đã thúc đẩy sự tái cấu trúc vai trò lao động trong sản xuất nhanh hơn so với sự biến đổi của lao động tái sản xuất trong gia đình, khiến phụ nữ ở nhiều hộ gia đình vẫn tiếp tục phải thực hiện đồng thời cả hai loại lao động trong bối cảnh phát triển mới của các làng nghề ngoại thành Hà Nội.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy nơi cư trú tác động mạnh hơn đến phân công lao động sản xuất – kinh doanh so với phân công công việc nội trợ, chăm sóc. Điều này có thể lý giải bởi sản xuất làng nghề phụ thuộc trực tiếp vào đặc điểm nghề, thị trường, mức độ phát triển dịch vụ, du lịch và cơ hội việc làm tại từng địa phương. Trong khi đó, nội trợ và chăm sóc tuy có sự thay đổi nhất định nhưng vẫn chịu ảnh hưởng bền vững hơn của chuẩn mực giới truyền thống. Dưới góc nhìn của lý thuyết hiện đại hóa, các địa phương có mức độ chuyển đổi kinh tế khác nhau sẽ tạo ra những mô hình tổ chức lao động khác nhau trong hộ gia đình. Tuy nhiên, từ góc nhìn vai trò giới, sự tham gia ngày càng nhiều của phụ nữ vào sản xuất và kinh doanh chưa đồng nghĩa với việc họ được giải phóng khỏi công việc nội trợ, chăm sóc. Chính sự đồng thời giữa thay đổi trong lao động sản xuất và tính bền vững của lao động tái sản xuất đã làm nên đặc điểm nổi bật của biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng tại các làng nghề ngoại thành Hà Nội sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008.

Bên cạnh sự thay đổi trong phân công lao động trực tiếp, quá trình chuyển đổi sinh kế của các làng nghề sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008 còn kéo theo sự thay đổi đáng kể trong quyền ra quyết định của các thành viên trong gia đình. Kết quả ở Bảng 4.22 cho thấy cả sáu phép kiểm định Chi-square đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), chứng tỏ nơi cư trú có mối liên hệ với quyền quyết định của các thành viên trong hộ gia đình đối với các lĩnh vực quan trọng như đầu tư sản xuất, chi tiêu lớn và quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con cái. Mức độ liên hệ mạnh nhất được ghi nhận ở quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề trước năm 2008 ($\chi^2 = 56,327$; $df = 12$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,223$) và quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con sau năm 2008 ($\chi^2 = 62,209$; $df = 12$; $p = 0,000$; Cramer's $V = 0,221$). Các mối liên hệ còn lại đều ở mức yếu đến trung bình (Cramer's V dao động từ 0,147 đến 0,198), phản ánh quyền quyết định trong gia đình chịu ảnh hưởng nhất định từ đặc điểm sinh kế và bối cảnh phát triển của từng địa phương.

Bảng 4.22. Người quyết định chính trong gia đình theo nơi cư trú trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nội dung	Bối cảnh		Hồng Vân	Quất Động	Phương Trung	Bình Phú
Quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề	Trước 2008	Chồng	41,1	32,6	17,5	29,3
		Vợ	14,7	17,4	47,4	40,2
		Cả hai	32,6	37,0	28,9	21,7
		Người thân	6,3	13,0	6,2	8,7
		Không thực hiện	5,3	0,0	0,0	0,0
	Sau 2008	Chồng	37,7	32,1	15,1	17,0
		Vợ	9,4	21,7	39,6	39,6
		Cả hai	40,6	33,0	35,8	23,6
		Người thân	12,3	13,2	9,4	19,8
Quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình	Trước 2008	Chồng	51,6	48,9	50,5	54,3
		Vợ	6,3	14,1	26,8	12,0
		Cả hai	34,7	23,9	15,5	23,9
		Người thân	7,4	13,0	7,2	9,8
	Sau 2008	Chồng	45,3	58,5	47,2	50,9
		Vợ	3,8	13,2	21,7	11,3
		Cả hai	40,6	19,8	23,6	23,6
		Người thân	10,4	8,5	7,5	14,2
Quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con cái	Trước 2008	Chồng	31,6	17,4	6,2	15,2
		Vợ	28,4	33,7	30,9	43,5
		Cả hai	32,6	33,7	56,7	32,6
		Người thân	5,3	15,2	6,2	8,7
		Không thực hiện	2,1	0,0	0,0	0,0
	Sau 2008	Chồng	3,8	7,5	0,9	2,8
		Vợ	21,7	26,4	9,4	9,4
		Cả hai	32,1	27,4	21,7	13,2
		Người thân	5,7	20,8	16,0	24,5
		Không thực hiện	36,8	17,9	51,9	50,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Đối với quyết định đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề, trước năm 2008 vẫn tồn tại sự khác biệt khá rõ giữa các địa phương. Tại Hồng Vân, người chồng là người quyết định chính nhiều nhất (41,1%), phản ánh đặc trưng của nghề sinh vật cảnh đòi hỏi nguồn vốn lớn, đầu tư dài hạn và các hoạt động giao dịch bên ngoài vốn thường do nam giới đảm nhiệm. Trong khi đó, tại Phương Trung và Bình Phú, người vợ lại giữ vai trò quyết định nổi trội hơn, với tỷ lệ lần lượt đạt 47,4% và 40,2%, còn tại Quất Động mô hình cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ cao nhất (37,0%). Điều này phản ánh sự khác biệt về đặc điểm tổ chức sản xuất giữa các làng nghề. Những nghề đòi hỏi tính thủ công cao như làm nón, thêu ren hay mây tre đan thường gắn với lao động của phụ nữ, vì vậy người vợ có vị trí quan trọng hơn trong các quyết định liên quan đến sản xuất. Sau năm 2008, quyền quyết định đầu tư có xu hướng chuyển dần sang mô hình đồng quyết định giữa vợ và chồng. Tại Hồng Vân, tỷ lệ cả hai cùng quyết định tăng từ 32,6% lên 40,6%, vượt tỷ lệ người chồng quyết định chính (37,7%). Tại Phương Trung và Bình Phú, người vợ vẫn giữ vai trò nổi bật với tỷ lệ cùng đạt 39,6%, trong khi tại Quất Động, khoảng cách giữa người chồng (32,1%) và cả hai vợ chồng (33,0%) gần như không còn đáng kể. Đồng thời, tỷ lệ người thân tham gia quyết định cũng tăng lên ở nhiều địa phương, đặc biệt tại Bình Phú (19,8%) và Hồng Vân (12,3%), phản ánh sự mở rộng vai trò của các thế hệ trong những hộ gia đình sản xuất hoặc kinh doanh quy mô lớn hơn.

Sự thay đổi này được phản ánh khá rõ trong các cuộc phỏng vấn sâu. Một hộ gia đình làm nghề mây tre đan ở Bình Phú chia sẻ: *“Thì làm cùng nhau thôi cháu. Vợ bác tay nghề tốt, làm mấy công đoạn quan trọng như đan, tạo dáng sản phẩm, còn bác thì lo nguyên liệu, đi lấy tre, giang về, rồi tước, cạo vỏ, xử lý. Việc đóng gói, giao hàng thì bác cũng làm nhiều. Lúc nào có đơn lớn thì vợ bác kêu thêm người nữa. Có lúc mệt mỏi quá thì dễ cãi vã, nhất là khi chuyện đơn hàng trục trặc hoặc thiếu thời gian lo cho con cái. Nhưng sau đó lại hiểu nhau hơn, vì cùng gánh vác mọi thứ mà”* (PVS 5, Nam, 52 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Một cán bộ Hội Phụ nữ xã Bình Phú cũng nhận định: *“Trước vợ chồng hay làm cùng một việc trong một xưởng hoặc tại nhà, nhưng giờ chia việc rõ hơn. Chồng có thể đi làm thuê ở xưởng mộc hoặc khu công nghiệp, còn vợ thì nhận đồ mây tre về làm tại nhà. Có cặp thì cùng làm nhưng vợ lại là người quyết định nhập hàng, giao dịch. Cũng có nhà thì chồng phụ vợ làm mây tre theo thời vụ. Một điểm cô thấy thú vị là vai trò không còn cố định nữa. Ai giỏi việc gì thì làm việc đó, chứ không cứ nam – nữ rạch ròi như xưa...”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Đối với các khoản chi tiêu lớn trong gia đình, người chồng vẫn là người quyết định chủ yếu ở cả hai thời điểm khảo sát. Trước năm 2008, tỷ lệ này dao động từ 48,9% đến 54,3%; sau năm 2008 vẫn duy trì ở mức khá cao, từ 45,3% đến 58,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định đã tăng lên tại Hồng Vân (từ 34,7% lên 40,6%), trong khi tại các địa phương còn lại mô hình này vẫn duy trì ở mức khoảng 20–24%. Điều đó cho thấy mặc dù quyền lực kinh tế của phụ nữ được cải thiện trong quá trình tham gia sản xuất và kinh doanh, song đối với các quyết định tài chính có giá trị lớn, nam giới vẫn giữ vai trò nổi trội hơn ở nhiều hộ gia đình.

Một số ý kiến phỏng vấn cho thấy quyền quyết định tài chính đang dần chuyển từ mô hình gia trưởng sang sự thương lượng giữa hai vợ chồng. Một cán bộ địa phương nhận xét: *“Cả hai vợ chồng đều đi làm, đều vất vả kiếm tiền thì đương nhiên phải chia sẻ, không ai có thể ‘ôm’ hết được. Trước đây, nghề truyền thống cho phép phụ nữ vừa trông con vừa làm, nhưng giờ không thể như thế”* (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất). Tại Hồng Vân, một người chồng cũng chia sẻ: *“Mình sống với nhau bao năm rồi, nhìn nhau là biết ai mệt ai khỏe, tự điều chỉnh thôi”* (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín), cho thấy quá trình thương lượng trong đời sống gia đình ngày càng trở nên phổ biến.

Đối với quyết định về việc học hành và nghề nghiệp của con cái, sự thay đổi thể hiện rõ nét hơn. Trước năm 2008, tại Phương Trung, mô hình cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ rất cao (56,7%), trong khi ở Bình Phú người vợ là người quyết định chính nhiều nhất (43,5%). Hồng Vân và Quất Động có sự phân bổ tương đối cân bằng giữa ba chủ thể là chồng, vợ và cả hai cùng quyết định. Sau năm 2008, tỷ lệ người chồng quyết định một mình giảm rất mạnh ở tất cả các địa phương, chỉ còn từ 0,9% đến 7,5%. Đáng chú ý, tỷ lệ “không thực hiện” tăng lên khá cao, đặc biệt tại Phương Trung (51,9%), Bình Phú (50,0%) và Hồng Vân (36,8%). Điều này phản ánh thực tế nhiều hộ gia đình ở thời điểm khảo sát không còn con trong độ tuổi cần quyết định việc học hành, nghề nghiệp hoặc con cái đã trưởng thành và tự đưa ra lựa chọn.

Bên cạnh đó, tỷ lệ người thân tham gia quyết định việc học hành và nghề nghiệp của con cũng tăng lên rõ rệt sau năm 2008, đặc biệt tại Bình Phú (24,5%) và Quất Động (20,8%). Điều này phản ánh mô hình gia đình nhiều thế hệ vẫn tiếp tục duy trì ảnh hưởng trong những quyết định liên quan đến tương lai của con cháu, đồng thời cho thấy quá trình di cư lao động của thế hệ trẻ khiến vai trò của ông bà trong đời sống gia đình ngày càng trở nên quan trọng. Những biến đổi này được phản ánh khá rõ trong các cuộc phỏng vấn sâu. Một cán bộ địa phương ở Bình Phú cho biết: *“Khi con cái đi làm xa, nhất là cả hai vợ chồng đi, thì người ở lại – thường là ông bà – lại phải cáng đáng việc nhà, trông cháu, giữ nhà cửa”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất). Một cán bộ khác cũng nhận xét: *“Giờ nhiều gia đình trẻ đi làm ăn xa – Bắc Giang, Bắc Ninh, thậm chí vào Bình Dương, TP.HCM. Ngay cả*

làm ở trong nội thành mà có khi cả tuần mới về một lần. Con thì gửi lại cho ông bà. Nhưng ông bà già yếu, sức khỏe có hạn, nên nhiều trường hợp cháu thì ốm, ông bà không biết xử lý, hoặc không đưa đi viện kịp. Mà con cái thì cách cả trăm cây số, hoặc bận việc này việc kia có muốn về ngay cũng khó...” (Trích PVS 1, Chủ tịch UBND xã Bình Phú – Thạch Thất). Đối với các gia đình trẻ, quyền quyết định đối với con cái ngày càng có xu hướng được chia sẻ bình đẳng hơn giữa vợ và chồng. Một cán bộ Hội Phụ nữ xã Bình Phú nhận định: *“Thanh niên bây giờ năng động, tự tin, giỏi giang hơn ngày xưa nhiều. Nhiều đôi vợ chồng trẻ về nhà chồng ở nhưng không còn nếp ‘dâu là phải gánh hết việc’ như trước... các bạn trẻ có kiến thức về nuôi dạy con cái, về tâm lý – nên nhiều khi họ biết phối hợp để không làm người kia bị quá tải”* (Trích PVS 2, Chủ tịch Hội phụ nữ xã Bình Phú – huyện Thạch Thất).

Nhìn chung, kết quả định lượng và định tính đều cho thấy tiến trình chuyển đổi kinh tế - xã hội sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008 gắn với cả những điều chỉnh về phân công lao động và những thay đổi trong cấu trúc quyền lực gia đình. Quyền quyết định đối với các hoạt động sản xuất đã chuyển dần từ mô hình nam giới giữ vai trò trung tâm sang mô hình thương lượng và đồng quyết định giữa vợ và chồng, đặc biệt ở những địa phương có sự phát triển mạnh của các mô hình sản xuất, kinh doanh và dịch vụ mới. Tuy nhiên, đối với các khoản chi tiêu lớn, ảnh hưởng của mô hình gia trưởng vẫn còn khá rõ. Trong khi đó, quyền quyết định về học hành và nghề nghiệp của con cái ngày càng mang tính chia sẻ và linh hoạt hơn, đồng thời chịu tác động đáng kể của quá trình di cư lao động, thu nhỏ quy mô gia đình và sự gia tăng vai trò của ông bà trong các hộ gia đình nhiều thế hệ. Đây là những biểu hiện quan trọng của quá trình tái cấu trúc quan hệ giới và quyền lực trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội dưới tác động của chuyển đổi sinh kế và bối cảnh phát triển mới sau năm 2008.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã cho thấy, nơi cư trú và đặc điểm phát triển của từng làng nghề sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008 có ảnh hưởng đáng kể đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình, thể hiện trên nhiều phương diện như thời gian tham gia lao động, sự tham gia vào các công đoạn sản xuất – kinh doanh, vai trò của các thành viên khác trong hộ, chủ thể đảm nhận chính các công việc sản xuất và nội trợ, cũng như quyền ra quyết định trong gia đình. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự phát triển không đồng đều của các làng nghề, tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, du lịch làng nghề và thị trường lao động đã làm cho mô hình phân công lao động truyền thống dần chuyển sang linh hoạt hơn theo năng lực, điều kiện việc làm và nhu cầu của từng hộ gia đình. Tuy nhiên, mức độ biến đổi không diễn ra đồng đều giữa các địa phương và giữa các lĩnh vực lao động. Trong khi phân công lao động sản xuất và quyền quyết định trong hoạt động kinh tế có xu hướng bình đẳng và chia sẻ hơn giữa vợ và chồng thì công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người cao tuổi vẫn chủ yếu do phụ nữ đảm nhận, phản ánh sự tồn tại của khuôn mẫu giới truyền thống trong tái sản xuất đời sống gia đình. Những kết quả này khẳng định giả thuyết nghiên cứu về sự biến đổi phân công lao động trong gia đình dưới tác động của bối cảnh kinh tế - xã hội sau năm 2008, đồng thời cho thấy quá trình chuyển đổi này không chỉ chịu tác động của sự phát triển làng nghề mà còn phụ thuộc vào điều kiện sinh kế, đặc điểm địa bàn cư trú và bối cảnh phát triển đặc thù của từng địa phương.

4.1.4. Mối liên hệ giữa quan niệm giới, truyền thống gia đình và phân công lao động

Bên cạnh những thay đổi về điều kiện kinh tế, nghề nghiệp và cơ cấu việc làm, kết quả khảo sát cho thấy quan niệm giới truyền thống vẫn hiện diện và có mối liên hệ với cách người trả lời nhìn nhận trách nhiệm lao động trong gia đình. Dữ liệu ở Bảng 4.23 cho thấy có tới 48,8% người được hỏi đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với quan điểm "việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ", trong khi tỷ lệ không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 28,8%; 22,4% giữ quan điểm trung lập. Kết quả cho thấy trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa và mở rộng cơ hội việc làm, chuẩn mực giới truyền thống vẫn hiện diện khá rõ trong nhận thức của một bộ phận người dân tại các làng nghề nghiên cứu.

Bảng 4.23. Quan niệm giới và truyền thống gia đình của người trả lời

Nội dung	Phương án trả lời	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)
Quan điểm: "Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ"	Hoàn toàn không đồng ý	15,6	66
	Không đồng ý	13,2	56
	Trung lập	22,4	95
	Đồng ý	19,6	83
	Hoàn toàn đồng ý	29,2	124
Quan niệm về sự thay đổi phân công công việc nội trợ, chăm sóc theo giới qua các thế hệ	Không thay đổi, việc nhà vẫn là trách nhiệm của phụ nữ	31,4	133
	Có thay đổi một phần, nhưng phụ nữ vẫn đảm nhận chính	43,6	185
	Thay đổi rõ rệt, trách nhiệm được chia sẻ đều giữa nam và nữ	25,0	106
Gia đình có truyền thống giao công việc nội trợ, chăm sóc cho một giới tính cụ thể	Không	68,4	290
	Có, chủ yếu giao cho nam giới	5,4	23
	Có, chủ yếu giao cho nữ giới	26,2	111
Tổng số quan sát (n)			424

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả này cho thấy sự biến đổi về điều kiện kinh tế diễn ra nhanh hơn sự biến đổi về nhận thức xã hội. Trong khi phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tạo thu nhập cho gia đình thì vai trò nội trợ vẫn được nhiều người mặc nhiên xem là "thiên chức" của phụ nữ. Đây là biểu hiện của quá trình chuyển đổi chưa hoàn tất giữa mô hình gia đình truyền thống và gia đình hiện đại, khi các chuẩn mực bình đẳng giới đã bắt đầu được tiếp nhận nhưng chưa đủ mạnh để thay thế hoàn toàn những khuôn mẫu văn hóa vốn tồn tại lâu đời.

Kết quả phỏng vấn sâu đã phản ánh khá rõ sự tồn tại của quan niệm này trong đời sống hằng ngày. Người được phỏng vấn cho biết: *"Tôi là người chủ yếu lo việc nhà. Nấu cơm, giặt giũ, dọn dẹp, tất cả đều do tôi làm. chồng tôi thì không giúp nhiều trong những việc này, anh ấy chỉ giúp tôi sửa chữa những đồ đạc hỏng trong nhà, nhưng không đụng đến công việc bếp núc"* (Trích PVS 47, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm, xã Quất Động). Trong trường hợp này, ranh giới giới tính trong phân công lao động vẫn được duy trì khá rõ: phụ nữ đảm nhiệm các công việc chăm sóc, còn nam giới chủ yếu thực hiện các công việc mang tính kỹ thuật hoặc cần sức lực.

Quan niệm ấy cũng được chính nam giới thừa nhận trong sinh hoạt gia đình. Một người đàn ông tại xã Hồng Vân chia sẻ: *"Bà ấy đi chợ. Tôi ít khi đi lắm, trừ hôm nào bà ấy mệt thì tôi mới đi thay. Tôi đi chợ thì hay mua linh tinh, không biết chọn đồ tươi. Bà ấy đi quen người bán, lại biết tính toán nên từ xưa đến giờ vẫn là bà ấy đảm nhiệm"* (PVS 16, nam giới, 62 tuổi, thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Cách lý giải này cho thấy sự phân công lao động không chỉ dựa trên năng lực thực tế mà còn được hợp thức hóa bằng những quan niệm quen thuộc về "việc phù hợp với phụ nữ", qua đó góp phần duy trì mô hình phân công truyền thống trong gia đình.

Quan điểm về việc nhà được ghi nhận tại thời điểm khảo sát thông qua mức độ đồng ý với nhận định "Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ". Vì vậy, quan điểm hiện nay chỉ được đối chiếu với người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình trong thời kỳ từ mốc sáp nhập năm 2008 đến thời điểm khảo sát, không sử dụng để phân tích sự phân công ở thời kỳ trước sáp nhập.

Bảng 4.24. Mối liên hệ giữa quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ” và người đảm nhận chính công việc nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi trong thời kỳ từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %

Quan niệm về việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Tổng
Hoàn toàn không đồng ý	3,0	43,9	33,3	19,7	100,0
Không đồng ý	14,3	55,4	14,3	16,1	100,0
Trung lập	5,3	45,3	27,4	22,1	100,0
Đồng ý	7,2	47,0	15,7	30,1	100,0
Hoàn toàn đồng ý	4,8	39,5	27,4	28,2	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả ở Bảng 4.24 cho thấy người vợ là người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình ở cả năm nhóm quan điểm, với tỷ lệ dao động từ 39,5% đến 55,4%. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận cao nhất ở nhóm hoàn toàn không đồng ý, đạt 33,3%; tỷ lệ người chồng đảm nhận chính cao nhất ở nhóm không đồng ý, đạt 14,3%. Trong khi đó, tỷ lệ người thân đảm nhận chính tương đối cao ở nhóm đồng ý và hoàn toàn đồng ý, lần lượt là 30,1% và 28,2%. Kết quả kiểm định cho thấy cơ cấu người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm quan điểm hiện nay (Pearson $\chi^2 = 21,865$; df = 12; p = 0,039; Cramer's V = 0,131). Tuy nhiên, mức độ liên hệ nhỏ và các tỷ lệ không biến đổi theo một trật tự tuyến tính tương ứng với mức độ đồng ý. Kết quả này gợi ý rằng quan điểm giới có liên hệ với cách phân công công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, nhưng sự phân công còn gắn với điều kiện việc làm, thời gian lao động, giai đoạn phát triển của gia đình và khả năng hỗ trợ của các thành viên khác.

Những kết quả định lượng và định tính trên cho thấy quan niệm giới vẫn đóng vai trò như một thiết chế văn hóa định hướng hành vi của các thành viên trong gia đình làng nghề. Mặc dù quá trình phát triển kinh tế và mở rộng cơ hội việc làm sau năm 2008 đã thúc đẩy sự tham gia ngày càng nhiều của nam giới vào công việc chăm sóc gia đình, nhưng sự thay đổi này chủ yếu mới diễn ra ở cấp độ thực hành, trong khi nhận thức và chuẩn mực văn hóa vẫn chuyển biến chậm hơn. Chính sự tồn tại đồng thời của các giá trị truyền thống và các yêu cầu mới của đời sống kinh tế đã tạo nên trạng thái chuyển tiếp trong phân công lao động gia đình, làm cho phụ nữ vừa trở thành lực lượng lao động quan trọng trong hoạt động sản xuất, vừa tiếp tục gánh vác phần lớn trách nhiệm tái sản xuất và chăm sóc gia đình. Đây cũng chính là biểu hiện điển hình của hiện tượng gánh nặng kép (double burden) mà nhiều nghiên cứu về gia đình và giới đã chỉ ra trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội hiện nay.

Đối với hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làng nghề, quan điểm “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ” cũng được đối chiếu với người đảm nhận chính trong thời kỳ từ sau mốc sáp nhập năm 2008.

Bảng 4.25. Quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm của phụ nữ” và người đảm nhận chính công việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề trong thời kỳ từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %

Mức độ	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	Tổng
Hoàn toàn không đồng ý	18,2	24,2	43,9	12,1	1,5	100,0
Không đồng ý	12,5	41,1	32,1	14,3	0,0	100,0

Trung lập	14,7	35,8	35,8	13,7	0,0	100,0
Đồng ý	14,5	37,3	34,9	12,0	1,2	100,0
Hoàn toàn đồng ý	6,5	41,1	43,5	8,1	0,8	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả ở Bảng 4.25 cho thấy tỷ lệ người vợ đảm nhận chính hoạt động kinh doanh và sản xuất các mặt hàng làng nghề dao động từ 24,2% đến 41,1%, còn tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận dao động từ 32,1% đến 43,9%. Người chồng đảm nhận chính chiếm từ 6,5% đến 18,2%, trong khi người thân chiếm từ 8,1% đến 14,3%. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt về cơ cấu người đảm nhận chính giữa các nhóm nhận định chưa có ý nghĩa thống kê (Pearson $\chi^2 = 16,174$; df = 16; p = 0,441; Cramer's V = 0,098). Kết quả này gợi ý rằng việc tổ chức lao động tạo thu nhập từ nghề không gắn một cách rõ rệt với mức độ đồng ý về trách nhiệm của phụ nữ đối với việc nhà, mà còn phụ thuộc vào đặc điểm nghề, kỹ năng, thời gian lao động, cơ hội sinh kế và nguồn lực của từng thành viên trong gia đình.

Tương tự, quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ” cũng được đối chiếu với người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề trong thời kỳ từ sau mốc sáp nhập năm 2008.

Bảng 4.26. Quan niệm “Việc nhà là trách nhiệm của phụ nữ” và người quyết định chính đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội

Đơn vị tính: %

Mức độ	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Tổng
Hoàn toàn không đồng ý	33,3	16,7	39,4	10,6	100,0
Không đồng ý	28,6	25,0	33,9	12,5	100,0
Trung lập	29,5	23,2	30,5	16,8	100,0
Đồng ý	21,7	33,7	31,3	13,3	100,0
Hoàn toàn đồng ý	19,4	33,9	33,1	13,7	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Sự khác biệt về cơ cấu người quyết định chính giữa các nhóm mức độ quan niệm chưa có ý nghĩa thống kê (Pearson $\chi^2 = 13,554$; df = 12; p = 0,330; Cramer's V = 0,103). Kết quả này gợi ý rằng quyền quyết định đầu tư chưa thể được giải thích trực tiếp bằng mức độ đồng ý với quan điểm “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ”, mà có thể còn liên quan đến mức đóng góp kinh tế, kinh nghiệm sản xuất, quyền quản lý nguồn lực và điều kiện cụ thể của từng hộ gia đình.

Để làm rõ mối liên hệ giữa đánh giá của người trả lời về truyền thống phân công việc nhà theo giới trong gia đình mình và phân công lao động trên thực tế, câu trả lời về việc gia đình có hay không có truyền thống giao công việc nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi cho một giới tính cụ thể được đối chiếu với đánh giá của người trả lời về người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình ở hai thời kỳ. Đồng thời, biến này được đối chiếu với người đảm nhận chính hoạt động kinh doanh của gia đình làng nghề nhằm xem xét liệu quan niệm về truyền thống phân công việc nhà theo giới có liên hệ với sự phân công lao động tạo thu nhập giữa vợ và chồng hay không. Cách đối chiếu thứ hai mang ý nghĩa thăm dò mối liên hệ giữa hai lĩnh vực lao động, không đồng nhất truyền thống phân công việc nhà với truyền thống phân công lao động trong hoạt động kinh tế gắn với nghề. Cần lưu ý rằng đây là nhận định của cá nhân người trả lời về truyền thống của gia đình mình tại thời điểm khảo sát, không phải một đặc điểm khách quan được xác định chung cho toàn bộ hộ gia đình. Vì vậy, kết quả đối chiếu với thời kỳ trước sáp nhập chỉ phản ánh mối liên hệ giữa nhận định hiện nay của người trả lời và thông tin hồi cố về phân công lao động trong quá khứ; không khẳng định

truyền thống được ghi nhận tại thời điểm khảo sát đã tồn tại nguyên trạng trong thời kỳ trước sáp nhập.

Bảng 4.27. Người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình và hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề theo đánh giá của người trả lời về truyền thống giao công việc nhà cho một giới tính cụ thể và theo thời kỳ

Đơn vị tính: %

Đánh giá của người trả lời về việc gia đình mình có truyền thống giao công việc nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi cho một giới tính cụ thể	Thời kỳ	Người đảm nhận chính					Tổng (n)
		Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Người khác/Không thực hiện	
Công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình							
Không	Trước sáp nhập	9,4	48,4	34,8	7,4	0,0	256
	Sau sáp nhập	6,2	44,5	26,9	22,4	0,0	290
Có, chủ yếu giao cho nam giới	Trước sáp nhập	0,0	59,1	31,8	9,1	0,0	22
	Sau sáp nhập	4,3	60,9	13,0	21,7	0,0	23
Có, chủ yếu giao cho nữ giới	Trước sáp nhập	9,2	50,0	28,6	11,2	1,0	98
	Sau sáp nhập	7,2	43,2	19,8	29,7	0,0	111
Hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề							
Không	Trước sáp nhập	13,3	27,7	46,1	11,3	1,6	256
	Sau sáp nhập	13,8	33,8	37,6	13,8	1,0	290
Có, chủ yếu giao cho nam giới	Trước sáp nhập	13,6	22,7	50,0	9,1	4,5	22
	Sau sáp nhập	17,4	34,8	43,5	4,3	0,0	23
Có, chủ yếu giao cho nữ giới	Trước sáp nhập	6,1	34,7	45,9	11,2	2,0	98
	Sau sáp nhập	8,1	44,1	40,5	7,2	0,0	111

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Ghi chú: Ở phần công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, cột thứ năm là “người khác”; ở phần hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, cột này là “không thực hiện”.

Kết quả ở Bảng 4.27 cho thấy, đối với công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, người vợ là người đảm nhận chính ở cả ba nhóm đánh giá của người trả lời về truyền thống phân công việc nhà trong gia đình mình.

Đáng chú ý, ở nhóm người trả lời cho rằng gia đình mình có truyền thống chủ yếu giao công việc nhà cho nam giới, người vợ vẫn là người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, chiếm 59,1% ở thời kỳ trước sáp nhập và 60,9% trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát; trong khi tỷ lệ người chồng đảm nhận chính chỉ tương ứng là 0,0% và 4,3%. Kết quả này thể hiện sự không tương ứng giữa nhận định khái quát của người trả lời về truyền thống gia đình và việc phân công công việc được họ ghi nhận trong thực tế. Sự không tương ứng này không nhất thiết là mâu thuẫn về mặt dữ liệu, bởi câu hỏi về truyền thống phản ánh nhận định chung của người trả lời đối với gia đình mình, còn câu hỏi về người đảm nhận chính xác định thành viên dành nhiều thời gian nhất cho công việc trong từng thời kỳ cụ thể. Truyền thống được nhận diện có thể không được thực hiện nhất quán trong đời sống hằng ngày hoặc đã được điều chỉnh trước những điều kiện thực tế của gia đình. Mặt khác, nhóm cho rằng gia đình chủ yếu giao việc nhà cho nam giới có số lượng nhỏ, gồm 22 trường hợp ở thời kỳ trước sáp nhập và 23 trường hợp trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát.

Ở nhóm cho rằng gia đình có truyền thống chủ yếu giao việc nhà cho nữ giới, người vợ chiếm tỷ lệ cao nhất trong thời kỳ trước sáp nhập, đạt 50,0%; trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, tỷ lệ người vợ đảm nhận chính là 43,2%, trong khi cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm 19,8% và người thân chiếm 29,7%. Điều này tiếp tục cho thấy nhận định về truyền thống giao việc nhà cho nữ giới không đồng nghĩa với việc người vợ luôn là người duy nhất hoặc tuyệt đối đảm nhận công việc này trong thực tế. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa đánh giá hiện nay của người trả lời về truyền thống phân công việc nhà trong gia đình mình và người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình chưa có ý nghĩa thống kê ở thời kỳ trước sáp nhập (Pearson $\chi^2 = 7,410$; $df = 8$; $p = 0,493$; Cramer's $V = 0,099$) cũng như trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát (Pearson $\chi^2 = 6,417$; $df = 6$; $p = 0,378$; Cramer's $V = 0,087$).

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh của hộ, việc đối chiếu không nhằm xem truyền thống giao công việc nhà là truyền thống phân công lao động trong sản xuất, mà nhằm nhận diện liệu cách nhìn nhận về phân công việc nhà theo giới có liên hệ với cách phân công lao động tạo thu nhập giữa vợ và chồng hay không. Cả hai vợ chồng cùng đảm nhận chiếm tỷ lệ cao nhất trong cả ba nhóm đánh giá về truyền thống gia đình ở thời kỳ trước sáp nhập, dao động từ 45,9% đến 50,0%. Trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, cả hai vợ chồng tiếp tục chiếm tỷ lệ cao nhất ở nhóm cho rằng gia đình không có truyền thống giao việc nhà cho một giới tính cụ thể và nhóm cho rằng gia đình chủ yếu giao việc nhà cho nam giới; riêng nhóm cho rằng gia đình chủ yếu giao việc nhà cho nữ giới, tỷ lệ người vợ đảm nhận chính hoạt động sản xuất và kinh doanh của hộ đạt 44,1%, cao hơn tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đảm nhận là 40,5%.

Dù vậy, sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê ở thời kỳ trước sáp nhập (Pearson $\chi^2 = 5,941$; $df = 8$; $p = 0,654$; Cramer's $V = 0,089$) và trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát (Pearson $\chi^2 = 10,733$; $df = 8$; $p = 0,217$; Cramer's $V = 0,113$). Do đó, kết quả chưa cung cấp đủ căn cứ để khẳng định nhận định của người trả lời về truyền thống giao công việc nhà theo giới trong gia đình mình có mối liên hệ rõ rệt với người đảm nhận chính hoạt động sản xuất và kinh doanh của hộ. Kết quả này gợi ý rằng sự phân công lao động trong lĩnh vực tạo thu nhập có thể chịu ảnh hưởng trực tiếp hơn từ nguồn lực, kỹ năng, đặc điểm nghề, thời gian lao động, chu kỳ sống và điều kiện sinh kế của từng gia đình.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy quan điểm hiện nay về việc nhà có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê nhưng ở mức độ nhỏ với người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình; chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận

chính hoạt động sản xuất và kinh doanh của hộ hoặc người quyết định đầu tư cho hoạt động này. Đối với nhận định của người trả lời về truyền thống giao công việc nhà theo giới trong gia đình mình, các khác biệt quan sát được về người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình và hoạt động kinh tế gắn với nghề ở hai thời kỳ đều chưa đạt ý nghĩa thống kê. Sự không tương ứng giữa nhận định về truyền thống gia đình và người trực tiếp đảm nhận công việc trong một số nhóm cho thấy truyền thống được người trả lời nhận diện không phải lúc nào cũng chuyển hóa thành một khuôn mẫu phân công lao động nhất quán trong thực tế. Kết quả này gợi ý rằng quan điểm giới và nhận định về truyền thống gia đình tiếp tục hiện diện trong đời sống gia đình làng nghề, song phân công lao động giữa vợ và chồng được hình thành trong sự tương tác với nhiều yếu tố khác như đặc điểm nghề, cơ hội sinh kế, nguồn lực, kỹ năng và chu kỳ sống của gia đình.

4.2. Nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ

Trong nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ, nghiên cứu tập trung phân tích bốn yếu tố nổi bật: việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính; sự thay đổi của thị trường tiêu thụ; mức độ ứng dụng công nghệ, máy móc; và hình thức hỗ trợ sản xuất. Đây là những yếu tố vừa có tần số lựa chọn tương đối cao, vừa được giả định có khả năng làm thay đổi thời gian lao động, người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh và nội trợ – chăm sóc, cũng như quyền quyết định trong gia đình. Các yếu tố còn lại trong Bảng 4.28 được sử dụng để mô tả bối cảnh, không tiếp tục phân tích tương quan nhằm tránh dàn trải và bảo đảm tính nhất quán của mô hình phân tích.

Bảng 4.28. Tổng hợp kết quả thống kê mô tả các biến thuộc nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ

STT	Biến khảo sát	Phương án có tỷ lệ cao nhất	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
1	Nghề làng nghề là công việc chính	Không	241	56,8
2	Công việc chính khác ngoài làng nghề	Kinh doanh, buôn bán, dịch vụ	80	33,2*
3	Lý do lựa chọn sản xuất sản phẩm làng nghề	Do truyền thống gia đình	107	25,2
4	Khối lượng công việc sau năm 2008	Tăng lên	164	38,7
5	Lượng sản phẩm sản xuất sau năm 2008	Tăng lên	166	39,2
6	Thị trường tiêu thụ sau năm 2008	Mở rộng	170	40,1
7	Quy mô sản xuất sau năm 2008	Không thay đổi	170	40,1
8	Ứng dụng công nghệ, máy móc sau năm 2008	Tăng lên	186	43,9
9	Khó khăn lớn nhất khi tiêu thụ sản phẩm	Thiếu kỹ năng cải tiến sản phẩm và quy trình sản xuất	122	28,8
10	Hình thức quảng bá chủ yếu	Tham gia hội chợ, sự kiện truyền thông	136	32,1
11	Hình thức hỗ trợ sản xuất chủ yếu	Sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dụng	162	38,2
12	Người chủ động tìm hiểu và áp dụng dịch vụ hỗ trợ	Cả hai vợ chồng cùng quyết định	205	48,3
13	Ảnh hưởng của di cư	- Tăng khối lượng việc nội trợ cho người ở lại - Ảnh hưởng hoạt động sản xuất	14	27,5*
14	Ảnh hưởng của lao động KCN	Ảnh hưởng rất lớn, thời gian tham gia sản xuất làng nghề giảm đáng kể	24	40,7*
15	Thay đổi quan trọng nhất để thích ứng với thiếu hụt lao động	Điều chỉnh cách thức sản xuất phù hợp tình hình nhân lực	22	38,6*

Ghi chú: Các tỷ lệ có dấu () được tính trên tổng số trường hợp có câu trả lời hợp lệ đối với từng câu hỏi. Các tỷ lệ còn lại được tính trên toàn bộ mẫu khảo sát (N = 424)*

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả mô tả cho thấy 56,8% số hộ không còn coi làng nghề là công việc chính. Đồng thời, 40,1% số hộ cho biết thị trường tiêu thụ được mở rộng, 43,9% ghi nhận mức độ ứng dụng công nghệ và máy móc tăng lên, còn 38,2% lựa chọn máy móc, thiết bị chuyên dụng là hình thức hỗ trợ sản xuất chủ yếu. Các kết quả này phản ánh sự thay đổi đồng thời của vị trí sinh kế làng nghề, đầu ra sản phẩm và phương thức tổ chức sản xuất sau năm 2008; đây là cơ sở để xem xét mối liên hệ của từng yếu tố với phân công lao động giữa vợ và chồng.

Thứ nhất, việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính.

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy trước năm 2008, việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian làm việc cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề của người vợ ($\chi^2 = 6,412$; $p = 0,093$) và người chồng ($\chi^2 = 0,943$; $p = 0,815$). Sau năm 2008, mối liên hệ này đạt ý nghĩa thống kê đối với cả người vợ ($\chi^2 = 9,062$; $p = 0,028$; Cramer's $V = 0,146$) và người chồng ($\chi^2 = 22,377$; $p < 0,001$; Cramer's $V = 0,230$). Như vậy, sau năm 2008, phân bố thời gian lao động khác nhau giữa nhóm người trả lời coi làng nghề là công việc chính và nhóm không coi làng nghề là công việc chính, dù cường độ liên hệ còn yếu.

Bảng 4.29. Mối quan hệ giữa việc coi làng nghề là công việc chính và thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của vợ và chồng trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Coi làng nghề là công việc chính	Thời kỳ	Đối tượng	Dưới 5 giờ	Từ 5-8 giờ	Trên 8 giờ	Không tham gia	Tổng (n)
Có	Trước năm 2008	Người vợ	40,5	28,6	16,1	14,9	168
		Người chồng	46,4	32,7	10,1	10,7	168
Không		Người vợ	30,3	37,5	20,2	12,0	208
		Người chồng	50,0	31,3	7,7	11,1	208
Có	Sau năm 2008	Người vợ	42,1	44,3	13,1	0,5	183
		Người chồng	48,1	32,8	15,8	3,3	183
Không		Người vợ	55,2	34,0	9,1	1,7	241
		Người chồng	59,3	20,7	8,3	11,6	241

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Bảng 4.29 cho thấy, trong các gia đình coi làng nghề là công việc chính, sự tham gia trực tiếp của cả người vợ và người chồng vào hoạt động nghề của hộ trở nên phổ biến hơn trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, thể hiện ở sự thu hẹp đáng kể của nhóm không tham gia. Tuy nhiên, sự thay đổi về cơ cấu thời gian lao động không diễn ra giống nhau giữa hai giới: thời gian làm việc của người vợ tập trung nhiều hơn ở mức từ 5–8 giờ mỗi ngày, trong khi ở người chồng, nhóm làm việc trên 8 giờ mỗi ngày có xu hướng gia tăng. Kết quả này gợi ý rằng việc làng nghề giữ vị trí công việc chính có mối liên hệ với mức độ huy động thời gian lao động của vợ và chồng, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định thời gian làm việc của tất cả các thành viên đều tăng.

Kết quả định tính tại Hồng Vân cho thấy trong thời điểm cao điểm, vợ và chồng cùng tham gia sản xuất nhưng vẫn đảm nhận những phần việc khác nhau: người chồng tập trung vào chăm sóc, tạo dáng cây và các khâu kỹ thuật; người vợ vừa lo cơm nước vừa hỗ trợ uốn cây, lau lá (PVS 22, nam, 54 tuổi, Hồng Vân).

“Tết là thời điểm bận nhất. Vườn nhà có đào, có hồng bonsai, phải uốn, phải bón phân, tưới nước mỗi ngày. Sáng làm trạm, chiều về là thay đồ, ra vườn liễn. Cô nhà tôi thì lo cơm nước rồi ra sau phụ uốn cây, lau lá. Nhiều hôm ăn tối xong vẫn cầm đèn ra chỉnh lại tiểu cảnh. Nhưng mình có thuê thêm mấy đứa làm theo vụ nên cũng đỡ” (PVS 22, Nam, 54 tuổi, Trạm trưởng Trạm Y tế xã Hồng Vân, huyện Thường Tín). Trường hợp này minh họa cho sự gia tăng huy động lao động của cả hai vợ chồng khi làng nghề giữ vai trò sinh kế chính, đồng thời cho thấy ranh giới giới trong từng loại công việc vẫn được duy trì.

Đối với người đảm nhận chính, việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với phân công sản xuất – kinh doanh và nội trợ – chăm sóc ở cả hai thời điểm ($p < 0,05$; Cramer's V từ 0,166 đến 0,195). Kết quả kiểm định cho thấy cách phân công của nhóm người trả lời coi làng nghề là công việc chính khác với nhóm không coi làng nghề là công việc chính.

Bảng 4.30. Mối quan hệ giữa việc coi làng nghề là công việc chính và người đảm nhận chính công việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề; nội trợ, chăm sóc các thành viên gia đình trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Thời kỳ	Coi làng nghề là công việc chính	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Người khác/ Không thực hiện	Tổng (n)
Công việc sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề							
Trước sáp nhập	Có	17,3	26,2	45,2	8,3	3,0	168
	Không	6,7	31,7	47,1	13,5	1,0	208
Sau sáp nhập	Có	15,3	32,2	44,3	8,2	0,0	183
	Không	10,4	39,8	34,4	14,1	1,2	241
Công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình							
Trước sáp nhập	Có	10,1	50,6	35,7	3,6	0,0	168
	Không	7,7	48,6	30,8	12,5	0,5	208
Sau sáp nhập	Có	7,1	35,0	30,6	27,3	0,0	183
	Không	5,8	52,7	19,5	22,0	0,0	241

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Đối với hoạt động kinh tế gắn với nghề, kết quả cho thấy mô hình cả hai vợ chồng cùng đảm nhận vẫn giữ vai trò quan trọng, song có sự dịch chuyển theo hướng người vợ đảm nhận chính nhiều hơn trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát. Đối với công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, sự thay đổi lại không diễn ra theo cùng một hướng giữa hai nhóm. Trong các gia đình coi làng nghề là công việc chính, vai trò đảm nhận chính của người vợ có xu hướng giảm và sự tham gia của người thân tăng lên; ngược lại, ở nhóm không coi làng nghề là công việc chính, công việc này vẫn tập trung nhiều hơn vào người vợ, đồng thời vai trò của cả hai vợ chồng có xu hướng thu hẹp. Kết quả này gợi ý rằng vị trí của nghề làng nghề trong cơ cấu việc làm có liên hệ với cách gia đình huy động và phân bổ lao động giữa các thành viên. Tuy nhiên, sự điều chỉnh trong phân công công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình chưa thể hiện rõ xu hướng chia sẻ nhiều hơn của người chồng, mà chủ yếu diễn ra thông qua sự thay đổi vai trò giữa người vợ và người thân.

Đối với quyền quyết định chính trong gia đình, trong giai đoạn trước mốc sáp nhập năm 2008, việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định đầu tư cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làng nghề ($\chi^2 = 10,072$; $p = 0,039$) và các khoản chi tiêu lớn trong gia đình ($\chi^2 = 9,039$; $p = 0,029$). Trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, các mối liên hệ này

đều không còn đạt ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Do đó, Bảng 4.31 tập trung so sánh hai nhóm ở hai thời kỳ đối với hai nội dung quyết định có liên quan trực tiếp đến tổ chức sản xuất và quản lý nguồn lực kinh tế của gia đình.

Bảng 4.31. Mối quan hệ giữa việc coi làng nghề là công việc chính và người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và các khoản chi tiêu lớn trong gia đình trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Thời kỳ	Coi làng nghề là công việc chính	Người chồng	Người vợ	Cả hai vợ chồng	Người thân	Không thực hiện	Tổng (n)
Quyết định đầu tư cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề							
Trước sáp nhập	Có	32,1	32,1	30,4	3,6	1,8	168
	Không	28,4	28,4	29,8	12,5	1,0	208
Sau sáp nhập	Có	28,4	26,8	35,0	9,8	0,0	183
	Không	23,2	28,2	32,0	16,6	0,0	241
Quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình							
Trước sáp nhập	Có	57,1	13,7	24,4	4,8	0,0	168
	Không	46,6	15,9	24,5	13,0	0,0	208
Sau sáp nhập	Có	52,5	10,9	28,4	8,2	0,0	183
	Không	49,0	13,7	25,7	11,6	0,0	241

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả ở Bảng 4.31 cho thấy, trong thời kỳ trước khi sáp nhập, ở những gia đình coi làng nghề là công việc chính, quyền quyết định đầu tư cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làng nghề tập trung chủ yếu vào vợ, chồng hoặc sự cùng tham gia của cả hai, trong khi vai trò của người thân hạn chế hơn. Đối với các khoản chi tiêu lớn, người chồng giữ vai trò quyết định chính ở cả hai nhóm, nhưng biểu hiện rõ hơn trong các gia đình coi làng nghề là công việc chính. Điều này gợi ý rằng khi làng nghề giữ vị trí trung tâm trong cơ cấu việc làm và sinh kế, quyền quyết định các nguồn lực kinh tế có xu hướng tập trung rõ hơn trong phạm vi vợ chồng, đồng thời vẫn mang dấu ấn vai trò giới trong những quyết định chi tiêu lớn. Trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát, sự tham gia của cả hai vợ chồng vào quyết định đầu tư có xu hướng tăng và khoảng cách giữa hai nhóm trong quyết định chi tiêu lớn được thu hẹp. Kết hợp với kết quả kiểm định, có thể nhận thấy sự khác biệt về cơ cấu người quyết định theo vị trí của nghề làng nghề trong sinh kế gia đình đã trở nên ít rõ nét hơn; chưa đủ cơ sở để khẳng định việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính còn có mối liên hệ với hai nội dung quyết định này trong thời kỳ từ khi sáp nhập đến thời điểm khảo sát.

Thứ hai, sự thay đổi của thị trường tiêu thụ.

Kết quả kiểm định cho thấy sự thay đổi của thị trường tiêu thụ có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian lao động của người vợ ở cả trước năm 2008 ($\chi^2 = 20,890$; $df = 6$; $p = 0,002$; Cramer's $V = 0,167$) và sau năm 2008 ($\chi^2 = 24,631$; $df = 6$; $p < 0,001$; Cramer's $V = 0,170$). Đối với người chồng, mối liên hệ chưa có ý nghĩa trước năm 2008 ($p = 0,731$) nhưng đạt ý nghĩa sau năm 2008 ($\chi^2 = 21,138$; $df = 6$; $p = 0,002$; Cramer's $V = 0,158$). Kết quả cho thấy sau năm 2008, sự khác biệt về trạng thái thị trường gắn với phân bố thời gian lao động của cả vợ và chồng, mặc dù cường độ liên hệ còn yếu.

Bảng 4.32. Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề sau khi Hà Tây sáp nhập về Hà Nội và thời gian làm việc của vợ, chồng trước và sau năm 2008

Đơn vị tính: %

Nội dung	Đối tượng	Mở rộng	Thu hẹp	Không thay đổi
Trước năm 2008				
Dưới 5 giờ	Vợ	34,5	31,6	37,6
	Chồng	43,9	47,4	54,1
Từ 5–8 giờ	Vợ	36,5	32,6	30,8
	Chồng	35,1	33,7	27,1
Trên 8 giờ	Vợ	10,8	30,5	18,0
	Chồng	8,8	9,5	8,3
Không tham gia	Vợ	18,2	5,3	13,5
	Chồng	12,2	9,5	10,5
Sau năm 2008				
Dưới 5 giờ	Vợ	41,2	55,3	55,0
	Chồng	45,9	65,0	57,0
Từ 5–8 giờ	Vợ	40,0	43,7	33,1
	Chồng	29,4	26,2	21,9
Trên 8 giờ	Vợ	17,6	1,0	9,9
	Chồng	17,6	1,9	11,3
Không tham gia	Vợ	1,2	0,0	2,0
	Chồng	7,1	6,8	9,9

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Trước năm 2008, sự khác biệt theo trạng thái thị trường chủ yếu biểu hiện ở thời gian lao động của người vợ. Sau năm 2008, ở nhóm thị trường mở rộng, tỷ lệ cả vợ và chồng làm việc trên 8 giờ cao hơn nhóm thị trường thu hẹp; ngược lại, ở nhóm thị trường thu hẹp, lao động dưới 5 giờ chiếm ưu thế. Mỗi liên hệ này cho thấy đầu ra sản phẩm gắn với mức độ huy động thời gian lao động của hộ. Tuy nhiên, do Cramer's V ở mức yếu, không nên xem thị trường là nguyên nhân duy nhất quyết định thời gian lao động.

Thứ ba, mức độ ứng dụng công nghệ, máy móc và trang thiết bị.

Kết quả kiểm định tại Bảng 4.33 cho thấy mức độ ứng dụng công nghệ, máy móc và trang thiết bị sau năm 2008 có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian làm việc của người chồng ($\chi^2 = 17,463$; $df = 6$; $p = 0,008$; Cramer's V = 0,144), nhưng chưa có mối liên hệ có ý nghĩa với thời gian làm việc của người vợ, người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh hoặc người đảm nhận chính nội trợ – chăm sóc ($p > 0,05$). Do đó, bằng chứng chỉ cho phép khẳng định sự khác biệt về phân bố thời gian của người chồng giữa các mức độ ứng dụng công nghệ, không đủ cơ sở để kết luận công nghệ đã làm thay đổi toàn bộ cấu trúc phân công lao động trong gia đình.

Bảng 4.33. Mức độ áp dụng công nghệ, máy móc, trang thiết bị sau khi Hà Tây sáp nhập về Hà Nội và sự phân công lao động trong gia đình

Đơn vị tính: %

	Nội dung		Tăng lên	Giảm đi	Không thay đổi
Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản	Dưới 5 giờ	Người vợ	44,6	60,3	50,9
		Người chồng	47,3	71,4	56,0
	5–8 giờ	Người vợ	38,7	34,9	39,4
		Người chồng	28,0	25,4	24,0
	Trên 8 giờ	Người vợ	14,5	4,8	9,1
		Người chồng	15,1	0,0	12,0

phẩm làng nghề	Không tham gia	Người vợ	2,2	0,0	0,6
		Người chồng	9,7	3,2	8,0
Công việc sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề		Người chồng	14,0	3,2	14,3
		Người vợ	30,6	41,3	41,1
		Cả hai vợ chồng	40,9	46,0	33,7
		Người thân	13,4	9,5	10,3
		Không thực hiện	1,1	0,0	0,6
Công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình		Người chồng	4,8	7,9	7,4
		Người vợ	43,0	39,7	49,1
		Cả hai vợ chồng	27,4	22,2	21,7
		Người thân	24,7	30,2	21,7

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Ở nhóm tăng ứng dụng công nghệ, thời gian lao động của người chồng phân bố tương đối rộng giữa các mức dưới 5 giờ, từ 5–8 giờ và trên 8 giờ; trong khi ở nhóm giảm ứng dụng công nghệ, lao động dưới 5 giờ chiếm ưu thế và hầu như không còn trường hợp làm trên 8 giờ. Đối với người vợ và người đảm nhận chính các công việc, những chênh lệch tỷ lệ chỉ có ý nghĩa mô tả vì kiểm định không đạt ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý, ở cả ba nhóm, người vợ vẫn là chủ thể đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình với tỷ lệ cao hơn nhiều so với người chồng. Kết quả này gợi ý rằng công nghệ có mối liên hệ với cách tổ chức thời gian lao động sản xuất của nam giới, nhưng chưa gắn với sự tái phân bổ tương ứng trong công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình.

Thứ tư, hình thức hỗ trợ sản xuất và chủ thể tiếp cận dịch vụ hỗ trợ.

Hình thức hỗ trợ sản xuất có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian làm việc của người chồng ($\chi^2 = 29,106$; $p = 0,001$; Cramer's $V = 0,151$) và người đảm nhận chính công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề ($\chi^2 = 29,805$; $p = 0,003$; Cramer's $V = 0,153$), nhưng không có ý nghĩa đối với thời gian làm việc của người vợ ($\chi^2 = 12,401$; $p = 0,192$) hoặc người đảm nhận chính nội trợ – chăm sóc các thành viên gia đình ($\chi^2 = 5,632$; $p = 0,776$). Ở nhóm ứng dụng phần mềm quản lý và theo dõi đơn hàng, mô hình cả hai vợ chồng cùng đảm nhận sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất (47,2%); trong nhóm sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dụng, người vợ đảm nhận chính chiếm 40,1%; còn ở nhóm thuê nhân công, người chồng đảm nhận chính chiếm 38,5%. Kết quả này gợi ý rằng từng hình thức hỗ trợ gắn với cách tổ chức lao động sản xuất khác nhau, nhưng chưa tạo ra khác biệt rõ rệt trong phân công công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Chủ thể chủ động tìm hiểu và áp dụng dịch vụ hỗ trợ có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận chính sản xuất – kinh doanh ($\chi^2 = 117,395$; $df = 12$; $p < 0,001$; Cramer's $V = 0,304$), người đảm nhận chính nội trợ ($\chi^2 = 26,281$; $df = 9$; $p = 0,002$; Cramer's $V = 0,144$), người quyết định đầu tư sản xuất ($\chi^2 = 77,971$; $df = 9$; $p < 0,001$; Cramer's $V = 0,248$) và người quyết định các khoản chi tiêu lớn ($\chi^2 = 53,141$; $df = 9$; $p < 0,001$; Cramer's $V = 0,204$). Đây là yếu tố có cường độ liên hệ nổi bật nhất trong nhóm công nghệ – dịch vụ, đặc biệt đối với phân công sản xuất. Khi người vợ chủ động tiếp cận dịch vụ hỗ trợ, người vợ cũng thường là người đảm nhận chính sản xuất (59,8%) và tham gia quyết định đầu tư (39,4%). Khi người chồng chủ động tiếp cận, người chồng giữ vai trò quyết định đầu tư nổi bật hơn (47,5%). Đáng chú ý, trong nhóm cả hai vợ chồng cùng chủ động tìm hiểu và áp dụng dịch vụ, 45,4% cùng đảm nhận sản xuất, 40,0% cùng quyết định đầu tư và 30,2% cùng quyết định các khoản chi tiêu lớn. Kết quả này không chứng minh quan hệ nhân quả, nhưng cho thấy quyền tiếp cận và làm chủ nguồn lực hỗ trợ gắn chặt với vai trò lao động và quyền quyết định của chủ thể trong gia đình; khi hai vợ chồng cùng tiếp cận, mô hình phối hợp và cùng quyết định thể hiện rõ hơn.

Tóm lại, trong nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ, các mối liên hệ không diễn ra đồng đều ở mọi khía cạnh của phân công lao động.

Sau năm 2008, việc người trả lời coi sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính và sự thay đổi của thị trường tiêu thụ gần rõ hơn với phân bố thời gian lao động của cả vợ và chồng. Mức độ ứng dụng công nghệ và hình thức hỗ trợ sản xuất chủ yếu liên hệ với thời gian lao động của người chồng và cách tổ chức công việc sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, trong khi chưa tạo ra sự thay đổi tương ứng trong phân công công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Chủ thể tiếp cận dịch vụ hỗ trợ có mối liên hệ tương đối rõ với người đảm nhận sản xuất và quyền quyết định; nhóm cả hai vợ chồng cùng tiếp cận thường biểu hiện xu hướng cùng làm, cùng quyết định cao hơn. Nhìn chung, những biến đổi của nghề và nguồn lực sản xuất đã làm phân công lao động sản xuất linh hoạt hơn, nhưng chưa xóa bỏ khuôn mẫu giới trong nội trợ – chăm sóc; người vợ vẫn đồng thời giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và chịu trách nhiệm chính trong lao động tái sản xuất gia đình.

4.3. Nhóm yếu tố chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề

Sau mốc sáp nhập năm 2008, các làng nghề được đặt trong môi trường quản lý và phát triển mới, với những điều chỉnh về quy hoạch, tiêu chuẩn sản xuất, vốn, đào tạo nghề, kỹ thuật, hạ tầng và thị trường. Tuy nhiên, không phải mọi thay đổi của môi trường chính sách đều tác động trực tiếp đến phân công lao động giữa vợ và chồng. Vì vậy, phân tích tập trung vào những khía cạnh có cơ chế liên hệ rõ hơn với cách gia đình tổ chức lao động, gồm sự thay đổi về hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quảng bá; quy trình hoặc tiêu chuẩn sản xuất; nhu cầu thị trường; mức độ thường xuyên được hỗ trợ; và các hình thức hỗ trợ có khả năng làm thay đổi nguồn lực, kỹ năng, nội dung công việc hoặc nhu cầu huy động lao động. Các thông tin về thuế, phí, đất đai và cơ sở hạ tầng được sử dụng chủ yếu để mô tả bối cảnh phát triển làng nghề, không được coi là bằng chứng trực tiếp về sự thay đổi phân công lao động giữa vợ và chồng.

Bảng 4.34. Mức độ thay đổi của môi trường hoạt động làng nghề, một số khía cạnh có khả năng liên hệ với phân công lao động và mức độ hỗ trợ của chính quyền sau khi Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội

Nội dung khảo sát	Phương án trả lời	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Mức độ thay đổi trong hoạt động kinh doanh hoặc quy định của làng nghề	Rất nhiều thay đổi	45	10,6
	Nhiều thay đổi	150	35,4
	Ít thay đổi	123	29,0
	Rất ít thay đổi	81	19,1
	Không thay đổi	25	5,9
	Tổng	424	100,0
Khía cạnh trong hoạt động làng nghề bị tác động nhiều nhất	Thay đổi về chính sách thuế và các loại phí áp dụng cho làng nghề	34	8,5
	Điều chỉnh về quyền sở hữu và sử dụng đất đai cho sản xuất làng nghề	54	13,5
	Thay đổi về mức độ hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quảng bá từ Nhà nước	93	23,3
	Thay đổi trong quy trình hoặc tiêu chuẩn sản xuất theo quy định mới	104	26,1
	Biến động nhu cầu thị trường đối với sản phẩm làng nghề	114	28,6
	Tổng số trả lời hợp lệ	399	100,0
Mức độ chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh làng nghề	Rất thường xuyên	82	19,3
	Thường xuyên	139	32,8
	Thỉnh thoảng	57	13,4
	Hiếm khi	51	12,0
	Không bao giờ	95	22,4
	Tổng	424	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Bảng 4.34 được sử dụng để nhận diện bối cảnh chính sách và những thay đổi có khả năng làm biến đổi điều kiện tổ chức lao động của gia đình làng nghề, thay vì xem mọi thay đổi trong phát triển làng nghề đều trực tiếp tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng. Trong đó, sự thay đổi về hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quảng bá; quy trình hoặc tiêu chuẩn sản xuất; cùng nhu cầu thị trường có thể làm thay đổi quy mô sản xuất, yêu cầu kỹ năng, nội dung công việc và mức độ huy động lao động của các thành viên. Kết quả cho thấy 46,0% người được hỏi nhận thấy hoạt động kinh doanh hoặc các quy định của làng nghề có nhiều hoặc rất nhiều thay đổi; 52,1% cho biết gia đình thường xuyên hoặc rất thường xuyên được chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Trong 399 trường hợp trả lời hợp lệ, biến động nhu cầu thị trường và thay đổi quy trình hoặc tiêu chuẩn sản xuất là hai khía cạnh được ghi nhận nhiều hơn các phương án còn lại. Những số liệu này phản ánh bối cảnh mà các gia đình tổ chức lại hoạt động nghề, chưa tự thân chứng minh sự thay đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng.

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy mức độ nhận thấy sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh hoặc quy định của làng nghề không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian lao động của người vợ trước năm 2008 ($\chi^2 = 13,068$; $df = 12$; $p = 0,364$; Cramer's $V = 0,101$), người chồng trước năm 2008 ($\chi^2 = 3,482$; $df = 12$; $p = 0,991$; Cramer's $V = 0,052$) và người vợ sau năm 2008 ($\chi^2 = 14,700$; $df = 12$; $p = 0,258$; Cramer's $V = 0,108$). Riêng đối với người chồng sau năm 2008, mối liên hệ đạt ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 24,483$; $df = 12$; $p = 0,017$), nhưng cường độ liên hệ yếu (Cramer's $V = 0,139$). Trong nhóm nhận thấy có rất nhiều thay đổi, tỷ lệ người chồng làm việc trên 8 giờ mỗi ngày cao hơn các nhóm còn lại. Kết quả này chỉ cho phép nhận định rằng mức độ cảm nhận thay đổi có liên hệ yếu với sự khác biệt về thời gian lao động của người chồng sau năm 2008; không đủ căn cứ để kết luận thay đổi chính sách làm tăng thời gian lao động của nam giới.

Mức độ nhận thấy sự thay đổi cũng không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận chính hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề trước năm 2008 ($\chi^2 = 16,774$; $df = 16$; $p = 0,400$; Cramer's $V = 0,099$) và sau năm 2008 ($\chi^2 = 22,726$; $df = 16$; $p = 0,121$; Cramer's $V = 0,116$). Kết quả tương tự được ghi nhận đối với người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình trước năm 2008 ($\chi^2 = 14,520$; $df = 16$; $p = 0,560$; Cramer's $V = 0,093$) và sau năm 2008 ($\chi^2 = 10,993$; $df = 12$; $p = 0,529$; Cramer's $V = 0,093$). Ba trong bốn kiểm định có tỷ lệ ô mang tần số kỳ vọng dưới 5 vượt ngưỡng khuyến nghị. Nhìn chung, dữ liệu chưa cho thấy những người đánh giá khác nhau về mức độ thay đổi của môi trường hoạt động làng nghề thuộc các gia đình có khuôn mẫu phân công người đảm nhận chính khác nhau một cách có hệ thống.

Đối với quyền quyết định, mức độ nhận thấy sự thay đổi không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định đầu tư cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề trước và sau năm 2008 (p lần lượt bằng 0,694 và 0,164), người quyết định các khoản chi tiêu lớn ($p = 0,740$ và $p = 0,439$) hoặc người quyết định việc học hành, nghề nghiệp của con cái ($p = 0,929$ và $p = 0,075$). Do đó, chưa có cơ sở để cho rằng mức độ cảm nhận thay đổi của môi trường hoạt động làng nghề gắn với sự khác biệt về quyền quyết định giữa vợ và chồng.

Khi xem xét khía cạnh hoạt động làng nghề được đánh giá là chịu tác động nhiều nhất, các kiểm định cũng không ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với thời gian làm việc của người vợ ($\chi^2 = 13,984$; $df = 12$; $p = 0,302$; Cramer's $V = 0,108$) và người chồng ($\chi^2 = 18,623$; $df = 12$; $p = 0,098$; Cramer's $V = 0,125$); với người đảm nhận chính hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề ($\chi^2 = 16,948$; $df = 16$; $p = 0,389$; Cramer's $V = 0,103$); hoặc với người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình ($\chi^2 = 9,614$; $df = 12$; $p = 0,650$; Cramer's $V = 0,089$). Kết quả này gợi ý rằng việc người trả lời nhấn mạnh thay đổi về thuế, đất đai, hỗ trợ của Nhà nước, tiêu chuẩn sản xuất hay nhu cầu thị trường chủ yếu phản ánh đánh giá của họ về bối cảnh hoạt động làng nghề, chưa đủ cơ sở để xác định tác động của từng thay đổi đối với phân công lao động giữa vợ và chồng.

Dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy, nếu điều kiện phát triển và hỗ trợ có ảnh hưởng đến phân công lao động thì ảnh hưởng có thể diễn ra gián tiếp thông qua công nghệ, kỹ năng và nội dung công việc. Một người làm nghề mây tre đan tại Bình Phú cho biết gia đình mua máy chẻ mây giúp giảm thời gian và sức lao động; người chồng học vận hành và sửa máy, trong khi người vợ tiếp tục đảm nhận nhiều công đoạn thủ công đòi hỏi sự khéo léo (PVS 3, nam, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

“Vào mùa cao điểm, các bác thuê thêm người chẻ mây. Nhưng thuê ngoài thì tốn tiền, nên vợ chồng bác tự làm là chính [...] Nhà bác mới mua một cái máy chẻ mây tự động. Trước đây bác phải ngồi cả buổi mới chẻ xong, giờ máy làm nhanh hơn nhiều. Nhưng mà cũng phải phân công lại, vì bác giờ phải học cách vận hành máy. Mà máy móc cũng không thay được hết đâu, vẫn cần tay người là chính [...] Có cái máy thì tiết kiệm thời gian, đỡ đau lưng. Nhưng cũng phải học cách dùng, hỏng hóc là lại phải sửa” (PVS 3, Nam giới, 56 tuổi, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Trường hợp này cho thấy công nghệ có thể làm thay đổi nhiệm vụ của cả nam và nữ, nhưng cũng có thể duy trì sự phân đoạn công việc theo giới. Đây là cơ chế có thể quan sát ở một trường hợp cụ thể, không đại diện cho toàn bộ các hộ khảo sát.

Bảng 4.35. Hình thức hỗ trợ quan trọng nhất mà hộ gia đình làng nghề nhận được từ chính quyền địa phương và các cơ quan nhà nước sau năm 2008

Đơn vị tính: %

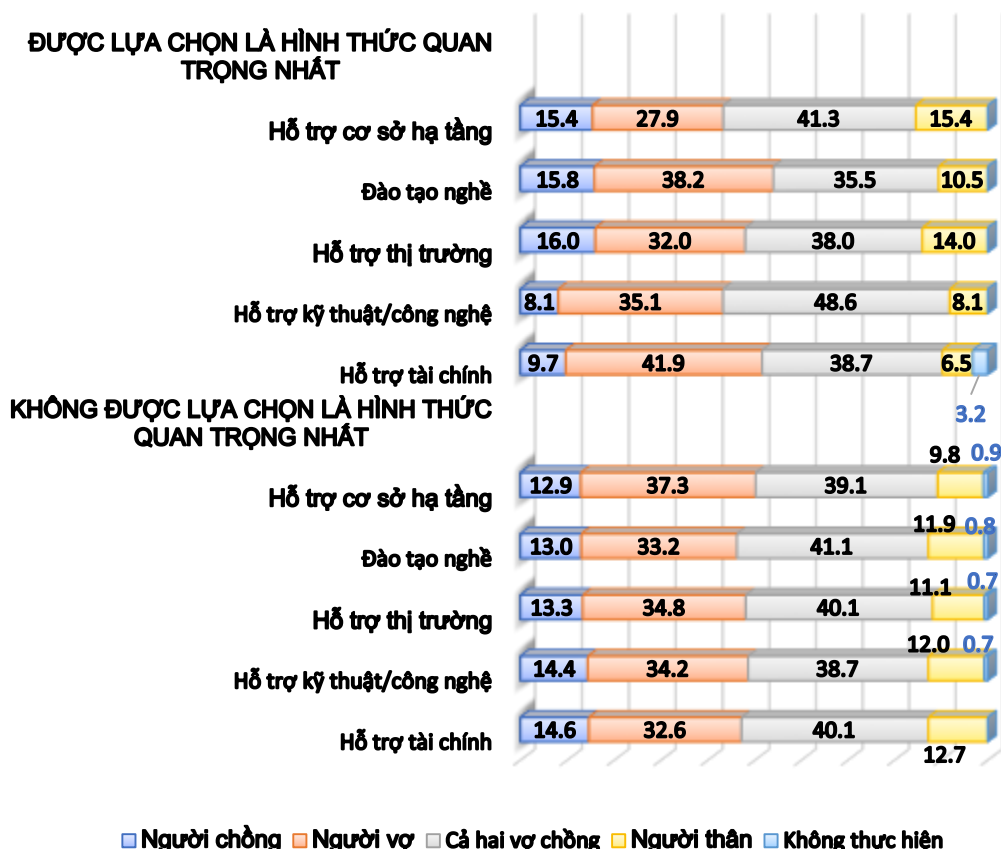
Hình thức hỗ trợ	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất (đường giao thông, điện, nước...)	104	31,6
Tổ chức đào tạo nghề hoặc nâng cao tay nghề cho người lao động	76	23,1
Hỗ trợ tài chính (vay vốn, giảm thuế, hỗ trợ chi phí đầu tư...)	62	18,8
Tư vấn và hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm	50	15,2
Hỗ trợ kỹ thuật hoặc công nghệ để cải thiện sản xuất	37	11,2
Tổng số lượt lựa chọn	329	100,0

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Bảng 4.35 phản ánh cơ cấu các lượt lựa chọn về hình thức hỗ trợ mà chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước thường cung cấp. Do câu hỏi cho phép người trả lời chọn tối đa hai phương án, các hình thức hỗ trợ không phải là những nhóm hộ loại trừ lẫn nhau và tỷ lệ trong bảng được hiểu là tỷ lệ trên tổng số lượt lựa chọn, không phải tỷ lệ hộ gia đình. Trong số các hình thức được ghi nhận, cải thiện cơ sở hạ tầng và đào tạo nghề có số lượt lựa chọn cao hơn; tuy nhiên, kết quả này chủ yếu phản ánh mức độ hiện diện hoặc khả năng được nhận biết của từng loại hỗ trợ, chưa cho biết hỗ trợ đã làm thay đổi phân công lao động giữa vợ và chồng.

Xét về cơ chế tác động có thể có, hỗ trợ tài chính có thể làm thay đổi quy mô đầu tư và nhu cầu huy động lao động; đào tạo nghề, kỹ thuật và công nghệ có thể làm thay đổi kỹ năng, thời gian và công đoạn của người vợ và người chồng; tư vấn và hỗ trợ thị trường có thể mở rộng các công việc giao dịch, bán hàng và quản lý đơn hàng. Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng tạo điều kiện chung cho cộng đồng làng nghề, nên không thể quy trực tiếp thành sự thay đổi quan hệ lao động trong từng gia đình. Ảnh hưởng thực tế của các hình thức còn lại cũng phụ thuộc vào người trực tiếp tiếp cận hỗ trợ, công việc mỗi người đang đảm nhận và cách gia đình tổ chức lao động.

Biểu đồ 4.6. Hình thức hỗ trợ và người đảm nhận chính sản xuất, kinh doanh làng nghề
Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

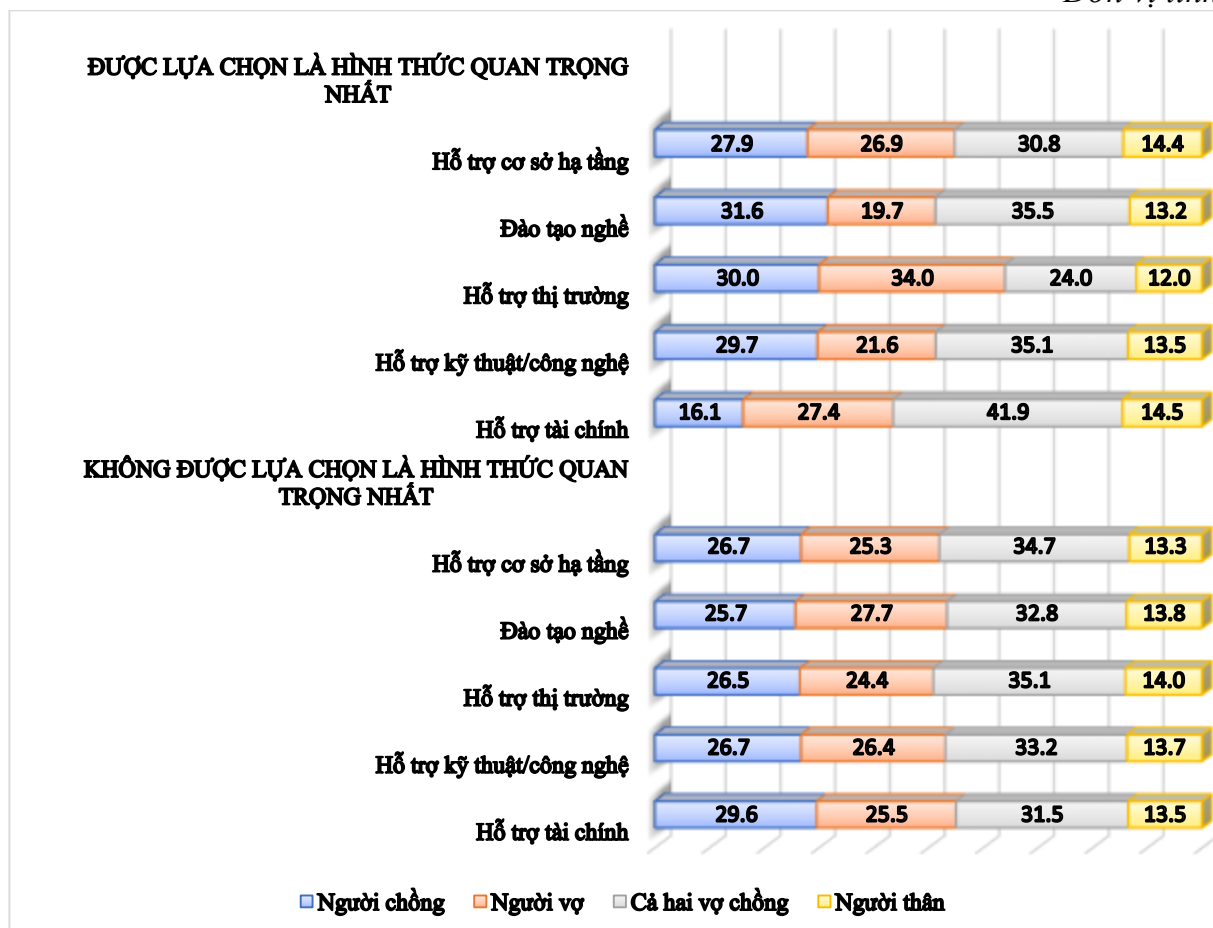
Biểu đồ 4.6 được chia thành hai phần. Phần “Được lựa chọn là hình thức quan trọng nhất” gồm những người lựa chọn đúng hình thức hỗ trợ đang xét; phần “Không được lựa chọn là hình thức quan trọng nhất” gồm những người lựa chọn một trong bốn hình thức còn lại. Vì vậy, “không được lựa chọn” không có nghĩa gia đình không nhận hoặc không tiếp cận hình thức hỗ trợ đó, mà chỉ có nghĩa người trả lời không xác định đó là hình thức quan trọng nhất. Cách trình bày này cho phép đối chiếu riêng từng hình thức và nhận diện rõ hơn sự khác biệt trong cơ cấu người đảm nhận chính hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Đối với hỗ trợ tài chính, nhóm lựa chọn đây là hình thức quan trọng nhất có tỷ lệ người vợ đảm nhận chính cao hơn, trong khi tỷ lệ người chồng và người thân đảm nhận chính thấp hơn nhóm còn lại. Ở nhóm lựa chọn hỗ trợ kỹ thuật hoặc công nghệ, cả hai vợ chồng cùng đảm nhận nổi bật hơn; còn với hỗ trợ cơ sở hạ tầng, chênh lệch chủ yếu thể hiện ở tỷ lệ người vợ và người thân. Các hình thức hỗ trợ thị trường và đào tạo nghề không tạo ra khác biệt rõ ràng về cơ cấu người đảm nhận chính.

Kết quả kiểm định cho thấy chỉ có việc ghi nhận hỗ trợ tài chính là hình thức quan trọng nhất có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận chính hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề ($\chi^2 = 12,531$; $df = 4$; $p = 0,014$; Cramer's $V = 0,195$). Tuy nhiên, một phần khác biệt tập trung ở phương án “không thực hiện”, có tần số rất nhỏ; đồng thời 20,0% số ô có tần số kỳ vọng dưới 5 và giá trị kỳ vọng nhỏ nhất là 0,38. Vì vậy, kết quả này chỉ gợi ý một mối liên hệ ở mức độ nhỏ và cần được diễn giải thận trọng. Bốn hình thức còn lại chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người đảm nhận chính: hỗ trợ kỹ thuật hoặc công nghệ ($p = 0,654$), hỗ trợ thị trường ($p = 0,904$), đào tạo nghề ($p = 0,756$) và hỗ trợ cơ sở hạ tầng ($p = 0,275$). Như vậy, dữ liệu chưa cho thấy một khuôn mẫu nhất quán theo đó từng loại hỗ trợ làm thay đổi vai trò của vợ hoặc chồng trong hoạt động nghề.

Các hình thức hỗ trợ trong Bảng 4.35 hướng trực tiếp đến hoạt động nghề nên không thể từ các kết quả trên suy luận rằng chúng đồng thời làm tăng sự chia sẻ công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình của người chồng hoặc làm giảm gánh nặng của người vợ. Sự phân công lĩnh vực này có thể còn phụ thuộc vào quỹ thời gian, cấu trúc gia đình, khả năng huy động người thân và chuẩn mực giới.

Biểu đồ 4.7. Hình thức hỗ trợ và người quyết định chính đầu tư cho sản xuất làng nghề sau năm 2008

Đơn vị tính: %



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Biểu đồ 4.7 cũng được chia thành hai phần theo cùng nguyên tắc: “Được lựa chọn là hình thức quan trọng nhất” và “Không được lựa chọn là hình thức quan trọng nhất”. Nhóm không được lựa chọn bao gồm những người xác định một trong bốn hình thức còn lại là quan trọng nhất, không đồng nghĩa với việc gia đình không nhận hỗ trợ đang xét. Kết quả cho thấy ở nhóm lựa chọn hỗ trợ tài chính, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định cao hơn và tỷ lệ người chồng quyết định riêng thấp hơn nhóm còn lại. Nhóm lựa chọn hỗ trợ thị trường có tỷ lệ người vợ quyết định chính cao hơn nhưng tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định thấp hơn. Đối với hỗ trợ kỹ thuật hoặc công nghệ, đào tạo nghề và cơ sở hạ tầng, chênh lệch giữa hai nhóm nhìn chung nhỏ. Những khác biệt này phản ánh cơ cấu quyền quyết định trong các nhóm đánh giá khác nhau về hình thức hỗ trợ, không chứng minh hỗ trợ đã tạo ra hoặc làm thay đổi quyền quyết định của vợ hay chồng. Hạn chế này đặc biệt rõ đối với hỗ trợ cơ sở hạ tầng vì đây là nguồn lực chung của cộng đồng.

Kết quả kiểm định riêng từng biến nhị phân cho thấy chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa việc ghi nhận mỗi hình thức hỗ trợ là quan trọng nhất và người quyết định chính việc đầu tư cho sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề: hỗ trợ tài chính ($\chi^2 = 5,134$; $df = 3$; $p = 0,162$; Cramer's $V = 0,125$), hỗ trợ kỹ thuật hoặc công nghệ ($p = 0,933$), hỗ trợ thị trường ($p = 0,334$), đào tạo nghề ($p = 0,509$) và hỗ trợ cơ sở hạ tầng ($p = 0,920$). Như vậy, các chênh lệch thể hiện trên Biểu đồ 4.7 chỉ có ý nghĩa mô tả, chưa đủ cơ sở để khẳng định việc coi một

hình thức hỗ trợ cụ thể là quan trọng nhất có liên hệ với cơ cấu quyền quyết định đầu tư giữa vợ và chồng. Hơn nữa, quyền quyết định là phương diện có liên quan đến vị thế của vợ và chồng, không thay thế cho phân tích phân công lao động là trọng tâm của luận án.

Một số ý kiến định tính cho rằng hỗ trợ sản xuất tạo thêm cơ hội để phụ nữ tham gia tìm kiếm thị trường, kinh doanh và điều hành sản xuất (PVS 27, Chủ tịch UBND xã Phương Trung, huyện Thanh Oai).

“Chính sách phát triển kinh tế và hỗ trợ sản xuất đã giúp phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động kinh doanh, tìm kiếm thị trường, và điều hành sản xuất, góp phần thay đổi phân công lao động trong gia đình” (Trích PVS 27, Chủ tịch UBND xã Phương Trung – huyện Thanh Oai).

Tuy nhiên, cơ hội học nghề, tiếp cận kỹ thuật và thị trường có thể đến với cả phụ nữ và nam giới. Ảnh hưởng đến phân công lao động phụ thuộc vào người trực tiếp tiếp cận nguồn hỗ trợ, nội dung công việc mỗi người đang đảm nhận và cách gia đình tổ chức nguồn lực. Kết quả định lượng chỉ ghi nhận một mối liên hệ có ý nghĩa thống kê; chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê đối với bốn hình thức còn lại hoặc đối với người quyết định đầu tư. Vì vậy, ý kiến phỏng vấn sâu được sử dụng để nhận diện cơ chế tác động có thể có, không dùng để khái quát rằng chính sách đã làm tăng vai trò của riêng phụ nữ hoặc thúc đẩy bình đẳng trong mọi gia đình làng nghề.

Tổng hợp kết quả cho thấy nhóm yếu tố chính sách và hỗ trợ tại làng nghề chưa phải là yếu tố giải thích trực tiếp, độc lập cho sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng. Mức độ cảm nhận về sự thay đổi của môi trường hoạt động làng nghề chỉ có mối liên hệ yếu với thời gian lao động của người chồng trong thời kỳ từ mốc sáp nhập năm 2008 đến thời điểm khảo sát; các chỉ báo còn lại về thời gian lao động, người đảm nhận chính hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình đều chưa đạt ý nghĩa thống kê. Khi đối chiếu riêng từng hình thức hỗ trợ, chỉ hỗ trợ tài chính có mối liên hệ với người đảm nhận chính hoạt động nghề, nhưng kết quả chịu ảnh hưởng của các ô có tần số nhỏ và không tạo thành một khuôn mẫu thống nhất với các hình thức khác; chưa có hình thức nào liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định đầu tư. Kết quả này gợi ý rằng chính sách và hỗ trợ trước hết tạo ra điều kiện, nguồn lực và yêu cầu mới cho hoạt động nghề; tác động đến phân công giữa vợ và chồng, nếu có, có thể diễn ra gián tiếp thông qua công nghệ, thị trường, kỹ năng, cơ hội việc làm và cách tổ chức lao động của từng gia đình, đồng thời chịu sự chi phối của đặc điểm nghề và chuẩn mực giới. Vì vậy, kết quả hiện có chưa đủ để khẳng định chính sách từ khi sáp nhập đã làm thay đổi căn bản cấu trúc phân công lao động theo giới trong gia đình làng nghề.

4.4. Nhận xét chung về các yếu tố có liên quan đến biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng

Kết quả phân tích ở các mục 4.1, 4.2 và 4.3 cho thấy sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội từ mốc sáp nhập năm 2008 có mối liên hệ với nhiều nhóm yếu tố, nhưng mức độ và biểu hiện của các mối liên hệ không giống nhau giữa các phương diện phân công lao động. Ba nhóm yếu tố được xem xét gồm: (i) đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; (ii) đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường, công nghệ và dịch vụ; và (iii) chính sách cùng các hình thức hỗ trợ tại làng nghề. Kết quả định lượng và định tính cho thấy một số yếu tố có mối liên hệ với thời gian lao động, người đảm nhận chính hoặc quyền quyết định ở một thời kỳ hay một nhóm cụ thể, trong khi nhiều mối liên hệ khác chưa đạt ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý, nhóm yếu tố chính sách và hỗ trợ chủ yếu tạo ra điều kiện và nguồn lực cho hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề; bằng chứng về mối liên hệ trực tiếp với phân công lao động giữa vợ và chồng nhìn chung còn hạn chế. Vì vậy, kết quả được diễn giải theo hướng nhận diện sự khác biệt và mối liên hệ giữa các yếu tố, không quy giản sự biến đổi phân công lao động cho một nguyên nhân đơn lẻ và không khẳng định quan hệ nhân quả khi dữ liệu chưa cho phép.

Trước hết, kết quả phân tích nhóm đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú cho thấy các yếu tố này có mối liên hệ với một số phương diện của phân công lao động, nhưng mối liên hệ không xuất hiện đồng đều ở mọi nội dung và mọi thời kỳ. Nhóm tuổi, trình độ học vấn, loại hình gia đình, quy mô hộ, mức sống và nơi cư trú gắn với sự khác biệt về nguồn lực, chu kỳ sống, cấu trúc cư trú, cơ hội sinh kế và khả năng huy động lao động của gia đình. Trong đó, một số mối liên hệ được ghi nhận đối với thời gian tham gia hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, người đảm nhận chính công việc và quyền quyết định; một số mối liên hệ khác chưa đạt ý nghĩa thống kê hoặc chỉ xuất hiện ở một thời kỳ nhất định. Sự khác biệt giữa các địa bàn còn phản ánh đặc điểm nghề và điều kiện phát triển không giống nhau của từng làng nghề. Vì vậy, nhóm yếu tố này được xem là những điều kiện xã hội gắn với cách các gia đình tổ chức lao động, không phải các nguyên nhân độc lập trực tiếp quyết định sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng.

Bên cạnh đó, nhóm yếu tố về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường, công nghệ và dịch vụ có mối liên hệ rõ hơn với việc huy động và tổ chức lao động trong hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Việc người trả lời coi sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề là công việc chính và sự thay đổi của thị trường tiêu thụ gắn với phân bố thời gian lao động của vợ và chồng; mức độ ứng dụng công nghệ và các hình thức hỗ trợ sản xuất chủ yếu gắn với thời gian lao động của người chồng và cách tổ chức công việc nghề. Kết quả này gợi ý rằng trước những thay đổi của thị trường, công nghệ và phương thức sản xuất, các hộ gia đình có xu hướng điều chỉnh việc sử dụng lao động theo quỹ thời gian, kỹ năng và điều kiện thực tế của từng thành viên. Tuy nhiên, chưa ghi nhận sự thay đổi tương ứng trong phân công công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình; người vợ vẫn giữ vai trò chủ yếu trong lĩnh vực này. Như vậy, sự linh hoạt thể hiện rõ hơn trong lao động tạo thu nhập, trong khi khuôn mẫu giới trong lao động tái sản xuất gia đình biến đổi chậm hơn.

Đối với nhóm yếu tố về chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề, kết quả phân tích cho thấy các chính sách và nguồn hỗ trợ trước hết tạo ra điều kiện về vốn, hạ tầng, đào tạo nghề, công nghệ và thị trường cho hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ trực tiếp với phân công lao động giữa vợ và chồng còn hạn chế. Mức độ cảm nhận về sự thay đổi của môi trường hoạt động làng nghề chỉ có mối liên hệ yếu với thời gian lao động của người chồng; phần lớn các chỉ báo khác về thời gian lao động, người đảm nhận chính công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình và quyền quyết định chưa đạt ý nghĩa thống kê. Khi đối chiếu từng hình thức hỗ trợ được người trả lời lựa chọn là quan trọng nhất, chỉ hỗ trợ tài chính có mối liên hệ với người đảm nhận chính hoạt động nghề, nhưng kết quả cần được diễn giải thận trọng do ảnh hưởng của các ô có tần số nhỏ; chưa ghi nhận hình thức nào có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với người quyết định đầu tư. Kết quả này gợi ý rằng chính sách và hỗ trợ có thể liên quan gián tiếp đến phân công lao động thông qua sự thay đổi về nguồn lực, kỹ năng, thị trường và cách tổ chức sản xuất của từng gia đình, thay vì tự động làm thay đổi quan hệ giới trong gia đình.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu cho thấy giả thuyết nghiên cứu thứ hai của luận án được chấp nhận ở mức độ có điều kiện. Dữ liệu xác nhận sự phân công lao động giữa vợ và chồng có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố được xem xét, nhưng không phải tất cả các yếu tố và mọi mối liên hệ đều đạt ý nghĩa thống kê. Nhóm đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú cùng nhóm đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường, công nghệ và dịch vụ thể hiện mối liên hệ rõ hơn với sự tham gia lao động, thời gian làm việc, cách tổ chức hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và một số quyết định trong gia đình. Nhóm chính sách và hỗ trợ chủ yếu tạo ra môi trường và nguồn lực cho sự thích ứng của hộ gia đình; chưa đủ cơ sở để khẳng định đây là nguyên nhân trực tiếp làm thay đổi phân công lao động theo giới. Mức độ và biểu hiện của các mối liên hệ còn khác nhau giữa từng phương diện phân công lao động, từng nhóm gia đình và từng địa bàn làng nghề.

Từ góc độ lý thuyết cấu trúc – chức năng, những kết quả trên cho thấy sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng phản ánh quá trình gia đình làng nghề điều chỉnh chức năng của các thành viên nhằm duy trì sự thích ứng với bối cảnh kinh tế – xã hội mới sau năm 2008. Khi thị trường, tổ chức sản xuất, công nghệ và môi trường chính sách thay đổi, các thành viên trong gia đình có xu hướng tái phân bổ công việc để bảo đảm hiệu quả sinh kế và sự ổn định của hộ gia đình. Tuy nhiên, sự điều chỉnh đó chủ yếu diễn ra ở những lĩnh vực gắn trực tiếp với hoạt động sản xuất và tạo thu nhập, trong khi các chức năng gắn với tái sản xuất xã hội như nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình vẫn được duy trì theo khuôn mẫu truyền thống. Điều này cho thấy gia đình không thay đổi một cách đột ngột mà có xu hướng thích ứng thông qua những điều chỉnh từng phần, vừa tiếp thu các yêu cầu mới của quá trình phát triển kinh tế – xã hội, vừa duy trì sự ổn định của hệ thống gia đình. Đây cũng chính là cơ chế lý giải vì sao sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng diễn ra theo hướng linh hoạt hơn nhưng chưa tạo nên sự thay đổi toàn diện về quan hệ giới trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã phân tích các nhóm yếu tố có liên quan đến sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ ở những xã làng nghề ngoại thành Hà Nội sau thời điểm điều chỉnh địa giới năm 2008. Trên cơ sở kết hợp kết quả điều tra định lượng với các bằng chứng định tính, nghiên cứu cho thấy sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm công việc và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng không chịu tác động của một yếu tố riêng lẻ mà được hình thành từ sự tương tác giữa các điều kiện cá nhân, gia đình, nghề nghiệp, môi trường sản xuất và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ là nhóm yếu tố có tác động trực tiếp và rõ nét hơn đến quá trình điều chỉnh phân công lao động, trong khi đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú tạo nên nền tảng của sự khác biệt giữa các hộ gia đình, còn chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề chủ yếu góp phần cải thiện điều kiện sản xuất và khả năng thích ứng của các hộ hơn là trực tiếp làm thay đổi cấu trúc phân công lao động giữa vợ và chồng. Điều này cho thấy sự biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề chịu ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó tác động của từng nhóm yếu tố không giống nhau ở các khía cạnh của phân công lao động.

Một phát hiện đáng chú ý của chương là quá trình hiện đại hóa sản xuất, mở rộng thị trường và đa dạng hóa sinh kế đã thúc đẩy sự phối hợp linh hoạt hơn giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, nhưng chưa tạo ra sự thay đổi tương ứng trong lao động nội trợ và chăm sóc các thành viên trong gia đình. Mặc dù phụ nữ ngày càng gia tăng mức tham gia ở các hoạt động tạo thu nhập, trách nhiệm đối với lao động tái sản xuất vẫn chủ yếu thuộc về họ. Điều này cho thấy sự biến đổi trong phân công lao động diễn ra không đồng đều giữa hai lĩnh vực công việc và phản ánh tính bền vững của các chuẩn mực giới trong đời sống gia đình.

Như vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ hai của luận án được kiểm chứng khi kết quả nghiên cứu khẳng định sự phân công thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố đã xác định trong khung phân tích, mặc dù mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố là khác nhau và không phải mọi mối liên hệ đều đạt ý nghĩa thống kê. Những kết quả này không chỉ góp phần làm sáng tỏ cơ chế tác động của các yếu tố đến sự biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề mà còn là cơ sở để luận án đưa ra các kết luận và khuyến nghị nhằm thúc đẩy phát triển làng nghề gắn với bình đẳng giới và phát triển gia đình bền vững trong bối cảnh hiện nay.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát thực tiễn tại một số xã làng nghề ngoại thành Hà Nội tiêu biểu, luận án đã tập trung làm rõ thực trạng và những biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình từ sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008) đến nay. Kết quả nghiên cứu đã đạt được những mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra, đồng thời đưa ra câu trả lời khoa học cho các câu hỏi nghiên cứu và kiểm nghiệm các giả thuyết đã nêu ban đầu.

Luận án đã khảo sát 424 hộ gia đình và thực hiện 52 cuộc phỏng vấn sâu tại bốn xã làng nghề Quất Động, Bình Phú, Hồng Vân và Phương Trung (tên xã trước thời điểm ngày 01/07/2025) để phân tích sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong hai lĩnh vực: sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Mốc năm 2008 – thời điểm tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội – được sử dụng như một khung phân kỳ để nhận diện những thay đổi trong tổ chức lao động gia đình, đặt trong bối cảnh rộng hơn của quá trình chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp, mở rộng thị trường, ứng dụng công nghệ, phát triển dịch vụ, đô thị hóa và đa dạng hóa sinh kế tại các địa phương khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho phép rút ra những kết luận chính sau đây:

1. Phân công lao động trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề đã có những điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn, nhưng dấu ấn giới vẫn được duy trì

Kết quả nghiên cứu cho thấy hộ gia đình làng nghề tiếp tục là đơn vị kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất và đời sống gia đình. Trong không gian đó, lao động của vợ và chồng vừa được phân chia theo yêu cầu của hoạt động nghề, vừa chịu ảnh hưởng của kỹ năng, sức khỏe, tuổi tác, cơ hội việc làm và những kỳ vọng xã hội đối với nam và nữ.

So với thời điểm trước năm 2008, phụ nữ có xu hướng tham gia sâu hơn vào hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề. Sự tham gia của người vợ không còn chỉ tập trung ở các công đoạn thủ công, tỉ mỉ và có thể thực hiện tại nhà, mà đã mở rộng sang chế tác, hoàn thiện sản phẩm, kiểm tra chất lượng, bán hàng, giao dịch, tìm kiếm khách hàng, quản lý đơn hàng và một số dịch vụ gắn với làng nghề. Ở nhiều hộ, người vợ không chỉ là lao động hỗ trợ mà đã trở thành một chủ thể quan trọng trong việc duy trì sinh kế và tạo thu nhập cho gia đình. Đồng thời, mô hình cả hai vợ chồng cùng tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề cũng trở nên phổ biến hơn trong những hộ có quy mô sản xuất mở rộng, hoạt động nghề gắn với thị trường, du lịch hoặc dịch vụ.

Tuy nhiên, sự gia tăng tham gia của phụ nữ chưa đồng nghĩa với sự mất đi hoàn toàn của phân công lao động theo giới. Nam giới vẫn thường đảm nhận các công việc đòi hỏi sức lực, di chuyển nhiều, tiếp xúc với máy móc, thu mua nguyên liệu, vận chuyển hàng hóa hoặc giao dịch bên ngoài; phụ nữ vẫn tập trung nhiều hơn ở các công đoạn cần sự khéo léo, kiên trì, tỉ mỉ và có thể kết hợp với công việc gia đình. Vì vậy, biến đổi trong lĩnh vực sản xuất – kinh doanh chủ yếu thể hiện ở việc ranh giới giữa “việc của chồng” và “việc của vợ” trở nên linh hoạt hơn, chứ chưa phải là sự xóa bỏ hoàn toàn sự phân đoạn công việc theo giới.

Sự biến đổi này cũng không diễn ra đồng đều giữa các địa bàn. Hồng Vân, với mô hình sinh vật cảnh gắn với thương mại, dịch vụ và du lịch, tạo ra nhiều công việc mới và thúc đẩy sự phối hợp rõ hơn giữa vợ và chồng. Tại Quất Động, Bình Phú và Phương Trung, trong điều kiện một số nghề truyền thống gặp khó khăn về thị trường, thu nhập hoặc sức hấp dẫn đối với lao động trẻ, các thành viên gia đình có xu hướng kết hợp làm nghề với việc làm công nghiệp, dịch vụ, buôn bán hoặc lao động ngoài địa phương. Trong những trường hợp này, phân công lao động được điều chỉnh theo chiến lược sinh kế của hộ: người có cơ hội việc làm và thu nhập tốt hơn có thể chuyển ra ngoài làm việc, trong khi người còn lại tiếp tục duy trì nghề tại nhà và đồng thời đảm nhận nhiều trách nhiệm gia đình hơn.

Như vậy, biến đổi trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề phản ánh quá trình các hộ gia đình tái tổ chức nguồn lao động để thích ứng với những thay đổi của thị trường, công nghệ và sinh kế. Quá trình này làm gia tăng sự hiện diện kinh tế của phụ nữ và mở rộng

mô hình phối hợp giữa vợ và chồng, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định đã có sự đảo chiều vai trò giới hoặc sự cân bằng hoàn toàn về vị thế kinh tế trong gia đình. Sự tham gia, đóng góp thu nhập và quyền quyết định có liên hệ với nhau nhưng không đồng nhất; việc phụ nữ làm nhiều hơn chưa tất yếu chuyển hóa thành quyền quyết định cao hơn trong mọi lĩnh vực.

2. Phân công lao động nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình biến đổi chậm hơn, làm nổi bật vai trò kép và sự tái sản xuất bất bình đẳng giới

Nếu sự phân công trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có xu hướng linh hoạt hơn, thì công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình vẫn duy trì tính ổn định tương đối. Người vợ tiếp tục là chủ thể chịu trách nhiệm chính đối với phần lớn các công việc như nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc con cái, chăm sóc người cao tuổi và tổ chức sinh hoạt hằng ngày của gia đình. Người chồng đã tham gia nhiều hơn vào một số công việc cụ thể, nhưng sự tham gia đó phần lớn vẫn mang tính hỗ trợ, phụ giúp khi người vợ bận, vắng nhà hoặc khi gia đình có nhu cầu đột xuất, chưa phổ biến ở mức cùng chịu trách nhiệm thường xuyên.

Kết quả này cho thấy cần phân biệt rõ giữa việc người chồng “có tham gia”, “có hỗ trợ” và “chịu trách nhiệm chính”. Sự hiện diện nhiều hơn của nam giới trong một số công việc gia đình là một biểu hiện điều chỉnh đáng ghi nhận, nhưng chưa đồng nghĩa với việc trách nhiệm nội trợ và chăm sóc đã được phân chia tương đối cân bằng. Trong nhiều hộ, người vợ vẫn là người phải chủ động nhận biết công việc, sắp xếp thời gian, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả, trong khi sự tham gia của người chồng mang tính bổ trợ.

Phát hiện trung tâm của luận án là sự không tương xứng giữa biến đổi trong lao động tạo thu nhập và biến đổi trong lao động tái sản xuất. Phụ nữ gia tăng tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và các hoạt động tạo thu nhập khác, nhưng thời gian và trách nhiệm dành cho nội trợ, chăm sóc không giảm tương ứng. Do đó, việc mở rộng vai trò kinh tế chưa tự động giải phóng phụ nữ khỏi các trách nhiệm truyền thống, mà trong nhiều trường hợp còn làm tăng tổng khối lượng công việc họ phải thực hiện.

Dưới góc nhìn vai trò giới, hiện tượng này phản ánh sự mở rộng vai trò của phụ nữ mà chưa có sự tái phân bổ tương ứng các nghĩa vụ gia đình. Kỳ vọng đối với phụ nữ đã chuyển từ chỗ chủ yếu chăm lo gia đình sang vừa phải tham gia tạo thu nhập, vừa tiếp tục bảo đảm các chức năng nội trợ và chăm sóc. Trong khi đó, kỳ vọng đối với nam giới trong lĩnh vực gia đình thay đổi chậm hơn và thường được diễn đạt dưới dạng “giúp vợ” hơn là cùng chịu trách nhiệm. Chính sự điều chỉnh không cân xứng này làm cho vai trò kép của phụ nữ trở thành một đặc điểm nổi bật của gia đình làng nghề hiện nay và cho thấy bất bình đẳng giới có thể được tái sản xuất ngay trong quá trình hiện đại hóa sinh kế.

Kết quả nghiên cứu vì vậy không cho phép đồng nhất sự gia tăng tham gia kinh tế của phụ nữ với bình đẳng giới thực chất. Bình đẳng trong phân công lao động gia đình không chỉ được đánh giá qua việc phụ nữ có tham gia tạo thu nhập hay nam giới có làm một số việc nhà, mà còn phải xem xét ai là người chịu trách nhiệm chính, ai kiểm soát quỹ thời gian, ai phải điều chỉnh việc làm để đáp ứng nhu cầu chăm sóc và sự đóng góp kinh tế có được chuyển hóa thành tiếng nói trong các quyết định quan trọng hay không. Trên những phương diện này, sự biến đổi đã diễn ra nhưng còn chậm, không đồng đều và chưa làm thay đổi căn bản cấu trúc trách nhiệm giới trong lao động tái sản xuất.

3. Sự biến đổi phân công lao động có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố, nhưng không thể quy giản về một nguyên nhân đơn lẻ

Kết quả phân tích cho thấy sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm công việc và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố: đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú; đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ – dịch vụ; chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề. Tuy nhiên, các yếu tố này không quan hệ theo một chiều tuyến tính và không có cùng mức độ ảnh hưởng đối với mọi khía cạnh của phân công lao động.

Nhóm yếu tố về đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú có mối liên hệ với sự khác biệt trong phân công lao động giữa các hộ gia đình. Tuổi gắn với vị trí của cá nhân trong chu kỳ sống, tình trạng sức khỏe, kinh nghiệm nghề nghiệp và mức độ tiếp nhận các quan niệm về quan hệ vợ chồng. Trình độ học vấn có liên hệ với khả năng tiếp cận thông tin, cơ hội việc làm và nhận thức về chia sẻ trách nhiệm, nhưng sự khác biệt theo học vấn không biểu hiện nhất quán ở mọi phương diện của phân công lao động. Loại hình gia đình, quy mô hộ và sự hiện diện của các thể hệ khác có liên hệ với nguồn lao động hỗ trợ, khả năng phân chia công việc và cách tổ chức nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Mức sống gắn rõ hơn với khả năng tổ chức sinh kế và một số quyết định kinh tế, trong khi mối liên hệ với sự phân chia trách nhiệm nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình chưa thể hiện nhất quán. Sự khác biệt giữa bốn địa phương phản ánh những điều kiện không giống nhau về đặc điểm nghề, cơ hội việc làm, khả năng tiếp cận thị trường và truyền thống văn hóa.

Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ - dịch vụ có mối liên hệ tương đối rõ với cách các hộ gia đình làng nghề huy động và phân bổ lao động giữa vợ và chồng. Ở những hộ mà hoạt động làng nghề giữ vị trí quan trọng trong sinh kế hoặc có điều kiện thị trường thuận lợi, sự tham gia và phối hợp của cả vợ và chồng trong sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề có xu hướng rõ nét hơn. Khi hoạt động nghề suy giảm hoặc thị trường biến động, thời gian lao động, lựa chọn công việc và cách phân chia trách nhiệm giữa các thành viên cũng có sự khác biệt. Mối liên hệ này biểu hiện không đồng đều giữa vợ và chồng cũng như giữa các phương diện của phân công lao động.

Việc ứng dụng công nghệ, máy móc và trang thiết bị có liên hệ với sự khác biệt về nội dung công việc, yêu cầu kỹ năng và cách tổ chức các công đoạn sản xuất. Ở một số khâu, máy móc gắn với việc giảm bớt lao động thủ công; đồng thời, sự phân chia giữa công việc kỹ thuật, vận hành máy móc với công việc thủ công, bảo quản, đóng gói và hoàn thiện sản phẩm vẫn biểu hiện rõ. Sự phát triển của thị trường và các hoạt động dịch vụ gắn với việc mở rộng phạm vi tham gia sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và tiếp cận khách hàng của các thành viên, trong đó có phụ nữ. Tuy nhiên, sự linh hoạt trong lao động tạo thu nhập chưa đi kèm với sự phân chia tương ứng trong nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Phụ nữ vẫn thường kết hợp hoạt động kinh tế với trách nhiệm gia đình, qua đó tiếp tục duy trì vai trò kép.

Khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ có mối liên hệ với vai trò của mỗi người trong sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và quá trình ra quyết định của gia đình. Ở những hộ mà cả vợ và chồng cùng tiếp cận, trao đổi và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ, mức độ cùng tham gia sản xuất và cùng quyết định có xu hướng cao hơn. Sự khác biệt này đồng thời gắn với mức độ tham gia lao động, đóng góp thu nhập, kỹ năng, khả năng làm chủ nguồn lực và quá trình thương lượng giữa vợ và chồng.

Đối với nhóm yếu tố chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề, kết quả nghiên cứu cho thấy mối liên hệ chủ yếu được thể hiện thông qua điều kiện tiếp cận hạ tầng, đào tạo nghề, tài chính, thị trường và kỹ thuật - công nghệ. Các hộ có mức độ tiếp cận và sử dụng nguồn lực hỗ trợ khác nhau cũng có sự khác biệt về khả năng duy trì, mở rộng hoặc điều chỉnh hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa nhóm yếu tố này với sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng còn gián tiếp, không đồng đều và kém rõ hơn so với các yếu tố thuộc về tổ chức sản xuất, sinh kế và đặc điểm hộ gia đình.

Nhìn chung, sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng có sự khác biệt theo đặc điểm nghề, vị trí của làng nghề trong sinh kế, điều kiện thị trường, mức độ ứng dụng công nghệ - dịch vụ và khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ. Những khác biệt này biểu hiện rõ hơn trong cách huy động và phối hợp lao động ở lĩnh vực sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, nhưng chưa đi kèm với sự thay đổi tương ứng trong nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Người vợ vừa giữ vai trò quan trọng trong hoạt động tạo

thu nhập, vừa tiếp tục đảm nhận phần lớn công việc gia đình; vì vậy, sự mở rộng cơ hội kinh tế và nguồn lực hỗ trợ vẫn song hành với xu hướng duy trì vai trò kép của phụ nữ.

Nhìn tổng thể, ba nhóm yếu tố không tồn tại tách biệt mà tác động trong mối quan hệ đan xen. Đặc điểm cá nhân và gia đình quy định khả năng huy động nguồn lực; đặc điểm nghề và thị trường tạo ra nhu cầu tổ chức lao động; công nghệ và dịch vụ làm thay đổi nội dung công việc; còn chính sách tạo ra những điều kiện và cơ hội thích ứng. Cùng một thay đổi của thị trường hoặc chính sách có thể tạo ra những kết quả khác nhau giữa các hộ tùy theo cấu trúc gia đình, trình độ, nguồn vốn, đặc điểm nghề và chuẩn mực giới tại địa phương. Vì vậy, sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng cần được nhận diện như một quá trình xã hội đa chiều, không đồng đều và không thể giải thích bằng quan hệ nhân quả đơn tuyến.

4. Kết quả trả lời câu hỏi nghiên cứu và kiểm nghiệm các giả thuyết nghiên cứu

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, các kết quả thu được cho thấy cả hai lĩnh vực đều xuất hiện biến đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng, song mức độ và hình thức biểu hiện không đồng nhất. Trong sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, mức độ tham gia của cả vợ và chồng có xu hướng gia tăng; phạm vi công việc của phụ nữ được mở rộng sang nhiều công đoạn tạo giá trị và giao dịch thị trường, trong khi sự phối hợp giữa hai vợ chồng xuất hiện rõ hơn ở một số khâu. Trong nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, người chồng tham gia nhiều hơn vào một số công việc, nhưng người vợ vẫn là người đảm nhiệm chính phần lớn trách nhiệm. Sự biến đổi diễn ra rõ hơn trong lao động tạo thu nhập, còn phân công lao động gia đình tiếp tục mang tính giới tương đối bền vững và duy trì vai trò kép của phụ nữ.

Trên cơ sở đó, **giả thuyết nghiên cứu thứ nhất cơ bản phù hợp với dữ liệu thực nghiệm**. Kết quả khảo sát xác nhận sự thay đổi về người đảm nhiệm, mức độ tham gia, thời gian và phạm vi trách nhiệm trong hai lĩnh vực công việc; đồng thời xác nhận xu hướng gia tăng sự tham gia của phụ nữ và sự phối hợp giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Giả thuyết cũng được củng cố ở nhận định rằng phụ nữ vẫn đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình và tiếp tục duy trì vai trò kép. Tuy nhiên, cần diễn giải thận trọng đối với mức độ thay đổi của người chồng trong công việc gia đình: dữ liệu cho thấy sự tham gia và hỗ trợ có xu hướng tăng, nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận đã hình thành sự phân chia trách nhiệm tương đối cân bằng hoặc có sự thay đổi căn bản cấu trúc vai trò giới.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân chia thời gian lao động, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa vợ và chồng có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố trong khung phân tích. Nhóm đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú có liên hệ với sự khác biệt về nguồn lực, quỹ thời gian và cách tổ chức lao động của hộ. Nhóm đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ - dịch vụ gắn rõ hơn với mức độ tham gia của vợ và chồng trong sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, thời gian làm việc, phạm vi trách nhiệm và sự phân chia các công đoạn. Nhóm chính sách và các hình thức hỗ trợ tại làng nghề có liên hệ với khả năng tiếp cận nguồn lực và điều chỉnh cách tổ chức lao động, nhưng mối liên hệ với phân công lao động giữa vợ và chồng còn gián tiếp và không đồng đều. Trong ba nhóm, những khác biệt gắn với tổ chức sản xuất, sinh kế và đặc điểm hộ gia đình biểu hiện rõ hơn so với nhóm chính sách và hỗ trợ bên ngoài.

Vì vậy, **giả thuyết nghiên cứu thứ hai được chấp nhận ở mức độ có điều kiện**. Dữ liệu xác nhận rằng sự phân công lao động giữa vợ và chồng có sự khác biệt theo ba nhóm yếu tố, nhưng không phải tất cả các yếu tố và mọi mối liên hệ đều đạt ý nghĩa thống kê. Nhóm đặc điểm cá nhân, gia đình và nơi cư trú cùng nhóm đặc điểm nghề, tổ chức sản xuất, thị trường và công nghệ - dịch vụ thể hiện mối liên hệ rõ hơn với sự tham gia lao động, cách thức tổ chức sản xuất và một số quyết định trong gia đình. Nhóm chính sách và hỗ trợ chủ yếu tạo ra môi trường và nguồn lực cho sự thích ứng, chưa đủ cơ sở để khẳng định là nguyên nhân trực tiếp làm thay đổi phân công lao động. Kết quả cũng tiếp tục xác nhận nội dung quan trọng của giả thuyết: sự gia tăng tham gia của phụ nữ vào hoạt động tạo thu nhập không đi kèm với sự giảm

tương ứng về thời gian và trách nhiệm đối với công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Xét về phương diện lý luận, các phát hiện của luận án cho thấy sự biến đổi phân công lao động trong gia đình làng nghề không diễn ra theo một quá trình thay thế đơn giản từ truyền thống sang hiện đại. Các hộ gia đình điều chỉnh việc huy động lao động để đáp ứng yêu cầu của thị trường, công nghệ và chiến lược sinh kế, nhưng sự điều chỉnh thường tập trung trước hết vào hoạt động tạo thu nhập. Những kỳ vọng giới gắn phụ nữ với nội trợ và chăm sóc vẫn được duy trì, mặc dù phạm vi tham gia kinh tế và xã hội của họ đã mở rộng. Gia đình làng nghề vì vậy vừa là không gian thích ứng với những biến đổi của đời sống kinh tế, vừa là nơi các khuôn mẫu giới được điều chỉnh, thương lượng và tái sản xuất.

Đóng góp nổi bật của luận án là làm rõ sự không tương xứng giữa hai quá trình: mở rộng vai trò kinh tế của phụ nữ và tái phân chia trách nhiệm tái sản xuất trong gia đình. Phát hiện này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho nghiên cứu xã hội học gia đình và giới ở Việt Nam, đồng thời cho thấy khi phân tích sự biến đổi của gia đình làng nghề cần xem xét đồng thời lao động tạo thu nhập và lao động nội trợ, chăm sóc. Chỉ khi đặt hai lĩnh vực trong cùng một khung phân tích mới có thể nhận diện đầy đủ cách thức các cơ hội kinh tế mới được phân bổ giữa vợ và chồng, cũng như những giới hạn của quá trình biến đổi vai trò giới.

Từ kết quả nghiên cứu, việc phát triển làng nghề cần được tiếp cận không chỉ như một vấn đề kinh tế, bảo tồn văn hóa hoặc tạo việc làm, mà còn cần tính đến tác động đối với tổ chức đời sống gia đình. Các chương trình hỗ trợ vốn, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường và chuyển đổi số cần tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận thực chất với nguồn lực sản xuất, kỹ năng kinh doanh và các vị trí có khả năng tạo giá trị cao hơn. Đồng thời, cần lồng ghép nội dung bình đẳng giới, khuyến khích nam giới chia sẻ trách nhiệm nội trợ và chăm sóc, phát triển các dịch vụ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Chính sách cũng cần được thiết kế theo đặc điểm cụ thể của từng nghề và từng xã, bởi sự suy giảm nghề truyền thống, mở rộng sản xuất, phát triển du lịch hoặc dịch chuyển lao động tạo ra những yêu cầu tổ chức gia đình khác nhau.

Tóm lại, sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ ở những xã làng nghề ngoại thành Hà Nội là một quá trình điều chỉnh từng bước, đa chiều và không đồng đều. Phân công trong sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề đã trở nên linh hoạt hơn, sự tham gia kinh tế và xã hội của phụ nữ được mở rộng, nhưng trách nhiệm nội trợ, chăm sóc vẫn chủ yếu đặt lên vai họ. Những thay đổi của nghề nghiệp, thị trường, công nghệ, dịch vụ và chính sách tạo ra các điều kiện mới cho việc tổ chức lao động, song chưa tự động dẫn đến sự phân chia trách nhiệm cân bằng hơn giữa vợ và chồng. Kết quả đó cho thấy biến đổi gia đình làng nghề hiện nay vừa chứa đựng xu hướng hiện đại hóa và mở rộng vai trò của phụ nữ, vừa tiếp tục duy trì và tái sản xuất những khuôn mẫu giới truyền thống trong đời sống hằng ngày.

KHUYẾN NGHỊ

Xuất phát từ các kết quả nghiên cứu về sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ gia đình tại bốn xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, luận án đề xuất một số khuyến nghị sau:

1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề và tạo thu nhập, nhưng vẫn đảm nhận chính phần lớn công việc nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Sự tham gia của người chồng vào các công việc này đã có chuyển biến nhưng chưa tương xứng với mức độ tham gia lao động tạo thu nhập của người vợ. Chính sách phát triển làng nghề vì vậy cần gắn với mục tiêu giảm vai trò kép của phụ nữ và tăng cường sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng.

Thứ nhất, cần lồng ghép các tiêu chí về bình đẳng giới và chia sẻ trách nhiệm gia đình vào quá trình xây dựng, triển khai và đánh giá các chương trình phát triển làng nghề, phát triển

kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh thu nhập, quy mô sản xuất và số lượng việc làm, hệ thống tiêu chí cần phản ánh sự thay đổi về thời gian lao động, khối lượng công việc và trách nhiệm nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình của phụ nữ và nam giới. Cách tiếp cận này góp phần gắn mục tiêu phát triển sinh kế với việc hạn chế gia tăng tổng gánh nặng lao động của phụ nữ.

Thứ hai, các chương trình hỗ trợ sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ và chuyển đổi số cần bảo đảm phụ nữ được trực tiếp tiếp cận nguồn vốn, thông tin, kiến thức và kỹ năng quản lý. Nội dung hỗ trợ cần gắn sự tham gia của phụ nữ trong các công đoạn sản xuất với khả năng quản lý nguồn lực và tham gia quyết định về đầu tư, tổ chức sản xuất và thị trường. Việc khuyến khích cả vợ và chồng cùng tham gia các hoạt động đào tạo và hỗ trợ tạo điều kiện để hai bên trao đổi, thống nhất và cùng quyết định đối với những vấn đề kinh tế quan trọng của hộ.

Thứ ba, cần phát triển các dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi và hỗ trợ gia đình phù hợp với điều kiện của khu vực làng nghề nhằm giảm thời gian và khối lượng công việc chăm sóc không được trả công mà phụ nữ đang đảm nhận. Việc mở rộng dịch vụ xã hội cần đồng thời thúc đẩy trách nhiệm trực tiếp của nam giới trong nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình, qua đó hạn chế sự chuyển dịch công việc chăm sóc từ người vợ sang những phụ nữ khác trong gia đình.

2. Đối với chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể tại các xã làng nghề

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tham gia sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề của người vợ, sự chia sẻ nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình của người chồng và vai trò của vợ, chồng trong các quyết định gia đình có sự khác biệt giữa các địa phương. Chính quyền và các tổ chức đoàn thể tại từng xã cần căn cứ vào đặc điểm nghề, hình thức tổ chức sản xuất và biểu hiện phân công lao động cụ thể để xác định nội dung can thiệp phù hợp.

Trước hết, cần tăng cường truyền thông nhằm thay đổi quan niệm coi nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình là trách nhiệm chủ yếu của phụ nữ. Nội dung truyền thông cần làm rõ những hệ quả của sự phân công thiếu hợp lý, như thời gian lao động kéo dài, hạn chế thời gian nghỉ ngơi, học tập và tham gia xã hội của phụ nữ; đồng thời khẳng định trách nhiệm của người chồng trong chia sẻ công việc gia đình khi cả hai vợ chồng cùng tham gia lao động tạo thu nhập.

Các hoạt động truyền thông cần thu hút sự tham gia trực tiếp của cả phụ nữ và nam giới. Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên và các tổ chức chính trị - xã hội cần phối hợp xây dựng các hình thức sinh hoạt phù hợp, khuyến khích người chồng thường xuyên thực hiện nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình và cùng người vợ bàn bạc những quyết định quan trọng. Nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình được xác định là trách nhiệm chung của vợ và chồng, thay cho quan niệm người chồng chỉ “giúp đỡ” người vợ.

Bên cạnh đó, cần phát hiện và nhân rộng các mô hình gia đình làng nghề có sự phân công hợp lý: vợ và chồng cùng tham gia tạo thu nhập, cùng chia sẻ nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình và cùng quyết định các vấn đề quan trọng. Việc biểu dương cần dựa trên sự chia sẻ thực chất, thường xuyên và phù hợp với quỹ thời gian của mỗi người, qua đó từng bước hình thành chuẩn mực tích cực về trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong gia đình làng nghề.

3. Đối với các hộ gia đình làng nghề

Các hộ gia đình làng nghề cần điều chỉnh sự phân công lao động theo hướng giảm tình trạng người vợ vừa tham gia sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề, vừa đảm nhận phần lớn nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình. Việc phân chia công việc cần căn cứ vào quỹ thời gian, tình trạng sức khỏe, năng lực, mức độ tham gia sản xuất và đóng góp thực tế của từng người, thay cho sự phân định cứng nhắc theo giới.

Khi cả vợ và chồng cùng lao động tạo thu nhập, người chồng cần chủ động và thường xuyên đảm nhận những công việc cụ thể thuộc lĩnh vực nội trợ - chăm sóc các thành viên gia

đình. Đây là trách nhiệm của người chồng đối với gia đình, không chỉ là sự hỗ trợ nhất thời dành cho người vợ. Hai vợ chồng cần trao đổi và phân chia công việc theo quỹ thời gian và từng giai đoạn sản xuất, nhất là khi khối lượng công việc làng nghề gia tăng, để hạn chế tình trạng tổng thời gian lao động của người vợ kéo dài quá mức.

Cùng với việc chia sẻ công việc, sự gia tăng đóng góp của người vợ trong sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề cần đi đôi với quyền tham gia tương xứng vào các quyết định về đầu tư sản xuất, quản lý thu nhập, chi tiêu lớn và những vấn đề quan trọng khác của gia đình. Vợ và chồng cần trao đổi đầy đủ thông tin và cùng thống nhất quyết định, bảo đảm vai trò quyết định của mỗi người phù hợp với mức độ tham gia và đóng góp thực tế.

Trong trường hợp có sự hỗ trợ của ông bà, con cái hoặc những người thân khác, cách tổ chức công việc cần hướng tới giảm sự tập trung trách nhiệm nội trợ - chăm sóc các thành viên gia đình vào phụ nữ. Vợ và chồng vẫn giữ trách nhiệm chính trong tổ chức đời sống gia đình, đồng thời phân chia cụ thể công việc theo quỹ thời gian, sức khỏe và khả năng của từng thành viên. Sự hỗ trợ của người thân cần tạo thêm điều kiện để người vợ nghỉ ngơi, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, thay vì chuyển toàn bộ phần việc từ người phụ nữ này sang một người phụ nữ khác.

4. Đối với nghiên cứu khoa học trong thời gian tới

Kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về sự biến đổi phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ làm nghề ở khu vực ngoại thành Hà Nội. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn được thực hiện trên bốn xã làng nghề thuộc khu vực Hà Tây cũ và tập trung vào thời điểm sau năm 2008 (khảo sát thực hiện vào năm 2024, trước thời điểm Việt Nam chính thức vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên toàn quốc theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương). Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các nhóm làng nghề ở những vùng khác nhằm so sánh sự khác biệt giữa các loại hình làng nghề và giữa các vùng kinh tế - xã hội khác nhau.

Đồng thời, cần có các nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi sự biến đổi phân công lao động trong gia đình qua các giai đoạn phát triển của làng nghề, cũng như đánh giá tác động lâu dài của chuyển đổi số, thương mại điện tử, phát triển du lịch làng nghề và quá trình đô thị hóa đối với quan hệ giới trong gia đình.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa phân công lao động, quyền ra quyết định, quyền sở hữu tài sản và quyền kiểm soát nguồn lực trong gia đình; nghiên cứu về trải nghiệm của nam giới trong quá trình chia sẻ công việc chăm sóc; cũng như những biến đổi của phân công lao động trong các gia đình trẻ và các gia đình có thành viên tham gia lao động phi nông nghiệp. Đây sẽ là những hướng nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, góp phần hoàn thiện các nghiên cứu xã hội học về gia đình, giới và phát triển làng nghề ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Hồ Diệu Huyền. (2024). Phát triển bền vững làng nghề ở thành phố Hà Nội. *Tạp chí Lý luận chính trị - số đặc biệt Quý IV*, 249-254.
2. Hồ Diệu Huyền. (2025). Khái lược một số công trình nghiên cứu về phân công lao động trong gia đình. *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, 4(508), 45-52.
3. Hồ Diệu Huyền. (2025). Phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề ngoại thành Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, 65-79.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Minh An. (2024). Hà Nội có thêm 15 làng nghề, làng nghề truyền thống. Báo điện tử Nhân dân. <https://nhandan.vn/ha-noi-co-them-15-lang-nghe-lang-nghe-truyen-thong-post804481.html>
2. Nguyễn Bình An. (2021). *Quyền tham gia chính trị của phụ nữ ở Việt Nam - Cơ hội và thách thức*. Hội thảo Bảo vệ quyền trẻ em và phụ nữ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn. Tp. Hồ Chí Minh: Học viện Phụ nữ Việt Nam.
3. Bạch Thị Lan Anh. (2010). *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ [Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân]*.
4. Bùi Thị Vân Anh. (2014). Đặc điểm tâm lý truyền thống của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ và tác động của chúng đến quá trình xây dựng nông thôn mới. *Tạp chí Tâm lý học*, 188(11).
5. Cao Thị Lan Anh. (2021). Phân công lao động giữa vợ và chồng về công việc gia đình trong gia đình hôn nhân khác dân tộc của người Ê-đê ở thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, 3(31), 41-54.
6. Kiều Thị Ngọc Anh. (2015). *Chức năng gia đình trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội hiện nay. Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội: Luận văn Thạc sĩ Triết học*.
7. Vũ Thị Hải Anh, Lâm Phạm Thị Hải Hà. (2023). Nghiên cứu giải pháp phát triển du lịch làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Giao thông*, 3(4), 8-15.
8. Cao Thị Hải Bắc. (2017). Đánh giá lại phong trào làng mới của Hàn Quốc và một số kinh nghiệm cho phát triển nông thôn mới ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 33(1), 133-149.
9. Ban Chấp hành Hội Nông dân xã Quất Động. (2023, ngày 16 tháng 12). *Báo cáo công tác hội và phong trào nông dân năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 (Báo cáo số 09/BC-HND)*.
10. Ban Tuyên giáo TW, Bộ NN&PTNT. (2020). *Công tác tuyên giáo với xây dựng nông thôn mới*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
11. Nguyễn Thị Báo. (2016). Bảo đảm quyền của phụ nữ nông thôn trong chiến lược xây dựng nông thôn mới. *Tạp chí Lý luận chính trị*.
12. Phí Thị Bình. (2011). Về cơ hội và thách thức của các làng nghề truyền thống hiện nay (trường hợp làng nghề mộc Chàng Sơn, Thạch Thất, Hà Nội). *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*(11), 48-54.
13. Hồ Ngọc Châm. (2015). Việc làm không được trả công của phụ nữ trong gia đình nông thôn: Thực trạng và hệ quả tác động. *Tạp chí Xã hội học*, 132(4), 81-90.
14. Đặng Kim Chi. (2005). *Làng nghề Việt Nam và môi trường*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
15. Đặng Kim Chi. (2022). Ô nhiễm tại các làng nghề Việt Nam và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2025. *Tạp chí Môi trường*, 61-65.
16. Nguyễn Văn Chí, Hoàng Quang Hà. (2023). Bảo tồn và phát triển làng nghề thủ đô Hà Nội. Báo ảnh Việt Nam. <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/tin-van/bao-ton-va-phat-trien-lang-nghe-thu-do-ha-noi-350806.html>
17. Nguyễn Văn Chí. (2023). Làng nghề Hà Nội: Hội tụ, kết tinh và lan tỏa. Báo Hà Nội mới. <https://hanoimoi.vn/lang-nghe-ha-noi-hoi-tu-ket-tinh-va-lan-toa-647340.html>
18. Bùi Minh Chuyên. (2012). Về một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phân công lao động xã hội. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 56-57.

19. Nguyễn Văn Công. (2022). Kinh tế xanh gắn với bảo vệ môi trường ở xã Hồng Vân, huyện Thường Tín. Báo Kinh tế & Đô thị. <https://kinhtedothi.vn/kinh-te-xanh-gan-voi-bao-ve-moi-truong-o-xa-hong-van-huyen-thuong-tin.html>
20. Cổng Giao tiếp điện tử thành phố Hà Nội. (2018). Bảo tồn phát triển làng nghề Hà Nội: Cơ hội và thách thức. <https://sovhth.hanoi.gov.vn/bao-ton-phat-trien-lang-nghe-ha-noi-co-hoi-va-thach-thuc/>
21. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa. (2012). *Từ Điển Xã Hội Học Oxford (Oxford Dictionary of Sociology)*. Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia.
22. Dương Thị Bích Diệp. (2014). Chương trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 8(81), 61-68.
23. Nguyễn Xuân Dũng. (2016). *Phát triển làng nghề ở một số nước châu Á: Kinh nghiệm và bài học cho Việt Nam*. Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, 6(242), 59-68.
24. Ngô Ngân Hà. (2017). Phân công lao động trong gia đình từ góc nhìn của nam giới khu vực Đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Xã hội học*(2), 23-35.
25. Nguyễn Thị Thu Hà. (2023). Ô nhiễm nước thải làng nghề và đề xuất các giải pháp cải thiện. *Tạp chí Môi trường*(2), 63-65.
26. Bùi Minh Hào, Nguyễn Văn Chung. (2023). Quan hệ nông thôn - đô thị trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở nước ta hiện nay. *Tạp chí Xây dựng*. <https://xaydungdang.org.vn/van-hoa-xa-hoi/quan-he-nong-thon-do-thi-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-do-thi-hoa-o-nuoc-ta-hien-nay-20217>
27. Hoàng Thị Thu Hiền và cộng sự. (2023). Quản lý nhà nước về làng nghề tại Bình Định. *Tạp chí Tài chính*, 134-137.
28. Nguyễn Thị Thu Hiền. (2021). Nghiên cứu lí thuyết về mối quan hệ giữa yếu tố gần và tinh thần đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp nhỏ thủ công truyền thống tại các Cụm công nghệ - làng nghề ven Hà Nội. *Tạp chí Công Thương*, 201-209.
29. Nguyễn Đức Hoàn. (2022). Ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến hộ gia đình ven đô Hà Nội, trường hợp cụ thể tại làng nghề Bát Tràng. *Tạp chí Công Thương*,(23), tr. 200 - 205.
30. Đỗ Hoàng. (2006). Thực trạng định kiến đối với vai trò của nam giới và phụ nữ trong gia đình. *Tạp chí Tâm lý học*, 92(11), 10-15.
31. Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Phương Trung. (2023, ngày 31 tháng 10). *Báo cáo tổng kết công tác hội và phong trào thi đua năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 (Báo cáo số 06/BC-PN)*.
32. Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quất Động. (2023, ngày 12 tháng 10). *Báo cáo kết quả công tác hội và phong trào phụ nữ năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ công tác hội năm 2024 (Báo cáo số 12-BC/PN)*.
33. Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quất Động. (2024, ngày 12 tháng 10). *Báo cáo kết quả công tác hội và phong trào phụ nữ năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ công tác hội năm 2025 (Báo cáo số 15-BC/PN)*.
34. Hội đồng nhân dân xã Hồng Vân. (2023, ngày 24 tháng 6). *Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng xã Hồng Vân 6 tháng cuối năm 2023 (Khóa XXII, kỳ họp thứ 7)*.
35. Đỗ Việt Hùng. (2016). Phát triển bền vững làng nghề Hà Nội trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, 6(4), 54-60.
36. Hà Mạnh Hùng, Đinh Văn Dần. (2008). Những giải pháp kinh tế xã hội chủ yếu phát triển làng nghề ở tỉnh Thái Bình. *Tạp chí Khoa học và Phát triển, Đại học Nông nghiệp Hà Nội*, VI(6), 597-606.
37. Lê Ngọc Hùng. (2015). *Hệ thống, cấu trúc & phân hóa xã hội*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.

38. Cù Ngọc Hương. (2006). *Lý luận và thực tiễn xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa*. Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn.
39. Vũ Tuấn Huy, Deborah S.Carr. (2000). Phân công lao động nội trợ trong gia đình. *Tạp chí Xã hội học*, 4(72), 43-52.
40. Vũ Tuấn Huy. (1997). Phân công lao động trong kinh tế hộ gia đình nông thôn - vấn đề giới trong cơ chế thị trường. *Tạp chí Xã hội học*, 4(60), 47-54.
41. Hồ Diệu Huyền. (2024). Phát triển bền vững làng nghề ở Thành phố Hà Nội. *Tạp chí Lý luận chính trị, Quý IV*, 249-254.
42. Nguyễn Thanh Huyền. (2017). *Biến đổi khuôn mẫu ứng xử trong gia đình người Việt [Luận án tiến sĩ xã hội học, Học viện Khoa học xã hội]*.
43. Bạch Quốc Khang. (2020). Cách tiếp cận xây dựng nông thôn mới - Chìa khóa thành công trong 10 năm qua. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, 1+2, 42-45.
44. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý. (2007). *Giáo trình Gia đình học*. Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
45. Đặng Cảnh Khanh, Phạm Bằng. (2012). Một số vấn đề về lao động và việc làm của thanh niên hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*. <https://tapchicongsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/16729/mot-so-van-de-ve-lao-dong-va-viec-lam-cua-thanh-nien-hien-nay.aspx>
46. Trần Đoàn Kim. (2007). *Chiến lược marketing đối với hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề Việt Nam đến năm 2010 [Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân]*.
47. Ngô Thị Phương Lan. (2018). Phát huy giá trị văn hóa nông thôn Việt Nam từ bài học Saemaul Undong của Hàn Quốc: khi văn hóa trở thành sức mạnh vật chất. *Tạp chí Khoa học, Đại học Thủ Dầu Một*, 2(37), 106-114.
48. Thanh Lê. (2003). *Xã hội học phương Tây*. Nhà xuất bản Thanh niên.
49. Phan Ngọc Liên. (2000). *Ngành nghề truyền thống Việt Nam (từ điển phổ thông)*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
50. Trịnh Kim Liên. (2013). *Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020 [Luận án tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân]*.
51. An Linh. (2021). Thực trạng lao động trẻ em ở làng nghề Việt Nam. <https://dantri.com.vn/an-sinh/thuc-trang-lao-dong-tre-em-o-lang-nghe-viet-nam-20220113103310119.htm>
52. Vũ Mạnh Lợi. (2000). Một số quan điểm lý thuyết về giới trong nghiên cứu gia đình. *Tạp chí Xã hội học*, 4(72), 12-17.
53. Hoàng Phương Mai. (2021). *Gia đình của người Sán Dìu vùng chân núi Tam Đảo*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
54. Lê Thị Mai, Vũ Đạt. (2009). *Xã hội học lao động*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
55. Nguyễn Đức Mạnh. (2005). *Nghiên cứu nhu cầu dịch vụ gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học (cấp bộ) - Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em*.
56. K. Marx, F. Engels. (1995). C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: Toàn tập, tập 3. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
57. Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương. (2021). Phân công lao động theo giới trong gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, 1(11), 99-109.
58. Nguyệt Minh. (2023). Kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu ở xã Hồng Vân (huyện Thường Tín, TP. Hà Nội). *Tạp chí Môi trường*.
59. Hoàng Thị Nga. (2015). Phân công lao động trong gia đình của thanh niên ngoại thành Hà Nội hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học công đoàn*(1), 50-63.
60. Nguyễn Minh Nhâm, Đặng Ánh Tuyết. (2009). Mối quan hệ giữa bình đẳng giới trong gia đình và vấn đề thực hiện quyền trẻ em. *Tạp chí nghiên cứu con người*, 44(5), 34-38.

61. Phạm Ngọc Nhân, Lê Trần Thanh Liêm, Đỗ Ngọc Diễm Phương. (2014). Vấn đề giới trong phân công lao động phát triển kinh tế nông hộ trên địa bàn huyện Phụng Hiệp - tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 122-127.
62. Hoàng Văn Niên. (2020). Tái cơ cấu làng nghề theo hướng phát triển bền vững. *Tạp chí Môi trường*. <https://tapchimoitruong.vn/moi-truong-va-cong-dong-84/T%C3%A1i-c%C6%A1-c%E1%BA%A5u-l%C3%A0ng-nghe%E1%BB%81-theo-h%C6%B0%E1%BB%9Bng-ph%C3%A1t-tri%E1%BB%83n-b%E1%BB%81n-v%E1%BB%AFng-20376>
63. Thu Oanh, Tiến Dũng (Hệ thống). (2021). *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)*. Nhà xuất bản Tài chính.
64. Jean - Claude Passeron. (2002). *Lý luận xã hội học*. Nhà xuất bản Thế giới.
65. Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Thị Thúy Đạt, Nguyễn Văn Lượng. (2012). Giải pháp hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm các làng nghề ở Quảng Bình. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 72B(3), 225-233.
66. Quang Phong. (2020). Hà Nội: Hàng trăm tỷ đồng khắc phục ô nhiễm làng nghề, cụm công nghiệp. Dân trí. <https://dantri.com.vn/xa-hoi/ha-noi-hang-tram-ty-dong-khac-phuc-o-nhiem-lang-nghe-cum-cong-nghiep-20201019114852353.htm>
67. Nguyễn Phương. (2024). Phát triển kinh tế từ làng nghề truyền thống ở Hà Nội. Thời báo Tài chính Việt Nam. <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/phat-trien-kinh-te-tu-lang-nghe-truyen-thong-o-ha-noi-144729.html>
68. Nguyễn Thị Phương. (2020). Biến đổi của gia đình nông thôn trong quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*.
69. Đào Anh Quân. (2015). Quá trình tham gia phân công lao động quốc tế của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 58-60.
70. Quốc hội. (2014). *Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13*.
71. Lê Thị Quý. (2010). *Giáo trình Xã hội học giới*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
72. Sở công thương thành phố Hà Nội. (2008). *Làng nghề Hà Nội*.
73. Phạm Côn Sơn. (2004). *Làng nghề truyền thống Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
74. Phạm Sơn. (2004). Làng nghề và thống kê làng nghề. *Tạp chí Thông tin khoa học thống kê*(2), 11-15.
75. Phạm Quốc Sử. (2010). *Các làng nghề Hà Tây trong khung cảnh hội nhập thủ đô Hà Nội*. Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - . Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hòa bình, (pp. 898-906). Hà Nội.
76. Linh Tâm. (2024). Hồng Vân - điểm du lịch hấp dẫn của Thủ đô. Báo Hà Nội mới. <https://hanoimoi.vn/hong-van-diem-du-lich-hap-dan-cua-thu-do-671311.html>
77. Tạp chí Công thương. (2009). Nhờ chính sách hỗ trợ công nghiệp, nông thôn Hà Nội ngày càng phát triển. <https://tapchicongthuong.vn/nho-chinh-sach-ho-tro-cong-nghiep-nong-thon-ha-noi-ngay-cang-phat-trien-9977.htm>
78. Tô Hiến Thà. (2023). Phát triển du lịch làng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2025: dự báo và một số khuyến nghị. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*(242).
79. Dương Đình Thắng. (2022). Trải nghiệm làng nghề, hình thức quan trọng trong dạy học trải nghiệm hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt kì 1 tháng 10, 138-140.
80. Lê Thi. (1995). *Vai trò gia đình trong việc xây dựng nhân cách con người Việt Nam*. Nhà xuất bản Phụ nữ.
81. Hoàng Bá Thịnh. (2021). *Biến đổi gia đình Việt Nam trong quá trình phát triển*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
82. Vũ Quang Thọ, Đỗ Thị Tuyết. (2016). *Phát triển thị trường lao động ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*. Nhà xuất bản lao động - xã hội.

83. Vũ Thị Thoa. (2009). *Làng nghề truyền thống đồng bằng sông Hồng sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới*. Hà Nội: Đề tài khoa học cấp Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
84. Trương Trí Thông, Lý Mỹ Tiên. (2018). Tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển du lịch tại làng nghề dệt thổ cẩm của đồng bào Khmer ở xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 4C(54), 137-147.
85. Vũ Đình Thuận. (2023). Cơ chế, chính sách phát triển du lịch làng nghề ở vùng Đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Quản lý nhà nước*(327), 63-67.
86. Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Đinh Phạm Hiền. (2024). Một số vấn đề lý luận cơ bản về phát triển du lịch làng nghề. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 22(8), 1103-1112.
87. Đào Thị Thanh Thủy, Hoàng Lâm. (2020). Các tiêu chí đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới và vấn đề đặt ra. *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*(9), 27-31.
88. Nguyễn Thị Thu Thủy. (2018). *Phát huy vai trò của văn hóa gia đình trong xây dựng nông thôn mới ở Đồng Tháp*. Hội thảo Câu lạc bộ Khoa học - Công nghệ các trường đại học kỹ thuật lần thứ 51 (pp. 407-411). Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.
89. Nguyễn Văn Trung. (2024). Công nghiệp văn hóa và các dự án phát triển làng nghề vùng nông thôn. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*(566), 46-50.
90. Đặng Văn Tu. (2005). Di sản văn hóa ở Hà Tây và việc bảo tồn di sản văn hóa của tỉnh trong thời gian tới. *Tạp chí Di sản văn hóa*, 4(13).
91. Nguyễn Trọng Tuấn. (2006). Làng nghề truyền thống Hà Nội. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 85-98.
92. Vũ Quốc Tuấn. (2010). *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển*. Nhà xuất bản Hà Nội.
93. Trọng Tùng. (2024). Hà Nội: Nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển làng nghề. Thị trường tài chính. <https://thitruongtaichinh.kinhtedothi.vn/tai-chinh/ha-noi-nhieu-giai-phap-thuc-day-phat-trien-lang-nghe-121147.html>
94. Cù Thị Ánh Tuyết, Lê Tổng Thanh Tuyên, Nguyễn Văn Dũng. (2023). Tổ chức không gian làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. *Tạp chí khoa học và công nghệ - Trường Đại học Bình Dương*, 6(4), 37-46.
95. UN Women. (2016). *Tài liệu thảo luận chính sách: Công việc chăm sóc không lương - Những vấn đề đặt ra và gợi ý chính sách cho Việt Nam*.
96. Trần Cao Úy và cộng sự. (2021). Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất các sản phẩm thủ công của hộ gia đình tại làng nghề Đệm Bàng Phò Trạch, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. *HUAF journal of agricultural science & technology*, 5(2), 2392-2401.
97. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. (2014, ngày 7 tháng 11). *Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000 (Quyết định số 5785/QĐ-UBND)*.
98. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. (2021, ngày 27 tháng 1). *Quyết định về việc phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp thành phố Hà Nội năm 2020 (đợt 2) (Quyết định số 560/QĐ-UBND)*.
99. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. (2022, ngày 4 tháng 3). *Kế hoạch phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025 (Kế hoạch số 73/KH-UBND)*.
100. Ủy ban nhân dân xã Bình Phú. (2021, ngày 10 tháng 12). *Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã về nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội năm 2022 (Báo cáo số 120/BC-UBND)*.

101. Ủy ban nhân dân xã Bình Phú. (2022, ngày 15 tháng 12). *Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân xã năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023* (Báo cáo số 111/BC-UBND).
102. Ủy ban nhân dân xã Bình Phú. (2024, ngày 11 tháng 6). *Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã về nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội 6 tháng đầu năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội 6 tháng cuối năm 2024* (Báo cáo số 74/BC-UBND).
103. Ủy ban nhân dân xã Hồng Vân. (2022, ngày 18 tháng 12). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội năm 2023* (Báo cáo số 84/BC-UBND; trình kỳ họp thứ 6, Hội đồng nhân dân xã khóa XXII, nhiệm kỳ 2021–2026).
104. Ủy ban nhân dân xã Hồng Vân. (2023, ngày 16 tháng 6). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023* (Báo cáo số 70/BC-UBND; trình kỳ họp thứ 7, Hội đồng nhân dân xã khóa XXII, nhiệm kỳ 2021–2026).
105. Ủy ban nhân dân xã Phương Trung. (2018a, ngày 22 tháng 1). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2017, phương hướng, nhiệm vụ năm 2018*.
106. Ủy ban nhân dân xã Phương Trung. (2018b, ngày 2 tháng 12). *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2018, phương hướng, nhiệm vụ năm 2019*.
107. Ủy ban nhân dân xã Phương Trung. (2020, ngày 6 tháng 12). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2020, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021*.
108. Ủy ban nhân dân xã Phương Trung. (2022, ngày 22 tháng 11). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023* (Báo cáo số 138/BC-UBND).
109. Ủy ban nhân dân xã Phương Trung. (2023, ngày 20 tháng 11). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024* (Báo cáo số 179/BC-UBND).
110. Ủy ban nhân dân xã Quất Động. (2020, ngày 16 tháng 12). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021* (Báo cáo số 92/BC-UBND).
111. Ủy ban nhân dân xã Quất Động. (2021, ngày 17 tháng 12). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022* (Báo cáo số 63/BC-UBND).
112. Ủy ban nhân dân xã Quất Động. (2022, ngày 16 tháng 12). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội năm 2022; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023* (Báo cáo số 98/BC-UBND).
113. Ủy ban nhân dân xã Quất Động. (2023, ngày 15 tháng 12). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024* (Báo cáo số 157/BC-UBND).
114. Ủy ban nhân dân xã Quất Động. (2024, ngày 13 tháng 6). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2024* (Báo cáo số 102/BC-UBND).
115. Lê Ngọc Văn. (2011a). *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
116. Lê Ngọc Văn. (2011b). *Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội: Báo cáo khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Gia đình và giới.

117. Lê Ngọc Văn. (2012). *Mối quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay và căn cứ để củng cố mối quan hệ này trong giai đoạn 2011-2020*. Báo cáo cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
118. Nguyễn Ngọc Văn. (2010). *Hà Nội qua số liệu thống kê 1945-2008*. Nhà xuất bản Hà Nội.
119. Viện Nghiên cứu Văn hóa - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. (2012). *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam (tập 1)*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
120. Nguyễn Quang Vinh. (2023). Hệ giá trị quốc gia - từ góc nhìn của hệ giá trị gia đình truyền thống Việt Nam. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, 1(324), 32-37.
121. Bùi Văn Vượng. (2002). *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.
122. Hoàng Thị Xuân. (2023). Kinh nghiệm bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống ở một số nước châu Á và gợi ý cho tỉnh Đắk Lắk trong việc bảo tồn, phát triển nghề dệt thổ cẩm truyền thống. *Tạp chí Văn hóa truyền thống và phát triển*, 12(3), 115-120.
123. Trần Minh Yên. (2004). *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

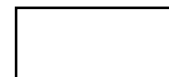
124. Becker, G. S. (1985). Human Capital, Effort, and the Sexual Division of Labor. *Journal of Labor Economics*, 3(1). <https://doi.org/10.1086/298075>
125. Biddle, B. J. (1979). *Role Theory: Expectations, Identities and Behaviors*. Academic Press.
126. Björnberg, U. (2002). Ideology and choice between work and care: Swedish family policy for working parents. *Critical Social Policy*, 22, 33-52. <https://doi.org/10.1177/02610183020220010401>
127. Braun, M., Lewin-Epstein, N., Stier, H., & Baumgärtner, M. K. (2008). Perceived equity in the gendered division of household labor. *Journal of Marriage and Family*, 1145-1156. <https://doi.org/10.1111/j.1741-3737.2008.00556.x>
128. Carlson, D. L., & Lynch, J. L. (2013). Housework: Cause and consequence of gender ideology?, *Soc Sci Res*, 42 (6), 1505-1518. <https://doi.org/10.1016/j.ssresearch.2013.07.003>
129. Carlson, M. W., & Hans, J. D. (2020). Maximizing benefits and minimizing impacts: dual-earner couples' perceived division of household labor decision-making process. *Journal of Family Studies*, 26, 208-225. <https://doi.org/10.1080/13229400.2017.1367712>
130. Cheal, D. (1993). Unity and difference postmodern families. *Journal of family Issues*, 14.
131. Christopher, E. (2020). Capturing Conflicting Accounts of Domestic Labour: The Household Portrait as a Methodology. *Sociological Research Online*, 26, 451-468. <https://doi.org/10.1177/1360780420951804>
132. Cronin, A. L. (2022). *Encyclopedia of Animal Cognition and Behavior*.
133. Daminger, A. (2019). The Cognitive Dimension of Household Labor. *American Sociological Review*, 84(4), 609-633. <https://doi.org/10.1177/0003122419859007>
134. Del Boca, D., Oggero, N., Profeta, P., & Rossi, M. (2020). Women's and men's work, housework and childcare, before and during Covid-19. *Review of Economics of the Household*, 18, 1001-1017. <https://doi.org/10.1007/s11150-020-09502-1>

135. Denpaiboon, C., & Amatasawatdee, C. (2012). *Similarity and difference of one village one product (OVOP) for rural development strategy in Japan and Thailand*. Jpn. Stud. J. Spec. Issue Reg. Coop. Sustain. Futur. Asia(29), 52–62.
136. Depetris-Chauvin, E., & Özak, Ö. (2020). The origins of the division of labor in pre-industrial times. *Journal of Economic Growth*, 25, 297-340. <https://doi.org/10.1007/s10887-020-09179-2>
137. Dernberger, B. N., & Pepin, J. R. (2020). Gender Flexibility, but not Equality: Young Adults' Division of Labor Preferences. *Sociological Science*, 7. <https://doi.org/10.15195/v7.a2>
138. Do, T. T., Nguyen, H. T. M., & Vu, T. T. (2016). A Comparative Study on the Self-help Approach in Rural Development between Vietnam's New Rural Development and Korea's Saemaul Undong. *Journal of East Asian Economic Integration*, 20(1), 91-125. <https://doi.org/10.11644/KIEP.JEAI.2016.20.1.306>
139. Durkheim, É. (1893). *The division of labor in society*. London.
140. Eagly, A. H. (1987). *Sex Differences in Social Behavior: A Social-Role Interpretation*. Lawrence Erlbaum Associates.
141. Eldin, R. M. B., & Hammad, A. A. (2020). Marketing Egyptian Crafts Villages for Preserving the Cultural Heritage Applied on the Nubian Village of Gharb Soheil. *International Journal of Heritage, Tourism and Hospitality*, 14(3), 251-269.
142. Evertsson, M. (2014). Gender Ideology and the Sharing of Housework and Child Care in Sweden. *Journal of Family Issues*, 35, 927 - 949. <https://doi.org/10.1177/0192513X14522239>
143. Fanelli, E., & Profeta, P. (2021). Fathers' Involvement in the Family, Fertility, and Maternal Employment: Evidence From Central and Eastern Europe. *Economics*, 58, 1931-1954. <https://doi.org/10.1215/00703370-9411306>
144. Fürstenberg, F. (2019). *The Bonn Handbook of Globality*. <https://doi.org/10.1007/978-3-319-90377-449>
145. Giddens, A., & Sutton, P. W. (2021). *Sociology (9th ed.)*. Polity Press.
146. Giddens, A. (2001). *Sociology*. Polity.
147. Goode, W. (1963). *World revolution and family patterns*. Free Press.
148. Greenhaus, J. H., & Beutell, N. J. (1985). Sources of conflict between work and family roles, *The Academy of. Management Review*, 10(1), 76-88. <https://doi.org/10.2307/258214>
149. Greenstein, T. (1996). Husbands' participation in domestic labor: Interactive effects of wives' and husbands' gender ideologies. *Journal of Marriage and Family*, 58, 585-595. <https://doi.org/10.2307/353719>
150. Grunow, D., & Lietzmann, T. (2021). Women's employment transitions: The influence of her, his, and joint gender ideologies. *Demographic Research*. <https://doi.org/10.4054/DEMRES.2021.45.3>
151. Gurven, M., Rueden, V., & C. (2006). *Hunting, social status and biological fitness*. Biodemography and Social Biology, paper: 1-19.
152. Hadfield. (1999). A coordination model of the sexual division of labor. *Journal of Economic*.
153. Haraguchi, N. (2008). *The One-Village-One-Product (OVOP) movement: What it is, how it has been replicated, and recommendations for a UNIDO OVOP-type project*. U. N. Ind. Dev. Org. Res. Stat. Branch Work. Pap(3).
154. Hieu, V. M., & Rasovska, I. (2017). Craft villages and tourism development, a case study in Phu Quoc island of Vietnam. *Management*, 21(1), 223-236. <https://doi.org/10.1515/manment-2015-0090>

155. Hochschild, A. R., & Machung, A. (1989). *The Second Shift: Working Parents and the Revolution at Home*. Viking.
156. Huizer, G. (1971). *The Ujamaa village programme in Tanzania: new forms of rural development: working paper*. ISS Occasional Papers(11). <http://hdl.handle.net/1765/37232>.
157. Hurtado, M, A., Hill, & K. (1992). *Paternal effects on child survivorship among Ache and Hiwi huntergatherers: Implications for modeling pair-bond stability*. In B. Hewlett (Ed.). *Father-child relations: Cultural and biosocial contexts*, paper: 36-54.
158. Jiangang, X. (2013). New countryside economic management model body.
159. Kim, H. (2009). Analyzing the Gender Division of Labor: The Cases of the United States and South Korea. *Asian Perspective*, 33(2), 181-229. <https://doi.org/10.1353/apr.2009.0022>
160. Kokko, S., & Dillon, P. (2011). Crafts and craft education as expressions of cultural heritage: individual experiences and collective values among an international group of women university students. *International Journal of Technology and Design Education*(21), 487–503. <https://doi.org/10.1007/s10798-010-9128-2>
161. Konstadakopulos, D. (2008). Environmental and Resource Degradation Associated with Small-Scale Enterprise Clusters in the Red River Delta of Northern Vietnam. *Geographical Research*, 51-61.
162. Koster, T., Poortman, A.-R., Van der Lippe, T., & Kleingeld, P. (2021). Fairness perceptions of the division of household labor: housework and childcare. *Journal of Family Issues*, 43(3). <https://doi.org/10.1177/0192513X21993899>
163. Kouhia, A. (2012). Categorizing the meanings of craft: A multi-perspectival framework for eight interrelated meaning categories. *Techne serien - Forskning i slöjdpedagogik och slöjdvetenskap*, 19(1), 25-40.
164. Lachance-Grzela, M., & Bouchard, G. (2010). Why do women do the lion's share of housework? A decade of research. *Sex Roles*, 63(11), 767-780. <https://doi.org/10.1007/s11199-010-9797-z>
165. Lippe, T., Ruijter, J., Ruijter, E., & Raub, W. (2011). Persistent inequalities in time use between men and women: A detailed look at the influence of economic circumstances, policies, and culture. *European Sociological Review*, 27, 164-179. <https://doi.org/10.1093/esr/jcp066>
166. Lui, L. (2012). *Re-negotiating Gender: Household Division of Labor when She Earns More than He Does*. Springer Netherlands.
167. Mannino, C. A., & Deutsch, F. (2007). Changing the Division of Household Labor: A Negotiated Process Between Partners. *Sex Roles*, 56, 309-324. <https://doi.org/10.1007/S11199-006-9181-1>
168. Mason, R. (2005). The Meaning and Value of Home-Based Craft. *International Journal of Art & Design Education*, 24(3), 261-268.
169. Merton, R. K. (1968). *Social Theory and Social Structure*. Free Press.
170. Milkie, M. A., Bianchi, S. M., Mattingly, M. J., & Robinson, J. P. (2002). Gendered Division of Childrearing: Ideals, Realities, and the Relationship to Parental Well-Being. *Sex Roles*, 47, 21-38.
171. Minh, N. (2020). Hanoi boosts development of craft villages. Hanoitimes. <https://hanoitimes.vn/hanoi-boosts-development-of-craft-villages-313709.html>
172. Miranda, D. O., Moreno-Pérez, O. M., & Moragues-Faus, A. (2010). Innovative Strategies of Agricultural Cooperatives in the Framework of the New Rural Development Paradigms: The Case of the Region of Valencia (Spain). *Environment and Planning*, 42(3), 661-677. <https://doi.org/10.1068/a42168>
173. Murdock, G. P. (1972). *De la structure sociale*, Payot.

174. Murdock, G. P. (1949). *Social Structure*. Macmillan.
175. Newkirk, K., Perry-Jenkins, M., & Sayer, A. G. (2017). Division of Household and Childcare Labor and Relationship Conflict Among Low-Income New Parents. *Sex Roles*, 76(5), 319-333. <https://doi.org/10.1007/s11199-016-0604-3>
176. Nguyen, T. B. (2023). Developing tourism associated with conserving and promoting the values of craft villages and traditional craft villages in An Giang province. *Journal of Science and Technology – Binh Duong University*, 6(4), 47-58.
177. Oakley, A. (1972). *Sex, Gender and Society*. London: Temple Smith.
178. Offer, S. (2014). Time with children and employed parents' emotional well-being, *Social Science Research*, 47, 192-203. <https://doi.org/10.1016/j.ssresearch.2014.05.003>
179. Owen, P. (2005). *Objects and Meaning. New Perspectives on Art and Craft* Scarecrow Press.
180. Parsons, T., & Bales, R. F. (1955). *Family, Socialization and Interaction Process*. The Free Press.
181. Parsons, T. (1951). *The Social System*. Free Press.
182. Phu, T. N., & Thu, H. N. T. (2022). Assessment of tourism service quality for traditional craft villages in Da Nang city, Vietnam. *Cogent Social Sciences*, 8(1). <https://doi.org/10.1080/23311886.2022.2108636>
183. Pöllänen, S. (2012). The meaning of craft: Craft makers' descriptions of craft as an occupation. *Scandinavian Journal of Occupational Therapy*, 20(3). <https://doi.org/10.3109/11038128.2012.725182>
184. R, V. (2016). Women's economic empowerment: A literature review. *Sri Lanka*.
185. Savitri, D. (2008). *An approach of Sustainable development: Rural Revitalization as the Pioneer of OVOP movement*. *J. OVOP Policy*(1), 79–88.
186. Saxbe, D. E., Repetti, R. L., & Graesch, A. P. (2011). Time spent in housework and leisure: links with parents' physiological recovery from work. *J Fam Psychol*, 25(2), 271-281. <https://doi.org/10.1037/a0023048>
187. Sayer, L. C., England, P., & Bittman, M. (2009). How long is the second (plus first) shift? Gender differences in paid, unpaid, and total work time in Australia and the United States. *Journal of Comparative Family Studies*, 40(4), 523-545. <https://doi.org/10.2307/41604549>
188. Shiner, L. (2012). *Blurred Boundaries? Rethinking the Concept of Craft and its Relation to Art and Design*. *Philosophy Compass*(7), 230-244.
189. Still, L., & Kidd, W. (2001). *The family*. Palgrave.
190. Suh, J. (2019). A Comparative Analysis of Sustainability Views across the Saemaul Movement in South Korea and the Sarvodaya Shramadana Movement in Sri Lanka. *Journal of Buddhist Ethics*, 26.
191. Sun, G. (2005). Readings in the economics of the division of labor: the classical tradition. *World Scientific Publishing*. <https://portal.igpublish.com/iglibrary/search/WSPCB0000540.html>
192. Suzuki, N. (2005). Development Strategy Formulation for Artisan Craft Promotion: The Effective Promotion for Regional Development in Developing Countries. *Japanese Society for the Science of Design*, 52(3), 1-33.
193. Taniguchi, H., & Kaufman, G. (2020). Sharing the load: housework, joint decision-making, and marital quality in Japan. *Journal of Family Studies*, 28, 914-933. <https://doi.org/10.1080/13229400.2020.1769707>
194. Török, E., & Biró, E. (2023). Gendered Division of Work within Clergy Couples in Hungary. *Religions*, 14(1). <https://www.mdpi.com/2077-1444/14/1/105>

195. Tosun, S. (2022). Perception of Fairness in Household Labor Division: The Effect of Gender Values, Relationship Dynamics, and Culture. *Society*, 426–440. <https://doi.org/10.1007/s12115-022-00661-8>
196. Vu, H. N., Sonobe, T., & Otsuka, K. (2009). An inquiry into the transformation process of village-based industrial clusters: the case of an iron and steel cluster in northern Vietnam. *Journal of Comparative Economics*(37), 568-581.
197. Wu, B., & Liu, L. (2020). Social capital for rural revitalization in China: A critical evaluation on the government's new countryside programme in Chengdu. *Land Use Policy*. <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2019.104268>
198. Yavorsky, J. E., Dush, C. M. K., & Schoppe-Sullivan, S. J. (2015). The Production of Inequality: The Gender Division of Labor Across the Transition to Parenthood. *J Marriage Fam*, 77(3), 662-679. <https://doi.org/10.1111/jomf.12189>
199. Yen, D. T., & Trinh, T. T. (2023). Solutions to Develop Traditional Craft Villages Associated with Tourism in Hanoi Capital. *International journal of multidisciplinary research and analysis*, 6(10), 4794-4798. <https://doi.org/10.47191/ijmra/v6-i10-33>



PHIẾU KHẢO SÁT
BIẾN ĐỔI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TẠI CÁC XÃ LÀNG NGHỀ
NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Kính chào Ông/bà!

Hiện nay, chúng tôi đang tiến hành đề tài “*Biến đổi phân công lao động tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội*” nhằm thu thập ý kiến phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học. Những thông tin ông/bà cung cấp sẽ là nguồn tài liệu quý giá đối với đề tài. Chúng tôi xin cam kết mọi thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và sẽ không chia sẻ dưới bất kì hình thức nào.

Ông/bà vui lòng tích X vào ☐ tương ứng, hoặc ghi nội dung vào phần ...

Rất mong nhận được sự hợp tác và giúp đỡ của ông/bà.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN 1. THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC

1. **Giới tính của ông/bà:**

☐ 1 Nam

☐ 2 Nữ

2. **Xin vui lòng cho biết tuổi của ông/bà?**

.....

3. **Ông/bà sống tại địa phương nào?**

☐ 1 Xã Hồng Vân (huyện Thường Tín)

☐ 3 Xã Phương Trung (huyện Thanh Oai)

☐ 2 Xã Quất Động (huyện Thường Tín)

☐ 4 Xã Bình Phú (huyện Thạch Thất)

4. **Số thành viên trong hộ gia đình:** thành viên

5. **Gia đình ông/bà hiện thuộc loại hình nào dưới đây?**

☐ 1 Gia đình một thế hệ (chỉ có hai vợ chồng)

☐ 4 Gia đình bốn thế hệ (cụ - ông bà - bố mẹ - con cái)

☐ 2 Gia đình hai thế hệ (bố mẹ và con cái)

☐ 5 Hình thức khác (ghi rõ):

☐ 3 Gia đình ba thế hệ (ông bà - bố mẹ - con cái)

6. **Trình độ học vấn cao nhất của ông/bà là gì?**

☐

1 Mù chữ

☐ 5 Hết trung học cơ sở, chưa hết trung học phổ thông

☐ 2 Biết đọc, biết viết, không đi học

☐ 6 Hết trung học phổ thông

☐ 3 Chưa hết tiểu học

☐ 7 Trung cấp/Cao đẳng/Cao đẳng nghề

☐ 4 Hết tiểu học, chưa hết trung học cơ sở

☐ 8 Đại học/Trên đại học

7. **Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề có phải là công việc chính của ông/bà trong 12 tháng qua không?** (công việc chính là công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua)

- ☐ 1 Có, đây là công việc chính của tôi ☐ 2 Không, tôi có công việc chính khác
- 8. Nếu không phải công việc chính, vậy công việc chính của ông/bà là gì?**
- ☐ 1 Nông nghiệp ☐ 6 Nội trợ
- ☐ 2 Kinh doanh, buôn bán, dịch vụ ☐ 7 Công việc văn phòng
- ☐ 3 Công nhân ☐ 8 Học sinh, sinh viên
- ☐ 4 Cán bộ, công chức, viên chức ☐ 9 Không làm việc
- ☐ 5 Hưu trí, hết tuổi lao động ☐ 10 Nghề khác. Ghi rõ
- 9. Lý do quan trọng nhất khiến gia đình ông/bà lựa chọn sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề là gì?**
- ☐ 1 Do truyền thống gia đình ☐ 5 Cộng đồng địa phương cùng làm nghề, dễ dàng trao đổi và học hỏi kinh nghiệm
- ☐ 2 Thu nhập ổn định ☐ 6 Không có lựa chọn khác
- ☐ 3 Yêu thích nghề, sản phẩm làng nghề ☐ 7 Nghề khác không phù hợp
- ☐ 4 Gần nhà, tiện chăm sóc gia đình, con cái ☐ 8 Lý do khác. Ghi rõ:
- 10. Thu nhập của hộ gia đình ông/bà trong 12 tháng qua từ các nguồn là bao nhiêu? (Đơn vị: đồng)**
- Nông nghiệp VNĐ
- Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề VNĐ
- Lương VNĐ
- Kinh doanh, buôn bán (ngoài kinh doanh, buôn bán sản phẩm làng nghề) VNĐ
- Người thân/họ hàng VNĐ
- Khác..... VNĐ
- Tổng thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng: VNĐ**
- 11. Trong gia đình ông/bà, ai là người có đóng góp nhiều nhất vào thu nhập chung của hộ gia đình?**
- ☐ 1 Người chồng ☐ 3 Cả hai vợ chồng có đóng góp như nhau
- ☐ 2 Người vợ ☐ 4 Thành viên khác trong cùng hộ gia đình.
- 12. Thu nhập trung bình/tháng của ông/bà là bao nhiêu? (Nếu không có thu nhập cố định, vui lòng ước lượng trung bình theo tháng)**
- VNĐ
- 13. Thu nhập trung bình/tháng của vợ/chồng của ông/bà là bao nhiêu? (Nếu không có thu nhập cố định, vui lòng ước lượng trung bình theo tháng)**
- VNĐ
- 14. Ông/bà tự đánh giá mức sống của hộ gia đình mình so với các hộ khác trong xã như thế nào?**
- ☐ 1 Khá giả ☐ 3 Cận nghèo
- ☐ 2 Trung bình ☐ 4 Nghèo

PHẦN 2: PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

- 15. Trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008), ông/bà đã lập gia đình chưa?**

☐ 1 Đã lập gia đình

☐ 2 Chưa lập gia đình

16. Trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008), ông/bà tham gia vào sản xuất làng nghề như thế nào?

☐ 1 Không tham gia

☐ 2 Tham gia

17. Trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của gia đình, ông/bà thường phụ trách những công việc gì? (Có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ **1 Thu mua nguyên liệu đầu vào**

(ví dụ: cây giống, phân bón (với nghề sinh vật cảnh); tre, mây, giang (với nghề mây, tre, giang, đan); lá nón, khung nón (với nghề làm nón); chỉ thêu, khung thêu, vải thêu (với nghề thêu), v.v.)

☐ **2 Làm sạch, sơ chế nguyên liệu**

(ví dụ: phơi lá nón (với nghề làm nón); tước mây tre, cạo vỏ tre, ủ tre/mây, chọn cây đạt chuẩn (với nghề mây, tre, giang, đan); chọn sợi chỉ thêu, giặt vải thêu (với nghề thêu); rửa chậu cây cảnh, cắt tỉa cây ban đầu (với nghề sinh vật cảnh), v.v.)

☐ **3 Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính**

(ví dụ: uốn, tạo hình, định dáng bonsai (với nghề sinh vật cảnh); đan nan tre/mây thành sản phẩm như giỏ, rổ, ghế (với nghề mây, tre, giang, đan); làm khung, ráp các phần của nón (với nghề làm nón); thêu họa tiết hoặc hoa văn trên vải (với nghề thêu), v.v.)

☐ **4 Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm**

(ví dụ: ráp nan tre, ráp các bộ phận sản phẩm mây tre (với nghề mây, tre, giang, đan); ráp lá vào khung nón, ghép quai nón (với nghề làm nón); chỉnh sửa tiểu cảnh, bổ sung phụ kiện như chậu, đá, trang trí cây (với nghề sinh vật cảnh); đính kết, hoàn thiện các chi tiết nhỏ trên vải thêu (với nghề thêu), v.v.)

☐ **5 Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm**

(ví dụ: sơn, đánh bóng, nhuộm màu sản phẩm (với nghề mây, tre, giang, đan); làm sạch và phủ sơn bóng cho nón (với nghề làm nón); tạo hình cây cảnh (với nghề sinh vật cảnh); hoàn thiện bề mặt hoặc làm nổi bật họa tiết trên vải thêu (với nghề thêu), v.v.)

☐ **6 Kiểm tra chất lượng sản phẩm**

(ví dụ: kiểm tra độ bền, tính thẩm mỹ, độ hoàn chỉnh của sản phẩm mây tre (với nghề mây, tre, giang, đan); kiểm tra hình dáng, màu sắc và độ cân đối của nón (với nghề làm nón); kiểm tra hoa văn, họa tiết, độ sắc nét của sản phẩm thêu (với nghề thêu); kiểm tra dáng cây, sự khỏe mạnh của cây (với nghề sinh vật cảnh), v.v.)

☐ **7 Đóng gói sản phẩm**

(ví dụ: bọc chống ẩm, đóng gói đồ mây tre vào hộp hoặc túi để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển (với nghề mây, tre, giang, đan); buộc và xếp sản phẩm nón để đảm bảo không bị cong vênh (với nghề làm nón); đóng thùng hoặc sử dụng giấy, màng nilon, vật liệu bảo vệ để vận chuyển cây cảnh (với nghề sinh vật cảnh); đóng sản phẩm thêu vào bao bì, túi để tránh bụi bẩn hoặc ẩm mốc (với nghề thêu), v.v.)

☐ **8 Bảo quản sản phẩm**

(ví dụ: bảo quản đồ mây tre trong điều kiện khô ráo, tránh ẩm và mối mọt lâu dài (với nghề mây, tre, giang, đan); chăm sóc và tưới nước thường xuyên để giữ dáng cây và màu xanh tươi, giữ cây cảnh đủ ánh sáng, độ ẩm (với nghề sinh vật cảnh); bảo quản sản phẩm thêu trong môi trường khô ráo,

thoáng khí, tránh ẩm mốc (với nghề thêu); giữ sản phẩm nón ở nơi thoáng mát để tránh bị gãy, nứt hoặc bạc màu (với nghề làm nón), v.v.)

☐ **9 Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm**

(ví dụ: quảng bá sản phẩm trực tuyến; giới thiệu tại chợ, hội chợ, triển lãm; hợp tác bán buôn; bán tại cơ sở gia đình (với tất cả các nghề), v.v.)

☐ **10 Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng**

(ví dụ: đóng hàng, sắp xếp sản phẩm số lượng lớn để giao hàng; thuê dịch vụ vận chuyển cây cảnh; đảm bảo hàng hóa đến nơi an toàn (với tất cả các nghề), v.v.)

☐ **11 Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm**

(ví dụ: chăm sóc cây cảnh thuê, cho thuê cây cảnh hoặc trang trí, trưng bày tiểu cảnh tại sự kiện (với nghề sinh vật cảnh); hướng dẫn, tổ chức trải nghiệm sử dụng, bảo quản, chế tác sản phẩm nón, đan tre, thêu tay cho du khách (với nghề mây, tre, giang, đan và nghề thêu); giới thiệu nghề thêu, làm nón hoặc mây tre trong các hoạt động du lịch làng nghề; tổ chức workshop hoặc các buổi trải nghiệm tại cơ sở sản xuất, v.v.)

☐ 12 Không tham gia

☐ 13 Công việc khác (ghi rõ:)

18. Chồng/vợ của ông/bà thường phụ trách những công việc gì trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của gia đình? (Có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ 1 Thu mua nguyên liệu đầu vào

☐ 8 Bảo quản sản phẩm

☐ 2 Làm sạch, sơ chế nguyên liệu

☐ 9 Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh

☐ 3 Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính

sản phẩm

☐ 4 Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm

☐ 10 Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng

☐ 5 Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm

☐ 11 Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm

☐ 6 Kiểm tra chất lượng sản phẩm

☐ 12 Không tham gia

☐ 7 Đóng gói sản phẩm

☐ 13 Công việc khác (ghi rõ:)

19. Các thành viên khác (bố mẹ, anh chị, con cái,...) (nếu có) sống trong cùng hộ gia đình phụ trách những công việc gì trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề? (Có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ 1 Thu mua nguyên liệu đầu vào

☐ 8 Bảo quản sản phẩm

☐ 2 Làm sạch, sơ chế nguyên liệu

☐ 9 Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm

☐ 3 Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính

☐ 10 Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng

☐ 4 Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm

☐ 11 Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm

☐ 5 Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm

☐ 12 Không tham gia

☐ 6 Kiểm tra chất lượng sản phẩm

☐ 13 Công việc khác (ghi rõ:)

☐ 7 Đóng gói sản phẩm

20. Sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008), ông/bà thấy công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của gia đình mình thay đổi như thế nào? (Tích vào ô vuông tương ứng với đáp án được lựa chọn)

1. Khối lượng công việc	☐ 1 Tăng lên	☐ 2 Giảm đi	☐ 3 Không thay đổi
2. Lượng sản phẩm sản xuất	☐ 1 Tăng lên	☐ 2 Giảm đi	☐ 3 Không thay đổi
3. Thị trường tiêu thụ	☐ 1 Mở rộng	☐ 2 Thu hẹp	☐ 3 Không thay đổi
4. Quy mô sản xuất	☐ 1 Mở rộng	☐ 2 Thu hẹp	☐ 3 Không thay đổi
5. Áp dụng công nghệ, máy móc, trang thiết bị	☐ 1 Tăng lên	☐ 2 Giảm đi	☐ 3 Không thay đổi

21. Thời gian làm việc mỗi ngày cho sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề

Trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008)		Từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội đến nay (ngày 01/08/2008)	
Người vợ:	Người chồng:	Người vợ:	Người chồng:
☐ 1 Dưới 5 giờ	☐ 1 Dưới 5 giờ	☐ 1 Dưới 5 giờ	☐ 1 Dưới 5 giờ
☐ 2 Từ 5-8 giờ	☐ 2 Từ 5-8 giờ	☐ 2 Từ 5-8 giờ	☐ 2 Từ 5-8 giờ
☐ 3 Trên 8 giờ	☐ 3 Trên 8 giờ	☐ 3 Trên 8 giờ	☐ 3 Trên 8 giờ
☐ 4 Không tham gia	☐ 4 Không tham gia	☐ 4 Không tham gia	☐ 4 Không tham gia

22. Trong gia đình ông/bà, ai đảm nhận chính những công việc sau? (người đảm nhận chính là người dành nhiều thời gian nhất để làm công việc này so với các thành viên khác trong hộ gia đình)

		Người đảm nhận chính	
		1= Người chồng 4 = Người thân 2 = Người vợ 5 = Người khác 3 = Cả hai vợ chồng 6 = Không thực hiện	
		Trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008)	Từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008) đến nay
Các công việc	1. Sản xuất nông nghiệp (trồng trọt/chăn nuôi)		
	2. Sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề		

		Người đảm nhận chính	
		1= Người chồng 2 = Người vợ 3 = Cả hai vợ chồng	4 = Người thân 5 = Người khác 6 = Không thực hiện
		Trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008)	Từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008) đến nay
	3. Nội trợ, chăm sóc con cái/người cao tuổi		
	4. Sinh hoạt các tổ chức chính trị - xã hội		
Các quyết định	5. Quyết định các khoản chi tiêu lớn trong gia đình (mua sắm tài sản có giá trị, cưới hỏi,...)		
	6. Quyết định việc đầu tư cho sản xuất sản phẩm làng nghề		
	7. Quyết định việc học hành/ngành nghiệp của con cái		

PHẦN 3: YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG

23. Sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008), ông/bà nhận thấy sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh hoặc quy định của làng nghề như thế nào?

- | | |
|---|--|
| ☐ 1 Rất nhiều thay đổi | ☐ 4 Rất ít thay đổi |
| ☐ 2 Nhiều thay đổi | ☐ 5 Không thay đổi |
| ☐ 3 Ít thay đổi | |

24. Nếu có sự thay đổi, ông/bà nhận thấy khía cạnh nào trong hoạt động làng nghề của mình bị tác động nhiều nhất? (Tích vào một đáp án phản ánh rõ nhất sự tác động)

- | | |
|---|---|
| ☐ 1 Thay đổi về chính sách thuế và các loại phí áp dụng cho làng nghề | ☐ 3 Thay đổi về mức độ hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và quảng bá từ nhà nước |
| ☐ 2 Điều chỉnh về quyền sở hữu và sử dụng đất đai cho sản xuất làng nghề | ☐ 4 Thay đổi trong quy trình hoặc tiêu chuẩn sản xuất theo quy định mới |

- ☐ 5 Biến động trong nhu cầu thị trường đối với sản phẩm làng nghề (tăng hoặc giảm nhu cầu)
- ☐ 6 Khác. Ghi rõ:

25. Từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008), chính quyền địa phương hoặc các cơ quan Nhà nước cung cấp hỗ trợ hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh làng nghề của gia đình ông/bà như thế nào?

- ☐ 1 Rất thường xuyên
- ☐ 2 Thường xuyên
- ☐ 3 thỉnh thoảng
- ☐ 4 Hiếm khi
- ☐ 5 Không bao giờ

26. Nếu có, xin ông/bà cho biết các hình thức hỗ trợ mà chính quyền địa phương hoặc các cơ quan Nhà nước thường cung cấp, hỗ trợ? (Chọn tối đa 2 đáp án phản ánh rõ nhất)

- ☐ 1 Hỗ trợ tài chính (ví dụ: vay vốn, giảm thuế, hỗ trợ chi phí đầu tư)
- ☐ 2 Hỗ trợ kỹ thuật hoặc công nghệ để cải thiện sản xuất
- ☐ 3 Tư vấn và hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm
- ☐ 4 Tổ chức đào tạo nghề hoặc nâng cao tay nghề cho người lao động
- ☐ 5 Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất (như đường xá, điện, nước)
- ☐ 6 Khác (Ghi rõ:

27. Từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào Hà Nội (ngày 01/08/2008), gia đình ông/bà có thành viên nào di cư đến địa phương khác ngoài huyện để sinh sống và làm việc không? (di cư được hiểu là chuyển nơi cư trú ra ngoài địa phương trong thời gian từ 6 tháng trở lên hoặc định cư lâu dài ở địa phương đó. Di cư không được tính vào thành viên hộ gia đình)

- ☐ 1 Không có thành viên nào di cư
- ☐ 2 Có thành viên di cư

28. Nếu gia đình có thành viên di cư, việc di cư ảnh hưởng như thế nào đến gia đình ông/bà? (Tích vào một đáp án phản ánh rõ nhất sự ảnh hưởng)

- ☐ 1 Tăng khối lượng công việc nội trợ cho người ở lại
- ☐ 2 Thay đổi trách nhiệm chăm sóc con cái hoặc người phụ thuộc
- ☐ 3 Phải thuê người giúp việc hoặc lao động bên ngoài để hỗ trợ
- ☐ 4 Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh của gia đình
- ☐ 5 Không ảnh hưởng đến phân công lao động trong gia đình
- ☐ 6 Khác. Ghi rõ:

29. Thông tin về thành viên di cư trong hộ gia đình:

Thành viên	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn cao nhất
Thành viên 1			
Thành viên 2			
Thành viên 3			
Thành viên 4			
Thành viên 5			

Thành viên	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn cao nhất
Thành viên 6			
Thành viên 7			
Thành viên 8			
Thành viên 9			
Thành viên 10			
...			

30. Gia đình ông/bà có thành viên nào hiện đang làm việc tại các khu đô thị/khu công nghiệp tại địa phương không?

☐ 1 Có. Số lượng cụ thể:

☐ 2 Không

31. Thông tin về thành viên hiện đang làm việc tại các khu đô thị/khu công nghiệp tại địa phương trong hộ gia đình:

Thành viên	Giới tính	Tuổi	Trình độ học vấn cao nhất
Thành viên 1			
Thành viên 2			
Thành viên 3			
Thành viên 4			
Thành viên 5			
Thành viên 6			
Thành viên 7			
Thành viên 8			
Thành viên 9			
Thành viên 10			
...			

32. Ông/bà đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thành viên gia đình chuyển sang làm việc tại các khu đô thị/khu công nghiệp tại địa phương đến khả năng duy trì tham gia sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề của gia đình như thế nào?

☐ 1 Ảnh hưởng rất lớn, thời gian và mức độ tham gia vào sản xuất làng nghề giảm đáng kể

☐ 2 Ảnh hưởng lớn, tham gia sản xuất làng nghề giảm nhưng vẫn được duy trì

☐ 3 Ảnh hưởng trung bình, có sự điều chỉnh trong mức độ tham gia sản xuất

☐ 4 Ảnh hưởng nhỏ, tham gia sản xuất làng nghề gần như không thay đổi

☐ 5 Không ảnh hưởng

33. Nếu ông/bà nhận thấy có ảnh hưởng, gia đình đã có những thay đổi cụ thể nào trong hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề để thích nghi với sự thay đổi về lao động? (Có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ 1 Giảm số lượng sản phẩm làng nghề do hạn chế về thời gian và nguồn lực

☐ 2 Tăng cường thuê nhân công bên ngoài để bù đắp thiếu hụt lao động gia đình

☐ 3 Thay đổi cách thức sản xuất, tập trung nhiều hơn vào các công đoạn khác phù hợp với tình hình nhân lực

☐ 4 Chuyển đổi sang các hoạt động dịch vụ hoặc kinh doanh ngoài làng nghề

☐ 5 Không có thay đổi trong công việc sản xuất làng nghề

☐ 6 Khác. Ghi rõ:

34. Khó khăn lớn nhất mà gia đình ông/bà gặp phải trong việc đưa sản phẩm làng nghề ra thị trường là gì?

☐ 1 Giá trị sản phẩm không cao, thiếu vốn đầu tư và kênh quảng bá phù hợp với sản phẩm làng nghề

☐ 2 Khó tiếp cận các thị trường mới và thiếu thông tin về xu hướng tiêu dùng

☐ 3 Thiếu kỹ năng cải tiến sản phẩm và quy trình sản xuất để nâng cao tính cạnh tranh

☐ 4 Khó khăn trong ứng dụng công nghệ số và quảng cáo trực tuyến

☐ 5 Không gặp khó khăn gì

☐ 6 Khác. Ghi rõ:

35. Hình thức chủ yếu mà gia đình ông/bà sử dụng để quảng bá và tiêu thụ sản phẩm làng nghề của mình là gì? (Có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ 1 Tham gia các hội chợ làng nghề và sự kiện truyền thống

☐ 2 Quảng bá qua mạng xã hội và các kênh trực tuyến

☐ 3 Bán sản phẩm trực tiếp tại cửa hàng hoặc qua mạng lưới quen biết

☐ 4 Thông qua các hiệp hội, cộng đồng nghề nghiệp có liên kết với làng nghề

☐ 5 Không sử dụng

☐ 6 Khác (Ghi rõ:

36. Gia đình ông/bà có sử dụng dịch vụ hỗ trợ nào dưới đây để giảm gánh nặng công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi không? (có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ 1 Thuê người giúp việc gia đình

☐ 2 Gửi con đến cơ sở giữ trẻ, mẫu giáo, cơ sở giáo dục

☐ 3 Nhờ người thân hỗ trợ công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi

☐ 4 Không sử dụng dịch vụ hỗ trợ

☐ 5 Khác. Ghi rõ:

37. Gia đình ông/bà có sử dụng dịch vụ hỗ trợ nào dưới đây để giảm gánh nặng công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề không? (có thể chọn nhiều đáp án)

☐ 1 Thuê nhân công lao động (thuê toàn thời gian hoặc thời vụ)

☐ 2 Sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dụng để tăng năng suất sản xuất

☐ 3 Ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất, theo dõi đơn hàng

☐ 4 Không sử dụng bất kỳ dịch vụ hoặc phương tiện hỗ trợ nào

☐ 5 Khác. Ghi rõ:

38. Ai trong gia đình là người chủ động tìm hiểu và áp dụng dịch vụ hỗ trợ để giảm gánh nặng công việc sản xuất – kinh doanh sản phẩm làng nghề và nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi trong gia đình?

- | | |
|----------------------------------|--|
| ☐ 1 Vợ | ☐ 3 Cả hai cùng quyết định |
| ☐ 2 Chồng | ☐ 4 Thành viên khác trong cùng hộ gia đình. |

39. Ông/bà có đồng ý với quan điểm sau: “Việc nhà là trách nhiệm chính của phụ nữ”?

- | | |
|---|---|
| ☐ 1 Hoàn toàn không đồng ý | ☐ 4 Đồng ý |
| ☐ 2 Không đồng ý | ☐ 5 Hoàn toàn đồng ý |
| ☐ 3 Trung lập | |

40. Theo ông/bà, quan niệm phân công công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi theo giới tính trong gia đình đã thay đổi qua các thế hệ như thế nào?

- | | |
|---|---|
| ☐ 1 Không thay đổi, việc nhà vẫn là trách nhiệm của phụ nữ | ☐ 3 Thay đổi rõ rệt, trách nhiệm được chia sẻ đều giữa nam và nữ |
| ☐ 2 Có thay đổi một phần, nhưng phụ nữ vẫn đảm nhận chính | ☐ 4 Không rõ/Không có ý kiến |

41. Ông/bà có cho rằng gia đình mình có truyền thống giao công việc nội trợ, chăm sóc con cái/ người cao tuổi cho một giới tính cụ thể không?

- | | |
|---|--|
| ☐ 1 Không | ☐ 3 Có, chủ yếu là giao cho nữ giới |
| ☐ 2 Có, chủ yếu là giao cho nam giới | ☐ 4 Không rõ/Không có ý kiến |

42. Trong tương lai, ông/bà kỳ vọng sự phân công lao động trong gia đình sẽ thay đổi như thế nào để phù hợp với nhu cầu của làng nghề và cuộc sống gia đình? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ 1 Vợ/chồng chia sẻ công việc gia đình và sản xuất làng nghề nhiều hơn
- ☐ 2 Khuyến khích các thành viên trẻ (con cháu) tham gia vào sản xuất làng nghề
- ☐ 3 Tăng cường sự tham gia của các thành viên lớn tuổi để duy trì truyền thống làng nghề
- ☐ 4 Sử dụng công nghệ và thiết bị mới để giảm bớt khối lượng lao động thủ công
- ☐ 5 Tập trung vào việc thuê lao động ngoài gia đình nhằm duy trì sản xuất làng nghề
- ☐ 6 Khác (Ghi rõ:)

Xin chân thành cảm ơn ông/bà!

